

국립국어원 2010-03-02

국가기록원 번호

11-1371028-000174-01

중급 한국어 2

-베트남어-

연구책임자
이 해 영

제 출 문

국립국어원장 귀하

“중급 한국어 2 현지화 및 번역 사업”에 관하여 귀 원과 체결한 연구
용역 계약에 의하여 연구 보고서를 작성하여 제출합니다.

2010년 01월 26일

연구책임자 : 이해영(이화여자대학교)

공동 연구원 : 한상미, 김현진, 김은애, 이정란

Lời nói đầu

Cuốn sách này được tạo ra dành cho các bạn!

Có thể nâng cao trình độ tất cả các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết! Cuốn sách này cung cấp những hoạt động tổng hợp các kỹ năng thực hành tiếng: nghe-nói-đọc-viết. Bạn hãy thử nâng cao trình độ tiếng Hàn của mình bằng cách thực hiện các hoạt động tổng hợp.

Có thể học một cách cân bằng giữa từ vựng, ý nghĩa và chức năng của cấu trúc ngữ pháp! Từ vựng và ngữ pháp khi học dù có biết hết nhưng nếu muốn sử dụng trong thực tế thì có rất nhiều trường hợp cảm thấy khó khăn không biết phải sử dụng khi nào và sử dụng như thế nào. Cuốn sách này sẽ hướng dẫn bạn hiểu rõ từ vựng, ngữ pháp và có thể sử dụng trên thực tế.

Tính chất thực tế! Cuốn sách này cung cấp không chỉ những từ vựng mà người Hàn Quốc đang sử dụng thường xuyên trong sinh hoạt hàng ngày mà còn cả những cách diễn đạt đa dạng trong ngôn ngữ nói. Ngoài ra cuốn sách này cũng đem tới những tư liệu mang tính chất hiện thực có thể được bắt gặp trong đời sống thực tế và những tình huống thực có thể diễn ra trong cuộc sống hàng ngày.

Có thể tiếp cận văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại của Hàn Quốc! Tất cả các bài trong cuốn sách này đều giới thiệu phần văn hóa Hàn Quốc liên quan tới chủ đề của bài. Không chỉ văn hóa truyền thống như đầu vật, chế độ khoa cử v.v... mà bạn còn có thể bắt gặp văn hóa hiện đại của Hàn Quốc để có thể hiểu hơn về đất nước Hàn Quốc ngày nay. Ví dụ như nội dung về ‘ xe bus ở Seoul ’ sẽ giúp bạn trong cuộc sống tại Seoul. Để giúp bạn hiểu rõ hơn, chúng tôi đã dịch nội dung của phần văn hóa.

Bạn có thể tự mình kiểm tra! Sau mỗi phần kết thúc bài học, bạn có thể tự mình kiểm tra xem bản thân đã hoàn thành tốt bài học hay chưa. Bạn hãy thử tự mình lên kế hoạch và kiểm tra năng lực của bản thân nhé.

Bạn có thể học một cách hứng thú! Cuốn sách này sẽ là tài liệu hướng dẫn thú vị cho chuyến du lịch tiếng Hàn Quốc của bạn.

Cấu trúc của mỗi bài như sau!

Tên bài Để có thể biết một cách rõ ràng và chính xác về chủ đề của bài, chúng tôi đã đặt chủ đề thành tên bài học.

Nội dung học Chúng tôi phân biệt mục tiêu thực hiện bài tập với mục tiêu của phần ngữ pháp, từ vựng, văn hóa. Mục đích của nội dung học chính là giúp các bạn có thể biết chính xác mục tiêu cần phải học trong mỗi bài.

Phần chuẩn bị Chúng tôi đưa ra tranh ảnh và phần tư liệu nghe đơn giản liên quan tới chủ đề. Nếu vừa nghe, vừa sắp xếp những suy nghĩ và kinh nghiệm của bản thân, thì bạn có thể chuẩn bị sẵn sàng học bài.

Từ vựng Chúng tôi cung cấp từ vựng cần thiết và phần luyện tập liên quan. Ngoài ra, chúng tôi còn đưa ra từ mới và liên từ để có thể sử dụng một cách dễ dàng hơn. Bạn hãy tham khảo phần phụ lục mục từ.

Mẫu diễn đạt Chúng tôi giới thiệu những cách diễn đạt đa dạng trong ngôn ngữ nói cùng các ví dụ minh họa. Điều này có thể giúp bạn sử dụng tiếng Hàn Quốc một cách sinh động.

Ngữ pháp Thông qua các chỉ dẫn luyện tập ngữ pháp, bạn có thể đoán ra được tình huống mà phần ngữ pháp cần học được sử dụng. Hơn thế nữa, những bài luyện tập đa dạng sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn về chức năng ngữ pháp. Phần luyện tập ngữ pháp này sẽ giúp khả năng thông hiểu tiếng Hàn của bạn tốt hơn.

Bài tập Bài tập được cấu tạo 3 bài, và sắp xếp theo mức độ từ đơn giản đến phức tạp. Trong mỗi bài, các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết được tổng hợp hoặc liên kết với nhau. Và nội dung được sử dụng là những nội dung có thể bắt gặp trong đời sống thực tế như phiếu điều tra, viết nhật ký... Từ mới xuất hiện trong mỗi bài được đưa ra ngay phía dưới để giúp bạn có thể tiến hành thực hiện bài tập một cách dễ dàng hơn.

Văn hóa Chúng tôi giới thiệu mục văn hóa của Hàn Quốc liên quan tới chủ đề bao gồm cả văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại, vì vậy đây là phần rất hữu dụng. Bao gồm cả phần nội dung dịch nên bạn hãy tham khảo nhé.

Nhìn lại Tại phần cuối của mỗi bài, chúng tôi cung cấp những câu hỏi đơn giản để giúp bạn có thể tự kiểm tra lại phần nội dung mình đã học. Bạn hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào nhé.

Bây giờ, hãy sử dụng thật tốt những nội dung thú vị và hữu ích mà cuốn sách này mang lại. Với cuốn sách này, bạn có thể nâng cao trình độ tiếng Hàn của mình lên một bậc đấy.

중급 한국어 2 교수요목

Bài	Chủ đề	Từ vựng	Ngữ pháp	Bài tập 1	Bài tập 2	Bài tập 3	Văn hóa
1	Thể thao	từ vựng liên quan tới thể thao vận động	.-는 중이다 .만 해도 . - 는다면서요?	Nghe hội thoại và nói về môn thể thao mà bạn quan tâm	Nghe cuộc phỏng vấn và nói về môn thể thao đang được ưa chuộng gần đây	Đọc bài viết giới thiệu đoạn quảng cáo có người nổi tiếng xuất hiện và viết	Đầu vật của Hàn Quốc
2	Nghỉ phép	Từ vựng liên quan đến kỳ nghỉ phép	.-은 채로 .고 보니 .고 말았다	Nói về việc muốn làm vào ngày nghỉ	Nghe và viết về ưu khuyết điểm giữa du lịch tự do và du lịch theo đoàn	Đọc bài viết về các phương pháp nghỉ ngơi đa dạng và nói lên suy nghĩ của bản thân	Địa danh thăm quan của Hàn Quốc
3	Giao thông	từ vựng liên quan tới giao thông	.-잖아요 .던 .는 바람에	Nghe hội thoại và nói về ưu, nhược điểm của các phương tiện giao thông	Đọc bài viết và nói suy nghĩ của bản thân về giao thông đại chúng	Nghe phóng sự và viết bài về tai nạn giao thông	xe buýt Seoul
4	Đời sống văn hóa	Từ vựng liên quan đến buổi biểu diễn	.-더군요 .는 다기에 .-더니	Nghe đoạn hội thoại và nói về buổi biểu diễn mình yêu thích	Đọc và viết bài cảm tưởng về một buổi biểu diễn	Đọc và viết quảng cáo về buổi biểu diễn	Buổi biểu diễn nghệ thuật truyền thống của Hàn Quốc
5	Nhà cửa và sinh hoạt	Từ vựng về loại nhà và môi trường xung quanh	.-을걸요 .다가는 .을 정도	Đọc bài viết và nói về sự so sánh cuộc sống ở thành thị và nông thôn	Đọc đoạn văn và viết về sự thay đổi của các kiểu nhà ở	Nghe đoạn hội thoại và nói về các đặc trưng nhà ở thay đổi theo khí hậu và khu vực	Phương pháp sưởi ấm Ontol

Bài	Chủ đề	Từ vựng	Ngữ pháp	Bài tập 1	Bài tập 2	Bài tập 3	Văn hóa
6	Hoạt động sở thích	Từ vựng liên quan đến sở thích	.-을겸 . -던데 . -는다니	Đọc và nói về quảng cáo tuyển sinh khóa học về văn hóa	Nghe hội thoại và nói về kinh nghiệm hoạt động sở thích của bạn	Viết về hoạt động sở thích đặc biệt khác	Hội cùng sở thích mạng của Hàn Quốc
7	Sức khỏe	Từ vựng về sức khỏe	. 못지않게 . -을까 했는데 . -대요	Nói về thói quen sinh hoạt và cách quản lí sức khỏe của bạn.	Nghe phỏng vấn và nói về các món ăn tốt cho sức khỏe	Đọc bài viết về trường thọ và viết về phương pháp để sống thọ	nhân sâm
8	Tính cách	Từ vựng về tính cách	. -으며 . -는 모양이다 . -을수록	Viết và nói về tính cách	Nghe hội thoại và nói về tính cách phù hợp với nghề nghiệp	Đọc đoạn văn và nói về tính cách và đặc trưng của những người trên thế giới.	Tâm lòng của người Hàn Quốc
9	Ngày đặc biệt	Từ vựng liên quan đến tiệc tùng và chúc mừng	. -을 생각이다 . -을까 보다 . -는 김에	Nghe chương trình phát thanh và nói về lễ tân gia	Đọc bài viết và nói về lễ mừng thọ 60, 70 tuổi	Nghe hội thoại và nói về việc chuẩn bị kết hôn	Tang lễ
10	Quá khứ và hiện tại	Từ vựng liên quan đến văn hóa ăn-mặc- ở để có thể giải thích cuộc sống của bản thân	. -만에 . - 았더라면 . -나 보다	Nghe hội thoại và nói về ngoại hình được ưa chuộng theo thời đại	Nghe bản tin về nghề nghiệp được yêu thích trong tương lai và viết lên suy nghĩ của bản thân	Đọc bài báo và viết về time-capsule (viên thời gian điện tử)	Sự biến đổi của Hanbok

Bài	Chủ đề	Từ vựng	Ngữ pháp	Bài tập 1	Bài tập 2	Bài tập 3	Văn hóa
11	Mua sắm	từ vựng liên quan đến việc mua hàng	.-거든요 . -을 리가 없다 . -으려던 참이다	Nói về phương pháp mua hàng một cách tiết kiệm, không ngoan	Nghe đoạn hội thoại về mua sắm và nói ưu nhược điểm	Đọc bài viết về chợ cũ và nói về địa điểm mua sắm mà mình thích	Chợ đồ suda dành cho người nước ngoài
12	Kinh tế và cuộc sống	từ vựng liên quan đến sinh hoạt kinh tế	.-지 그래요? .이야말로 . -는다고 해도	Nói về sinh hoạt tiêu dùng của bản thân.	Nghe hội thoại về tiêu dùng và tiết kiệm, viết về suy nghĩ của bản thân	Đọc bài báo và nói về cách quản lý tài sản.	câu chuyện gã keo kiệt
13	Xin việc và sự phù hợp với tính cách	Từ vựng liên quan đến sự tìm việc	.-을 수도 있다 . -는데도 . -은 나머지	Đọc bài viết và nói về các loại hình nghề nghiệp và năng khiếu	Nghe đoạn phỏng vấn và nói về những điểm cần chú ý khi chuyên chỗ làm việc	Đọc đoạn văn về cách viết bài Tự giới thiệu bản thân	Sự thay đổi quan niệm về nghề nghiệp
14	Nghị vụ và lễ nghi nơi công sở	Từ vựng liên quan đến phép tắc công sở, các sự kiện trong công ty và nghiệp vụ	.이란 . -게 하다 . -는지요?	Nghe bài thuyết giảng và nói về phép tắc nơi công sở	Nghe hội thoại và nói về kinh nghiệm khi được giao công việc mới	Đọc bài báo và viết về trang phục khi đi làm	Tiệc liên hoan
15	Sự khác nhau giữa các thế hệ	Từ vựng liên quan đến thế hệ	.-곤 하다 . -느니 . -을 뻔하다	Nghe hội thoại và nói về sự khác nhau giữa các thế hệ	Đọc bài viết về đặc trưng của thế hệ mới và nói lên suy nghĩ của bản thân	Nghe câu chuyện về sự lo nghĩ và viết lên suy nghĩ của bản thân	Mức độ yêu thích nghề nghiệp khác nhau theo thế hệ của người Hàn Quốc

Bài	Chủ đề	Từ vựng	Ngữ pháp	Bài tập 1	Bài tập 2	Bài tập 3	Văn hóa
16	Phim ảnh	Từ vựng liên quan đến phim ảnh, cách diễn đạt thể hiện cảm xúc	.-아 가다/오다 .-기에는 .만큼	Nghe cuộc phỏng vấn, phân vai diễn và nói	Đọc những thông tin về bộ phim và nói về bộ phim mà bạn muốn giới thiệu	Đọc và viết cảm tưởng về bộ phim mà bạn thích xem	Liên hoan phim quốc tế Busan
17	Phương tiện thông tin đại chúng	Từ ngữ liên quan đến các phương tiện thông tin đại chúng chủ yếu	.-는 줄 알다/모르다 .에 비해서 .-다 보니	Đọc bài và viết về chất có hình	Nói về các kiểu loại xem tivi	Nghe và viết hội thoại trên chương trình phát thanh và truyền hình về các phương tiện thông tin đại chúng	Ngôn ngữ thời công nghệ thông tin/ ngôn ngữ chat
18	Giáo dục	Từ vựng liên quan đến giáo dục	.-는 대신에 .-느라고 .-고자 하다	Nghe phỏng vấn và nói suy nghĩ của bản thân về giáo dục	Đọc bài và nói về phương pháp học tiếng Hàn của bản thân	Nghe bản tin và viết bài về phép tắc	quá trình giáo dục của Hàn Quốc
19	Hoạt động tình nguyện	Cấu trúc/ biểu hiện liên quan đến hoạt động tình nguyện	.-기 위해서 .-으러다가 .-는 덕분에	Nghe hội thoại và viết về hoạt động tình nguyện	Đọc bài báo và nói về việc làm từ thiện.	Nghe đoạn phỏng vấn và nói về việc kí tặng	Hoạt động tình nguyện ở Hàn Quốc
20	Môi trường	Từ vựng liên quan đến ô nhiễm môi trường, từ vựng liên quan khí hậu	.-아야 .에 의하면 .-는다면	Nghe bản tin và nói về vấn đề môi trường	Nghe phỏng vấn và viết hướng dẫn về bảo vệ môi trường	Đọc kết quả điều tra và nói về vấn đề môi trường	Nan ji do (đảo)

차례

제 1 과 운동	Thể thao	1
제 2 과 휴가	Nghỉ phép	16
제 3 과 교통	Giao thông	31
제 4 과 문화 생활	Đời sống văn hóa	46
제 5 과 집과 생활	Nhà cửa và sinh hoạt	62
제 6 과 취미 활동	Hoạt động sở thích	77
제 7 과 건강	Sức khỏe	91
제 8 과 성격	Tính cách	106
제 9 과 특별한 날	Ngày đặc biệt	120
제 10 과 과거와 현재	Quá khứ và hiện tại	135
제 11 과 쇼핑	Mua sắm	150
제 12 과 경제와 생활	Kinh tế và cuộc sống	165
제 13 과 취업과 적성	Xin việc và sự phù hợp với tính cách	180
제 14 과 업무와 직장 예절	Nghiệp vụ và lễ nghi nơi công sở	195
제 15 과 세대 차이	Sự khác nhau giữa các thế hệ	209
제 16 과 영화	Phim ảnh	223
제 17 과 대중 매체	Phương tiện thông tin đại chúng	238
제 18 과 교육	Giáo dục	253
제 19 과 봉사	Hoạt động tình nguyện	269
제 20 과 환경	Môi trường	283
색인		300

제1과 운동

학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

- 관심 있는 운동에 대한 대화 듣고 말하기
Nghe hội thoại và nói về môn thể thao mà bạn quan tâm
- 최근 인기가 있는 운동에 대한 인터뷰 듣고 말하기
Nghe cuộc phỏng vấn và nói về môn thể thao đang được ưa chuộng gần đây
- 유명인이 나오는 광고를 소개하는 글 읽고 쓰기
Đọc bài viết giới thiệu đoạn quảng cáo có người nổi tiếng xuất hiện và viết

☞ 문법: -는 중이다, 만 해도, -는다면서요

Ngữ pháp: -는 중이다, 만 해도, -는다면서요

☞ 어휘: 운동 관련 어휘

Từ vựng: từ vựng liên quan tới thể thao vận động

☞ 문화: 한국의 씨름

Văn hóa: Đấu vật của Hàn Quốc

준비하기

수영 선생님이 자신을 소개하고 있습니다. 다음 이야기를 잘 듣고 이야기해 봅시다.  00

※ 그림 설명: 한쪽에는 한 남자가 축구장에서 공을 넣는 사진(뒤에는 환호하는 관중 보이도록), 다른 한쪽에는 같은 남자(그러나 좀 더 나이가 든 모습)가 어린이들에게 수영을 가르치고 있는 그림

(※ 참고: 이 단원의 뒷부분에 있는 '도입 1 듣기 지문' 읽고 상황에 맞게 그려 주세요.)

- 이 사람은 무엇에 대해 말하고 있습니까?
- 여러분은 어려서부터 계속해 온 운동이 있습니까? 어떤 것입니까?

자신 bản thân, 경기 trận thi đấu, 괴롭다 buồn phiền, 물장구(를) 치다 quấy đập nước, 신나다 lý thú

어휘

1. 다음은 운동 종목들입니다. <보기>에서 알맞은 이름을 골라 빈칸에 넣으십시오.

보기

당구 권투 태권도 조깅 승마 볼링 요가 검도

※ 태권도 하는 그림	※ 권투 하는 그림	※ 조깅 하는 그림	※ 볼링 하는 그림
-------------	------------	------------	------------

태권도

※ 검도 하는 그림	※ 요가 하는 그림	※ 승마 하는 그림	※ 당구 하는 그림
------------	------------	------------	------------

2. 다음은 경기의 내용과 결과를 말할 때 필요한 표현입니다. <보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기

공을 넣다 우승을 하다 결승에 오르다
 선수를 교체하다 무승부로 끝나다 예선에서 탈락하다

- (1) 김준호 선수가 #공을 넣어서 우리 팀이 이겼다.
- (2) #선수를 교체하기 위해서 감독이 신호를 보냈다.

- (3) 내일 준결승전에서 이기는 팀이 #결승에 오르게 된다.
- (4) 한국과 베트남의 축구 경기 결과는 1 대 1, #무승부로 끝났다.
- (5) 모두가 우승할 것이라고 기대했는데, 뜻밖에 #예선에서 탈락했다.

표현

그럴 줄 알았어요.

어떤 일이 예상대로 되었을 때 사용한다.
 Sử dụng khi một việc nào đó xảy ra đúng như dự đoán từ trước.

민호: 바오 씨가 마라톤 대회에서 1 등을 했대요.
 지연: 그럴 줄 알았어요. 항상 열심히 연습했잖아요.

뜻밖인데요.

예상과 다른 일이나 결과가 생겼을 때 사용한다.
 Sử dụng khi kết quả hoặc sự việc xảy ra trái với dự đoán từ trước.

민호: 준수 씨는 운동을 정말 잘해요.
 지연: 그래요? 뜻밖인데요. 몸은 약해 보이는데.

◆ 연습

<보기>에서 알맞은 것을 골라 대화를 완성하십시오.

보기

그럴 줄 알았어요. 뜻밖인데요.

- (1) 가: 엔 씨가 볼링 대회에서 1 등을 했대요.
 나: 그럴 줄 알았어요. 주위에 엔 씨처럼 잘하는 사람이 없거든요.
- (2) 가: 저 친구는 모든 운동을 다 잘해요.
 나: 그래요? #뜻밖인데요. 겉으로 보기에 몸이 무척 약해 보이는데요.
- (3) 가: 우리 축구팀이 어제 2:0 으로 이겼대요.
 나: #그럴 줄 알았어요. 모든 선수들이 정말 열심히 노력했으니까요.
- (4) 가: 영민 씨가 매일 아침 일찍 2 킬로미터씩 조깅을 한대요.
 나: #뜻밖인데요. 저는 영민 씨가 그렇게 부지런한 사람인 줄 몰랐어요.
- (5) 가: 어제 연습이 좀 힘들었나 봐요. 몸살이 난 것 같아요.
 나: #그럴 줄 알았어요. 어제 늦게까지 너무 무리했잖아요.

문법

1. -는 중이다

지금 무엇을 하는지를 나타낼 때 사용하는 표현이다. 일반적으로 '-고 있다'로 대체되는 경우가 많고 'N 중이다'도 많이 쓰인다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi biểu hiện đang thực hiện việc gì đó. Thông thường có thể thay thế bằng '-고 있다', tuy nhiên 'N 중이다' vẫn được sử dụng nhiều.

- 예) 1. 가 : 태권도 시험 끝났어요?
나 : 네. 이제 집에 가려고 정리하는 중이에요.
- 예) 2. 가 : 우승 팀 상금이 얼마래요?
나 : 지금 알아보고 있는 중이에요.
- 예) 3. 가 : 다친 선수는 좀 어때요?
나 : 아직 검사 받는 중이라서 잘 모르겠어요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 '-는 중이다'를 사용하여 대화를 완성하십시오.

보기
다이어트를 하다 집안 청소를 하다 이메일을 보내다 급한 일을 처리하다 시험공부를 하다

- (1) 가: 오늘 시간 괜찮아요? 저랑 같이 영화 보러 갈래요?
나: 죄송해요. 저는 지금 시험공부를 하는 중이에요. 다음에 같이 갑시다.
- (2) 가: 근처에 맛있는 불고기 식당이 생겼대요. 같이 먹으러 갈래요?
나: 저는 요즘 #다이어트를 하는 중이에요. 고기는 살피서 안 돼요.
- (3) 가: 제가 잠깐 컴퓨터를 써도 될까요?
나: 잠깐만요. 지금 친구한테 #이메일을 보내는 중이에요. 조금만 기다려 주세요.
- (4) 가: 지금 무엇을 하고 있어요? 시간이 있으면 같이 농구하러 갈래요?
나: 지금은 #집안 청소를 하는 중이에요. 이따가 청소 끝나고 제가 전화할게요.

(5) 가: 지금 바쁘세요? 바쁘지 않으면 제 일 좀 도와주세요.

나: 죄송해요. 저는 지금 #급한 일을 하는 중이에요. 이 일이 끝나면 도와 드릴게요.

◆ 연습 2

흐영은 같이 농구를 할 친구를 찾고 있습니다. 친구들은 지금 무엇을 하고 있는지 <보기>와 같이 '-는 중이다'를 사용하여 대답해 보십시오.

※그림 설명: 흐영 (20대 베트남 여자)이 친구들에게 전화하는 그림

※ 그림 설명: 바오(20대 베트남 남자)가 도서관에서 공부하고 있는 그림. 그림 밑에 '바오'라고 쓰여 있음

※ 그림 설명: 준호(20대 한국 남자)가 담구장에서 담구를 치고 있는 그림. 그림 밑에 '준호'라고 쓰여 있음

※ 그림 설명: 연(20대 베트남 여자)이 친구들과 배드민턴을 치고 있는 그림. 그림 밑에 '연'이라고 쓰여 있음

※ 그림 설명: 수진(20대 한국 여자)이 회사에서 일하고 있는 그림. 그림 밑에 '수진'이라고 쓰여 있음

보기

가: 마이클 씨, 지금 뭐 하고 있어요? 시간이 있으면 같이 농구 하러 갈래요?

나: 미안해요. 내일 시험이 있어서 지금 공부하는 중이에요. 다음에 같이 갑시다.

2. 만 해도

시간이 지나면서 변화한 것들을 나타낼 때 사용하는 표현이다. 과거에 대해 비교적 확실하게 기억을 하고 있는 경우에 쓰인다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi thể hiện sự biến đổi theo thời gian. Được sử dụng trong trường hợp đang hồi tưởng một cách khá chắc chắn về quá khứ.

예) 1. 가 : 십 년 전만 해도 컴퓨터가 이렇게 많이 쓰일 줄 몰랐어요.

나 : 그렇게 말이에요.

예) 2. 가 : 바오 씨가 제법 수상 스키를 잘 타네요.

나 : 그러네요. 작년만 해도 저렇게 잘 타지는 못했어요.

예) 3. 가 : 스쿠버 다이빙을 하는 사람들이 많아졌대요.

나 : 네, 맞아요. 몇 년 전만 해도 스쿠버 다이빙을 하는 사람들이 거의 없었어요.

◆ 연습 1

‘만 해도’ 를 사용하여 문장을 바꾸어 보십시오.

(1) 요즘은 외국 드라마를 보는 사람이 많아졌지만, 10 년 전에는 이렇게 많지 않았다.

⇒ 10년 전만 해도 외국 드라마를 보는 사람이 많지 않았다.

(2) 요즘은 겨울이 별로 춥지 않지만, 내가 어릴 때에는 겨울이 무척 추웠다.

⇒ #내가 어릴 때만 해도 겨울이 무척 추웠다.

(3) 지금은 한국어 실력이 많이 늘었지만, 작년에는 이렇게 한국어로 이야기하지 못했다.

⇒ #작년만 해도 이렇게 한국어로 이야기하지 못했다.

(4) 요즘은 많은 사람들이 컴퓨터를 사용하지만 몇 년 전에는 이렇게 많이 사용하지 않았다.

⇒ #몇 년 전만 해도 사람들이 이렇게 컴퓨터를 많이 사용하지 않았다.

(5) 이제 한국에 대해 좀 알게 되었지만, 2 년 전까지 한국에 대해 잘 몰랐다.

⇒ #2년 전까지만 해도 한국에 대해 잘 몰랐다.

◆ 연습 2

시간이 지나면서 달라지는 것들이 있지요? 과거의 일 중 한 가지 예를 들어 달라지기 전의 상황을 말하려고 합니다. 다음 표를 채우고 ‘만 해도’를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	지금의 상황	과거의 상황
(1)	바오 씨가 당구를 잘 친다.	작년에는 당구를 전혀 못 쳤다.
(2)	흐영 씨가 김치를 담글 줄 안다.	얼마 전까지는 김치를 어떻게 담그는지 몰랐다.
(3)	요즘 젊은 사람들은 인터넷 쇼핑을 많이 한다.	3 년 전에는 인터넷 쇼핑을 많이 하지 않았다.
(4)	경기가 무승부로 끝났다.	조금 전까지는 우리 팀이 많이 이기고

		있었다.
(5)	옌 씨가 운동을 열심히 한다.	

보기

가: 바오 씨가 당구를 잘 친다면서요?

나: 그래요? 작년만 해도 당구를 전혀 못 쳤어요.

3. -는다면서요?

이미 알고 있거나 들은 내용에 대해 다시 확인하고 싶을 때 사용하는 표현이다. 다른 사람에게 대한 사실과 상대방에 대한 사실 모두 물을 수 있다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi muốn xác nhận chắc chắn lại về nội dung đã từng nghe hoặc biết trước. Có thể sử dụng mẫu câu này để hỏi về sự thật liên quan tới đối phương và cả người khác nữa.

예) 1. 가 : 요즘 옌 씨가 운동을 열심히 한다면서요?

나 : 네. 그래서 살이 많이 빠졌어요.

예) 2. 가 : 수진 씨가 승마 강습을 받고 있다면서요?

나 : 뜻밖이네요. 수진 씨는 말을 무서워하는데요.

예) 3. 가 : 바오 씨 팀이 우승을 못 했다면서요?

나 : 네. 안타깝게도 준우승에 그쳤어요.

◆ 연습 1

알맞은 것을 골라 '-는다면서요?'를 사용하여 대화를 완성하십시오.

- 한라산이 한국에서 두 번째로 높다.
- 한국 사람들이 가장 즐기는 운동은 축구다.
- 김치 중에 안 매운 김치도 있다.
- 한국 사람들은 고양이보다 개를 훨씬 좋아한다.
- 2002년에 한국과 일본에서 월드컵이 열렸다.

(1) 가: 한라산이 한국에서 두 번째로 높다면서요? 저는 한라산이 그렇게 높은 줄 몰랐어요.

나: 네, 맞아요. 한라산은 아주 높은 산 중의 하나예요.

(2) 가: #한국 사람들이 가장 즐기는 운동은 축구라면서요? 저는 농구인 줄 알았어요.

나: 네, 맞아요. 축구를 좋아하는 사람들이 가장 많아요.

(3) 가: #김치 중에 안 매운 김치도 있다면서요? 저는 다 매운 줄 알았어요.

나: 네. 맵지 않은 김치도 많아요.

(4) 가: #한국 사람들은 고양이보다 개를 훨씬 좋아한다면서요? 저는 그런 줄 몰랐어요.

나: 맞아요. 개를 키우는 사람들이 훨씬 많아요.

(5) 가: #2002년에 한국과 일본에서 월드컵이 열렸다면서요? 그때는 어려서 잘 몰랐어요.

나: 네. 그래서 2002년 이후로 축구를 좋아하는 사람들이 더 많아졌대요.

◆ 연습 2

이미 알고 있거나 들은 내용에 대해 다시 확인하고 싶을 때가 있지요? ‘-는다면서요?’를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만드십시오.

	확인해 보고 싶은 것
(1)	축구 구경을 좋아한다.
(2)	낚시하러 간다.
(3)	휴가 때 서울에 갈 계획이다.
(4)	농구 경기 응원하러 간다.
(5)	사진 찍는 것이 취미다.

보기

가: 축구 구경을 좋아한다면서요?
 나: 네, 좋아해요.
 가: 나도 축구 구경을 좋아하는데 같이 구경 가요.
 나: 네, 좋아요.

1. 두 사람이 배드민턴에 대해 이야기하고 있습니다. 잘 듣고 질문에 대답해 봅시다.



(1) 다음 중 맞는 것을 고르십시오.

- ① 남자는 요즘 배드민턴을 가르치고 있다.
- ② 여자는 좋아하는 배드민턴 선수가 있다.
- ③ 두 사람은 내일 함께 낚시하러 갈 것이다.

(2) 여자는 언제부터 배드민턴을 좋아하게 되었는지 고르십시오.

- ① 올림픽을 보고 나서
- ② 배드민턴 경기의 규칙을 알고 나서
- ③ 자기 나라 선수가 올림픽에서 우승하고 나서

2. 여러분은 무슨 운동을 좋아합니까? 최근에 좋아하게 된 운동에 대해 이야기해 보고 왜 좋아하게 되었는지 그 이유를 말해 봅시다.

최근에 좋아하게 된 운동	이유
요가	건강에 도움이 된다. 스트레스를 풀 수 있다. 아무 데서나 쉽게 할 수 있다.

보기

호영: 민호 씨, 최근에 좋아하게 된 운동이 있어요?
 민호: 네, 저는 요즘 열심히 요가를 배우는 중이에요.
 호영: 요가요? 뜻밖인데요. 어떻게 요가를 배우게 됐어요?
 민호: 건강에 도움도 되고 스트레스도 풀 수 있는 운동을 하고 싶었어요. 무엇보다도 요가는 배워 놓기만 하면 아무 데서나 쉽게 할 수 있는 운동이잖아요.

실력 Năng lực/Thực lực, 규칙 quy tắc, 생기다 xuất hiện, 응원 cổ vũ, 도움 sự giúp đỡ, 스트레스 stress/căng thẳng, 아무 bất cứ, 데 nơi

과제 2

듣기, 말하기

1. 다음은 스쿠버 다이빙에 대한 인터뷰입니다. 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.



(1) 인터뷰 중 여자가 말한 것을 고르십시오.

- ① 스쿠버 다이빙을 하는 법
- ② 스쿠버 다이빙을 배우는 기간
- ③ 스쿠버 다이빙을 하게 된 이유

(2) 여자가 말한 내용으로 맞지 않는 것은 무엇인지 고르십시오.

- ① 스쿠버 다이빙을 즐기는 사람이 많아졌다.
- ② 스쿠버 다이빙은 건강 관리와 다이어트에 도움이 된다.
- ③ 장비 때문에 스쿠버 다이빙을 더 일찍 시작하지 못했다.

※ 스쿠버 다이빙의
그림이나 사진을
넣어주세요.

2. 다음은 최근 들어 하는 사람들이 많아진 활동들입니다. 여러분은 다음 중 어떤 것을 해 보고 싶고, 어떤 것은 해 보고 싶지 않습니까? 그 이유는 무엇입니까? 서로 묻고 답해 봅시다.

활동	해 보고 싶음	해 보고 싶지 않음	이유
낚시		✓	재미가 없을 것 같다.
요가			
수상 스키			
스쿠버 다이빙			

스쿠버 다이빙 môn lặn có sử dụng bình khí nén, 최근 gần đây, 여성 nữ giới, 늘다 gia tăng, 화제 chủ đề, 바닷속 lòng biển, 보너스 tiền thưởng, 장비 trang thiết bị, 마련하다 thu xếp/chuẩn bị / mua, 운동량 lượng vận động, 몸매 cơ thể/dụng mạo, 가꾸다 tô điểm/trang điểm

1. 다음은 운동선수가 나오는 광고에 대한 글입니다. 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

움직이는 광고

보통 운동선수들이 입고 있는 운동복에는 어떤 회사의 이름이 쓰여 있다. 경기 중에 운동선수들은 그 회사를 알리는 움직이는 광고가 된다. 또 대기업 광고에는 유명한 운동선수들이 자주 나온다. 유명한 선수가 그 기업에서 만드는 상품을 사용하면 아주 잘 팔리기 때문이다. 몇 년 전만 해도 운동선수는 그저 운동만 잘하는 사람이었으나 이제는 그렇지 않다. 얼마 전 영국의 한 프로 축구 선수가 휴대 전화를 들고 있는 모습이 광고에 나왔는데 그 선수가 들고 있던 휴대 전화가 영국에서 가장 많이 팔리는 모델이 되었다고 한다. 심지어 그 선수가 광고에 나올 때 했던 머리 모양까지 따라하는 사람들이 많았다고 한다. 그렇기 때문에 운동선수를 모델로 쓰고 있는 회사들은 그 선수가 최고의 성적을 낼 수 있도록 돕는다. 그래야 자신의 회사 제품 판매량이 늘어 많은 돈을 벌 수 있다는 것을 알기 때문이다.

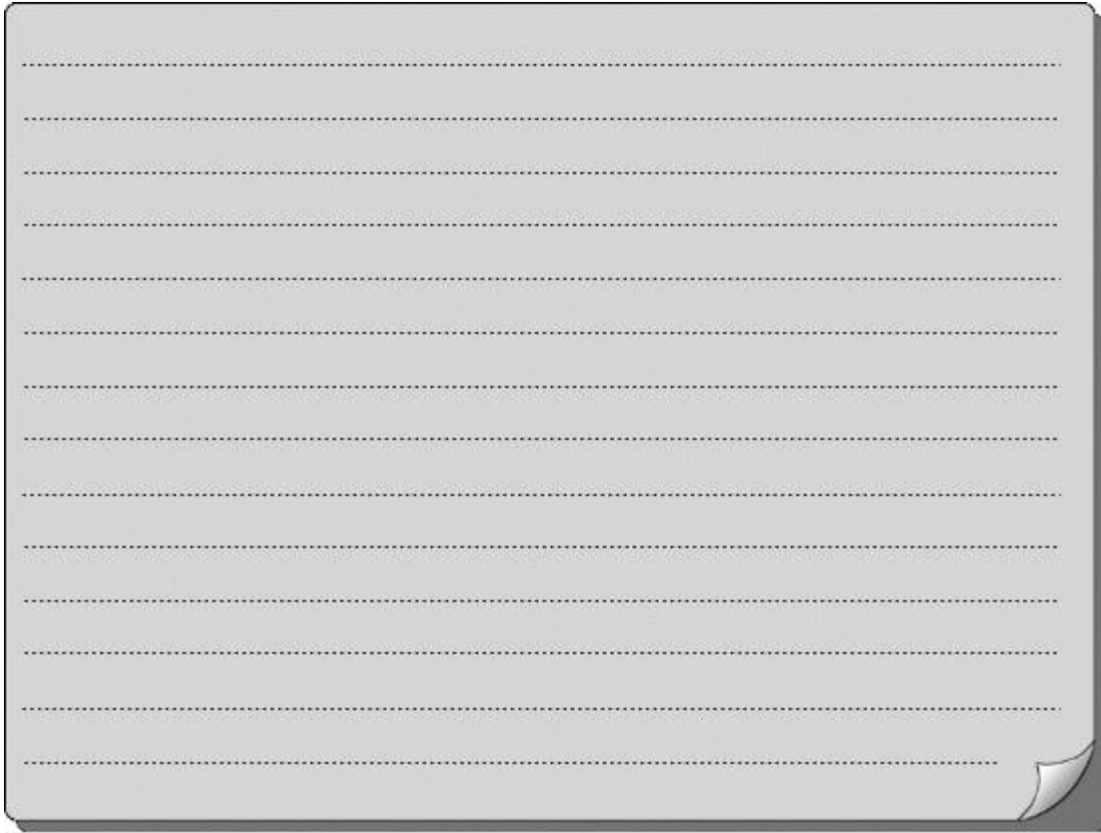
(1) 이 글의 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ① 운동선수들은 자신이 광고하는 기업의 제품을 직접 팔기도 한다.
- ② 어느 축구 선수가 광고에서 보여 준 휴대 전화가 많이 판매되었다.
- ③ 유명한 운동선수들은 운동을 할 때마다 새로운 기업의 옷을 입는다.

(2) 운동선수를 모델로 쓰는 회사들은 왜 선수의 성적에 대해서 관심을 갖습니까?

- ① 운동선수는 최고의 성적을 내는 것이 목표이기 때문에
- ② 운동선수의 성적에 따라 물건의 판매량이 크게 달라지기 때문에
- ③ 물건을 사는 사람들이 운동선수의 성적을 중요하게 생각하기 때문에

2. 여러분의 나라에서도 유명한 운동선수가 광고 모델로 나오니까? 그 광고에 나온 상품이 많이 팔렸습니까? 여러분이 알고 있는 것을 써 봅시다.



움직이다 di động/chuyên động, 보통 bình thường, 운동복 bộ đồ thể thao/trang phục thể thao, 어떤 nào đó, 쓰이다 được sử dụng, 상품 sản phẩm, 그저 chỉ, 사용하다 sử dụng, 팔리다 được bán, 모델 mẫu mã/ model, 선수 tuyển thủ/vận động viên, 심지어 thậm chí, 판매량 lượng bán hàng



문화: 씨름

11. 한국의 전통 스포츠에는 어떤 것이 있을까요? 알고 있는 것을 이야기해 봅시다.

Môn thể thao truyền thống của Hàn Quốc có những gì? Hãy cùng nói về môn mà bạn biết.

2. 다음 설명을 잘 읽고 한국의 전통 스포츠에 대해 알아봅시다.

Hãy đọc kỹ bài giới thiệu dưới đây và cùng tìm hiểu về môn thể thao truyền thống của Hàn Quốc nào.

씨름은 한국에서 옛날부터 남자들이 즐겨 했던 전통 경기이다. 주로 단오(음력 5 월 5 일)나 추석(음력 8 월 15 일) 때 많이 했는데, 씨름 경기가 열리는 날에는 각 지방의 힘센 장사들이 모여들었다. 씨름은 두 사람이 서로 '살바'를 잡고 맞붙어 기술과 힘을 이용해 먼저 상대방을 넘어뜨리는 경기로, 무릎 이상의 신체 부위가 땅에 먼저 닿으면 진다. 씨름 장사들이 힘과 재주를 겨루는 동안 온 마을 사람들이 모여 구경하고 응원하였다. 승자 진출 방식으로 진행되는 씨름 경기에서 최종적으로 이긴 장사에게는 상으로 황소를 주었다. 요즘도 추석과 같은 명절 때 씨름 경기가 열리곤 한다.

Đấu vật là môn thi đấu truyền thống được nam giới rất ưa chuộng từ xa xưa tại Hàn Quốc. Đấu vật thường được diễn ra vào dịp Trung thu (âm lịch ngày 15 tháng 8) hoặc Đuan ngo (âm lịch ngày 5 tháng 5). Vào ngày mở hội đấu vật, các tráng sĩ khỏe mạnh từ khắp mọi miền tụ họp lại. Đấu vật là hình thức thi đấu giữa hai người nắm vào 'cái đai' ở bắp đùi, ghì chặt nhau, kết hợp sử dụng sức mạnh và kỹ thuật để vật ngã đối phương trước. Vì vậy nếu như phần cơ thể từ đầu gối trở lên chạm đất là thua cuộc. Trong lúc các tráng sĩ đấu vật tranh sức tranh tài, người dân từ khắp các làng đổ dồn tới xem và cổ vũ. Tại cuộc thi đấu vật diễn ra dưới hình thức tìm người thắng cuộc, người ta trao tặng con bò vàng cho tráng sĩ nào giành được chiến thắng cuối cùng. Ngày nay các trận thi đấu vật cũng thường được mở ra vào dịp lễ hội như tết Trung thu.



단원 김홍도의 ‘씨름도’
 ‘Bức họa đấu vật’ của Kim Hong Do

3. 여러분의 나라에는 어떤 전통 스포츠가 있는지 소개해 봅시다.
 Hãy thử giới thiệu về môn thể thao cổ truyền có ở đất nước của các bạn.

되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.
 Hãy cùng xem lại những nội dung đã học tại phần này. Hãy tự kiểm nghiệm xem bản thân mình đã học được ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
관심 있는 운동에 대한 대화를 듣고 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe hội thoại và nói về môn thể thao mà bạn quan tâm không?			
최근 인기가 있는 운동에 대한 인터뷰를 듣고 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe cuộc phỏng vấn và nói về môn thể thao nổi tiếng gần đây không?			
유명인이 나오는 광고를 소개하는 글을 읽고 쓸 수 있습니까? Bạn có thể đọc và viết bài giới thiệu phần quảng cáo có người nổi tiếng xuất hiện không?			

제 1 과 <운동> 준비하기 듣기 지문

(남자, 30 대 중반) 저는 한 수영장에서 어린이들에게 수영을 가르치고 있습니다. 저는 5 년 전만 해도 유명한 축구 선수였지만 경기 중에 다리를 다쳐서 축구를 그만두었습니다. 그때는 너무 괴로웠습니다. 하지만 요즘 저는 어린이들을 가르치면서 아주 즐겁게 지내고 있습니다. 물장구를 치면서 신나게 수영을 하는 아이들을 보면 정말 행복합니다. 그리고 제가 어렸을 때 수영을 배워 두기를 참 잘했다는 생각도 합니다. 제가 수영을 못 했다면 요즘 느끼는 이런 행복은 없었을 테니까요.

제 1 과 <운동> 과제 1 듣기 지문

바오(남): 수진아, 내일 낚시 갈래?

수진(여): 내일은 안 돼. 배드민턴 경기를 보러 갈 거야, 미안.

바오(남): 뜻밖인데. 운동 별로 좋아하지 않잖아?

수진(여): 응, 운동은 별로 안 좋아해. 배드민턴도 몇 년 전까지만 해도 좋아하지 않았는데, 올림픽 결승전을 본 이후에 좋아하게 됐어. 두 팀의 실력이 막상막하여서 진짜 재미있었어. 넌 배드민턴 잘 치지?

바오(남): 응.

수진(여): 그럴 줄 알았어. 넌 운동은 다 잘하잖아. 난 배드민턴 빼고 다른 운동에는 별로 관심이 없어. 전에는 배드민턴 경기 규칙도 전혀 몰랐었는데 이제는 좀 알게 되었어. 규칙을 좀 알고 나니까 훨씬 재미있더라. 요즘은 좋아하는 선수도 생겨서 응원도 열심히 해.

바오(남): 언제 시간 있을 때 같이 배드민턴 보러 가야겠다.

수진(여): 그럼, 내일 낚시 가지 말고 같이 배드민턴 보러 가자.

제 1 과 <운동> 과제 2 듣기 지문

기자(남): 최근 스쿠버 다이빙을 하는 여성이 크게 늘어 화제가 되고 있는데요. 지금 스쿠버 다이빙을 준비하고 있는 한 여성을 만나 보겠습니다. 어떻게 해서 스쿠버 다이빙을 시작하게 되셨습니까?

여자(20 대): 저는 어렸을 때부터 항상 바닷속이 궁금했고 바닷속에 들어가 여기저기를 구경하는 것이 꿈이었어요. 2 년 전까지만 해도 스쿠버 다이빙에 필요한 장비값이 너무 비싸서 시작할 생각도 못 했어요. 그래서 장비를 마련하기 위해 2 년 동안 회사에서 받은 보너스를 하나도 안 쓰고 모았고 얼마 전 시작을 하게 되었어요.

기자(남): 해 보니까 어떠세요?


여자(20 대): 시작하길 정말 잘했다는 생각이 들어요. 바닷속은 정말 아름답고 신기해요. 얼마나 아름다운지 듣기만 해서는 잘 모르실 거예요. 그런 데다가 운동량도 많아서 건강에도 좋고, 몸매를 가꾸는 데에도 최고예요. 모두에게 해 보라고 말하고 싶어요.

제2과 휴가

학습 내용

과제 Bài tập:


- . 휴가 때 하고 싶은 일 말하기
Nói về việc muốn làm vào ngày nghỉ
- . 단체 여행과 자유 여행의 장단점에 대해 듣고 쓰기
Nghe và viết về ưu khuyết điểm giữa du lịch tự do và du lịch theo đoàn
- . 다양한 휴가 방법에 대한 글 읽고 자신의 생각 말하기
Đọc bài viết về các phương pháp nghỉ ngơi đa dạng và nói lên suy nghĩ của bản thân

 문법: -은 채로, -고 보니, -고 말았다

Ngữ pháp: -은 채로, -고 보니, -고 말았다

 어휘: 휴가 관련 어휘

Từ vựng: Từ vựng liên quan đến kỳ nghỉ phép

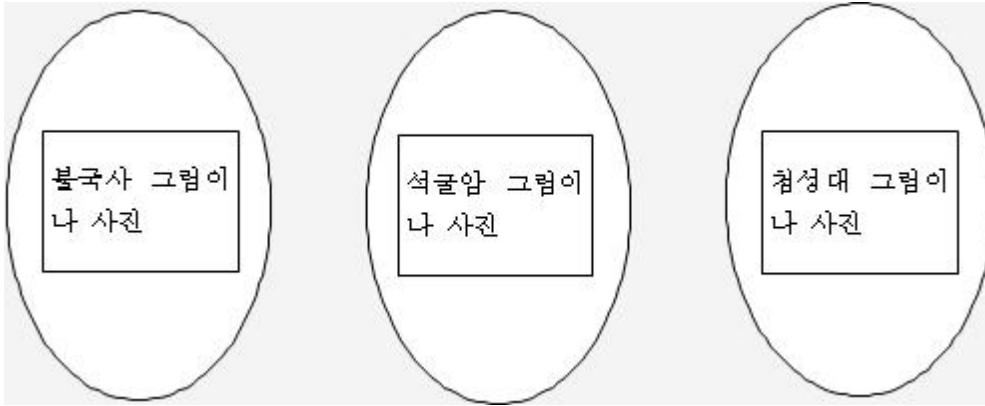
 문화: 한국의 관광지

Văn hóa: Địa danh thăm quan của Hàn Quốc

준비하기

두 사람의 대화입니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다.





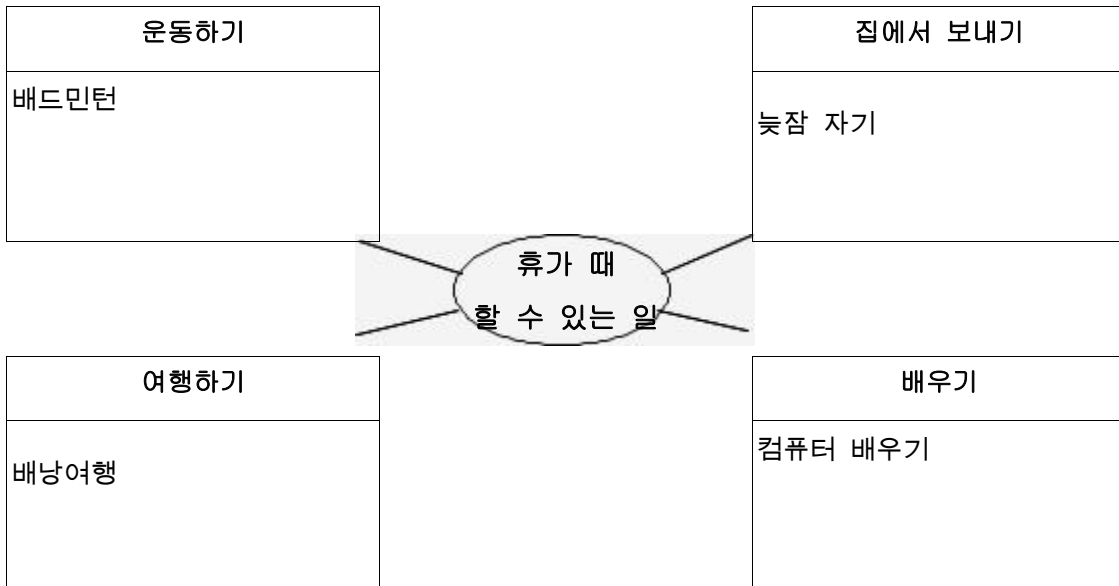
- 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
- 여러분은 휴가에 무엇을 하면서 보냈습니까?

고등학교 Trường cấp 3, 수학여행 chuyến thăm quan học tập, 관람 thăm quan, 관측하다 quan sát
 hiện tượng thiên nhiên, 인상 깊다 ấn tượng sâu sắc

❁ 어휘

1. 다음은 휴가 때 할 수 있는 일들입니다. <보기>에서 알맞은 것을 골라 표를 채우십시오.

보기			
수영	등산	늦잠 자기	책 읽기
청소하기	배드민턴	배낭여행	비디오 보기
기차 여행	온천 관광	태권도 배우기	컴퓨터 배우기



2. 다음은 휴가를 준비할 때 필요한 표현입니다. <보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기		
짐을 <u>풀다</u>	피서를 <u>가다</u>	호텔에 <u>묵다</u>
숙소를 <u>정하다</u>	여권을 <u>챙기다</u>	일정을 <u>조정하다</u>

- (1) 여름이 되면 더위를 피해 피서를 간다.
- (2) 친구와 휴가 기간을 맞추기 위해 #일정을 조정했다.
- (3) 성수기에는 미리 #숙소를 정하지 않으면 방을 구하기가 어렵다.
- (4) 우리는 숙소에 도착하자마자 #짐을 풀고 바로 수영장으로 달려갔다.
- (5) #호텔에 묵으면 여러 가지 편의 시설을 이용할 수 있어서 편하다.

표현

저는 좀 다른 생각인데요.

자신의 생각이나 의견이 상대방과 다를 때 사용한다.

Sử dụng khi suy nghĩ hoặc ý kiến của bản thân khác với đối phương.

민호: 이번 일은 바오 씨에게 맡기는 게 어때요?

지연: 저는 좀 다른 생각인데요. 바오 씨보다 진우 씨가 더 좋을 것 같아요.

저도 그렇게 생각해요.

자신의 생각이나 의견이 상대방과 같을 때 사용한다.

Sử dụng khi suy nghĩ hoặc ý kiến của bản thân giống với của đối phương.

민호: 그 일은 진우 씨가 잘 해낼 수 있을 거예요.

지연: 저도 그렇게 생각해요. 진우 씨는 정말 능력 있는 사람이거든요.

◆ 연습

<보기>에서 알맞은 것을 골라 대화를 완성하십시오.

보기	
저도 그렇게 생각해요.	저는 좀 다른 생각인데요.

- (1) 가: 1박 2일로 여행 가기에는 설악산이 너무 멀지 않아요?

나: 저도 그렇게 생각해요. 설악산까지 가는 시간이 오래 걸려서 별로 놀 시간이 없을 거예요.

(2) 가: 시간이 없으니까 빨리 이 일을 끝냅시다.

나: #저는 좀 다른 생각인데요. 너무 서두르면 오히려 실수하기 쉬우니까요.

(3) 가: 이번 대회에서도 역시 1번 선수가 우승할 것 같아요.

나: #저도 그렇게 생각해요. 1번 선수는 이번 대회를 위해 정말로 열심히 준비했으니까요.

(4) 가: 이번 경기에서는 분명히 우리 팀이 이길 것 같아요.

나: #저는 좀 다른 생각인데요. 상대 팀에 새로 들어온 훌륭한 선수가 많아서 안심하면 안 될 것 같아요.

(5) 가: 이번 일은 조금 더 서두르는 것이 좋겠어요.

나: #저도 그렇게 생각해요. 사장님께서 어제 모든 일을 내일까지 끝내라고 하셨거든요.

문법

1. -은 채로

이미 발생한 상태가 변하지 않고 그대로인 상태로 다음 동작이 이루어진 상황일 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng trong tình huống một trạng thái đã xảy ra nào đó không thay đổi, giữ nguyên và hành động tiếp theo được diễn ra.

예) 1. 가: 왜 웃어요?

나: 민호 씨가 입을 벌린 채로 자고 있어서요.

예) 2. 가: 왜 옷이 다 젖었어요?

나: 옷을 입은 채로 바다에 들어가 수영했어.

예) 3. 가: 왜 이렇게 많이 탔어?

나: 선크림도 바르지 않은 채로 바닷가에서 잠이 들었어.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 '-은 채로'를 사용하여 문장을 완성하십시오.

보기

인사도 하지 않다 신다 입다 켜 놓다 들어 놓다

- (1) 가: 목욕탕에 물이 왜 이렇게 많아요?
나: 제가 수돗물을 들어 놓은 채로 옆집에 다녀왔어요.
- (2) 가: 왜 다시 사무실로 가요?
나: 컴퓨터를 #켜 놓은 채로 나왔어요.
- (3) 가: 신발을 신고 들어가도 돼요?
나: 신발을 #신은 채로 방에 들어오면 안돼요.
- (4) 가: 너무 피곤해서 양복을 #입은 채로 잠을 잤어요.
나: 아주 불편하셨겠어요.
- (5) 가: 미나 씨는 벌써 갔어요?
나: 네. 급한 일이 생겼는지 전화를 받자마자 #인사도 하지 않은 채로 나왔어요.

◆ 연습 2

여러분은 다음과 같이 문제 상황에 놓여서 당황한 적이 있었습니까? 다음 표를 보고 ‘-은 채로’를 사용하여 <보기>와 같이 문장을 만들어 보십시오.

	상황
(1)	비행기 표를 집에 두었다. / 집에서 나왔다.
(2)	호텔 방 문을 잠그지 않았다. / 외출했다.
(3)	지하철에 가방을 두었다. / 내렸다.
(4)	책상 서랍에 열쇠를 넣었다. / 서랍을 잠갔다.
(5)	집에 불을 켜 놓았다. / 회사에 왔다.

보기

비행기 표를 집에 둔 채로 집에서 나왔어요.

2. -고 보니

어떤 일을 한 후에 새로운 사실을 알게 되었을 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi được biết về sự thật mới sau khi thực hiện một việc gì đó.

예) 1. 가: 어제 그 사람 만났어요?

나: 네. 직접 만나고 보니 생각보다 친절한 사람이었어요.

예) 2. 가: 수영복 안 가지고 왔어?

나: 분명히 챙겼다고 생각했는데, 짐을 풀고 보니 없네. 빌려야겠다.

예) 3. 가: 여행 준비 다 했어요?

나: 아니요. 짐을 싸고 보니 너무 많아서 다시 싸야 돼요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 ‘-고 보니’ 를 사용하여 문장을 완성하십시오.

보기		
그 책을 사다	두 사람을 소개시켜 주다	대학교 친구들을 만나다
지하철을 타다	앞에 가는 사람을 부르다	

- (1) 그 책을 사고 보니 몇 년 전에 읽은 책이었다.
- (2) #앞에 가는 사람을 부르고 보니 내 친구가 아니었다.
- (3) #두 사람을 소개시켜 주고 보니 서로가 알고 있는 사람들이었다.
- (4) 오랜만에 #대학교 친구들을 만나고 보니 모두 아기 엄마가 되어 있었다.
- (5) #지하철을 타고 보니 반대 방향이어서 다음 정류장에서 내렸다.

◆ 연습 2

어떤 일을 한 후에 새로운 사실을 알게 될 때가 있지요? 다음 표를 보고 ‘-고 보니’를 사용하여 <보기>와 같이 문장을 만들어 보십시오.

	이미 한 일	새로 알게 된 사실
(1)	소개를 받았다.	전에 만난 적이 있는 사람이었다.
(2)	이야기를 들었다.	벌써 알고 있는 이야기였다.
(3)	그 사람을 여러 번 만났다.	성격이 안 맞는다는 것을 알게 되었다.
(4)	음식을 주문했다.	생각보다 양이 많았다.

(5)	비디오를 빌렸다.	몇 년 전에 본 영화였다.
-----	-----------	----------------

보기
 소개를 받고 보니 전에 만난 적이 있는 사람이었어요.

3. -고 말았다

의도하지 않았거나 기대하지 못한 의외의 결과가 생겼음을 나타낼 때 사용하는 표현이다.
 Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi thể hiện sự xuất hiện của một kết quả không hề mong đợi hoặc không mong muốn.

- 예) 1. 가: 회의 준비는 다 했어요?
 나: 아니요. 더 해야 해요. 회의 준비 하다가 잠이 들고 말았어요.
- 예) 2. 가: 왜 무릎을 다쳤어요?
 나: 휴가 갔을 때 등산하다가 넘어지고 말았어요.
- 예) 3. 가: 휴가 다녀왔어요?
 나: 아니요. 호텔도 예약했는데 일이 많아서 못 가고 말았어요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 ‘-고 말았다’ 를 사용하여 문장을 완성하십시오.

보기
 넘어지다 비행기를 놓치다 감기에 걸리다
 음식을 많이 먹다 일찍 잠을 자다

- (1) 늦잠을 자서 비행기를 놓치고 말았어요.
- (2) 길이 미끄러워서 #넘어지고 말았어요.
- (3) 시험 전날인데 너무 졸려서 #일찍 잠을 자고 말았어요.
- (4) 다이어트 중인데 너무 배가 고파서 #음식을 많이 먹고 말았어요.
- (5) 문을 열어 놓고 자서 #감기에 걸리고 말았어요.

◆ 연습 2

여러분은 기대하거나 계획했던 일을 하지 못하게 된 적이 있습니까? 다음 표를 보고 ‘-고 말았다’를 사용하여 <보기>와 같이 문장을 만들어 보십시오.

	이유	결과
(1)	길이 막혔다.	회의에 늦었다.
(2)	늦잠을 잤다.	기차를 놓쳤다.
(3)	회사 일이 바빴다.	호텔 예약을 잊어버렸다.
(4)	미끄러졌다.	시험 이틀 전에 다리를 다쳤다.
(5)	친구가 심한 말을 했다.	친구와 심하게 싸웠다.

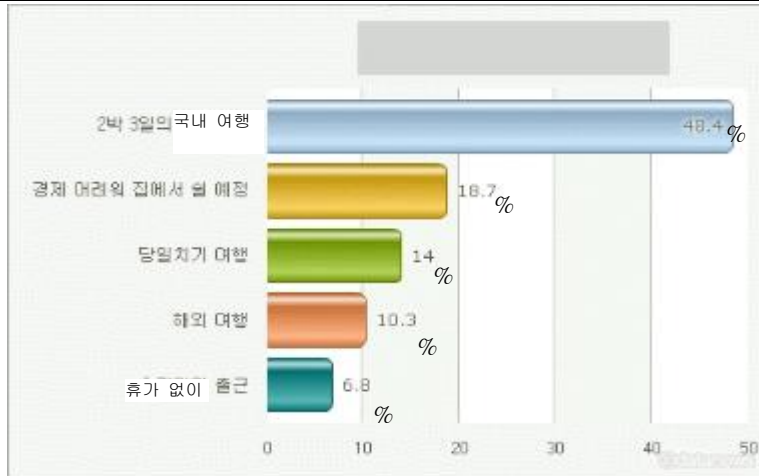
보기

일찍 출발했는데 길이 막혀서 회의에 늦고 말았어요.

❁ 과제1

읽기, 말하기

1. 다음은 휴가와 관련된 글입니다. 다음을 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.



※도표는 깔끔하게 편집해 주세요.

경제가 어려워지면서 여름휴가를 국내에서 2박 3일 가량 보내려는 직장인들이 많은 것으로 조사됐다.

지난 6월, 한 설문 조사 기관에서 직장인들을 대상으로 <올 여름 휴가 계획>에 대해 설문 조사를 한 결과 전체 응답자 4,039명 중 48.4%가 '가까운 국내 여행지로 2박 3일 다녀올 예정'이라고 응답했다. 이어 '경제도 어렵는데 집에서 쉰다.'(18.7%), '짧고 굵게 당일치기로 다녀오겠다.'(14%), '해외로 나간다.'(10.3%), '휴가 없이 회사에 나간다'(6.8%)순으로 나타났다.

휴가 기간은 470명 중 57.7%가 '평일 2~3일 정도'로 계획하고 있었다. 이어 '분위기에 맞춰 회사 내 평균을 유지'(10%) '짧고 굵게 하루만 휴가'(8.1%)등 약 76%가 무리하게 긴 휴가는 피하려는 것으로 나타났다. 반면 '일주일도 좋다. 쓸 수 있을 만큼 길게 쉰다.'는 17.2%, '휴가를 안 쓰고 수당으로 받는다.'는 5.3%에 그쳤다.

(1) 이 글의 제목으로 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 가장 선호하는 휴가 날짜
- ② 휴가 때 인기 있는 여행지
- ③ 직장인들의 여름휴가 계획

(2) 다음 중 직장인들이 가장 많이 선호하는 여름휴가 계획에 모두 ✓ 하십시오.

- 회사에 출근한다.
- 국내 여행을 한다.

- 봉사 활동을 한다.
- 열흘 이상 휴가를 쓴다.
- 2-3 일 정도 휴가를 쓴다.

2. 다음은 휴가를 보내는 방법입니다. 어떻게 휴가를 보내고 싶은지 ✓ 해 봅시다. 그리고 왜 그런 방법으로 휴가를 보내고 싶은지 옆 친구와 대화해 봅시다.

- 국내 여행 가기
- 해외여행 가기
- 집에서 비디오나 책 보기
- 하고 싶었던 운동 시작하기
- 청소, 빨래 등 집안일 하기
- 미술관, 박물관, 공연장에 가기
- 지금까지 해 본 적이 없는 새로운 일 하기

보기


지연: 민호 씨는 이번 휴가를 어떻게 보낼 거예요?

민호: 저는 이번 휴가에 평소에 하려고 했던 운동을 시작하려고 해요. 운동을 하지 않은 채로 지내다 보니 뚱뚱해져서요.

국내 trong nước, 가랑 khoảng chừng, 설문 조사 điều tra câu hỏi, 응답자 người trả lời, 당일치기 trong ngày, 맞추다 phù hợp với, 평균 bình quân/trung bình, 유지 duy trì, 께다 to/mập (원래 사전에서의 뜻), 께다 thoả thích/ có ý nghĩa/ đáng giá(본문에서의 뜻), 무리하다 vô lý, 수당 tiền thưởng/ tiền đi du lịch, 선호하다 ưu tiên, 열흘 10 ngày/chục ngày, 봉사 활동 hoạt động tình nguyện, 공연장 nơi biểu diễn / sân khấu

❁ 과제2

듣기, 쓰기

1. 두 사람이 여행 방법에 대해 이야기하고 있습니다. 다음 이야기를 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.  00

(1) 여자와 남자는 각각 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?

- ① 이탈리아 배낭여행
- ② 여행을 떠나는 이유
- ③ 단체 여행과 자유 여행

(2) 다음 내용 중 여자가 말한 것에는 ‘여’를, 남자가 말한 것에는 ‘남’을 쓰십시오.

- ① 여름마다 여행을 간다. ()
- ② 단체 여행을 즐겨 한다. ()
- ③ 시간을 낭비하지 않는다. ()
- ④ 많은 사람들을 새로 사귄 수 있다. ()
- ⑤ 가족들과 의논해서 계획을 결정한다. ()

2. 단체 여행과 자유 여행의 장점과 단점을 옆 사람과 이야기해 봅시다. 그리고 이야기한 내용을 다음 표에 써 봅시다.

	단체 여행	자유 여행
장점	<ul style="list-style-type: none"> . 교통과 호텔을 내가 예약하지 않아도 된다. . . 	<ul style="list-style-type: none"> . 여행 계획을 마음대로 정할 수 있다. . .
단점	<ul style="list-style-type: none"> . 가고 싶지 않은 곳도 가야 한다. . . 	<ul style="list-style-type: none"> . 모든 것을 직접 결정해야 하니까 힘이 든다. . .

단체 đoàn thể/ theo đoàn, 안내원 hướng dẫn viên, 낭비 lãng phí, 새로 mới, 스스로 tự bản thân, 결정하다 quyết định, 결속력 sự đoàn kết/ tính thống nhất, 다지다 cùng cố, 기대 kỳ vọng

과제3

읽기, 말하기

1. 다음은 휴가를 보내는 다양한 모습에 대한 글입니다. 다음을 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

휴가를 보내는 방법이 다양해지고 있다. 지금까지는 여행을 가는 것이 대부분이었는데 요즘에는 다양한 방법으로 휴가를 보내는 사람들이 많다.

특히 사람들이 많지 않은 조용한 곳에서 자연을 즐기는 사람들이 많아지고 있다. 가까운 시골로 휴가를 가거나 조용한 시내의 호텔에서 휴가를 보내는 사람도 있다. 여름에는 시내의 호텔에 손님이 없기 때문에 다른 때보다 값싸고 편안하게 호텔을 이용할 수 있기 때문이다.

어떤 사람들은 휴가 기간 동안 봉사 활동을 하기도 한다. 온 가족이 휴가 기간을 맞춰 함께 봉사 활동을 하는 사람들도 있다. 휴가 기간 동안 폭우로 집을 잃은 수재민들에게 집을 지어 주거나 평소 여행을 다니기 어려운 장애인들과 함께 여행을 가는 등 다양한 봉사 활동들을 한다.

다른 방법은 그동안 읽고 싶었던 책을 읽거나 공연들을 보면서 휴가를 보내는 것이다. 또는 자신을 돌아보고 미래를 계획하기 위해 종교 단체에서 하는 명상 휴가에 참여하기도 한다.

(1) 휴가를 보내는 다양한 모습에는 어떤 것이 있는지 맞는 것에 모두 하십시오.

- 시내에 있는 호텔에서 휴가를 보낸다.
- 미래를 계획하는 조용한 시간을 갖는 사람들도 있다.
- 시골에서 밤하늘을 관찰한다.
- 해외여행을 다니면서 세계 각국의 문화를 배운다.
- 장애인들과 함께 여행을 떠난다.

(2) 이 글의 내용과 같으면 O, 다르면 X 하십시오.

- ① 휴가 때 여행을 떠나는 사람들이 점점 많아지고 있다. ()
- ② 여름에는 시내 호텔들이 비싸 이용하지 않는 것이 좋다. ()
- ③ 휴가 기간 동안 수재민들에게 집을 지어 주는 봉사 활동을 하기도 한다. ()

2. 다양한 휴가를 즐기는 사람들이 늘어나는 이유는 무엇이라고 생각합니까? 여러분의 생각을 이야기해 봅시다.

즐기다 vui thú, 시골 nông thôn/vùng quê, 폭우 trận mưa to, 수재민 nạn nhân lũ lụt, 평소 thường lệ, 장애인 người tàn tật, 돌아보다 nhìn lại, 종교 tôn giáo, 명상 sự suy ngẫm, 관찰하다 quan sát

문화: 한국의 관광지

1. 한국에서 유명한 관광지는 어디인지 아십니까? 여러분이 알고 있는 한국의 관광지에 대해 이야기해 봅시다.

Bạn có biết địa danh du lịch nổi tiếng nào của Hàn Quốc không? Hãy cùng nói về địa danh du lịch của Hàn Quốc mà bạn biết.

2. 다음 글을 잘 읽고 한국의 유명한 관광지에 대해 알아보십시오.

Hãy đọc kỹ bài viết dưới đây và cùng tìm hiểu về địa danh du lịch nổi tiếng của Hàn Quốc.

한국의 대표적인 관광지로는 제주도, 경주, 설악산, 해운대가 있다. 제주도는 한국에 가장 큰 섬인데, 한라산을 비롯해 볼거리가 많이 있고, 독특한 자연 경관으로 이국적 분위기를 느낄 수 있다. 경주에는 신라 시대 유적들과 한국의 대표적인 절인 불국사 있다. 불국사에는 유네스코가 지정한 문화재인 석굴암이 있다. 설악산은 한국의 동해 근처에 있는 국립 공원이다. 봄에는 온갖 꽃으로, 여름에는 맑고 깨끗한 계곡물과 가을에는 단풍으로, 그리고 겨울에는 눈 덮인 설경으로 아름답다. 해운대는 부산에 있는 해수욕장으로, 한국 8 경의 하나로 꼽히는 명승지이다. 해운대 해수욕장 근처에는 온천이 있어 많은 피서객과 관광객이 찾아온다.

Được mệnh danh là những địa danh du lịch tiêu biểu của Hàn Quốc gồm có đảo Jeju, Kyongju, núi Sorak bãi biển. Đảo Jeju là hòn đảo lớn nhất tại Hàn Quốc, có rất nhiều cảnh đẹp để chiêm ngưỡng mà dẫn đầu núi Halla. Tại đây bằng những thắng cảnh thiên nhiên hết sức độc đáo có thể mang tới một sự cảm nhận về không gian khác lạ. Ở Kyongju, có những di tích từ thời đại Shilla và ngôi chùa tiêu biểu của Hàn Quốc chùa Phật Quốc(Bulguksa). Trong ngôi chùa Phật Quốc (Bulguksa) có Am thạch động (Sokkuram) đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa. Núi Sorak là công viên quốc gia nằm gần bờ biển phía đông Hàn Quốc. Núi Sorak tuyệt đẹp vào mùa xuân với tất cả các loài hoa, vào mùa hè với những dòng suối trong lành chảy trong thung lũng, mùa thu với lá đổi màu (danphung), và mùa đông với tuyết cảnh tượng trắng ngập tràn. Bãi biển chính là những bãi tắm ở Busan, được mệnh danh là danh lam thắng cảnh xếp hàng 8 thắng cảnh đẹp nhất của Hàn Quốc. Vì có cả suối nước nóng ở gần bãi tắm biển nên có rất nhiều khách tham quan cũng như khách đi du lịch nghỉ mát tìm tới đây.



제주도 한라산



경주 석굴암



강원도 설악산



부산 해운대

Núi Halla đảo Jeju Am thạch động(sokkuram) Kyongju Núi Sorak ở Kangwondo Bãi biển Busan

※ 위 사진은 그대로 사용할 수 없습니다. 위와 같은 내용의 사진을 삽입해 주세요

3. 여러분의 나라에서 유명한 관광지는 어떤 곳이 있는지 소개해 봅시다.
 Hãy giới thiệu về danh lam thắng cảnh nổi tiếng ở đất nước các bạn.

되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.
 Hãy cùng xem lại những nội dung đã học tại phần này. Hãy tự kiểm nghiệm xem bản thân mình đã học được ở mức độ nào

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
휴가 때 하고 싶은 일을 말할 수 있습니까? Bạn có thể nói về việc muốn làm vào ngày nghỉ được không?			
단체 여행과 자유 여행의 장단점에 대해 듣고 쓸 수 있습니까? Bạn có thể nghe và viết về ưu khuyết điểm của du lịch tự do và du lịch theo đoàn không?			
다양한 휴가 방법에 대한 글을 읽고 자신의 생각을 말할 수 있습니까? Bạn có thể đọc bài viết về các phương pháp nghỉ ngơi đa dạng và nói lên suy nghĩ của bản thân không?			

제 2 과 <휴가> 준비하기 듣기 지문

이지연(여): 바오 씨, 휴가 잘 다녀왔어요?
바 오(남): 네. 가족들과 산에 다녀왔어요. 지연 씨는요?
이지연(여): 전 이번 휴가에 친구들과 경주에 다녀왔어요. 고등학교 때 수학여행으로 갔다 온 후로 한 번도 못 가 봤거든요.
바 오(남): 그래요? 경주에서 뭐 했어요?
이지연(여): 불국사와 석굴암도 가 보고, 박물관도 관람했어요. 특히, 별을 관측하는 곳인 첨성대가 인상 깊었어요. 나중에 사진이 나오면 바오 씨에게도 보여드릴게요.
바 오(남): 저도 다음에 한번 가 보고 싶네요.

제 2 과 <휴가> 과제 2 듣기 지문

여자: 저와 제 여동생은 언제나 단체 여행을 가요. 단체 여행에서는 안내원이 여행할 곳을 잘 안내해 줘요. 그래서 특별한 준비를 하지 않은 채로 여행을 떠나도 시간 낭비 없이 편하게 즐길 수 있어요. 또 단체 여행을 하면 많은 사람들도 새로 사귄 수 있어요. 저와 제 동생은 이탈리아에 가려고 오랫동안 준비했는데 회사 일이 많아서 가지 못하고 말았어요. 이번 휴가에는 꼭 가고 싶어요.
남자: 저는 좀 다른 생각인데요. 편한 여행이 좋은 것만은 아니라고 생각해요. 우리 가족은 매년 여름마다 우리끼리 여행을 가요. 처음엔 힘들 거라고 생각했는데 막상 우리끼리 가 보니 여행에 대한 모든 계획을 우리 스스로 의논하면서 결정할 수 있어서 결속력도 다질 수 있고 좋았어요. 지난여름 여행 계획은 형이 세웠고 누나와 저는 여행에 필요한 준비를 했어요. 올 여름엔 제가 계획을 세우기로 했는데 벌써부터 기대가 돼요.

제3과 교통

학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

- . 교통수단에 대한 대화 듣고 장단점 말하기
Nghe hội thoại và nói về ưu, nhược điểm của các phương tiện giao thông
- . 대중교통에 대한 글 읽고 자신의 생각 말하기
Đọc bài viết và nói suy nghĩ của bản thân về giao thông đại chúng
- . 교통사고에 대한 기사 듣고 쓰기
Nghe phóng sự và viết bài về tai nạn giao thông

☞ 문법: -잖아요, -던, -는 바람에

Ngữ pháp : -잖아요, -던, -는 바람에


☞ 어휘: 교통 관련 어휘

Từ vựng: từ vựng liên quan tới giao thông

☞ 문화: 서울의 버스

Văn hóa : xe buýt Seoul

준비하기

민호와 지연이가 이야기하고 있습니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다. 

※ 그림 설명: 민호(남, 양복을 입고 운전대를 잡고 있음)와 지연(여, 정장을 입고 보조석에 앉아 있음)이 자동차 안에 앉아서 걱정스러운 표정으로 이야기하고 있는 그림. 그들이 타고 있는 자동차 주변에는 차들이 꽉 밀려 있고, 멀리서 경찰차가 오고 있다.

- . 두 사람은 지금 어디에 있습니까?
- . 여러분은 길이 막혀 약속에 늦은 경험이 있습니까?

꿈쩍도 *chuyển động/nhúc nhích / cử động nhẹ*, 지각하다 *muộn*

어휘

1. 다음은 교통과 관련된 어휘입니다. 서로 관련이 있는 것끼리 연결하십시오.

대중교통	•	•	길에서 걸어 다니는 사람
교통수단	•	•	사람이나 짐을 옮기는 데 이용하는 탈것
무면허 운전	•	•	여러 사람이 이용하는 버스나 지하철 등과 같은 교통
주차 금지	•	•	사고로 다친 사람
보행자	•	•	차를 세워 두면 안 됨
부상자	•	•	운전면허증이 없이 하는 운전

2. 다음은 교통과 관련된 표현입니다. <보기>의 단어 중 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기

속도를 내다	차를 몰다	운전면허를 따다
안전띠를 매다	교통 신호를 어기다	안전거리를 유지하다

- (1) 몇 번 운전 시험에 떨어졌었는데 지난주에 드디어 운전면허를 뒀다.
- (2) 고속 도로에서는 차들이 빨리 달리기 때문에 만일을 대비해 #안전거리를 유지해야 한다.
- (3) 차를 타면 안전을 위해 앞자리에 앉은 사람이나 뒷자리에 앉은 사람이나 모두 #안전띠를 매야 한다.
- (4) 음주 운전을 하던 운전자가 천천히 가다가 경찰차를 발견하고 갑자기 #속도를 내면서 도망가기 시작했다.
- (5) 경찰은 교차로를 막 건넌 차를 세웠다. 이 차가 #교통 신호를 어기고 길을 건넌기 때문이다.

표현

저런!

안타까움이나 놀람을 표시할 때 사용한다.

Sử dụng khi biểu hiện sự tiếc nuối hay ngạc nhiên.

민호: 상철 씨가 교통사고로 많이 다쳤대요.

지연: 저런! 큰일이네요.

정말 잘되었네요

좋은 일에 대한 기쁨, 반가움을 표시할 때 사용한다.

Sử dụng khi biểu hiện sự vui mừng, phấn khởi về một tin vui hay việc tốt lành nào đó.

바오: 흐영 씨가 ‘한국어 말하기 대회’에서 1 등 했어요.

지연: 열심히 준비했는데, 정말 잘되었네요.

◆ 연습

<보기>에서 알맞은 것을 골라 대화를 완성하십시오.

보기
저런! 정말 잘되었네요.

(1) 가: 아이가 많이 아파서 병원에 입원했어요.

나: 저런! 아이는 지금 좀 어때요?

(2) 가: 제가 이번에 장학금을 타게 되었어요.

나: _____ 축하해요.

(3) 가: 저 축구 선수는 다리가 많이 아파서 축구를 하면 안 된대요.

나: _____ 정말 축구를 잘했었는데…….

(4) 가: 새 차를 길에 세워 놓았는데 없어졌어요.

나: _____ 정말이에요? 경찰서에 신고는 했어요?

(5) 가: 제가 원하던 회사에 취직이 되었어요. 축하해 주세요.

나: _____ . 한턱내세요.

문법

1. -잖아요

상대방도 알고 있다고 생각하는 내용을 말할 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi nói về điều mà người nói nghĩ là người nghe cũng biết.

예) 1. 가: 바오 씨는 우리하고 같이 운동 안 해요? 지난번부터 안 보여요.

나: 지난주에 이사를 갔잖아요. 몰랐군요.

예) 2. 가: 관광객들이 시골로를 많이 타네요.

나: 그게 베트남 명물이잖아요.

예) 3. 가: 버스 요금이 좀 오른 것 같아요.

나: 지난달부터 200 원씩 올랐잖아요. 몰랐어요?

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 대화를 완성하십시오.

보기		
백화점이 세일이다	성격이 좋다	불경기라고 하다
주차 금지 구역이다	출퇴근 시간이다	

(1) 가: 왜 이렇게 길이 막히지요?

나: 시내에 있는 백화점이 세일이잖아요.

(2) 가: 식당에 사람들이 별로 없네요.

나: 요즘 #불경기라고 하잖아요. 사람들이 돈을 안 쓰는 것 같아요.

(3) 가: 지하철에 사람들이 정말 많네요.

나: #출퇴근 시간이잖아요. 언제나 이 시간에는 사람들이 많아요.

(4) 가: 사람들이 그 친구를 좋아하는 이유가 뭘까?

나: #성격이 좋잖아요. 그리고 친절하고요.

(5) 가: 여기에 차 세우면 안 되나요?

나: 여기는 안 돼요. #주차 금지 구역이잖아요.

◆ 연습 2

제안을 하면서 이유를 말할 때 그 이유를 상대방도 알고 있는 것처럼 말할 때가 있지요?
다음 표를 채우고 '-잖아요'를 사용하여 대화를 만들어 보십시오.

	제 안	상 황
(1)	오늘은 산책 가지 맙시다.	눈이 와서 춥다.
(2)	지하철을 탑시다.	길이 많이 막힌다.
(3)	걸어갑시다.	여기서 가깝다.
(4)	우리 먼저 시작합시다.	시간이 늦다.
(5)	미리 영화 표를 샅시다.	

(1) 가: 오늘은 어디로 산책을 나갈까요?

나: 오늘은 산책 가지 맙시다. 눈이 와서 춥잖아요.

(2) 가: 시간이 없으니까 택시를 타고 가는 게 어때요?

나: _____.

(3) 가: 여기서 공원까지 가는 버스가 있어요. 버스 타고 갑시다.

나: _____.

(4) 가: 지연 씨가 안 오네요. 조금만 더 기다려 볼까요?

나: _____.

(5) 가: 주말에 볼 영화 표를 미리 샅까요? 그날 가서 샅까요?

나: _____.

2. -던

과거의 사건이나 행위를 다시 떠올리면서 과거의 어느 시점까지 반복되어 온 것을 나타내는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi vừa tưởng nhớ lại một sự kiện hoặc một hành vi đã xảy ra trong quá khứ đồng thời cho thấy sự kiện hoặc hành vi đó đã được lặp lại (nhắc lại) đến một thời điểm nào đó trong quá khứ.

예) 1. 가: 어떤 비행기로 예약할까?

나: 우리가 휴가 갈 때마다 타던 걸로 하자. 거기가 제일 싸.

예) 2. 가: 이 카드는 뭐예요?

나: 그건 한국에서 지하철이나 버스를 타고 다닐 때 쓰던 교통 카드예요.

예) 3. 가: 이 커피를 치울까요?

나: 아니요. 제가 마시던 거예요. 그냥 두세요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 대화를 완성하십시오.

보기

입다 살다 팔다 다니다 사귀다

(1) 가: 어, 이 옷 처음 보는 건데 새로 샀어?

나: 아니. 언니가 입던 옷인데 작아져서 날 줬어.

(2) 가: 구두가 참 싸네요. 언제 나온 거예요?

나: 작년 여름에 #팔던 건데 몇 켈레 남아서 올해 싸게 파는 거예요.

(3) 가: 엄마, 삼촌이 여자 친구가 있지 않았어요?

나: #사귀던 여자 친구가 있었는데 지난달에 헤어졌대.

(4) 가: 수진 씨, 고향이 어디예요?

나: 제가 #살던 고향은 작은 시골이에요. 여기에서 기차로 2 시간 정도 걸려요.

(5) 가: 민호 씨, 잘 아는 치과 있어요?

나: 제가 작년에 이가 아파서 #다니던 곳이 있는데 거기 잘해요. 소개해 드릴까요?

◆ 연습 2

과거에 있었던 일을 떠올리면서 말할 때가 있지요? 다음 표를 채우고 ‘-던’을 사용하여 문장을 만들어 보십시오.

	회상	대답
(1)	초등학교 때 제일 친하게 지낸 친구	상우
(2)	어렸을 때 산 집	학교 근처 작은 아파트
(3)	주말에 가족들과 같이 간 곳	놀이동산

(4)	고등학교 때 친구들과 한 운동	농구
(5)	고등학교 때 좋아해서 자주 들은 음악	

보기

A: 초등학교 때 제일 친하게 지내던 사람은 누구였어요?

B: 제일 친하게 지내던 친구는 삼우라는 친구였어요.

3. -는 바람에

원인이나 근거를 나타내며 주로 부정적인 결과가 나타났을 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi biểu hiện nguyên nhân hay căn cứ, thường thể hiện kết quả mang tính phủ định.

예) 1. 가: 요즘 왜 계속 야근이에요? 회사에 무슨 일 있어요?

나: 동료가 그만두는 바람에 그 사람 일까지 제가 하고 있어서 그래요.

예) 2. 가: 오늘 지각했어요?

나: 네. 버스를 놓치는 바람에 회사에 늦었어요.

예) 3. 가: 어쩌다가 이마를 다쳤어?

나: 앞차가 급정거를 하는 바람에 나도 섰는데 그때 앞 유리에 부딪혔어.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 대화를 완성하십시오.

보기

아이가 계속 울다 교통사고가 나다 늦게 일어나다
갑자기 더워지다 서울로 떠나다

(1) 가: 왜 이렇게 늦었어요? 차가 막혔어요?

나: 미안합니다. 길에서 교통사고가 나는 바람에 차가 많이 막혔어요.

(2) 가: 피곤해 보이는데요. 어제 잠을 못 잤어요?

나: 네. 어젯밤에 #아이가 계속 우는 바람에 잠을 못 잤어요.

(3) 가: 요즘 아이스크림이 많이 팔리지요?

나: 그래요. 날씨가 #갑자기 더워지는 바람에 아이스크림을 찾는 손님이 많아요.

(4) 가: 요즘은 할머니, 할아버지들만 살고 계시는 시골도 많이 있지요?

나: 맞아요. 젊은 사람들이 #서울로 떠나는 바람에 노인들만 남은 곳이 많아졌어요.

(5) 가: 아직 아침 안 먹었어요?

나: 네. 오늘 아침에 #늦게 일어나는 바람에 아침을 못 먹었어요.

◆ 연습 2

예상하지 못한 일 때문에 좋지 않은 결과가 생긴 적이 있습니까? 다음 표를 채우고 ‘-는 바람에’를 사용하여 문장을 만들어 보십시오.

	예상하지 못한 일	좋지 않은 결과
(1)	갑자기 버스가 멈췄다.	서 있던 승객들이 넘어졌다.
(2)	갑자기 비가 왔다.	옷이 다 젖었다.
(3)	갑자기 출장을 떠났다.	친구들에게 연락을 못 했다.
(4)	갑자기 전화가 왔다.	아이가 깰다.
(5)		뉴스를 들을 수 없었다.

보기
갑자기 버스가 멈추는 바람에 서 있던 승객들이 넘어졌다.

과제1

듣기, 말하기

1. 두 사람이 이야기하고 있습니다. 다음을 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.



(1) 어떤 이야기입니까?

- ① 주차에 대한 이야기
- ② 교통사고에 대한 이야기
- ③ 대중교통 이용에 대한 이야기

(2) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

- ① 수진은 주로 버스를 타고 다닌다. ()
- ② 상우 집 근처에는 주차장이 많다. ()
- ③ 민희는 얼마 전에 차를 샀다. ()

2. 여러분 나라에서는 다음과 같은 경우에 어떤 교통수단을 이용했습니까? <보기>와 같이 이야기해 봅시다.

보기
수진: 학교에 다닐 때 자주 타던 것은 자전거였어요. 자전거는 걷어가는 것보다 빨라서 좋았어요.

	버스	자가용	시클로	오토바이	비행기	자전거	걸어서	기타
학교에 다닐 때				✓				
국내 여행을 갈 때								
외국 여행을 갈 때								

동네 xóm/ thôn/ phường, 교통사고 tai nạn giao thông, 얼마 전 cách đây không lâu, 시클로 xích lô

❁ 과제2

읽기, 말하기

1. 다음은 각 나라의 대중교통에 대한 글입니다. 다음을 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

각 나라에서 발달한 대중교통은 그 나라의 지리적 특징과 교통 상황에 따라 다르다. 예를 들어 바다를 끼고 있는 나라에서는 수상 교통이 발달하고 평지가 넓은 나라에서는 자전거를 타는 사람들이 많다. 또한 차가 많이 막히는 지역에서는 지하철이 중요한 교통수단이 된다.

베트남은 자전거와 오토바이가 중요한 교통수단이다. 보통 베트남 사람들은 걸어 다니기보다는 자전거나 오토바이를 타고 이동한다. 베트남 도시의 길이 좁고, 교통이 복잡한 편이라서 오토바이나 자전거로 이동하기 쉽기 때문이다. 그밖에 오토바이 뒷좌석에 손님을 태우고 가는 ‘세움’, 바퀴가 세 개 달린 자전거 모양의 ‘시클로’ 등이 있다.



한국에서 가장 복잡한 도시는 서울이다. 서울에서 가장 많이 이용하는 대중교통 수단은 지하철과 버스이다. 특히 출퇴근 시간에는 교통 체증을 피할 수 있기 때문에 많은 시민들은 지하철을 주로 이용한다. 지하철을 타면 길이 막혀 늦을 염려를 하지 않아도 되기 때문에 이용객이 많다.



※위 사진은 그대로 사용할 수 없습니다. 이 사진과 같은 것을 찍어서 넣어 주세요.

(1) 각 나라의 대중교통 발달에 영향을 끼친 것에는 어떤 것이 있습니까? 다음 중 맞는 것에 모두 ✓ 하십시오.

- 날씨 교통비 이동 거리
 교통 상황 지리적 특징

(2) 이 글의 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

- ① 한국에서는 지하철보다 자전거를 더 많이 탄다. ()
② 평지가 넓은 나라는 보통 자전거 문화가 발달했다. ()
③ 베트남에는 오토바이보다 걸어 다니는 사람이 더 많다. ()

2. 여러분이 가장 많이 이용하는 교통수단은 무엇이고, 그 이유는 무엇입니까? 여러분의 생각을 이야기해 봅시다.

각 mỗi một, 발달하다 phát triển, 지리적 tính địa lý, 따르다 theo, 끼다 gàn/ sát, 수상 교통 giao thông đường thủy, 평지 đồng bằng /bình địa, 걸어 다니다 đi bộ, 이동하다 di động/ di chuyển, 좁다 hẹp/ chật hẹp, 그밖에 ngoài ra, 뒷좌석 ghế sau, 태우다 chõ đi, 바퀴 bánh xe, 달리다 chạy, 교통 체증 ách tắc giao thông/ tắc đường, 시민 người dân thành phố/ thị dân, 염려 lo lắng/ lo ngại, 이용객 hành khách/ người sử dụng (phương tiện giao thông)

과제3

듣기, 쓰기

1. 두 사람은 교통사고에 대해 이야기하고 있습니다. 다음을 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.



(1) 어떻게 해서 사고가 났습니까?

- ① 졸음운전을 하다가
- ② 운전 중에 전화를 받다가
- ③ 반대편에서 오던 차가 미끄러져서

(2) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ① 부상자가 있다.
- ② 사망자가 있다.
- ③ 사망자와 부상자가 있다.

2. 다음은 교통사고에 대한 기사입니다.

(1) 다음 기사를 읽고 빈칸을 채워 봅시다.

대전경찰서는 21 일 밤 11 시 40 분 졸음운전을 하다가 경부 고속 도로 대전 부근에서 사고를 낸 김영호 씨를 조사했다고 밝혔다. 이 사고로 김 씨는 부상을 당했고, 옆 자리에 탔던 김 씨의 부인은 병원으로 옮겼으나 사망했다. 또한 앞차 운전자도 크게 다쳐 현재 대전병원에서 치료 중이다. 김 씨는 경찰 조사에서 너무 피곤해서 깜빡 조는 바람에 사고를 냈다고 말했다.

⇒

. 일시: 21 일 밤 11 시 40 분
 . 위치: _____
 . 운전자: _____
 . 사망자: 1 명(_____)
 부상자: 2 명(김 씨, 앞차 운전자)
 . 사고 원인: _____

(2) 다음의 정보에 따라 기사를 써 봅시다.

. 일시: 23 일 밤 10 시 50 분
. 위치: 부산역 근처 사거리
. 운전자: 김재민
. 사망자: 없음
부상자: 1 명(앞차 운전자)
. 사고 원인: 음주 운전

⇒

부산역경찰서는 _____

검사 kiểm tra, 어쩌다 thỉnh thoảng, 반대편 phía đối diện, 미끄러지다 trơn, 부딪히다 va/ va chạm/ vấp/ đâm, 사망자 người chết, 경찰서 sở cảnh sát, 졸음운전 lái xe ngủ gật, 음주 운전 uống rượu lái xe, 경부 고속 도로 đường cao tốc Seoul - Busan , 밝히다 làm sáng tỏ/ làm rõ, 부상을 당하다 bị thương, 사망하다 chết/ tử vong, 치료 중 đang điều trị, 깜빡 bông/ chọt, 졸다 buồn ngủ, 사거리 ngã tư,

문화: 서울의 버스

1. 서울의 대중교통 수단에는 무엇이 있을까요? 특히 버스에는 어떤 종류가 있을까요? 서울의 버스에 대해 알고 있는 것을 이야기해 봅시다.

Ở Seoul có các phương tiện giao thông đại chúng nào? Đặc biệt, có các loại xe buýt nào? Hãy nói những điều bạn biết về xe buýt ở Seoul.

2. 다음 설명을 잘 읽고 서울의 버스에 대해 알아보시다.

Đọc đoạn văn dưới đây và tìm hiểu về xe buýt ở Seoul.

서울시의 버스는 네 종류가 있다. 이 버스들은 각각 운행하는 거리에 따라 파랑, 초록, 노랑, 빨강으로 구분하여 색칠되어 있다. 그래서 시민들은 버스를 멀리서도 쉽게 알 수 있다. 파랑 버스는 간선 버스라고 하여 서울 시내의 먼 거리를 운행하고, 초록 버스는 지선 버스라고 하여 간선 버스와 지하철역을 연결해 주는 버스이다. 노랑 버스는 순환 버스라고 하여 시내에서 쇼핑이나 일을 보는 사람들이 비교적 짧은 거리를 다닐 때 이용하며, 빨강 버스는 광역 버스라고 하여 수도권과 서울시 근처의 중소도시를 연결해 주는 버스이다.

버스 요금은 버스에 승차할 때 내는데 버스 요금은 동전이나 지폐, 교통 카드로 계산한다.

Xe buýt ở thủ đô Seoul có 4 loại. Xe buýt được sơn bằng các màu sắc xanh nước biển, xanh lá mạ, màu vàng, màu đỏ khác nhau để phân biệt theo khoảng cách vận hành. Vì vậy, người dân thành phố có thể dễ dàng nhận biết các loại xe từ xa. Xe màu xanh nước biển được gọi là xe buýt ngoại thành, chạy ở những tuyến xa thành phố. Xe màu xanh lá mạ là xe chạy tuyến phụ, nối xe buýt ngoại thành với các ga tàu điện ngầm. Xe màu vàng là xe buýt tuần hoàn thường chạy ở các tuyến đường khá ngắn trong nội thành phục vụ những người đi mua sắm hay đi làm. Xe màu đỏ là xe khách



※위 사진은 그대로 사용할 수 없습니다. 이 사진과 같은 것을 찍어서 넣어주세요.(서울시에서 운행되는 빨강, 파랑, 노랑, 초록 버스의 앞과 옆부분이 나온 사진 각 1 장씩, 위의 사진 참조) 조선일보 www.chosun.com

3. 여러분의 나라에는 어떤 대중교통 수단이 있는지 이야기해 봅시다.

Hãy nói về những phương tiện giao thông đại chúng ở nước bạn.



되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.
 Hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài này. Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
교통수단에 대한 대화를 듣고 장단점에 대해 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe đoạn hội thoại và nói về ưu nhược điểm của các phương tiện giao thông không?			
대중교통에 대한 글을 읽고 자신의 생각에 대해 말할 수 있습니까? Bạn có thể đọc bài viết và nói về suy nghĩ của mình về giao thông đại chúng không?			
교통사고에 대한 기사를 듣고 쓸 수 있습니까? Bạn có thể nghe bài phóng sự và viết về tai nạn giao thông không?			

제 3 과 <교통> 준비하기 듣기 지문

민호(남): 길이 많이 막히네요. 몇 분 동안 꼼짝도 안 하는 걸 보니 앞에서 사고가
 났나 봐요.
 지연(여): 정말 그런 것 같아요. 어, 저기 경찰차가 오네요. 어제도 길이 막히는
 바람에 늦었는데 오늘 또 늦겠어요.
 민호(남): 요즘 자가용으로 출근하는 사람들이 많아서 길이 더 막히는 것 같아요.
 지연(여): 그러게 말이에요. 오늘은 정말 지각하면 안 되는데……. 아침에 중요한
 회의가 있거든요.
 민호(남): 여기서 조금만 더 가면 지하철역이 있어요. 지연 씨는 거기서 내려서
 지하철 타고 갈래요?
 지연(여): 네, 그게 좋겠어요.

제 3 과 <교통> 과제 1 듣기 지문

상우(남): 이게 누구야? 수진이 아니야!
수진(여): 야! 너 상우구나. 정말 오랜만이다. 같은 동네 살아도 서로 얼굴 보기도 힘들다. 요즘 어떻게 지내니?
상우(남): 잘 지내고 있어. 그런데 난 이 역에서 항상 지하철을 타는데 너도 여기서 자주 타고 다니니?
수진(여): 아니, 난 주로 버스를 타고 다녀. 오늘은 이 근처에서 민희랑 약속이 있었어. 참! 민희가 며칠 전에 차 샀다고 하더라.
상우(남): 민희는 정말 좋겠다. 나도 차 한 대 있으면 좋겠는데……. 너도 차 있어?
수진(여): 아니. 서울에서는 대중교통을 이용하는 게 더 편하지 않니? 요즘 차가 너무 많아져서 출퇴근 시간에는 항상 길이 막히잖아.
상우(남): 그건 그래. 사실 우리 집 근처에는 주차할 곳이 별로 없어서 차를 가지고 다니면 더 불편할 거야. 지하철 타고 다니는 게 제일 편하지.

제 3 과 <교통> 과제 3 듣기 지문

(따르릉 따르릉)
민호(남): (다급한 목소리로) 여보세요? 지연 씨, 저 민호인데요.
지연(여): (자다 깬 목소리로) 아, 민호 씨, 무슨 일 있어요? 이렇게 밤늦게…….
민호(남): 재민 씨 소식 들었어요?
지연(여): 아뇨. 무슨 일인데요?
민호(남): 재민 씨가 부산역 근처에서 교통사고가 났대요.
지연(여): 네? 많이 다쳤어요? 지금 어디에 있어요?
민호(남): 다행히 많이 다치지 않는다고요. 지금 세화 병원에서 검사받고 있어요.
지연(여): 어쩌다 그랬대요?
민호(남): 친구들 만나고 차를 몰고 집에 가는데 갑자기 반대편에서 오던 차가 미끄러져서 부딪혔대요.
지연(여): 다른 다친 사람은 없대요?
민호(남): 재민 씨는 괜찮은데, 사고 낸 차 운전사는 많이 다쳤대요.
지연(여): 저런! 정말 운전 조심해야 돼요.

제4과 문화생활

학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

- . 재미있었던 공연에 대한 대화 듣고 말하기
Nghe đoạn hội thoại và nói về buổi biểu diễn mình yêu thích
- . 공연 감상 소감 읽고 쓰기
Đọc và viết bài cảm tưởng về một buổi biểu diễn
- . 공연 포스터 읽고 쓰기
Đọc và viết quảng cáo về buổi biểu diễn

☞ 문법: -더군요, -는다가에, -더니

Ngữ pháp: -더군요, -는다가에, -더니

☞ 어휘: 공연 관련 어휘

Từ vựng: Từ vựng liên quan đến buổi biểu diễn

☞ 문화: 한국의 전통 공연

Văn hóa: Buổi biểu diễn nghệ thuật truyền thống của Hàn Quốc

준비하기

두 사람이 공연장 앞에서 이야기하고 있습니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다



※그림 설명: 민호(남)와 지연(여) 두 사람이 여러 가지 공연 포스터가 붙어 있는 게시판 앞에 서 있는 그림

- . 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
- . 여러분이 본 공연 중에서 기억에 남는 것은 무엇입니까?

공연 công diễn/ biểu diễn, 오페라 ô pê ra, 감동적이다 (một cách) cảm động, 어우러지다 cùng/ ùng/hợp, 작가 tác giả, 특별한 đặc biệt

어휘

1. 다음은 문화생활과 관련된 어휘입니다. <보기>에서 알맞은 것을 골라 표를 채우십시오.

보기				
연극	오페라	탈춤	바이올린	사진
기타	발레	도자기	꽃꽂이	그림

공연	연주	전시
연극	바이올린	사진

2. 다음은 문화생활과 관련된 표현입니다. 서로 관련이 있는 것끼리 연결한 후 문장을 완성하십시오.

- (1) 오페라 표  확인하다

- | | | | |
|-----------|---|---|------|
| (2) 야구 경기 | ▪ | ▪ | 예약하다 |
| (3) 좌석 | ▪ | ▪ | 입장하다 |
| (4) 공연장 | ▪ | ▪ | 감상하다 |
| (5) 영화 | ▪ | ▪ | 관람하다 |

- (1) 공연장에 들어가기 전에 좌석이 어디인지 미리 #확인하고 들어가야 한다.
- (2) 다음 주 토요일이 결혼기념일이어서 아내와 함께 보려고 오페라 표를 #예약했다.
- (3) 관람객께서는 공연이 시작하기 30 분 전까지 공연장에 #입장하여 주시기 바랍니다.
- (4) 그는 야구 경기를 #관람하던 중에 갑자기 쓰러져 입원했으나 곧 건강을 회복했다.
- (5) 내 취미는 바쁜 생활 속에서도 시간을 내어 다양한 나라의 영화를 #감상하는 것이다.

표현

그럼

앞의 말을 받아들이거나 그것을 바탕으로 새로운 주장을 할 때 사용한다.

Sử dụng khi tiếp nhận/ thừa nhận lời nói ở về trước hoặc sử dụng lời nói đó để làm cơ sở cho chủ trương mới.

민호: 이번 주말에 같이 등산 갈까요?

지연: 전 이번 주말에 다른 약속이 있는데요.

민호: 그럼, 다음 주는 어때요?

◆ 연습

다음 중 ‘그럼’이 알맞게 사용된 것을 모두 고르십시오. (#2, 3)

- (1) 가: 은주 씨가 어제 교통사고를 당했대요.
나: 그럼, 어제 오후에 저랑 같이 차도 마셨는데요?
- (2) 가: 저는 민정이한테밖에 이야기하지 않았는데 벌써 소문이 다 났어요.
나: 그럼, 혹시 민정이가 다른 사람에게 이야기한 건 아닐까요?
- (3) 가: 김민수 씨는 오늘 출장을 가서 이 일을 할 수 없을 거예요.
나: 그럼, 다른 사람에게 부탁해 봅시다.
- (4) 가: 그런 일이 있었는지도 몰랐네요. 요즘 통 연락을 못했거든요.
나: 그럼, 그런 일이 있으면서도 말을 안 해서 저도 전혀 몰랐어요.

문법

1. -더군요

지나간 일을 생각하면서 그때의 느낌, 소감을 이야기할 때 쓰는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi nhớ và nói về cảm xúc, cảm nhận của mình về việc đã qua.

예) 1. 가: 어제 본 뮤지컬이 어땠어요?

나: 노래와 춤이 생각보다 아주 멋지더군요.

예) 2. 가: 전시회를 관람하신 소감이 어때요?

나: 작품에 나타난 작가의 예술 세계가 깊은 감동을 주더군요.

예) 3. 가: 어제 어린이 합창단의 공연을 봤다면서요?

나: 네, 아이들이 정말 귀엽고 노래도 참 잘 부르더군요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기
친절하다 던지다 걸리다 계시다 많다

(1) 가: 지하철역 근처에 새로 생긴 서울 식당에 가 봤어요?

나: 네. 어제 가 봤는데 음식도 맛있고 주인아주머니도 친절하더군요.

(2) 가: 어제 본 영화는 어땠어요? 불만해요?

나: 너무 재미있었어요. 가서 보니까 두 번 보는 사람들도 제법 #많더군요.

(3) 가: 오전에 전화하셨다고요?

나: 네. 전화 드렸는데 자리에 안 #계시더군요.

(4) 가: 어제 야구 보러 갔었지요? 어제 나온 투수가 공을 잘 던졌어요?

나: 네. 타자들이 공을 못 칠 정도로 잘 #던지더군요.

(5) 가: 부산에 잘 다녀오셨지요? 그런데 비행기로 가셨어요?

나: 아니요. 고속철로 갔는데 2시간밖에 안 #걸리더군요.

◆ 연습 2

지나간 일을 생각하면서 그때의 느낌, 소감을 이야기할 때가 있지요? 다음은 과거에 경험한 일들입니다. 다음 표를 채우고 ‘-더군요’를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	경험한 것	느낌
(1)	뮤지컬	노래가 아름답고 슬프다.
(2)	연극 무대	화려하다.
(3)	그림 전시회	생각보다 사람이 많다.
(4)	발레 공연	멋있고 아름답다.
(5)	피아노 연주회	

보기

가: 뮤지컬이 어땠어요?

나: 노래가 아름답고 슬프더군요.

2. -는다기에

다른 사람이 한 이야기를 듣고 그것이 이유가 되어 어떤 일을 할 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi nghe câu chuyện người khác nói và điều đó trở thành lý do/ cơ sở cho người nói khi làm một việc nào đó.

예) 1. 가: 왜 그 일을 동료들과 함께 하기로 했어요?

나: 이번 일은 혼자서 하기 어렵다기에 몇몇 동료들의 도움을 받기로 했어요.

예) 2. 가: 어떻게 공개 오디션에 지원하게 되었어요?

나: 꼭 하고 싶었던 연극의 주연 배우를 뽑는다기에 한번 지원해 보았어요.

예) 3. 가: 이번 휴가 때 수진 씨는 어디로 여행을 갈 거예요?

나: 친구들이 모두 경주로 간다기에 저도 함께 가자고 했어요.

◆ 연습 1

A와 B를 연결하여 문장을 완성하십시오.

A

B

(1) 친구가 일이 많이 밀려 있다.

▪

▪ 공연을 보러 왔다.

나: 주인공이 조금 전까지 무대 위에서 노래 연습을 하더니 전화를 받고 나갔어요.

예) 3. 가: 오늘 공연 어땠어요?

나: 아주 신났어요. 배우들이 무대 아래로 내려오더니 관객들과 어울려 춤을 추었어요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기

보다 묻다 쉬다 꺼내다 일어나다

- (1) 그 친구는 가족사진을 보더니 눈물을 흘리기 시작했다.
- (2) 새벽에 #일어나더니 옷을 갈아입고 운동을 하러 나갔다.
- (3) 가게에서 동생이 신발값을 #묻더니 신어 봐도 되냐고 했다.
- (4) 마술사가 순서를 알 수 없게 카드를 #섞더니 관객이 뽑았던 카드를 골라냈다.
- (5) 아이가 주머니에서 사탕을 #꺼내더니 나에게 주었다.

◆ 연습 2

공연에서 본 장면을 설명할 수 있습니까? 다음 표를 채우고 ‘-더니’를 사용하여 <보기>와 같이 문장을 만들어 보십시오.

	본 장면	이어진 장면
(1)	막이 올랐다.	주인공이 슬픈 얼굴로 걸어 나왔다.
(2)	배우가 무대에서 내려왔다.	사람들과 악수하기 시작했다.
(3)	가수가 나왔다.	춤을 추면서 노래를 했다.
(4)	꽃을 가지고 나왔다.	관객들에게 주었다.
(5)	좋아하는 가수를 봤다.	

보기

막이 오르더니 주인공이 슬픈 얼굴로 걸어 나왔어요.

❄ 과제 1

듣기, 말하기

1. 다음은 공연 관람에 대한 세 사람의 대화입니다. 이야기를 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.



(1) 다음 중 서로 관계가 있는 것끼리 연결하십시오.

- | | | |
|-----------------|---|-------|
| 「가수 ‘유노’를 만나요」 | ▪ | ▪ 뮤지컬 |
| 「햇 보이(Hat Boi)」 | ▪ | ▪ 콘서트 |
| 「오페라의 유령」 | ▪ | ▪ 연극 |

(2) 맞는 내용에 ✓ 하십시오.


- 가수 ‘유노’의 콘서트는 텔레비전에서도 볼 수 있다.
- 흥영은 ‘유노’의 콘서트에 가서 감기에 걸려 목이 쉬었다.
- 흥영이 추천한 뮤지컬에서는 베트남의 전통 무용을 감상할 수 있었다.
- 상우는 뮤지컬을 베트남에서 처음 보았다.

2. 여러분이 가장 좋아하는 공연은 어떤 공연입니까? 그리고 그 이유는 무엇입니까? 아래 표에 정리한 후 공연에 대해 묻고 답해 봅시다.

좋아하는 공연	이유
뮤지컬 「오페라의 유령」	배우의 노래와 연기가 아주 훌륭했다

유령 Linh hồn, 역 vai diễn, 배우 diễn viên, 외모 vẻ ngoài, 전통 가극 ca kịch truyền thống, 조명 ánh sáng, 장치 thiết bị, 환상적이다 (một cách) hoang tưởng, 내내 từ đầu đến cuối/ suốt, 부르다 hát, 쉬다 nghỉ/ nghỉ ngơi, 감기 cảm / cảm lạnh 무용 múa,

1. 다음은 한 학생의 일기입니다. 다음을 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.




2000년 ○월 ○일

오늘은 친구 수진이가 재미있는 공연을 보여 준다가에 함께 공연장에 갔다. 우리가 본 공연은 판소리 ‘춘향가’였다. ‘춘향가’는 이몽룡과 성춘향이라는 두 젊은 남녀의 아름다운 사랑 이야기를 들려주는 판소리이다. ‘춘향가’는 ‘춘향전’이라는 제목으로 소설, 혹은 영화로도 한국 사람들에게 널리 알려진 이야기인데 줄거리는 다음과 같다.

전라남도 남원 부사의 아들 이몽룡과 기생의 딸 춘향은 처음 본 순간 서로 사랑에 빠진다. 그러나 이몽룡의 아버지가 서울로 직장을 옮기게 되어 두 사람은 이별을 하게 된다. 새 남원 부사 변학도는 아름다운 춘향과 사귀고 싶어 하나 춘향은 이를 거절하여 그는 춘향을 감옥에 가둔다. 서울로 간 이몽룡은 과거에 합격하여 높은 자리에 오르게 되고, 춘향을 감옥에서 구해 내어 행복하게 살게 된다.

이야기가 정말 흥미진진했고 소리꾼의 목소리와 몸짓도 인상적이었다. 특히 두 시간 동안 계속되는 노래 가사는 관객들에게 많은 감동을 주었다.



(※ 위 표의 이미지만 살려 주시고, 작은 글씨들은 지워 주세요. 표 내용은 다음 내용들로 구성해 주세요.)

제목: 판소리 춘향가

날짜: 2000년 10.30~ 2000년 11.3

시간: 평일 -오후 7시 30분, 주말-오후 4시

장소: 예술의 전당

(1) 일기의 내용을 다음 표에 정리해 보십시오.

공연 제목	
-------	--

내용	
느낌	

(2) 위의 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

- ① 춘향가는 온 세상 사람들에게 널리 알려진 남녀의 사랑 이야기이다.()
- ② 관객들은 춘향가를 감상하면서 노래의 가사에서 많은 감동을 받았다.()
- ③ 춘향가는 슬픈 사랑의 이야기로 마지막에 주인공들은 헤어지게 된다.()

2. 여러분이 본 공연 중에서 생각나는 것이 있습니까? 그때 경험을 다음 표에 정리한 후 글을 써 봅시다.

공연 제목	
내용	
느낌	



년 월 일 (요일)

판소리 Pan sô ri/ nhạc kịch truyền thống Hàn Quốc, 널리 (một cách) rộng rãi/ phổ biến, 줄거리 cốt truyện, 전라남도 tỉnh Jeollanam(đo) (tỉnh phía nam của Hàn Quốc), 남원 Nam won, 부사 quan huyện, 기생 kĩ nữ, 순간 giây phút/ giây lát, 이별 li biệt, 감옥 ngục tù, 가두다 giam/ nhốt, 과거 thi khoa cử, 흥미진진하다 đây hứng thú/ hấp dẫn, 소리꾼 người hát, 몸짓 điệu bộ, 특히 một cách đặc biệt

1. 다음은 공연 포스터입니다. 다음을 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

가을 분수대 축제
 시청 앞 분수대가 야외무대로 바뀌었습니다.
 새롭게 단장한 야외무대에서
 9월 15일(수)부터
 9월 30일(목)까지
 낮 12시에
 사물놀이, 관현악, 발레를 공연합니다.
 점심시간에 이곳에 와서
 다양한 공연을 즐기세요.
 관람료는 무료입니다.

(1) 위 포스터의 내용을 보고 다음 표를 완성해 보십시오.

	포스터 내용
공연 제목	가을 분수대 축제
공연 내용	사물놀이, 관현악, 발레
공연 일시	
공연 장소	
기타	

(2) 다음 발화 중 포스터의 내용과 같은 것에 모두 ✓ 하십시오.

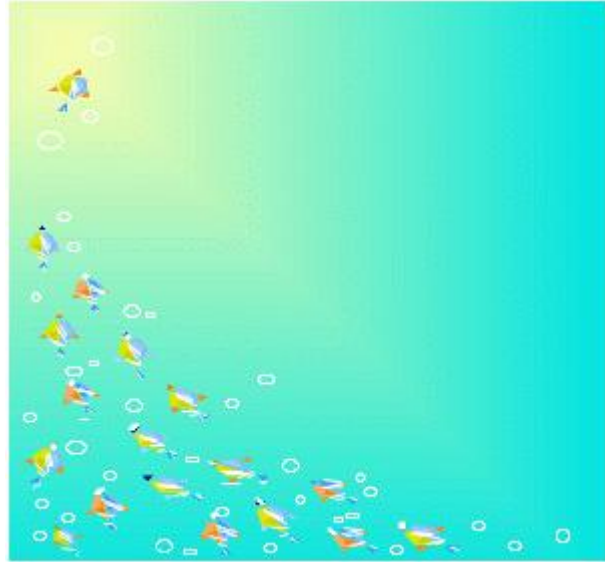
- "시청 앞에서 하는 공연은 한 달 동안 계속될 것이라요."
- "시청 앞에는 분수대 대신에 멋진 야외무대가 생겼더군요."
- "새롭게 단장한 무대에서 여러 가지 공연을 할 예정이랍니다."
- "시청 앞 공연의 관람료가 아주 싸다기에 한번 가 보려고요."

□ “시청 앞에 야외무대가 생기더니 주말마다 좋은 공연을 해요.”

2. 신문 또는 잡지에서 공연 정보를 보고 다음 표를 채우십시오. 그리고 그 공연을 광고하는 포스터를 만들어 봅시다.

<광고 포스터>

	광고하고 싶은 공연
공연 제목	
공연 내용	
공연 일시	
공연 장소	
기타	



포스터 tờ quảng cáo, 분수대 đài phun nước, 축제 lễ hội, 야외무대 sân khấu biểu diễn ngoài trời, 단장하다 trang trí, 관현악 ban nhạc/ dàn nhạc, 무료 miễn phí, 일시 ngày giờ, 정보 thông tin

문화: 한국의 전통 공연

1. 여러분, 판소리나 탈춤과 같은 한국의 전통 공연을 본 일이 있습니까? 한국의 전통 공연에 대해 알고 있는 것을 이야기해 봅시다.

Bạn đã từng xem các buổi biểu diễn nghệ thuật truyền thống của Hàn quốc như P'ansori hay T'alchum (múa mặt nạ) chưa? Hãy nói về những điều bạn biết về nghệ thuật truyền thống Hàn Quốc.

2. 다음 글을 읽고 한국의 전통 공연에 대해서 알아보시다.

Hãy đọc và tìm hiểu về nghệ thuật biểu diễn truyền thống của Hàn Quốc.

판소리는 광대 한 명이 북소리 장단에 맞추어 몸짓과 노래로 이야기를 들려주는 한국 전통 민속 공연의 하나이다. 이는 조선 후기에 서민들이 창극을 붙여 부르던 노래로 한 사람이 노래하고, 말하고, 몸짓을 하는데, 여기에 고수(鼓手)의 장단과 추임새도 중요한 역할을 한다. 대표적인 판소리로는 '춘향가', '심청가', '흥부가', '토별가' 등이 있다. 판소리는 2003년 11월 유네스코 '인류구전 및 세계무형유산걸작'으로 선정되어 세계무형유산으로 지정되었다.



(※추후 사진 교체 요망-저작권 관련)

Pansori là một loại hình biểu diễn dân gian truyền thống của Hàn Quốc do một diễn viên hát chính kể chuyện bằng điệu nhảy và lời hát theo cảm hứng của nhịp trống. Hậu kì triều Choson, người dân thường đọc diễn hát, nói, nhảy múa bằng những bài hát được hát theo changgeuk. Người đánh trống có nhiệm vụ quan trọng là vừa giữ nhịp vừa tạo cảm hứng. Những bản Pansori nổi tiếng là Xuân hương ca, Tâm thanh ca, Hưng phu ca. Tobbyeol ca... Tháng 11 năm 2003, Pansori đã được UNESCO công nhận là 'kiệt tác khẩu truyền nhân loại và di sản vô hình thế giới', là di sản vô hình thế giới.

Pansori là một loại hình biểu diễn dân gian truyền thống của Hàn Quốc do một diễn viên hát chính kể chuyện bằng điệu nhảy và lời hát theo cảm hứng của nhịp trống. Hậu kì triều Choson, người dân thường đọc diễn hát, nói, nhảy múa bằng những bài hát được hát theo changgeuk. Người đánh trống có nhiệm vụ quan trọng giữ nhịp vừa tạo cảm hứng. Những bản Pansori nổi tiếng là Xuân hương ca, Tâm thanh ca, Hưng phu ca. Tobbyeol ca... Tháng 11 năm 2003, Pansori đã được

UNESCO chọn là ‘kiệt tác khẩu truyền nhân loại và di sản vô hình thế giới’ và được chỉ định là di sản vô hình thế giới.



(※추후 사진 교체 요망-저작권 관련)

Talchum là một loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian truyền thống của Hàn Quốc. Talchum là một loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian truyền thống của Hàn Quốc. Talchum là một loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian truyền thống của Hàn Quốc. Talchum là một loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian truyền thống của Hàn Quốc. Talchum là một loại hình nghệ thuật sân khấu dân gian truyền thống của Hàn Quốc.

Múa mặt nạ (T'al chum) là môn nghệ thuật mang tính tổng hợp, đeo mặt nạ và nhảy múa. Vì đây là môn nghệ thuật biểu diễn cho đối tượng là thường dân nên có nhiều nội dung phê phán và châm biếm đối với giai cấp quý tộc. Ngoài ra, loại hình nghệ thuật này không biểu diễn theo một chiều hướng nhất định là các diễn viên biểu diễn và người xem thưởng thức, mà là loại hình biểu diễn mở, tức là ở các sân diễn ngoài trời người xem có thể cùng tham gia biểu diễn cùng với diễn viên. Múa mặt nạ - loại hình nghệ thuật khi biểu diễn người xem và diễn viên có thể hòa nhập làm một, loại hình này hiện nay vẫn đang được ưa chuộng.

3. 여러분의 나라에서 감상할 수 있는 여러 가지 공연에 대해서 이야기해 봅시다.

Hãy nói cảm tưởng của bạn về các loại hình biểu diễn mà các bạn đã thưởng thức ở nước của bạn.

되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.
 Hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài này. Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘 할 수 있다. Có thể làm tốt	보통이다. Bình thường	할 수 없다. Không thể làm được
재미있었던 공연에 대한 대화를 듣고 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe và nói về buổi biểu diễn mà bạn yêu thích không?			
공연 감상 소감을 읽고 쓸 수 있습니까? Bạn có thể đọc và viết cảm tưởng về buổi biểu diễn không?			
공연 포스터를 읽고 쓸 수 있습니까? Bạn có thể đọc và viết quảng cáo về buổi biểu diễn không?			

제 4 과 <문화와 생활> 준비하기 듣기 지문

민호(남): 이번 달에는 공연과 전시회가 아주 다양하군요. 지연 씨는 어떤 공연을 좋아해요?
 지연(여): 저는 오페라를 좋아해요. 오페라는 아름다운 노래와 이야기가 함께 있어서 좋아요.
 민호(남): 그래요? 그럼, 노래와 춤, 그리고 감동적인 이야기가 어우러진 뮤지컬도 좋아하겠네요.
 지연(여): 물론이지요. 민호 씨는요?
 민호(남): 저는 전시회에 자주 가요. 그림이나 사진을 보면서 작가의 생각을 느낄 수 있어서 좋아요. 지연 씨, 이번 주말에 아주 특별한 그림 전시회가 있는데 같이 갈래요?
 지연(여): 언제인데요?

제 4 과 <문화와 생활> 과제 1 듣기 지문

바 오(남): 흐영 씨, 흐영 씨가 추천한 뮤지컬 ‘오페라의 유령’은 역시 최고더군요. 저는 지난 주말에 봤거든요. 주인공 역을 맡은 그 배우, 노래와 연기 모두 최고였어요.

흐 영(여): 그럴죠? 그리고 외모도 정말 멋있고요.

바 오(남): 글썸 말이에요. 정말 멋지더라고요.

흐 영(여): 상우 씨, 상우 씨도 같이 갔어요?

상 우(남): 아니요. 전 ‘햇 보이(Hat Boi)’이라는 전통 가극을 봤어요. 베트남 전통 가극은 처음이었는데 아주 좋았어요. 흐영 씨는 주말에 뭐 했어요?


흐 영(여): 전 어제 빅 씨어터(Big Theatre)에 ‘가수 ‘유노’를 만나요’라는 콘서트를 보러 갔었어요. 텔레비전에서 볼 때도 멋있었는데 직접 보니 훨씬 더 멋지더군요. 무대 조명과 장치도 환상적이고요. 콘서트 내내 노래를 따라 불러서 목이 이렇게 쉬었지 뭐예요?

제5과 집과 생활


학습 내용

과제 Bài tập:

- . 도시 생활과 시골 생활을 비교하는 글 읽고 말하기
Đọc bài viết và nói về sự so sánh cuộc sống ở thành thị và nông thôn
- . 집의 형태 변화에 대한 글 읽고 쓰기
Đọc đoạn văn và viết về sự thay đổi của các kiểu nhà ở
- . 기후와 지역에 따른 집의 특징에 대한 대화 듣고 말하기
Nghe đoạn hội thoại và nói về các đặc trưng nhà ở thay đổi theo khí hậu và khu vực

 문법: -을걸요, -다가는, -을 정도로

Ngữ pháp: -을걸요, -다가는, -을 정도로

 어휘: 집의 종류와 주변 환경에 관한 어휘

Từ vựng: Từ vựng về loại nhà và môi trường xung quanh

 문화: 온돌 난방법

Văn hóa: Phương pháp sưởi ấm Ontol

준비하기

두 사람이 전원주택을 보면서 이야기하고 있습니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다.



※그림 설명: 장면을 반으로 나눔.

1. 자연 속에 파묻혀 있는 전원주택들, 띄엄띄엄 몇 채만 있음
2. 도심 속, 길도 좁고 집들도 다닥다닥 붙어 있고, 차도 많음. 병원 건물 보이게 그려주세요.

(도입 듣기 지문을 읽고 나서 그려주세요.)

- . 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
- . 두 사람의 생각이 어떻게 다른지?

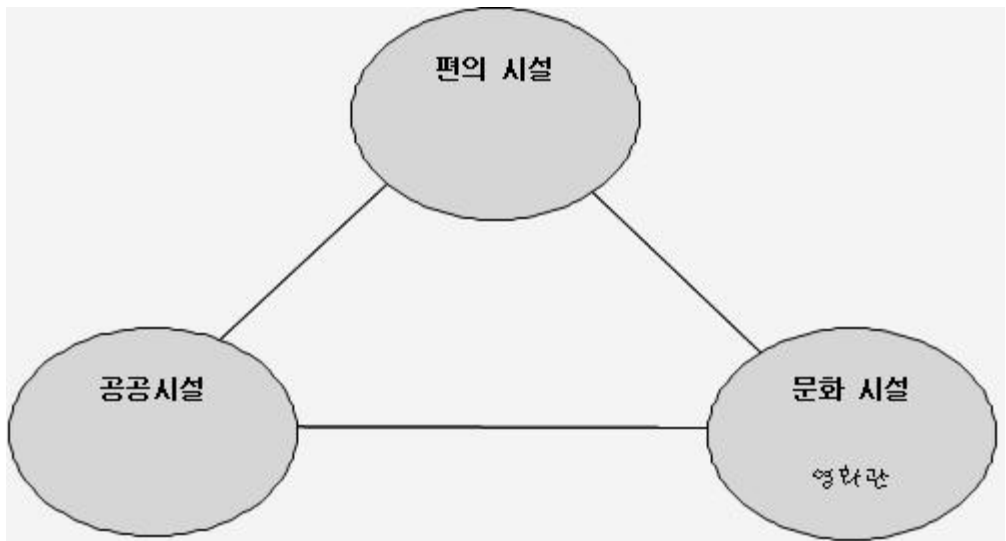
나이(가) 들다 có tuổi, 의료 y tế, 흠 khiếm khuyết, 한적하다 vắng, tĩnh

어휘

1. 다음은 우리가 흔히 볼 수 있는 주변 시설과 관련된 어휘입니다. <보기>에서 알맞은 것을 골라 표에 쓰십시오.

보기

공연장, 경찰서, 은행, 공중 화장실, 공원, 도서관
우체국, 빵집, 슈퍼마켓, 세탁소, 약국, 영화관, 야외무대



2. 다음은 도시 생활과 시골 생활에 관련된 표현입니다. <보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기

공기가 맑다	공해가 심하다	주차난을 해결하다
전원생활에 만족하다	편의 시설이 잘 돼 있다	도로 사정이 좋지 않다

- (1) 도시가 생긴 지 얼마 안 돼서 아직 도로 사정이 좋지 않다.
- (2) 시내에 빌딩을 지을 때는 우선 #주차난을 해결할 방법부터 찾아야 한다.
- (3) 시골은 #공기가 맑고 물도 깨끗해서 건강에 대한 걱정을 덜 하게 된다.

- (4) 어려서부터 계속 도시에서만 산 사람들은 #전원생활에 만족하기가 쉽지 않다.
 (5) 공장이 많이 모여 있는 곳은 #공해가 심하기 때문에 주위의 집값이 오르지 않는다.

 **표현**

말도 안 돼요.

상대방의 말에 대해 전혀 인정할 수 없다는 반응을 나타낼 때 사용한다.
 Sử dụng khi thể hiện thái độ/ phản ứng không thể chấp nhận được lời nói của đối phương.

민호: 정호 씨와 윤희 씨가 결혼한대요.
 지연: 말도 안 돼요. 이제 만난 지 한 달밖에 안 되었는데, 결혼을 한다고요?

◆ 연습

다음 중 '말도 안 돼요.'가 알맞게 사용된 것을 모두 고르십시오.(#1,3,4)

- (1) 가: 요즘 민호 씨가 형편이 어려워져서 작은 집으로 이사를 간다면서요?
 나: 말도 안 돼요. 민호 씨네 가게가 얼마나 장사가 잘되는데요.
- (2) 가: 다른 사람들에게도 연락하셨지요?
 나: 말도 안 돼요. 다른 사람들이 연락할 때까지 기다리면 안 되지요.
- (3) 가: 바오 씨와 효영 씨가 결혼한다면서요?
 나: 말도 안 돼요. 두 사람 다 사귀는 사람이 있는데요.
- (4) 가: 산꼭대기에는 눈이 왔다면서요?
 나: 말도 안 돼요. 아무리 산꼭대기의 온도가 낮아도 아직 여름이잖아요.

문법

1. -을걸요

어떤 상황에 대해 미루어 추측함을 나타낼 때 쓰는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng để thể hiện sự dự đoán về một tình huống nào đó.

예) 1. 가 : 민수 씨가 요즘 뭘 하고 지내는지 알아요? 통 연락이 없네요.

나 : 요즘 이사 준비로 바쁠걸요. 얼마 전에 부모님과 같이 살 집을 샀잖아요.

예) 2. 가 : 지난주에 봤던 그 집이 아직도 비어 있을까요?

나 : 그럴걸요. 요즘 이사철이 아니니까요.

예) 3. 가 : 지금 출발하면 하노이에 제시간에 도착할 수 있을까요?

나 : 이 시간에 고속 도로는 안 막히니까 늦지 않을걸요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 '-을걸요'를 사용하여 문장을 완성하십시오.

보기
특색이 있다 고생을 하다 비행기가 뜨다
마음에 들어 하다 큰 차이는 없다

(1) 가: 시골에는 백화점이 없는데 쇼핑하려면 불편하지 않겠어요?

나: 큰 차이는 없을걸요. 시장 물건도 다양하고 아주 좋아서요.

(2) 가: 지난주에 민호 씨가 허리를 다쳤대요. 병원 다니기가 불편하지 않을까요?

나: 네, 저도 들었어요. 가까운 곳에 큰 병원이 없어서 #고생을 할걸요.

(3) 가: 안개가 심한데 비행기가 뜰 수 있을까요? 이 비행기를 못 타면 큰일인데요.

나: 이 정도 안개에는 아마 #비행기가 뜰걸요.

(4) 가: 시골에 가면 전통 집들을 구경할 수 있을까요?

나: 물론이지요. 도시와는 다르게 집들이 #특색이 있을걸요.

(5) 가: 새로 이사 가는 집을 아이들이 좋아할지 모르겠어요.

나: #마음에 들어 할걸요. 놀이터가 아주 가깝잖아요.

◆ 연습 2

다른 사람에게 앞으로 생길 어떤 일에 대해 여러분의 의견을 말한 적이 있습니까? 친구가 시골로 이사 가면서 걱정하고 있습니다. 다음의 표를 채우고 ‘-을걸요’를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	걱정하고 있는 문제	추측
(1)	너무 심심하다.	여러 가지 일로 바쁘다.
(2)	서울 오는 데 시간이 많이 걸린다.	고속도로로 오면 한 시간이면 올 수 있다.
(3)	아이들 교육시키기가 어렵다.	시골에도 좋은 학교가 많이 있다.
(4)	쇼핑하기가 불편하다.	조금 있으면 근처에 큰 쇼핑센터가 생긴다.
(5)	친구들과 연락이 끊긴다.	

보기

가: 시골로 이사 가면 너무 심심하지 않을까요?

나: 걱정하지 마세요. 여러 가지 일로 바쁠걸요.

2. -다가는

어떤 일이나 행동을 계속하면 안 좋은 결과가 생길 수 있음을 나타내는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng để biểu hiện ý nghĩa: Nếu tiếp tục làm một việc hay hành động nào đó thì có thể dẫn tới một kết cục không tốt.

예) 1. 가 : 햇볕이 뜨거운데 모자를 안 쓰고 밭에서 계속 일하다가는 쓰러질지도 몰라요.

나 : 네, 모자 쓰고 할게요.

예) 2. 가 : 차 소리가 시끄럽다고 하루 종일 창문을 닫고 생활하다가는 다른 병에 걸릴 수도 있어요.

나 : 그럴 수도 있겠네요. 하루에 한 번씩 환기 시킬게요.

예) 3. 가 : 새로 지은 집만 찾다가는 이사 가기 힘들어요.

나 : 네. 그렇지 않아도 이제 새로 지은 집을 구하는 것은 포기했어요.

◆ 연습 1

‘-다가는’을 사용하여 문장을 완성하십시오.

(1) 먼 시골에 산다고 친구들과 연락을 안 한다. 몇 년 후에는 모두 연락이 끊길 것이다.

⇨ 먼 시골에 산다고 친구들과 연락을 안 하다가는 몇 년 후에는 모두 연락이 끊길 것이다.

(2) 건강은 돌보지 않고 농사일만 한다. 나중에 후회할 일이 생길지도 모른다.

⇨ #건강은 돌보지 않고 농사일만 하다가는 나중에 후회할 일이 생길지도 모른다.

(3) 마당에 있는 꽃들을 돌보지 않는다. 얼마 안 가서 꽃들이 다 죽을지도 모른다.

⇨ #마당에 있는 꽃들을 돌보지 않다가는 얼마 안 가서 꽃들이 다 죽을지도 모른다.

(4) 교외에 멋있는 집을 짓는다고 나무를 함부로 베어 버린다. 나중에 큰 홍수가 날 수도 있다.

⇨ #교외에 멋있는 집을 짓는다고 나무를 함부로 베어 버리다가는 나중에 큰 홍수가 날 수도 있다.

(5) 계속 돈을 아끼지 않고 생활비를 펄펄 쓴다. 돈이 정말 필요할 때 없어서 고생하게 된다.

⇨ #계속 돈을 아끼지 않고 생활비를 펄펄 쓰다가는 돈이 정말 필요할 때 없어서 고생하게 된다.

◆ 연습 2

어떤 일이나 행동을 계속하면 안 좋은 결과가 생길 수 있지요? 다음 표를 채우고 ‘-다가는’을 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	현재 상태	안 좋은 결과
(1)	과속 운전 한다.	교통사고가 날 것이다.
(2)	밤마다 라면을 먹는다.	금방 살이 찌 것이다.
(3)	매일 술을 많이 마신다.	곧 병에 걸릴 것이다.
(4)	모두 농촌을 떠난다.	농사지을 사람이 아무도 없을 것이다.
(5)	텔레비전을 너무 가까이에서 본다.	

보기

가: 운전 좀 천천히 하세요.

나: 왜요? 길에 차도 별로 없는데요.

가: 그렇게 과속 운전 하다가는 교통사고가 날지도 몰라요.

3. -을 정도로

어떤 내용을 구체적으로 설명하기 위해서 무엇인가에 빗대어서 설명하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng để giải thích nội dung nào đó một cách cụ thể hơn bằng giải thích gián tiếp. Tạm dịch nghĩa tiếng Việt: tới mức/ đến nỗi.

예) 1. 가 : 여기가 얼마 전까지 정말 시골이었어요?

나 : 네. 몰라볼 정도로 많이 변했지요?

예) 2. 가 : 시내에 집을 샀다면서요? 시끄럽지 않아요?

나 : 시내라고 믿어지지 않을 정도로 주변이 조용해서 그 집을 샀어요.

예) 3. 가 : 이웃에 사는 친구를 어떻게 못 알아볼 수가 있어요?

나 : 고등학교 동창인데 알아볼 수가 없을 정도로 너무 많이 변해 있었어요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기

모르다 하지 못하다 가 보고 싶다 상상도 못 하다 비교할 수 없다

(1) 가: 요즘은 시골로 이사 가는 사람들이 많다면서요?

나: 네. 시골이 사람들이 상상도 못 할 정도로 발전했거든요.

(2) 가: 갓난아이를 돌보는 일이 쉽지 않지요?

나: 네. 식사를 제때 #하지 못할 정도로 정신이 없어요.

(3) 가: 직접 키운 채소로 싸 먹는 쌈 맛이 어때요?

나: 둘이 먹다가 하나가 죽어도 #모를 정도로 맛있어요. 얼마나 싱싱한지 몰라요.

(4) 가: 이사 간 집은 어때요? 지내기 불편하지 않아요?

나: 아뇨, 아주 좋아요. 전에 살던 집과는 #비교할 수 없을 정도로 편해요.

(5) 가: 그 아파트의 모델 하우스가 그렇게 좋았다면서요?

나: 네, 다시 한 번 #가 보고 싶을 정도로 좋았어요.

◆ 연습 2

서울에서 사는 민호 씨가 시골로 이사하기로 결정했습니다. 다음은 민호 씨가 친구 지수에게 쓴 편지의 한 부분입니다. 표를 보고 '-을 정도로'를 사용하여 편지를 완성해 보십시오.

	서울 생활의 안 좋은 점	시골 생활에서 느낀 점
(1)	아이 건강이 걱정된다. 공기가 안 좋다.	멀리 있는 산이 아주 잘 보인다. 공기가 좋다.
(2)	창문을 열지 못한다. 시끄럽다.	새소리가 들린다. 조용하다.
(3)	옆집에 누가 사는지도 모른다. 이웃과 친하지 않다.	이웃과 가족같이 지낸다. 이웃과 친하다.

지수에게

그 동안 잘 지냈냐? 우리 가족은 모두 잘 지내고 있다. 다음 달에 우리 가족은 부모님이 계신 시골로 이사 가기로 했다. 시골로 떠나는 이유는 여러 가지가 있지만, 그 중에서도 환경 문제가 가장 커.

무엇보다도 서울은 (1) 아이 건강이 걱정될 정도로 공기가 안 좋아. 하지만 시골은 멀리 있는 산이 아주 잘 보일 정도로 공기가 좋아.

또 서울은 집 주위에 차가 많이 다녀서 (2) _____.

_____.

_____.

그리고 (3) _____.

_____. 그래서 사람 만나는 것을 좋아하는 나에게는 시골 생활이 더 잘 맞을 것 같아.

정말 어려운 결정이었지만, 부모님과 함께 자연 속에서 살 것을 생각하니 요즘은 정말 행복하다.

1. 다음은 각각 도심과 교외의 사는 두 사람의 글입니다. 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

나는 서울에 사는 대학생이다. 학교에서 도보로 5 분 정도 걸리는 거리에 있는 작은 오피스텔에서 살고 있다. 이곳은 지하철역이 가깝고 근처에 식당도 많고, 극장도 두 개나 있어서 마음만 먹으면 언제든지 영화를 볼 수 있다. 차길 옆이라서 소음 때문에 밤에 잠을 제대로 못 잘 때도 있지만 여러 가지 편의 시설이 가까이 있고 자유로운 생활을 할 수 있는 이곳이 매우 좋다. 나이가 들면 이런 곳이 복잡해서 싫어질 수도 있겠지만 지금은 만족한다.

-이준호-

나는 지금 한적한 교외의 단독 주택에서 부모님과 함께 살고 있다. 근처에 지하철역도 없고 교통도 불편하다. 게다가 주위에 문화 시설이 없어서 영화를 보기도 쉽지 않다. 그렇다고 우리 동네가 싫다는 것은 아니다. 우리 동네는 주택가라서 조용하고 언제든지 새소리를 들을 수 있을 정도로 나무도 많다. 집 뒤에 바로 산이 있어서 등산도 할 수 있고 공기도 정말 깨끗하다. 좀 불편하기는 해도 나는 우리 동네가 좋다.

-오수진-

(1) 위의 내용과 같으면 O, 다르면 X 하십시오.

- ① 이준호는 도시에 살고 있다. ()
- ② 이준호의 집 주위는 시끄러운 편이다. ()
- ③ 이준호는 나이가 들어도 도시에서 살려고 한다. ()

(2) 다음 중 맞는 것을 고르십시오.

- ① 오수진의 동네는 교통이 매우 편리하다.
- ② 오수진이 사는 곳은 공기가 맑고 매우 조용하다.
- ③ 오수진은 지금 사는 집이 불편해서 이사 갈 것이다.

2. 여러분은 어떤 곳에서 살고 있습니까? 여러분이 사는 곳의 장점과 단점을 쓰고 이야기해 봅시다.

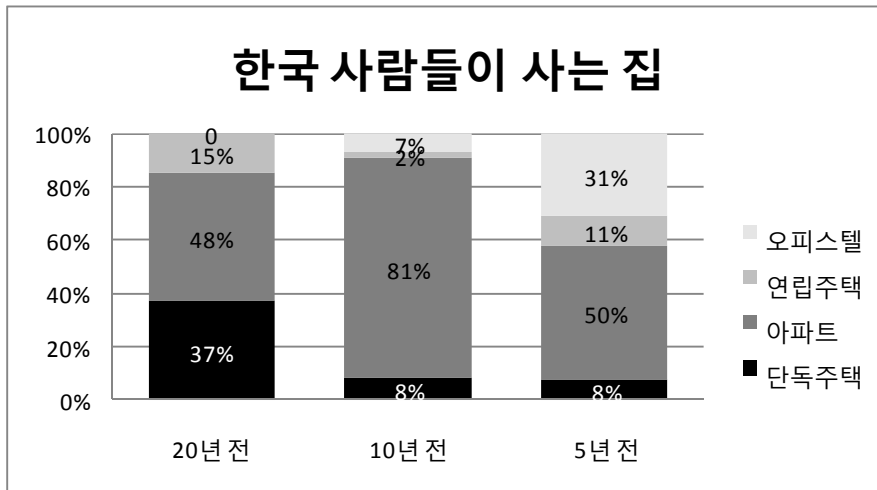
사는 곳	장점	단점
	.	.
	.	.
	.	.

도보 đi bộ, 마음(을) 먹다 quyết tâm, 찾길 đường dành cho xe cộ, 소음 tiếng ồn, 제대로 đúng cách/ hoàn hảo/ tốt, 자유롭다 tự do, 교외 ngoại ô, 단독 đơn độc/ riêng, 게다가 hơn thế/ hơn nữa, 주위 xung quanh, 주택가 khu nhà riêng/ biệt lập, 언제든지 lúc nào cũng/ bất kì lúc nào/ luôn luôn, 새소리 tiếng chim, 도시 thành phố, 장점 ưu điểm/ điểm mạnh/ điểm tốt, 단점 nhược điểm/ điểm yếu/ điểm xấu

과제 2

읽기, 쓰기

1. 다음은 최근 20 년간 한국 사람들이 사는 집의 종류에 대해 조사한 결과입니다. 잘 읽고 답해 봅시다.



(1) 그래프를 보고 다음 글을 완성해 보십시오.

한국 사람들이 사는 집

지난 20 여 년 동안 한국 사람들이 사는 집의 형태가 바뀌었다. 20 년 전에는 아파트에 사는 사람이 48%, 단독 주택에 사는 사람이 37%로 둘의 차이가 크지 않았다. 그리고 연립 주택에 사는 사람도 15% 정도 되었다. 그러나 10 년 전에는 _____ . 그리고 5 년 전에는 _____ .

(2) 앞으로 한국 사람들은 어떤 집에서 많이 살게 될 거라고 생각합니까? 그렇게 생각하는 이유는 무엇입니까?

2. 여러분은 앞으로 어떤 집에서 살고 싶습니까? 그 이유는 무엇입니까? 여러분의 생각을 써 봅시다.

간 *khoảng*, 종류 *chủng loại/ loại*, 형태 *hình thái*, 주택 *nhà riêng/ nhà biệt lập*, 연립 *đứng liền/ liên kết*, 정도 *mức độ/ chừng độ*



과제 3

듣기, 말하기

1. 다음은 한국의 전통 가옥에 대한 대화입니다. 다음 대화를 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.



※그림 설명: 시골집의 넓은 대청마루(시원해 보이도록)
(꼭 듣기 지문을 읽고 그려 주세요.)

(1) 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?

- ① 대청마루의 장점
- ② 대청마루를 만드는 방법
- ③ 대청마루의 변화된 모습

(2) 위의 내용과 같으면 O, 다르면 X 하십시오.

- ① 대청마루는 아파트에서도 볼 수 있다. ()
- ② 대청마루는 방하고 방 사이에 있는 큰 마루다. ()
- ③ 옛날 대청마루는 여름에 음식을 보관하는 곳으로 쓰였다. ()

2. 여러분 나라에도 기후와 지역에 따라 특징적인 집의 모습을 볼 수 있습니까? 친구들과 이야기한 후 아래의 표에 정리하고 발표해 봅시다.

나라	지방	집의 모양	이유
한국	제주도	지붕 위에 돌이 있다.	바닷바람이 세서 지붕이 날아가지 않도록 돌을 올려놓았다.

가옥 nhà cửa, 기후 khí hậu, 대청마루 sảnh/hành lang, 양쪽 hai bên, 통하다 thông, 잠이 들다 ngủ/ ngủ thiếp đi, 보관하다 bảo quản, 습도 độ ẩm, 과학 khoa học, 똑똑하다 thông minh, 지붕 mái nhà, 돌 đá, 바닷바람 gió biển, 세다 mạnh, 날아가다 bay mất/ bay đi,



문화: 온돌 난방법

1. 한국에는 사계절이 있어서 추운 계절에는 난방을 합니다. 한국 집에서는 어떤 식으로 난방을 할까요? 알고 있는 것을 이야기해 봅시다.

Hàn Quốc có bốn mùa, vào mùa đông người ta thường làm ấm phòng. Người Hàn Quốc đã làm ấm nhà bằng cách nào? Hãy nói những điều bạn biết.

2. 다음 설명을 잘 읽고 한국의 온돌 난방법에 대해 알아봅시다.

Đọc đoạn văn sau và tìm hiểu phương pháp làm ấm bằng Ontol của Hàn Quốc.

온돌은 아궁이에서 불을 때서 방 전체를 덥게 하는 전통적인 난방 장치이다. 방바닥 밑에 있는 넓적한 돌을 뜨겁게 하면 따뜻한 공기는 위로 올라가고 차가운 공기는 아래로 내려가서 방 전체를 따뜻하게 해 주는 것이다. 한국인은 실내에 들어올 때 현관에서 신발을 벗고 들어온다. 또한 실내에서 의자를 사용하지 않고 바닥에 앉으며 방바닥에 이불을 깔고 잔다. 이러한 한국인의 좌식 생활은 온돌 난방법에서 비롯된 것이다.

온돌은 몸을 따뜻하게 하고 몸 안의 피가 잘 통하게 해 준다고 하여 여성들에게 특히 인기가 있다. 현대식 건물에도 온돌 효과를 이용한 난방을 설치하거나 해외에 살고 있는 교포들이 온돌방을 그리워하는 것을 보아도 온돌이 여전히 한국인에게 인기가 있음을 알 수 있다. 최근에는 온돌 난방법을 이용한 ‘돌침대’나 ‘찜질방’의 인기도 높다.

Ontol là thiết bị sưởi truyền thống làm ấm cả phòng bằng cách đốt lửa trong lò sưởi. Nếu làm nóng tảng đá lớn dưới sàn nhà thì không khí ấm sẽ chuyển lên phía trên, không khí lạnh đi xuống dưới, như vậy, cả phòng sẽ ấm lên. Khi vào phòng, người Hàn thường bỏ giày dép bên ngoài hiên. Trong phòng thường không dùng bàn ghế mà ngồi ngay xuống sàn, trải chăn và ngủ ngay trên sàn nhà. Nếp sinh hoạt này của người Hàn là bắt nguồn từ phương pháp sưởi ấm bằng Ontol.

Hệ thống sưởi Ontol làm cho cơ thể ấm nóng lên, máu trong cơ thể cũng lưu thông tốt hơn, vì thế được phụ nữ đặc biệt ưa chuộng. Trong các ngôi nhà hiện đại người ta vẫn thiết kế những căn phòng sử dụng hiệu quả của Ontol. Những Hàn kiều sống ở nước ngoài thường nhớ da diết những căn phòng được sưởi ấm bởi Ontol. Qua đó có thể thấy ngày nay Ontol vẫn được người Hàn rất yêu mến. Gần đây, ‘giường đá’ hay “phòng hấp” sử dụng phương pháp sưởi Ontol rất được ưa chuộng.

3. 여러분의 나라에도 기온이나 날씨에 따라 집의 온도를 조절하는 방법이 있습니까? 소개해 봅시다.

Ở đất nước của các bạn có phương pháp điều chỉnh nhiệt độ trong nhà theo khí hậu và thời tiết hay không? Hãy giới thiệu.



되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.
 Hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài. Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
도시 생활과 시골 생활을 비교하는 글을 읽고 말할 수 있습니까? Bạn có thể đọc bài viết về so sánh cuộc sống ở thành thị và nông thôn không?			
집의 형태 변화에 대한 글을 읽고 쓸 수 있습니까? Bạn có thể đọc và viết về sự biến đổi hình thái nhà không?			
기후와 지역에 따른 집의 특징에 대한 대화를 듣고 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe hội thoại và nói về những đặc trưng nhà thay đổi theo khí hậu và khu vực hay không?			

제 5 과 <집과 생활> 준비하기 듣기 지문

남편(중년): 아, 여기 참 좋다. 우리도 나중에 이런 데 와서 삽시다.

아내(중년): 말도 안 돼요. 이런 데서 어떻게 살아요?

남편(중년): (문제없이 살 수 있다는 투로) 아니, 왜 못 살아요? 공기 좋고 경치도 좋고 가끔 아이들이 놀러 올 수도 있고요.

아내(중년): 여긴 문제가 많아요. 보세요. 대형 의료 시설이 하나도 없어요. 갑자기 병이 났는데 병원이 멀다고 생각해 보세요. 우리처럼 둘만 사는 집에서……. 나이 들어서 둘만 사는데 한 사람이 갑자기 아프면 어떻게 되겠어요?

남편(중년): (잘 생각해 보라는 투로) 물론 병원이 먼 게 흠이지만 이렇게 한적하고 경치를 즐길 수 있는 데 와서 살아 보는 것도 나쁘지 않을걸요.

제 5 과 <집과 생활> 과제 3 듣기 지문

옌 (여): 여기 누워 있으니깐 전혀 더운 줄 모르겠어. 양쪽으로 바람이 잘 통해서 정말 시원하고 좋다. 이렇게 누워 있다가는 금방 잠이 들겠어.

윤희(여): 그렇지? 나도 이 집에서 대청마루가 제일 마음에 들어.

옌 (여): 대청마루?

윤희(여): 응, 지금 우리가 누워 있는 여기 이 마루 말이야. 방하고 방 사이에 있는 큰 마루를 대청이라고 하는데 바람이 잘 통하고 시원해서 옛날에는 여름에 음식 보관하는 곳으로도 쓰였대.

옌 (여): 아파트나 요즘 단독 주택에서는 이런 거 못 본 것 같은데.

윤희(여): 맞아. 그런데 덥고 습도가 높은 남쪽 지방에는 아직 대청마루가 남아 있어.

옌 (여): 그래? 그런데 옛날 사람들은 과학을 배우지도 않았을 텐데 어떻게 그런 걸 알았을까? 옛날 사람들이 우리보다 더 똑똑한 것 같아.

윤희(여): (가볍게 웃음) 나도 그렇게 생각해.

제6과 취미 활동

✧ 학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

- . 문화 강좌 모집 광고 읽고 말하기

Đọc và nói về quảng cáo tuyển sinh khóa học về văn hóa

- . 취미 활동 경험에 대한 대화 듣고 말하기

Nghe hội thoại và nói về kinh nghiệm hoạt động sở thích của bạn

- . 이색 취미 활동에 대한 글 쓰기

Viết về hoạt động sở thích đặc biệt khác

☞ 문법: -을 겸, -던데, -는다니

Ngữ pháp: : -을 겸, -던데, -는다니

☞ 어휘: 취미 관련 어휘

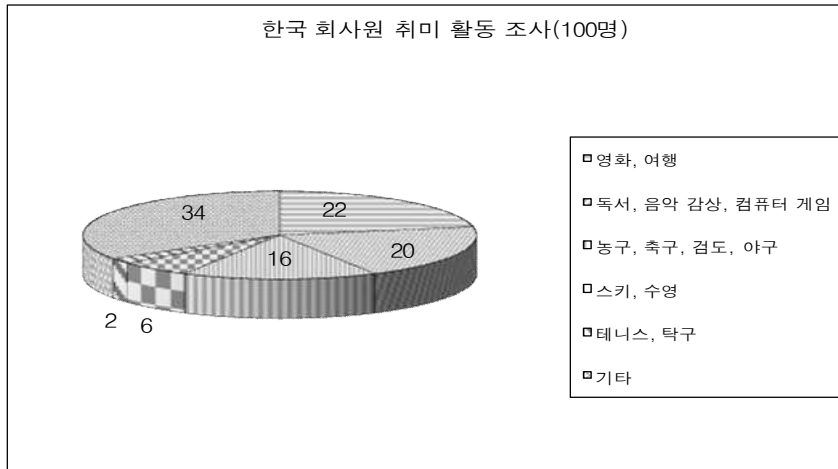
Từ vựng: Từ vựng liên quan đến sở thích

☞ 문화: 한국의 인터넷 동호회

Văn hóa: Hội cùng sở thích mạng của Hàn Quốc

✧ 준비하기

상우와 수진이가 이야기하고 있습니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다.



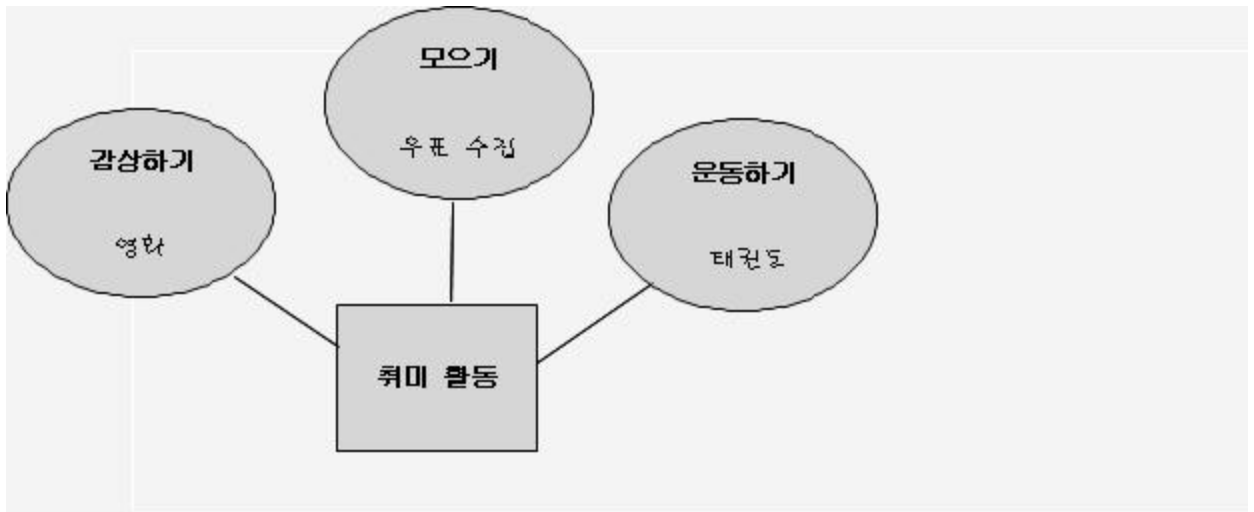
- . 회사원들의 취미 활동에는 어떤 것이 있습니까?
- . 여러분은 어떤 취미 활동을 하고 있습니까?

넘다 vượt/ trên

어휘

1. 다음은 취미 활동과 관련된 어휘입니다. <보기>에서 알맞은 것을 골라 취미 활동 종류에 맞게 써 넣으십시오.

보기				
요가	걷도	영화	배드민턴	그림 보기
축구	연극	우표 수집	탁구	그림 수집
승마	태권도	골동품 수집	음악 듣기	음악 CD 수집



2. 다음은 취미 활동에 대한 표현입니다. <보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기		
할기를 찾다	바둑을 두다	화초를 가꾸다
골동품을 모으다	스트레스를 풀다	전통 춤을 배우다

- (1) 우리 어머니는 화초를 가꾸는 것을 좋아하셔서 올해도 정원에 예쁜 꽃과 나무를 심으셨다.
- (2) 옛날에 썼던 물건인 #골동품을 모으는 것을 취미로 하는 사람들도 많다.
- (3) 여행을 떠나면 반복적인 일상에서 벗어나기 때문에 삶의 #활기를 찾을 수 있다.
- (4) 취미로 #바둑을 두는 사람이 많은데, 이것은 집을 많이 만든 사람이 이기는 게임이다.
- (5) 노래방에 가서 노래를 큰 소리로 부르면서 그동안 쌓였던 #스트레스를 풀었다.

표현

워

이어질 말을 생각하며 시간을 끌 때 사용한다.

Sử dụng khi muốn kéo dài thời gian suy nghĩ về điều sẽ nói.

수진: 회사원들은 어떤 취미 활동을 많이 해?

상우: 워, 영화 감상이나 여행이 취미인 사람이 많아. 독서나 음악 감상, 컴퓨터 게임이 취미인 사람도 있고.

◆ 연습

다음 중 '워'가 알맞게 사용된 것을 모두 고르십시오. (#2, 4)

- (1) 가: 오늘 바오 씨가 한턱낸대요.
나: 워, 신난다. 그런데, 바오 씨 무슨 좋은 일 있어요?
- (2) 가: 요즘 어떻게 지내요?
나: 워, 이것저것 하면서 바쁘게 지내고 있어요.
- (3) 가: 다음 달에 결혼해요?
나: 워, 결혼을 축하 드려요.
- (4) 가: 민수 씨는 보통 주말에 뭐 해요?
나: 워, 친구도 만나고 집에서 쉬기도 하고 그래요.

문법

1. -을 겸

두 가지 이상의 목적을 가지고 어떤 행동을 할 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi thực hiện hành động nào đó với hai mục đích trở lên.

예) 1. 가: 흥영 씨는 한국에 다녀왔어요?

나: 네. 친구도 만날 겸 구경도 할 겸 해서 다녀왔어요.

예) 2. 가: 주말에 등산 가요? 일도 많으면서 갑자기 무슨 등산이에요?

나: 운동도 할 겸 맑은 공기도 마실 겸 해서 갔다 오려고요.

예) 3. 가: 바오 씨는 한국 영화를 좋아하나 봐요.

나: 네. 영화 감상도 할 겸 한국어도 공부할 겸 해서 자주 보는 편이에요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 '-을 겸'을 사용하여 대화를 완성하십시오.

보기

선생님을 뵈다 친구들을 만나다 조용히 공부를 하다 돈을 벌다 경험을 쌓다
건강을 지키다 책을 빌리다 규칙적인 생활을 하다 옷을 사다 구경을 하다

(1) 가: 도서관에 자주 오세요?

나: 네, 책도 빌릴 겸 조용히 공부도 할 겸 자주 와요.

(2) 가: 매일 아침 달리기를 해요?

나: 네, #건강도 지키는 겸 규칙적인 생활도 할 겸 매일 아침 달리기를 해요.

(3) 가: 안녕? 오랜만이다. 그런데 학교에 웬일이니?

나: #선생님도 뵈는 겸 친구들도 만날 겸 잠시 들렀어.

(4) 가: 아르바이트를 해요?

나: 네, #돈도 벌 겸 경험도 쌓을 겸 아르바이트를 해요.

(5) 가: 어디로 갈까요?

나: #옷도 살 겸 구경도 할 겸 동대문 시장으로 갑시다.

◆ 연습 2

두 가지 이상의 목적을 가지고 어떤 행동을 할 때가 있지요? 다음 표를 채우고 '-을 겸'을 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	장소	할 수 있는 것
(1)	도서관	공부를 하다 / 책을 빌리다
(2)	카페	음악을 듣다 / 차를 마시다
(3)	은행	돈을 찾다 / 세금을 내다
(4)	백화점	옷을 사다 / 구경을 하다
(5)	공원	

보기

가: 도서관에 무슨 일로 가요?
 나: 공부도 할 겸 책도 빌릴 겸 도서관에 가요.

2. -던데

뒤에 말할 내용을 설명하기 위해 그것과 상관있는 과거의 경험을 회상하여 말할 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi hồi tưởng và nói về kinh nghiệm trong quá khứ có liên quan để giải thích nội dung ở về sau.

예) 1. 가: 흐영 생일이 오늘이던데 무슨 선물을 할 거야?

나: 지갑이 낡은 것 같아서 지갑 사 주려고.

예) 2. 가: 바오 씨, 우리 동네 문화 센터에 취미 동호회가 많던데 같이 가 볼래요?

나: 좋아요. 같이 가 봅시다.

예) 3. 가: 사람들이 등산을 많이 하던데 어디가 좋아요?

나: 글썬요. 전 보통 북한산에 많이 가요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 ‘-던데’를 사용하여 문장을 완성하십시오.

보기

스트레스가 풀리다 신입 기사를 뽑다 춤을 잘 추다
 물건을 싸게 팔다 먹어 보니까 맛있다

- (1) 요가를 하니까 쌓였던 스트레스가 풀리던데 같이 하시겠어요?
- (2) 신문에 보니까 #신입 기사를 뽑던데 한번 지원해 보세요.
- (3) 새벽에 도매 시장에 가니까 #물건을 싸게 팔던데 같이 가 보시겠어요?
- (4) 어제 보니까 #춤을 잘 추던데 언제 춤을 배웠어요?
- (5) 퓨전 음식을 #먹어 보니까 맛있던데 다른 사람들은 어떨지 잘 모르겠습니다.

◆ 연습 2

경험했던 사실을 회상하여 말하려고 합니다. 다음 표를 채우고 ‘-던데’를 사용하여 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

		자신의 경험
(1)	바오	등산을 하니까 건강이 좋아졌다.
(2)	상우	요가를 하니까 머리가 맑아졌다.
(3)	수진	마라톤을 하니까 살이 빠졌다.
(4)	민호	검도를 하니까 스트레스가 풀렸다.
(5)		

보기

바오: 등산을 하니까 건강이 좋아지던데 지연 씨는 어때요?
 지연: 저도 그래요. 등산을 하고 나서 건강이 많이 좋아졌어요.

3. -는다니(까)

들은 말을 근거로 하여 말할 때 쓰는 표현으로 ‘-는다고 하니’의 준말이다.

Đây là viết tắt của cấu trúc ‘-는다고 하니’, được sử dụng biểu hiện căn cứ vào điều đã nghe rồi nói lại..

예) 1. 가: 갑자기 김민호 씨가 왜 전화했어요?

나: 제가 사장님과 잘 안다니까 말 좀 잘해 달라고 전화한 거예요.

예) 2. 가: 아침마다 30 분씩 스트레칭을 하는데 몸도 가벼워지고 기분도 상쾌해져요.

나: 그래요? 스트레칭이 그렇게 건강에 좋다니 저도 한번 해 봐야겠어요.
 예) 3. 가: 이게 웬 낚시대예요? 산 거예요?
 나: 아니요. 낚시를 시작한다니까 친구가 준 거예요.

◆ 연습 1

‘-는다니’를 사용하여 문장을 바꾸어 쓰십시오.

- (1) “마술을 하면 친구들을 즐겁게 해 줄 수 있어요.”
 ⇨ 마술을 하면 친구들을 즐겁게 해 줄 수 있다니 저도 한번 배우고 싶어요.
- (2) “그 하숙집은 비싸요.”
 ⇨ #그 하숙집은 비싸다니 다른 곳을 찾아봅시다.
- (3) “그 영화는 지루하고 이해하기 어려워요.”
 ⇨ #그 영화는 지루하고 이해하기 어렵다니 다른 영화를 볼까요?
- (4) “마라톤은 끝까지 달리기가 아주 힘들어요.”
 ⇨ #마라톤은 끝까지 달리기가 아주 힘들다니 연습을 많이 해야겠어요.
- (5) “김 교수님의 강의는 어렵지 않고 재미있어요.”
 ⇨ #김 교수님의 강의는 어렵지 않고 재미있다니 이번 학기에 꼭 듣고 싶어요.

◆ 연습 2

다음 취미 활동에 대해 다른 사람에게 들은 것이 있습니까? 들은 이야기를 정리한 후 그 사실에 근거해서 ‘-는다니’를 사용하여 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	들은 내용	제안
(1)	“승마를 하면 스트레스가 풀린대요.”	한번 배워 봅시다.
(2)	“탁구를 한 달쯤 하면 건강이 아주 좋아진대요.”	같이 시작할까요?
(3)	“마술을 잘하려면 손재주가 필요하대요.”	배우기가 어렵겠어요.
(4)	“음악 감상을 하면 마음이 편안해진대요.”	내일부터 시작해 봅시다.
(5)	“낚시는 쉽게 배울 수 있대요.”	

 과제1

읽기, 말하기

1. 다음은 문화 강좌의 모집 광고입니다. 듣고 싶은 강좌를 선택하고 그 이유를 다음 표에 정리해 봅시다.

강좌	시간	수강료	교육 내용
붓글씨	월~금 10:00~13:30	16 만 원	전문 강사와 함께 한국의 전통 붓글씨를 기초부터 쉽게 배울 수 있는 강좌입니다.
생활 중국어	월~금 10:00~13:30	15 만 원	중국인 선생님과 함께 기초적인 말하기와 듣기, 한자부터 중국 문화까지 배울 수 있습니다. 초급, 중급, 고급반이 있습니다.
생활 한국어	월~금 10:00~13:30	15 만 원	실제 생활 속의 한국어를 배우고 싶어 하는 외국인을 위한 강좌입니다. 일상 회화에 나오는 단어, 표현을 누구나 쉽게 공부할 수 있습니다.
도자기	월~금 14:00~17:30	18 만 원	생활에서 사용할 수 있는 접시, 꽃병, 주전자, 컵, 필통 등을 직접 만들어 보는 도자기 강좌입니다.
마술	토 13:00~14:20	10 만 원	전문 강사와 함께 마술을 배우면서 마술의 재미를 느낄 수 있는 강좌입니다.
요가	화,금 10:00~11:00	18 만 원	불안, 긴장, 스트레스 등을 해소시켜 몸과 마음을 편안하게 해 주는 건강 요가 강좌입니다.
요리	월~금 10:00~13:30	30 만 원	한국 요리를 잘 못하는 사람도 일반찬부터 손님 초대 음식까지 체계적으로 배울 수 있는 강좌입니다.

선택한 강좌 종류	
선택한 이유	

2. 여러분이 선택한 강좌에 대해 친구에게 <보기>와 같이 이야기해 봅시다.

보기

저는 한국의 전통 붓글씨를 배워 보고 싶었어요. 그런데 이 강좌에서 한국의 전통 붓글씨를 기초부터 가르쳐 준다니 꼭 들어 보고 싶어요.

강좌 bài giảng/ khóa học, 수강료 học phí, 붓글씨 chữ viết bằng bút/ thư pháp, 전문 강사 giáo viên chuyên môn, 기초적이다 tính cơ sở, 한자 chữ Hán, 실제 thực tế, 일상 회화 hội thoại hàng ngày, 누구나 ai cũng, 꽃병 lọ hoa/ bình hoa, 주전자 ấm trà, 필통 hộp bút, 마술 ma thuật, 불안 bất an/ lo lắng, 긴장 căng thẳng, 해소시키다 thư giãn, giải tỏa, 밑반찬 món ăn cơ bản, 체계적 tính hệ thống

❄ 과제2

듣기, 말하기

1. 다음을 듣고 질문에 답해 봅시다.



(1) 무엇에 대한 대화입니까?

(2) 이 사람들이 취미 활동을 하게 된 이유는 무엇입니까? 표를 채우고 <보기>와 같이 말해 보십시오.

	취미	하게 된 이유
바오	배드민턴	스트레스도 풀 겸 건강도 지킬 겸 해서
흐영		
김민호		

보기

바오 씨는 스트레스도 풀 겸 건강도 지킬 겸 해서 배드민턴을 합니다.

2. 여러분의 취미 활동 경험을 <보기>와 같이 이야기해 봅시다.

취미 활동	다도
하게 된 이유	차를 마시는 예절을 배울 수 있다. 맛있는 차를 마실 수 있다.
좋은 점	차 맛을 알게 되었다. 건강이 호전됐다.

보기

저는 차를 마시는 예절도 배울 겸 맛있는 차도 마실 겸 다도를 배우고 있어요. 다도를 배우면서 차 맛을 알게 되었고 건강도 좋아졌어요. 여러분도 한번 같이 배워 보시겠어요?

동아리 câu lạc bộ, 회원 hội viên/ thành viên, 겸 kiêm, 지키다 giữ, 신입생 tân học sinh, tân sinh viên, 시절 thời / thời kì/ thuở, 삶 cuộc sống, 다도 trà đạo, 예절 lễ nghi/ lễ tiết, 호전되다 trở nên tốt hơn/chuyên biến tốt/ cải tiến

1. 다음은 취미와 그에 대한 설명입니다. 다음을 잘 읽고 취미를 맞게 설명한 글을 찾아봅시다.

(1)	화초 가꾸기	▪	▪ ① 배낭을 메고 떠나는 여행이다. 유명한 관광지나 유적지를싼 경비로 구경할 수 있어서 선호하는 사람들이 많다.
(2)	장기 두기	▪	▪ ② 바느질을 하는 것은 힘들지만 완성된 모습을 보면 보람이 느껴진다.
(3)	옷 만들기	▪	▪ ③ 나무나 꽃들을 심고 가꾼다. 유실수를 심어서 가을에 대추나 감을 거두기도 한다.
(4)	배낭여행 하기	▪	▪ ④ 이것을 잘하기 위해서는 집중력이 필요하다. 판 위에 있는 여러 가지 모양의 돌을 적절하게 잘 쓰는 사람이 이긴다.

2. 여러분은 어떤 취미 활동에 관심이 있습니까? 지금까지 한 취미 활동이 아닌 새로운 색다른 취미 활동을 한다면 무엇을 해 보고 싶습니까? 왜 그런지 이유를 써 봅시다.

	색다른 취미 활동 내용	선택한 이유
1		
2		

유적지 di tích, 경비 kinh phí, 장기 cờ tướng, 바느질하다 may vá/ khâu, 보람 ý nghĩa, 느끼다 cảm thấy/ cảm nhận, 집중력 năng lực (khả năng) tập trung, 판 bàn/ ván, 적절하다 thích



문화: 한국의 인터넷 동호회

1. 인터넷 동호회는 어떤 것을 말할까요? 인터넷 동호회에 대해 알고 있는 것을 이야기해 봅시다.

Hội cùng sở thích trên mạng là gì? Bạn hãy nói về những điều bạn biết về Hội cùng sở thích trên mạng.

2. 다음 설명을 잘 읽고 한국의 인터넷 동호회에 대해 알아보시다.

Hãy đọc đoạn văn sau và tìm hiểu về Hội cùng sở thích trên mạng ở Hàn Quốc.

한국에는 다양한 인터넷 동호회가 있으며 동호회마다 많은 회원을 가지고 있다. 실제 생활에서는 상상하기 어려운 모임도 많은데, 예를 들어 ‘귀사모’는 말 그대로 귀신을 사랑하는 사람들의 모임이고, ‘대머리 동호회’는 유사한 신체적 특징을 지닌 사람들의 모임이다. 음식을 소재로 한 모임도 많은데 ‘채식 사랑’나 ‘라면 천국’이 그 예이다. 이 중 ‘라면 천국’은 회원 수가 4만 5천 명이나 되는 큰 카페다. 이러한 인터넷 동호회는 시간과 거리에 관계없이 만들어질 수 있으며 주제도 뭐든지 가능하다. 동호회를 유지하기 위한 규칙과 질서만 지킨다면 이러한 모임에서는 누구나 자유롭게 활동할 수 있다.

Ở Hàn Quốc có nhiều Hội cùng sở thích trên mạng và mỗi Hội cũng sở thích đó thường có rất nhiều hội viên. Trong đời thực còn có nhiều hội lạ tới mức khó có thể tưởng tượng được. Ví dụ như: hội ‘mộ quỷ sứ’ là hội của những người yêu mến quỷ thần. ‘Hội thích đầu trọc’ là nhóm tập hợp những người có đặc trưng thân thể giống nhau. Có nhiều hội cùng sở thích về ẩm thực, ví như ‘hội những người ăn chay’, ‘hội thiên quốc mì ăn liền’. Trong đó, ‘hội thiên quốc mì ăn liền’ là một tổ chức lớn có số hội viên lên tới 45,000 người.

Những hội cùng sở thích này có thể được hình thành cho dù chủ đề là gì và không kể tới những cách biệt về thời gian, khoảng cách. Chỉ cần cam kết sẽ tuân theo các qui tắc và nội qui để duy trì hội thì ai cũng có thể tự do tham gia các hội cùng sở thích như thế này.

3. 여러분의 나라에는 어떤 특이한 인터넷 동호회가 있는지 소개해 봅시다.

Hãy giới thiệu xem ở đất nước các bạn có những Hội cùng sở thích mạng đặc biệt nào.



되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.
 Hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài này. Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
문화 강좌 모집 광고를 읽고 말할 수 있습니까? Bạn có thể đọc và nói về quảng cáo tuyển sinh khóa học văn hóa không?			
취미 활동 경험에 대한 대화를 듣고 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe hội thoại và nói về kinh nghiệm hoạt động sở thích của bạn không?			
이색 취미 활동에 대한 글을 쓸 수 있습니까? Bạn có thể viết về hoạt động sở thích khác thường/ đặc biệt không?			

제 6 과 <취미 활동> 준비하기 듣기 지문

상우(남): 어제 잡지를 봤는데, 재미있는 내용이 있었어. 직장인 백 명에게 취미를 물어봐 조사한 것이었는데 생각보다 아주 다양했어.

수진(여): 그래? 주로 취미로 뭘 한다고 했어?

상우(남): 뭐, 영화 보기, 여행이 제일 많았고 다음으로는 독서, 음악 감상, 컴퓨터 게임이 스무 명 조금 넘게 있었어. 그리고 농구, 축구, 검도, 야구라고 답한 사람도 비슷한 정도였어.

수진(여): 또 다른 취미 활동으로는 뭐가 있었는데?

상우(남): 그거 말고는 스키, 테니스, 탁구처럼 다양한 취미 생활을 하는 사람도 꽤 있었어.

수진(여): 와, 그렇게 취미가 다양해? 그런데 네 취미는 뭐니?

제 6 과 <취미 활동> 과제 2 듣기 지문

바 오(남): 요즘 사람들 취미가 정말 다양하지요? 흐영 씨는 어떤 취미가 있어요?

흐 영(여): 저는 대학 시절 마술 동아리 회원이었어요. 마술처럼 새로운 걸 배워 보고 싶었어요. 가족이나 친구들도 즐겁게 해 주고 싶었고요. 그때부터 지금까지 한 10년쯤 취미로 마술을 했는데 정말 재미있어요. 바오 씨 취미는 뭐예요?

바 오(남): 저는 배드민턴을 해요. 제가 다니는 은행에는 배드민턴 클럽이 있어요. 토요일에는 쉬니까 스트레스도 풀 겸 건강도 지킬 겸 해서 배드민턴 클럽에 들었어요. 민호 씨는요?

김민호(남): 전 대학 때부터 탈춤을 쳤어요. 신입생 시절에 친구도 사귀고 삶의 활기도 찾기 위해 탈춤 동아리에 들어갔죠. 그때는 1년에 두 번씩 탈춤 공연도 했어요.

바 오(남): 전 탈춤 추는 게 정말 어렵던데 민호 씨 참 대단하네요. 나중에 저 탈춤 좀 가르쳐 주세요.

제7과 건강

학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

- . 자신의 생활 습관과 건강 관리법에 대해 말하기
Nói về thói quen sinh hoạt và cách quản lí sức khỏe của bạn.
- . 건강식에 대한 인터뷰 듣고 말하기
Nghe phỏng vấn và nói về các món ăn tốt cho sức khỏe
- . 장수에 대한 글 읽고 장수하는 방법에 대해 쓰기
Đọc bài viết về trường thọ và viết về phương pháp để sống thọ

☞ 문법: 못지않게, -을까 했는데, -대요

Ngữ pháp: 못지않게, -을까 했는데, -대요

☞ 어휘: 건강 관련 어휘

Từ vựng: Từ vựng về sức khỏe

☞ 문화: 인삼

Văn hóa: nhân sâm

준비하기

두 사람이 이야기하고 있습니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다.  

※ 그림 설명: 수진(여)이 밤에 잠을 잘 자는 그림

※ 그림 설명: 수진(여)이 자는 데 뒤척이는 그림

- . 두 사람은 무엇에 대해 이야기를 하고 있습니까?
- . 여러분은 잠을 자는 것과 건강이 관계가 있다고 생각합니까? 그 이유는 무엇입니까?

숙면 ngủ say, 취하다 có (một giấc ngủ say), 암 ung thư, 큰 병 bệnh trọng/ bệnh nặng, 깊이 sâu

어휘

1. 다음은 건강한 생활과 관련된 표현입니다. <보기>에서 알맞은 것을 골라 표를 채우십시오.

보기				
운동	편식	적당한 일	적당한 수면	규칙적인 생활
과식	금연	스트레스	즐거운 마음	불규칙적인 생활
과음	폭식	신선한 채소	기름진 음식	긍정적인 사고방식

건강에 좋은 것
운동

건강에 나쁜 것
스트레스

2. 다음은 건강에 대해 이야기할 때 사용하는 표현입니다. <보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기					
자극적이다	해치다	무리하다	유지하다	만족하다	규칙적이다

(1) 과식과 과음은 건강을 해칩니다.

- (2) #무리하게 운동을 하면 오히려 건강에 안 좋습니다.
- (3) 건강을 #유지하기 위해서는 적당한 일을 하는 것이 좋습니다.
- (4) 장수 노인들은 대체로 자신의 생활에 #만족하고 있습니다.
- (5) 소화가 잘 안되는 사람은 #자극적인 음식을 피하는 것이 좋습니다.

표현

별말씀을요.

상대방의 감사 또는 칭찬에 대한 답을 할 때 사용한다.

Sử dụng khi đáp lại lời cảm ơn hoặc khen tặng của người đối thoại.

민호: 바쁘신 중에도 자리해 주셔서 감사합니다.

지연: 별말씀을요. 초대해 주셔서 감사합니다.

◆ 연습

다음 중 '별 말씀어요'가 알맞게 사용된 것을 모두 고르십시오.(#1, 4)

- (1) 가: 결혼식에 와 주셔서 진심으로 감사드립니다.
나: 별말씀을요. 기쁜 일인데 당연히 와서 축하해 드려야죠.
- (2) 가: 몸이 약해졌을 때에는 인삼을 먹는 게 제일 좋은 것 같아요.
나: 별말씀을요. 인삼뿐만 아니라 과일도 몸에 좋아요.
- (3) 가: 지난번 회의 자료에는 문제가 많았어. 이번엔 제대로 만들어야 해.
나: 별말씀을요. 이번에는 실수가 없도록 하겠습니다.
- (4) 가: 운동을 열심히 하시나 봐요. 나이보다 10년은 젊어 보이세요.
나: 아휴, 별말씀을요. 젊게 봐 주셔서 고맙습니다.

문법

1. 못지않게

다른 것과 비교하여 정도가 그것보다 못하지 않다는 것을 나타낼 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi thể hiện mức độ ngang bằng/ không thua kém của một sự vật hiện tượng này khi so sánh với một sự vật hiện tượng khác.

예) 1. 가: 엔 씨가 한국어를 참 잘하지요?

나: 네, 한국어 못지않게 영어도 잘해요.

예) 2. 가: 건강을 유지하려면 규칙적인 식사가 중요하지요?

나: 그럼요. 그리고 규칙적인 식사 못지않게 운동도 중요해요.

예) 3. 가: 이번 여름엔 건강을 위해서 살을 꼭 빼야겠어요.

나: 살을 빼는 것 못지않게 유지하는 것이 중요해요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 '못지않게'를 사용하여 대화를 완성하십시오.

보기
가수 젊은이 영양사 한국 사람 축구 선수

(1) 가: 바오 씨가 노래를 잘하나요?

나: 그럼요, 가수 못지않게 노래를 잘해요.

(2) 가: 민호 씨가 공을 잘 차나요?

나: 그럼요, #축구 선수 못지않게 공을 잘 차요.

(3) 가: 엔 씨는 건강식에 대해 잘 아는 것 같아요.

나: 맞아요. 엔 씨는 #영양사 못지않게 음식에 대해 잘 알아요.

(4) 가: 수진 씨 할아버지께서는 정말 잘 걸으시네요.

나: 네, 지금도 #젊은이 못지않게 잘 걸으시고 식사도 잘하세요.

(5) 가: 저 외국인은 왜 저렇게 텔레비전에 자주 나오지요?

나: #한국 사람 못지않게 한국말을 잘하거든요.

◆ 연습 2

다른 것과 비교하여 정도가 그것보다 못하지 않다는 것을 나타내는 경우가 있지요? 다음 표를 보고 '-못지않게'를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	가	나
(1)	수진 씨가 노래를 잘한다.	가수
(2)	한국 음식이 맵다.	멕시코 음식
(3)	우유가 몸에 좋다.	달걀
(4)	바오 씨가 김치를 좋아한다.	한국 사람
(5)	영화가 재미있다.	책

보기

가: 수진 씨가 노래를 잘하나요?

나: 네, 가수 못지않게 노래를 잘해요.

2. -을까 했는데

어떤 일을 하려고 했다가 마음이 바뀌었을 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi thể hiện ý định làm một việc gì đó nhưng rồi lại thay đổi quyết định.

예) 1. 가: 휴가는 어디로 가기로 했어요?

나: 해외여행을 할까 했는데, 그냥 국내 여행을 가야겠어요. 휴가 기간이 줄어서요.

예) 2. 가: 무슨 운동을 하기로 했어요?

나: 조깅을 할까 했는데 의사가 수영을 추천해서 수영을 하기로 했어요.

예) 3. 가: 뭐 먹을래?

나: 라면 먹을까 했는데 인스턴트 음식은 몸에 안 좋으니까 비빔밥 먹을래.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 '-을까 했는데'를 사용하여 문장을 완성하십시오.

보기

틀라를 준비하다

올해 이사를 가다

버스를 타고 가다

수영을 배워 보다

갈비찜을 하다

- (1) 콜라를 준비할까 했는데, 할아버지께서 오신다고 해서 인삼차를 준비했다.
- (2) #버스를 타고 갈까 했는데, 피곤해서 택시를 탔다.
- (3) #갈비찜을 할까 했는데, 자신이 없어서 그냥 돼지고기를 구워 먹기로 했다.
- (4) #올해 이사를 갈까 했는데, 마음에 드는 집이 없어서 내년에 가기로 했다.
- (5) #수영을 배워 볼까 했는데, 감기에 걸려서 배우지 못했다.

◆ 연습 2

어떤 것을 주문하려고 했다가 마음이 바뀐 적이 있습니까? 다음 표를 보고 ‘-을까 했는데’를 사용하여 대화를 만들어 보십시오.

	주문하려고 했던 것	결정한 것
(1)	커피	녹차
(2)	콜라	주스
(3)	라면	김밥
(4)	갈비탕	삼계탕
(5)	김치찌개	된장찌개

보기

가: 너 뭐 마실 거니?

나: 커피를 마실까 했는데 녹차를 마시려고 해. 아침에 커피를 두 잔이나 마셨거든.

3. -대요

다른 사람에게서 들은 말을 인용하여 전할 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi truyền đạt/ nói lại những lời nghe được từ người khác.

예) 1. 가: 상우 씨는 아직 안 왔어요?

나: 네, 차가 막혀서 조금 늦게 온대요.

예) 2. 가: 옌 씨가 식사를 잘 안 하네요.

나: 네, 지금 다이어트 중이라 음식을 조금만 먹는대요.

예) 3. 가: 어제 세 시간 동안 운동했더니 온몸이 다 아파요.

나: 한 번에 많이 하는 것보다 조금씩 자주 운동하는 것이 좋대요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 '-대요'를 사용하여 대화를 완성하십시오.

보기

먹다 가다 대학생이다 중요하다 끝내다

(1) 가: 바오 씨가 매운 음식도 잘 먹어요?

나: 네, 매운 음식도 잘 먹는대요.

(2) 가: 수진 씨가 그 일을 끝냈어요?

나: 네, 어젯밤에 다 #끝냈대요.

(3) 가: 상우 씨가 회사원이예요?

나: 아니요, #대학생이래요.

(4) 가: 이번 회사 워크숍은 어디로 가는지 아세요?

나: 네, 이번 워크숍은 경주로 #간대요. 지금 가면 벚꽃이 아주 아름다울 거예요.

(5) 가: 요즘 운동하세요?

나: 네, 건강을 위해서는 운동이 #중요하대요. 그래서 매일 운동을 하고 있어요.

◆ 연습 2

다른 사람에게서 들은 말을 전달해 본 적이 있습니까? 다음 표를 보고 '-대요'를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	이름	들은 내용
(1)	바오	축구를 좋아한다.
(2)	상우	취직 시험에 합격했다.
(3)	엔	백화점 점원이다.
(4)	민호	잠을 못 자서 머리가 아프다.
(5)	수진	건강을 위해서 과일을 많이 먹는다.

보기

가: 바오 씨가 무슨 운동을 좋아해요?
 나: 축구를 좋아한대요. 주말마다 축구를 한다고 들었어요.



과제1

읽기, 말하기

1. 여러분은 얼마나 건강 관리를 잘하고 있습니까? 다음은 건강 상태를 알아보는 표입니다. 자신의 건강 상태를 알아봅시다.

1. 과일과 채소를 자주 먹습니까?	① 매일 먹는다. ② 일주일에 두세 번 먹는다. ③ 거의 먹지 않는다.
2. 고기를 자주 먹습니까?	① 일주일에 한두 번 먹는다. ② 일주일에 세 번 정도 먹는다. ③ 매일 먹는다.
3. 인스턴트 음식을 자주 먹습니까?	① 거의 먹지 않는다. ② 일주일에 두세 번 먹는다. ③ 일주일에 다섯 번 이상 먹는다.
4. 잠은 충분히 잡니까?	① 충분히 잔다. ② 가끔 부족하다. ③ 항상 부족하다.
5. 담배를 피웁니까?	① 안 피운다. ② 가끔 피운다. ③ 매일 피운다.
6. 술은 얼마나 자주 마십니까?	① 거의 마시지 않는다. ② 일주일에 세 번 정도 마신다. ③ 일주일에 다섯 번 이상 마신다.
7. 운동은 얼마나 자주 합니까?	① 일주일에 세 번 정도 한다. ② 일주일에 한 번 정도 한다. ③ 거의 운동을 하지 않는다.
8. 스트레스를 받으면 어떻게 합니까?	① 스트레스를 받으면 항상 바로 푼다. ② 가벼운 스트레스는 바로 푼다. ③ 스트레스를 쌓아 두는 편이다.
합 계	①번: 개 ②번: 개 ③번: 개
총점 (①×10 점) + (②×6 점) + (③×3 점)	총 점: _____

- ★총점 71~80 점: 아주 건강합니다. 지금의 건강을 유지하세요.
- ★총점 51~70 점: 건강을 돌봐야 합니다. 무엇보다 건강이 중요하다는 것을 잊지 마세요.
- ★총점 41~50 점: 지나치게 자신의 건강을 믿으시는군요. 생활 습관을 고치고 스트레스를 줄이세요.
- ★총점 40 점 이하: 병원에 가서서 건강 진단을 받아 보십시오. 불규칙적인 생활 습관이 건강을 해칩니다.

(1) 여러분은 몇 점이 나왔습니까?

(2) 점수가 높거나 낮다면 왜 그렇다고 생각합니까?

2. 여러분은 위의 결과를 보고 생활 습관을 바꾸기 위해 무슨 결심을 했습니까? 여러분의 건강 관리법을 친구에게 이야기해 봅시다.

보기

저는 건강 체크를 해 보고 건강에 대해 다시 생각해 보게 되었어요.
 기름진 음식을 줄이고 골고루 먹어야겠다고 생각했어요. 식사 못지않게 중요한 것이
 운동인데 운동도 규칙적으로 할 거예요. 그리고 스트레스를 받으면 바로 푸는 것이 좋대요.
 스트레스를 풀 수 있는 방법을 찾아 스트레스를 받으면 바로 풀어야겠어요.

건강 관리 quản lý sức khỏe, 건강 상태 tình trạng sức khỏe, 인스턴트 ăn liền, 충분히 (một cách) đầy đủ,
 부족하다 thiếu/ thiếu thốn, 쌓아 두다 chất chứa/ chòng chất, 합계 tổng cộng, 총점 tổng điểm, 돌보다
 chăm sóc, 생활 습관 thói quen sinh hoạt, 건강 진단 khám sức khỏe, 골고루 Bằng nhau

❁ 과제2

듣기, 말하기

1. 다음은 건강식에 대한 이야기입니다. 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.



(1) 봄철의 건강식으로 무엇이 좋다고 했습니까? 그 이유는 무엇입니까?

(2) 여름철의 건강식에 대한 설명으로 알맞지 **않은** 것은 무엇입니까?

- ① 싱싱한 채소를 먹는다.
- ② 인삼차를 시원하게 마신다.
- ③ 음식을 따뜻하게 해서 먹는다.

2. 여러분 나라에서 건강에 좋은 음식은 무엇입니까? 왜 그 음식이 건강에 좋다고 합니까?
보통 그 음식을 언제 먹습니까? 이야기해 봅시다.

음식	보통 언제 먹습니까?	건강에 왜 좋습니까?

건강식 món ăn bổ dưỡng, 자리하다 chiếm vị trí, 소화 tiêu hóa, 달콤하다 có vị ngọt, 입맛 khẩu vị, 땀을 흘리다 toát mồ hôi, 기운이 없다 không có sức/ không có sinh lực, 나타 xuất hiện/ có



과제3

읽기, 쓰기

1. 다음은 100 세 이상의 사람들에 대한 글입니다. 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

한국에서 100 세 이상인 사람들은 어떤 생활을 하고 있을까? 100 세 이상까지 살고 있는 사람들을 대상으로 조사해 보니 그들의 가장 큰 공통점은 계속 일을 해 왔다는 것이다. 남성은 평균 75 세, 여성은 72 세까지 가벼운 농사일 등을 했으며, 100 세 이상인 사람들의 38%는 지금도 집안일 등을 하고 있다.

식사는 음식의 종류 못지않게 음식을 어떻게 먹는지가 중요했다. 사람마다 즐겨 먹는 음식 종류는 달랐지만 조리 방법은 비슷했다. 많은 사람들이 음식을 물에 데치거나 찌서 먹었으며, 하루 세 번 제때에 식사를 했다. 또한 기름진 음식이나 맵고 짠 자극적인 음식을 적게 먹었다. 이들은 대부분이 농담을 잘하고 여유가 있었으며 가족이나 이웃들과 사이가 좋았다.

100 세 이상인 사람들은 복잡한 도시보다는 주로 산이나 바다 등 자연과 가까운 곳에 많이 살고 있었다. 이들은 아주 가난하거나 아주 부유하지도 않았고, 자신의 삶에 만족하고 있었다.

(1) 한국에서 100 세 이상인 사람들의 특징을 모두 골라 하십시오.

- 마음의 여유가 있다.
- 밤늦게까지 일을 한다.
- 규칙적인 식사를 한다.
- 가족과의 관계가 좋다.
- 볶은 음식을 좋아한다.

(2) 위의 내용과 같으면 O, 다르면 X 하십시오.

- ① 100 세 이상인 사람들은 주로 도시에 많이 산다. ()
- ② 100 세 이상인 사람들은 자신의 삶에 만족하고 있다. ()
- ③ 100 세 이상인 사람들은 가벼운 일들을 계속해 왔다. ()

2. 여러분 주변에 장수하고 있는 사람이 있습니까? 주변 사람들의 장수하는 방법에 대해 조사한 후 써 봅시다.

장수하는 사람들

① 어디: _____

② 날씨: _____

③ 장수 비결

• 성격: _____

• 생활 습관: _____

• 식사: _____

• 잠: _____

• 기타: _____

공통점 điểm chung, 농사일 việc nhà nông, 조리 chế biến, 데치다 luộc/ trụng, 찌다 hấp, 제때 đúng lúc/ đúng thời điểm, 농담 đùa/ nói đùa, 가난하다 nghèo/ nghèo khổ, 부유하다 giàu có, 장수하다 trường thọ/ sống lâu, 비결 bí quyết



문화: 인삼

1. 한국의 대표적 건강식품인 인삼에 대해 알고 있습니까? 인삼에 대해 알고 있는 내용을 이야기해 봅시다.

Bạn có biết nhân sâm là thực phẩm rất tốt cho sức khỏe tiêu biểu của Hàn Quốc không? Bạn hãy nói những điều bạn biết về nhân sâm.

2. 다음 글을 잘 읽고 인삼에 대해 알아보십시오.

Hãy đọc đoạn văn sau và tìm hiểu về nhân sâm.

인삼은 건강에 좋기로 유명하다. 모양이 사람을 닮아서 ‘인삼’이라고 부르는데, 옛날부터 인삼을 먹으면 늙지 않고 오래 산다고 믿어 왔다. 그래서 오래 전부터 인삼을 몸이 약한 사람에게 약으로 썼다. 그러나 ‘몸에 좋은 약은 입에 쓰다.’라는 말처럼 인삼은 그냥 먹기에는 쓰다. 그래서 인삼을 이용한 식품들이 많이 나오고 있다.

인삼을 이용한 대표적인 식품에는 인삼차가 있다. 인삼차는 인삼을 그대로 오래 달이거나 가루로 만든 후 끓인 물에 타서 차로 마시는 것이다. 삼계탕도 인삼이 들어가는 음식이다. 삼계탕은 닭과 인삼으로 만든 음식으로 주로 여름에 많이 먹는다. 이 외에도 요즘에는 인삼 초콜릿, 인삼 사탕, 인삼 껌 등 인삼으로 만든 다양한 식품들이 만들어지고 있다.

Nhân sâm nổi tiếng là thực phẩm tốt cho sức khỏe. Vì có hình dáng giống con người nên nó được gọi là nhân sâm, từ xưa, con người đã tin rằng nếu ăn nhân sâm thì sẽ không già và có thể sống lâu. Vì vậy, nhân sâm được dùng làm thuốc cho những người có thể lực yếu. Tuy nhiên, nếu cứ thế mà ăn thì nhân sâm có vị đắng, như lời người xưa nói ‘thuốc đắng dã tật’. Vì thế, đã ra đời rất nhiều những thực phẩm được chế biến từ nhân sâm.

Trà nhân sâm là thực phẩm tiêu biểu được chế biến từ nhân sâm. Nhân sâm được nấu thành cao hay nghiền thành bột rồi pha với nước đun sôi để uống. Gà hầm nhân sâm cũng là món ăn sử dụng nhân sâm. Gà hầm nhân sâm được chế biến từ gà và nhân sâm, thường được ăn nhiều vào mùa hè. Ngoài ra, gần đây xuất hiện nhiều loại thực phẩm đa dạng được chế biến từ nhân sâm như: chocolate sâm, kẹo sâm, kẹo cao su nhân sâm



인삼



인삼차



삼계탕



인삼 초콜릿

※ 위 사진은 그대로 사용할 수 없습니다. 위와 같은 내용의 사진을 삽입해 주십시오.

3. 여러분의 나라에는 어떤 건강식품이 있는지 이야기해 봅시다.

Hãy nói xem ở nước bạn có những loại thực phẩm bổ dưỡng nào.

되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.

Hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài này. Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
자신의 생활 습관과 건강 관리법에 대해 말할 수 있습니까? Bạn có thể nói về thói quen sinh hoạt và nói về cách quản lí sức khỏe của bạn không?			
건강식에 대한 인터뷰를 듣고 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe phỏng vấn và nói về các món ăn tốt cho sức khỏe không?			
장수에 대한 글을 읽고 장수하는 방법에 대해 쓸 수 있습니까? Bạn có thể đọc đoạn văn về trường thọ và có thể viết về phương pháp sống thọ không?			

제 7 과 <건강> 준비하기 듣기 지문

상우(남): 어젯밤 뉴스 봤니? 숙면을 취하면 암 같은 큰 병에 잘 안 걸린대.
수진(여): 그래? 나는 밤에 잘 못 잘 때가 많은데…….
상우(남): 스트레스를 많이 받아서 그런가? 보통 몇 시에 자는데?
수진(여): 두 시 정도. 늦게까지 일을 할 때도 많고, 자려고 일찍 누워도 잠이 잘 안 와서 늦게 자는 때도 많아. 그리고 잠들어도 깊이 자지 못하고 자주 깨.
상우(남): 두 시면 너무 늦게 잔다. 밤늦게까지 일을 하면 몸에 안 좋대. 그리고 너무 피곤해도 잠을 깊이 못 자니까 일찍 자도록 해 봐.
수진(여): 그래. 이제부터라도 일찍 자야겠다.

제 7 과 <건강> 과제 2 듣기 지문

사회자(남): 여러분 안녕하십니까? ‘음식과 건강’ 시간입니다. 오늘은 김정아 선생님을 모시고 건강식에 대해서 알아보려고 합니다. 김 선생님, 바쁘신 중에도 자 리해 주셔서 정말 감사합니다.
김정아(여): 별말씀을요. 이렇게 불러 주셔서 감사합니다.
사회자(남): 운동 못지않게 건강에 중요한 것이 음식인데요, 봄과 여름의 건강식에는 어떤 것이 있나요?
김정아(여): 예, 봄에는 호박죽을 드시는 게 좋습니다. 호박은 소화도 잘 되고 맛이 달콤해서 입맛이 없는 사람들에게 좋습니다.
사회자(남): 예, 그렇군요. 여름에는 어떤 음식이 좋을까요?
김정아(여): 여름에는 땀을 많이 흘려서 기운이 없으니까 인삼차를 시원하게 해서 마시면 좋습니다. 또 여름에 나는 싱싱한 채소를 그대로 드시는 것도 좋습니다.
사회자(남): 예, 그렇군요. 방송 끝나고 커피를 마실까 했는데 인삼차를 마셔야겠습니다. (웃음) 다음 시간에는 가을과 겨울의 건강식에 대해서 말씀드리겠습니다.

제8과 성격

학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

. 성격에 대해 쓰고 말하기

Viết và nói về tính cách

. 직업에 어울리는 성격에 대한 대화 듣고 말하기

Nghe hội thoại và nói về tính cách phù hợp với nghề nghiệp

. 여러 나라 사람들의 성격과 특징에 대한 글 읽고 말하기

Đọc đoạn văn và nói về tính cách và đặc trưng của những người trên thế giới.

☞ 문법: -으며, -는 모양이다, -을수록

Ngữ pháp: -으며, -는 모양이다, -을수록

☞ 어휘: 성격 관련 어휘

Từ vựng: Từ vựng về tính cách

☞ 문화: 한국인의 속마음

Văn hóa: Tâm lòng của người Hàn Quốc

준비하기

두 사람이 사무실에서 이야기하고 있습니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다.



※그림 설명: 사무실에서 수진(여)과 상우(남)가 서로 이야기하고 있음. 수진(여)은 감기에 걸려서 기침을 하면서 일을 하고 상우(남)는 웃으며 이야기하고 있음.

- . 어떤 사람들이 감기에 자주 안 걸립니까?
- . 여러분은 성격과 건강이 관계가 있다고 생각합니까?

콜록콜록 (ho) khù khụ, 오래가다 lâu/ dài, 이랑 và/cùng(thường dùng trong khẩu ngữ), 관계 quan hệ, 낫다 tốt/ khá, 긍정적 tính khẳng định, 부정적 tính phủ định, 실험 thực nghiệm, 활발하다 hoạt bát, 훨씬 rất/ vô cùng, 앓다 đau ốm, 호르몬 hoóc môn, 영향 ảnh hưởng

어휘

1. 다음은 성격에 관한 어휘입니다. 서로 반대되는 말을 찾아 연결하고 표를 완성하십시오.

원만하다	▪	▪	약하다
내성적이다	▪	▪	감정적이다
강하다	▪	▪	외향적이다
성실하다	▪	▪	까다롭다
밝다	▪	▪	소극적이다
이성적이다	▪	▪	무책임하다
적극적이다	▪	▪	어둡다

2. 다음은 사람의 성격을 말할 때 필요한 표현입니다. <보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기

솔직하다
급하다

꼼꼼하다
낙천적이다

부지런하다
사교적이다

- (1) 재호는 친구를 쉽게 잘 사귀다. 나는 그의 #사교적인 성격이 부럽다.
- (2) 준희는 어떤 일이든지 #꼼꼼하게 하기 때문에 거의 실수를 하지 않는다.
- (3) 미라는 무슨 일이든지 잘될 거라고 생각한다. 미라의 성격은 #낙천적이다.
- (4) 진수는 늘 일을 빨리 하려고 한다. 그는 성격이 #급해서 실수가 많은 편이다.
- (5) 지연이는 절대로 거짓말을 하지 않는다. 나는 지연이의 #솔직한 성격이 좋다.

표현

그래?

상대방이 말한 사실을 받아들이고 이어서 자기 생각을 말할 때 사용한다.

Sử dụng khi thừa nhận sự thật mà đối phương nói và nói tiếp điều mình nghĩ về điều đó.

바오: 행복하다고 느끼는 사람은 감기에도 잘 안 걸린대.

흐영: 그래? 이제부터는 나도 행복하게 살 생각을 해야겠다.

◆ 연습

<보기>에서 알맞은 것을 골라 대화를 완성하십시오.

보기

그래?

저런!

- (1) 가: 즐거운 생각을 많이 하면 건강하게 오래 살 수 있대.
나: 그래? 그럼 나도 이제부터 즐겁게 살아야겠네.
- (2) 가: 민수가 어젯밤에 운전하다 미끄러져서 사고 났대.
나: #저런! 밤길 운전은 위험한데, 조심하지.
- (3) 가: 요가를 하면 건강해질 뿐만 아니라 살도 빠진대.
나: #그래? 그러면 나도 요가를 배워야겠다.
- (4) 가: 여행 중인데 지갑하고 여권을 잃어버렸어요.
나: #저런! 그럼 우선 경찰서에 신고하세요.
- (5) 가: 하나백화점 세일이 내일부터 시작이래.
나: #그래? 그럼 우리 수업 끝나고 같이 가 보자.

문법

1. -으며

두 가지 이상의 상황을 나열할 때 쓰는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi liệt kê hai tình huống trở lên.

예) 1. 이 사건은 우리 모두에게 충격적이며 가슴 아픈 사건이라고 할 수 있다.

예) 2. 김 과장님은 인내심이 강하며 매우 이성적인 분이다.

예) 3. 이 일은 무엇보다도 적극적이며 사교적인 사람에게 맞을 것 같다.

◆ 연습 1

‘-으며’를 사용하여 문장을 연결하십시오.

(1) 우리 회사는 꼼꼼한 사람을 찾습니다. 우리 회사는 부지런한 사람을 찾습니다.

⇒ 우리 회사는 꼼꼼하며 부지런한 사람을 찾는다.

(2) 내 동생은 성격이 좋다. 내 동생은 똑똑하다.

⇒ #내 동생은 성격이 좋으며 똑똑하다.

(3) 언니는 적극적인 사람을 좋아한다. 언니는 성실한 사람을 좋아한다.

⇒ #언니는 적극적이며 성실한 사람을 좋아한다.

(4) 한국의 대중교통은 값이 싸서 좋다. 한국의 대중교통은 편리해서 좋다.

⇒ #한국의 대중교통은 값이 싸며 편리해서 좋다.

(5) 지하철역이 가까운 집을 찾고 있습니다. 조용한 집을 찾고 있습니다.

⇒ #지하철역이 가까우며 조용한 집을 찾고 있다.

◆ 연습 2

어떤 사람의 특징을 두 가지 이상 말할 때 어떻게 이야기할까요? 다음 표를 보고 ‘-으며’를 사용하여 <보기>와 같이 문장을 만들어 보십시오.

성격		
(1)	진수	외향적이다 / 사교적이다
(2)	흐영	차분하다 / 부지런하다
(3)	수미	내성적이다 / 소극적이다
(4)	내 동생	낙천적이다 / 적극적이다
(5)	과장님	꼼꼼하다 / 성실하다

보기

진수 씨는 외향적이며 사교적이다. 그래서 직장에서 친구가 많다.

2. -는 모양이다

어떤 상황을 근거로 하여 추측을 할 때 쓰는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi dùng một tình huống nào đó làm căn cứ và phỏng đoán

예) 1. 가: 아기가 우유를 잘 먹어요?

나: 아니요, 아직 못 먹고 있어요. 우유가 좀 뜨거운 모양이에요.

예) 2. 가: 새로 들어온 신입 사원은 성격이 어떤 것 같아요?

나: 거의 잘 웃지 않아요. 성격이 좀 무뎡뎡한 모양이에요.

예) 3. 가: 이번에 전학 온 친구는 잘 지내고 있어요?

나: 그 아이는 친구가 거의 없어요. 성격이 아주 내성적인 모양이에요.

◆ 연습 1

‘-는 모양이다’를 사용하여 대화를 완성하십시오.

(1) 가: 지연 씨와 형제들이 모두 큰 걸 보니 부모님께서 키가 크신 모양이에요.

나: 네, 우리 아버지께서 키가 크세요.

(2) 가: 아이가 처음 만나는 아이와도 잘 노네요. 성격이 #활발한 모양이에요.

나: 네, 저를 닮아서 성격이 아주 활발해요.

(3) 가: 출퇴근 시간도 아닌데 왜 이렇게 길이 막히지요?

나: 30 분 전부터 이렇게 막히네요. 아마 교통사고가 #난 모양이에요.

(4) 가: 표가 다 팔렸네요. 영화가 아주 #재미있는 모양이에요 .

나: 네, 어제 제 친구가 봤는데 아주 재미있대요.

(5) 가: 맛있는 냄새가 나는데요. 누가 케이크를 #만드는 모양이에요 .

나: 네, 제 동생 취미가 요리거든요. 일요일 아침마다 케이크를 만들어요.

◆ 연습 2

어떤 것을 근거로 그 사람의 성격을 추측할 수 있지요? 다음 표를 보고 ‘-는 모양이다’를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

		근거	성격
(1)	지연	친구가 많다.	성격이 원만하다.
(2)	상우	바쁘지 않은데 뛰어 다닌다.	성격이 급하다.
(3)	수진	언제나 웃고 있다.	성격이 밝다.
(4)	민호	별로 말이 없다.	내성적이다.
(5)	수미	처음 보는 사람과도 이야기를 잘 한다.	사교적이다.

보기

가: 지연 씨 성격이 어때요?

나: 글썄요. 친구가 많은 걸 보면 성격이 원만한 모양이에요.

3. -을수록

같은 일을 계속하거나 같은 상황이 계속되면서 뒷일에 영향을 미칠 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi một việc hay tình huống nào đó tiếp diễn/ kéo dài và gây ảnh hưởng đến việc ở sau.

예) 1. 가: 김 과장님은 정말 성격이 좋지 않니?

나: 맞아. 그리고 같이 일을 하면 할수록 점점 더 능력 있는 사람이라고 느껴져.

예) 2. 가: 새로 이사 온 이웃집 사람 만나 보셨어요?

나: 네, 몇 번 봤는데 이야기하면 할수록 저와 성격이 잘 맞는 사람인 것 같아요.

예) 3. 가: 이번 일은 임 부장님께서 도움을 주셔서 생각보다 쉽게 마칠 수 있었어요.

나: 맞아요. 임 부장님은 정말 생각할수록 고맙다는 생각이 들어요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기
 듣다 먹다 하다 만나다 살다

- (1) 김치를 처음 먹었을 때는 잘 몰랐는데 먹을수록 맛있어요.
- (2) 그 음악을 여러 번 들어 봤는데 #들을수록 점점 더 좋아지네요.
- (3) 번지 점프는 어렵고 위험하다고 생각했는데 #할수록 재미있어요.
- (4) 이 동네는 처음 이사 왔을 때는 몰랐는데 #살수록 편리해서 좋습니다.
- (5) 수미 씨는 양전한 줄 알았는데 #만날수록 활발하고 적극적인 사람인 것 같아요.

◆ 연습 2

같은 일을 계속 하면서 점점 더 많이 느끼게 되는 것이 있지요? 다음 표를 보고 ‘-을수록’을 사용하여 <보기>와 같이 문장을 만들어 보십시오.

	계속된 경험	느끼게 된 것
(1)	한국에서 산다.	정이 든다.
(2)	그 친구를 본다.	어머니와 닮은 것 같다.
(3)	그 영화를 여러 번 본다.	더 진한 감동을 느낄 수 있다.
(4)	한국말을 배운다.	점점 더 어렵게 느껴진다.
(5)	그 사람을 만난다.	호감이 간다.

보기
 처음에는 잘 몰랐는데 한국에서 살수록 정이 든다.

1. 다음은 좋아하는 색으로 알 수 있는 성격을 나타낸 표입니다. 두 사람이 짝이 되어 서로 다른 표를 보고 알맞은 정보를 알려 주십시오. 그리고 각자 가지고 있는 표를 완성해 봅시다.

학생 1.

① 빨간색	
② 노란색	
③ 초록색	이성적인 성격입니다. 비교적 활발하고 친절해서 다른 사람으로부터 사랑을 받습니다.
④ 파란색	
⑤ 보라색	개성이 강한 사람입니다. 밝고 활발하며 언제나 즐겁습니다.
⑥ 하얀색	생각이 깊습니다. 때로는 지나치게 꼼꼼하기도 하며 늘 조용한 사람입니다.
⑦ 검정색	과감하고, 적극적이며 부지런합니다. 그래서 쉽게 성공할 수 있습니다.

학생 2.

① 빨간색	밝고 활발한 성격입니다. 힘든 일도 이겨 낼 수 있는 강인한 사람입니다.
② 노란색	소극적인 성격입니다. 그러나 생각이 깊고 성실하며 부지런합니다. 때로 명상을 즐기기도 합니다.
③ 초록색	
④ 파란색	차분하고 감성적인 성격입니다. 아름다운 음악이나 그림을 좋아합니다. 혼자 여러 가지 취미 활동을 즐깁니다.
⑤ 보라색	
⑥ 하얀색	

⑦검정색	
------	--

보기


가: 빨간색을 좋아하는 사람의 성격은 어때요?
 나: 밝고 활발한 성격이에요. 강해서 힘든 일도 잘 해낼 수 있어요.

2. 여러분이 좋아하는 색은 무엇입니까? 위의 표에서 말하는 성격과 비슷합니까?
 비교하여 이야기해 봅시다.

비교적 so sánh/ khá, 때로는 đôi khi/ thỉnh thoảng, 과감하다 quả cảm, 성공하다 thành công, 이겨내다 thắng, 강인하다 bền bỉ/ dẻo dai, 부지런하다 chăm chỉ, 차분하다 bình tĩnh/ điềm đạm

과제 2

듣기, 말하기

1. 다음을 잘 듣고 질문에 답해 봅시다. 

(1) 이 대화는 무엇에 대한 내용입니까?

- ① 직장에서 일을 잘하는 직원의 성격
- ② 직장에서 인기가 많은 직원의 성격
- ③ 직장에서 많이 싸우는 직원의 성격

(2) 어떤 성격의 직원이 일을 제일 잘합니까?

- ① 활발하며 성실한 직원
- ② 급하며 적극적인 직원
- ③ 성실하며 조용한 직원

2. 직업마다 어울리는 성격이 있습니다. 다음 직업에는 어떤 성격이 맞습니까? 그렇게 생각하는 이유는 무엇입니까? 다음과 같이 정리한 후 이야기해 봅시다.

직업	성격	이유
식당 종업원	밝고 친절하며 부지런해야 할 것 같아요.	손님이 편안하고 기분 좋게 먹을 수 있도록 돕고 일을 빨리 해야 하기 때문에
영화배우		
번역가		
교사		
경찰		

그런데 thế nhưng/tuy nhiên, 대상 đối tượng, 아무래도 dù thế nào/ dù sao, 불성실하다 không thành thực, 채용하다 tuyển dụng

1. 다음은 어떤 외국인이 쓴 글입니다. 다음을 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

한국인은 정이 많다. 반면에 감정적으로 일을 처리하는 경우도 있다. 한국인들과 생활하면서 나는 처음에 한국인들이 가끔 계약서보다 인간관계를 더 중요하게 생각하는 것에 놀란 적이 있었다. 그러나 시간이 흐르면서 알게 된 사실이 있다. 한국인에게는 단순한 서류에 불과한 계약서보다는 사람 사이에 오랜 시간 교류하고 정이 들어서, 신뢰하게 되는 것이 더 중요하다는 것이다.

이런 한국인들과 오랫동안 친구로 지내다 보니 어느새 외국인인 나도 이런 관계가 중요하다고 생각하게 되었다. 그리고 보니 우리나라 사람들에게도 한국인과 비슷한 점이 있는 것 같다. 한국인들이 가족을 중요하게 생각하는 점이나 같은 집단에서 함께하는 사람들 간의 의리를 소중하게 여기는 점 등은 특히 그렇다. 한국에서 사람들과 생활하면 할수록 나는 정이 많은 한국인들에게 점점 더 따뜻함을 느끼게 되었다.

내가 한국 땅을 밟은 지도 벌써 여러 해가 되었다. 외국에 살면서도 고향 같은 푸근함을 느낄 수 있는 것은 아마 한국인들의 이러한 따뜻함 때문이 아닌가 싶다.

(1) 이 사람이 생각하는 한국인의 성격을 모두 찾아보십시오.

<input type="checkbox"/> 급하다	<input type="checkbox"/> 솔직하다	<input type="checkbox"/> 부지런하다
<input type="checkbox"/> 조용하다	<input type="checkbox"/> 정이 깊다	<input type="checkbox"/> 따뜻하다
<input type="checkbox"/> 긍정적이다	<input type="checkbox"/> 감정적이다	<input type="checkbox"/> 감수성이 풍부하다

(2) 위의 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

- ① 한국 사람들을 인간관계에서 정이나 신뢰감 등을 중요하게 생각한다. ()
- ② 글쓴이는 오랫동안 한국인들과 지내면서 이들에게 따뜻함을 느끼고 있다. ()
- ③ 한국인들은 글쓴이의 나라 사람들에 비해 가족을 더욱 중요하게 생각한다. ()

2. 여러 나라 사람들의 성격과 행동의 특징에 대해 서로 이야기해 봅시다.

가끔 *thình thoảng*, 계약서 *hợp đồng*, 인간관계 *quan hệ con người với người*, 단순하다 *đơn thuần/ đơn giản*, 정 *tình cảm*, 들다 *có/ nảy sinh (tình cảm)*, 신뢰하다 *tin cậy/ tin tưởng*, 외국인 *người nước ngoài*, 의리 *nghĩa lý/ tình nghĩa*, 여기다 *coi là/ coi như*, 푸근하다 *ấm áp*



문화: 한국인의 속마음

1. 한국 사람들은 다음의 경우에 보통 어떻게 말하거나 행동합니까? 여러분이 경험한 것을 이야기해 봅시다.

Trong những trường hợp sau đây, người Hàn Quốc thường nói hoặc hành động thế nào? Hãy nói về kinh nghiệm của các bạn

- 고마울 때 khi cảm ơn
- 미안할 때 khi xin lỗi
- 칭찬받았을 때 khi được khen

2. 다음은 한국인의 마음에 대한 글입니다. 내용을 읽고 한국인이 자신의 속마음을 표시하는 방법에 대해 알아보십시오.

Đoạn văn sau đây nói về tâm lòng của người Hàn Quốc. Hãy đọc và tìm hiểu về cách thể hiện tình cảm của người Hàn Quốc.

한국 사람들은 보통 ‘미안하다’, ‘고맙다’ 또는 ‘사랑한다’와 같은 표현을 잘 안 한다. 요즘 젊은 사람들은 다르기도 하지만 한국인들은 전통적으로 자신의 감정을 드러내지 않는 것을 미덕으로 여겨 왔다. 한편, 다른 사람에게 큰 도움을 주고 감사의 인사를 받았을 때 ‘제가 한 게 뭐 있나요.’라고 하거나 손님 접대를 위해 음식을 많이 차리고도 ‘차린 건 없지만 많이 드세요.’라고 말하는 것은 겸손을 나타내는 한국적인 언어 표현의 예이다. 또 한국인들은 자주 처음 만나는 사람에게 나이가 몇인지, 결혼을 했는지, 이성 친구가 있는지에 대해 묻는다. 이런 한국의 언어 습관 때문에 외국 사람들이 한국 사람들을 보고 예의가 없다거나 남의 일에 지나치게 관심을 갖는다고 생각하기도 한다. 그러나 이는 한국인들이 상대방에 대한 친근감을 표시하는 방법의 하나이다.

Thường thì người Hàn Quốc không hay dùng những biểu hiện như: ‘Xin lỗi’, ‘Cảm ơn’ hay ‘Tôi yêu bạn’. Gần đây, thế hệ trẻ ít nhiều có sự khác biệt, nhưng người Hàn Quốc từ xưa vẫn coi việc không thể hiện tình cảm cá nhân là một đức tính tốt. Mặt khác, họ thường dùng những biểu hiện khiêm tốn mang đặc trưng Hàn Quốc, ví như khi giúp đỡ người khác và nhận lời cảm ơn thì họ thường nói: ‘Tôi có giúp được gì đâu’ hoặc khi chuẩn bị rất nhiều đồ ăn để đãi khách nhưng lại nói rằng ‘Bữa ăn không có gì, mời anh ăn tự nhiên’. Người Hàn Quốc thường hỏi những người mới gặp lần đầu xem họ bao nhiêu tuổi, đã kết hôn chưa hay là có người yêu chưa? Cũng vì thói quen ngôn ngữ này mà người nước ngoài nhiều khi cho rằng người Hàn thiếu lịch sự hoặc quá quan tâm, để ý tới việc của người khác. Thế nhưng, đây chỉ là một cách thể hiện tình cảm thân mật đối với người đối thoại của người Hàn.

3. 여러분의 나라에서는 다음의 경우에 일반적으로 어떻게 말하고 행동합니까? 한국과 비교하여 이야기해 봅시다.

Ở nước các bạn thường nói và hành động như thế nào trong những trường hợp sau đây? Hãy trình bày trong sự so sánh với Hàn Quốc.

- 고마울 때 khi cảm ơn
- 미안할 때 khi xin lỗi
- 칭찬받았을 때 khi được khen

되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.

Hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài này. Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
성격에 대해 쓰고 말할 수 있습니까? Bạn có thể viết và nói về tính cách không?			
직업에 어울리는 성격에 대한 대화를 듣고 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe hội thoại và nói về tính cách phù hợp với nghề nghiệp không?			
여러 나라 사람들의 성격과 특징에 대한 글을 읽고 말할 수 있습니까? Bạn có thể đọc đoạn văn và nói về tính cách và đặc trưng của các dân tộc trên thế giới?			

제 8 과 <성격> 준비하기 듣기 지문

수진(여): (콜록, 콜록)

상우(남): 감기가 오래가는구나! 넌 성격도 좋은데 왜 그렇게 감기에 자주 걸리지?

수진(여): 뭐? 성격이랑 감기랑 무슨 관계가 있는데?

상우(남): 어, 며칠 전에 뉴스를 봤는데 행복한 사람은 감기에 잘 안 걸리고, 걸려도 쉽게 낫는데.

수진(여): 뭐? 그거 믿을 수 있는 얘기야?

상우(남): 그래. 영국에서 건강한 남녀 300 명을 긍정적인 성격과 부정적인 성격의 사람으로 나누어서 실험을 했는데 활발하고 긍정적인 성격을 가진 사람들이 감기를 훨씬 가볍게 앓았다. 행복한 감정이 호르몬에 영향을 준다지, 아마.

수진(여): 아, 그래? 사실 내가 요즘 스트레스를 좀 받기는 했어. 즐겁게 사는 게 정말 중요한 모양이네.

제 8 과 <성격> 과제 2 듣기 지문

흐영(여): 이번엔 일을 잘하는 직원이 들어와야 할 텐데……. 그런데 어떤 성격이 일을 잘할까?

정호(남): 얼마 전에 미국에서 어떤 성격이 직장에서 가장 일을 잘하는지 직원 100 명을 대상으로 조사를 했다는데, 그 얘기 들었어?

흐영(여): 아니? 어뗌대? 아무래도 성격이 활발하고 적극적인 사람이 일을 잘 하겠지?

정호(남): 그렇지. 그런데 성격은 활발한데 불성실한 사람이 가장 일을 못한대. 그런 사람은 무책임해서 잘못했다고 생각하지도 않는대.

흐영(여): 그럼 성실하고 조용한 사람들은 어때?

정호(남): 그런 사람들은 직장에서 큰 문제를 일으키지는 않지만, 반드시 일을 잘하는 건 아니래.

흐영(여): 그래? 그럼 활발하고 성실한 사람들이 일을 잘 하겠네.

정호(남): 그렇다고 볼 수 있지. 이번에 채용하는 신입사원은 그런 성격을 가진 사람이면 좋겠다. 그렇지?

제9과 특별한 날

학습 내용

☞ 과 제 Bài tập:

- . 집들이에 대한 방송 듣고 말하기
Nghe chương trình phát thanh và nói về lễ tân gia
- . 환갑과 고희에 대한 글 읽고 말하기
Đọc bài viết và nói về lễ mừng thọ 60, 70 tuổi
- . 결혼 준비에 대한 대화 듣고 쓰기
Nghe hội thoại và nói về việc chuẩn bị kết hôn

☞ 문법: -을 생각이다, -을까 보다, -는 김에

Ngữ pháp: -을 생각이다, -을까 보다, -는 김에

☞ 어휘: 잔치와 축하 관련 어휘

Từ vựng: Từ vựng liên quan đến tiệc tùng và chúc mừng

☞ 문화: 장례식

Văn hóa: Tang lễ

준비하기

두 사람이 사진을 보며 이야기하고 있습니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기 해봅시다.



※사진 설명: 위의 사진이 아님. 앨범을 들여다보고 있는 두 사람, 앨범의 돌 사진만을 확대해서 크게 보이게 돌출시켜 주세요.(돌상위의 쌀, 돈, 연필, 실 등이 보이도록)

- . 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
- . 돌잔치를 크게 하는 것에 대해 여러분은 어떻게 생각합니까?

돌 *thôi nôi/ đầy năm*, 돌잔치 *bữa tiệc thôi nôi/ bữa tiệc đầy năm*, 상 *bàn tiệc*, 돌잡이 *tục để đưa trẻ 1 tuổi nắm lấy đồ vật hoặc thức ăn được bày biện trên bàn tiệc vào ngày thôi nôi*, 잡다 *nắm/ bắt*

어휘

1. 다음은 특별한 날에 하는 잔치나 행사와 관련된 어휘입니다. 관련 있는 어휘를 연결하십시오.

(1) 돌잡이 ▪	▪ 신랑, 신부, 하객
(2) 집들이 ▪	▪ 금반지, 만 1 세, 떡
(3) 돌잔치 ▪	▪ 비누, 세제, 성냥
(4) 환갑잔치 ▪	▪ 실, 돈, 쌀
(5) 결혼식 ▪	▪ 만 60 세, 절, 한복

2. 다음은 잔치나 행사 준비에 관련된 표현입니다.<보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기

장을 보다	날짜를 잡다	상을 차리다
떡을 돌리다	집들이를 하다	장소를 정하다

- (1) 새집으로 이사를 왔습니다. 친구들을 모두 초대해서 집들이를 합니다.
- (2) 오늘은 남편의 생일입니다. 여러 가지 음식을 만들고 #상을 차립니다.
- (3) 한국에서는 돌잔치를 하고 나서 이웃들에게 #떡을 돌립니다.
- (4) 사귀던 사람과 결혼하기로 했습니다. 언제 결혼식을 올릴지 #날짜를 잡을 생각입니다.
- (5) 오늘 저녁에 우리 집에 손님이 오십니다. 음식을 준비하기 위해 #장을 보러 갈 겁니다.

표현

생신 축하드립니다.

생일 축하해.

생일에 축하 인사를 할 때 사용한다.

Sử dụng khi chúc mừng sinh nhật.

상우: 선생님, 생신 축하드립니다.

선생님: 고마워요.

오래오래 사세요.

생신을 맞는 분이나 나이가 드신 분에게 인사를 드릴 때 사용한다.

Sử dụng khi chào hỏi người mừng sinh nhật hoặc người lớn tuổi.

상우: 할머니, 오래오래 사세요.

할머니: 그래, 고맙구나. 너도 건강하고 공부 열심히 해라.

상심이 크시겠습니다.

상을 당한 사람에게 위로의 인사를 할 때 사용한다.

Sử dụng khi chào hỏi, an ủi đối với người có tang.

상우 : 상심이 크시겠습니다.

동료 : 위로해 주셔서 감사합니다.

◆ 연습

<보기>에서 알맞은 것을 골라 대화를 완성하십시오.

보기	
생일 축하해.	생신 축하드립니다.
상심이 크시겠습니다.	오래오래 사세요.

(1) (오늘은 친구 정민의 생일입니다. 그래서 민호 씨는 정민에게 줄 선물과 카드를 샀습니다.)

민호: 정민아, _____.

정민: 고마워.

(2) (오늘은 수진 씨 아버님의 50 번째 생신입니다. 오늘 수진 씨 가족들은 아버님의 생신을 축하드리기 위해 다 모였습니다.)

수진: 아버님, _____.

아버지: 그래, 고맙다.

(3) (오늘은 진호 씨 할아버지의 환갑잔치가 있습니다. 진호 씨는 할아버지께서 오래오래 사시기를 바랍니다.)

진호: 할아버지, _____.

할아버지: 그래, 고맙다. 너도 건강해라.

(4) (오늘은 직장 동료인 수지 씨의 생일입니다. 영진 씨는 수지 씨의 생일을 축하하는 모임에 왔습니다.)

영진: 수지 씨, _____.

수지: 네, 영진 씨, 고마워요.

(5) (오늘 선배의 아버님이 돌아가셨습니다. 장례식장에 위로 인사를 하러 왔습니다.)

진호: _____.

선배의 형: 바쁘실 텐데 여기까지 와 주셔서 감사합니다.

문법

1. -을 생각이다

미래의 결심이나 계획을 말할 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi nói về kế hoạch hoặc quyết tâm trong tương lai.

예) 1. 가: 아버지 생신 선물로 뭘 드릴 생각이예요?

나: 글썽요. 아직 결정을 못 했어요.

예) 2. 가: 수민 씨네 집들이 때 가져갈 선물 샀어요?

나: 아뇨. 필요한 게 뭔지 수민 씨한테 물어보고 살 생각이예요.

예) 3. 가: 결혼식을 어디에서 할 생각이예요?

나: 야외 결혼식장에서 하려고 예약해 놓았어요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 '-을 생각이다'를 사용하여 문장을 완성하십시오.

보기		
직접 담가 보다	인터넷으로 사다	
재충전을 하다	대학원에 진학하다	봉사 활동을 하다

- (1) 가 : 민호 씨, 여름 방학에 뭐 할 거예요?
나 : 어려운 이웃을 찾아가서 봉사 활동을 할 생각이에요.
- (2) 가 : 어머니께 드릴 선물 샀어요?
나 : 아뇨. 시간이 없어서 #인터넷으로 살 생각이에요.
- (3) 가 : 수미 씨는 취직 시험 준비 안 해요?
나 : 저는 취직 안 하고 #대학원에 진학할 생각이에요.
- (4) 가 : 배추하고 고춧가루를 사 왔네요. 이걸 모두 김치 재료 아니에요?
나 : 맞아요. 이번에는 어머니께 부탁드립니다 않고 제가 #직접 담가 볼 생각이에요.
- (5) 가 : 휴가 때 무슨 특별한 계획 있어요?
나 : 아뇨. 그냥 집에서 쉬면서 #재충전을 할 생각이에요.

◆ 연습 2

어떤 계획을 하고 있습니까? 달력을 보고 표를 채운 후 '-을 생각이다'를 사용하여 <보기>와 같이 계획한 일에 대해 이야기해 보십시오.

※그림 설명: 달력이 있고, 1 일에는 조카 돌잔치, 2 일에는 친구 집들이, 17 일에는 할아버지 환갑, 28 일에는 부모님	계획	
	조카 돌	금반지를 사 준다.
	선배 집들이	세제와 케이크를 사 간다.

결혼기념일을 각각의 숫자 아래에 쓰고 그 날짜를 빨간 색 동그라미로 표시할 것 (월 표시는 하지 않습니다.)	할아버지 환갑잔치	가까운 친척들을 초대한다.
	부모님 결혼기념일	
	친구 결혼식	

보기

가: 1월이 조카 들이네. 뭘 선물할 거야?
 나: 금반지를 사 줄 생각이야.

2. -을까 보다

확실하지는 않지만 앞으로 어떻게 할지에 대해 지금의 생각을 말할 때 사용하는 표현이다.
 Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi nói lên những suy nghĩ hiện tại về việc sắp tới sẽ làm như thế nào mặc dù không chắc chắn.

- 예) 1. 가: 방 구할 돈이 모자란다면서요?
 나: 네. 아르바이트를 다시 시작할까 봐요.
- 예) 2. 가: 친구 결혼식에 뭘 입고 갈 거예요?
 나: 지난번에 산 노란색 원피스를 입고 갈까 봐요.
- 예) 3. 가: 영수 씨네 집들이에 갈 거죠?
 나: 갈 사람이 많으니까 저는 빠질까 봐요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 '-을까 보다'를 사용하여 다음 문장을 완성하십시오.

보기

선배에게 빌려 보다 세차를 하다 상담을 해 보다
 전화를 해 보다 낮잠이나 자다

- (1) 차를 안 닦아서 차가 너무 더러워요. 오후에는 시간이 나니까 세차를 할까 봐요.
 (2) 전공 공부에 필요한 책이 너무 비싸요. #선배에게 빌려 볼까 봐요.

- (3) 그동안 일하느라 너무 힘들었어요. 이번 주말에는 하루 종일 #낮잠이나 잘까 봐요.
- (4) 성적이 오르지 않아 걱정이예요. 선생님하고 #상담을 해 볼까 봐요.
- (5) 메일로 서류를 보냈는데 답장이 안 와요. 내일도 답이 없으면 #전화를 해 볼까 봐요.

◆ 연습 2

확실하지는 않지만 앞으로 어떻게 할 것인지에 대해 지금의 생각을 말할 때가 있지요? 다음 표를 채우고 '-을까 보다'를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	이 유	지금의 생각
(1)	날씨가 선선하다.	가까운 산에 등산이나 갔다 온다.
(2)	감기 기운이 있는 것 같다.	집에 가서 약을 먹고 일찍 잔다.
(3)	값을 정확하게 모른다.	돈을 넉넉하게 준비해 간다.
(4)	무엇이 필요한지 모른다.	친구에게 전화를 걸어 직접 물어본다.
(5)	오늘은 시간을 낼 수 없다.	

보기

가: 쉬는 날인데 뭐 할 거예요?
 나: 날씨가 선선하니까 가까운 산에 등산 갔다 올까 봐요.

3. -는 김에

어떤 일을 하는 기회에 다른 것도 같이 할 때 쓰는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi làm một việc gì đó thì tiện thể hoặc tranh thủ làm thêm việc khác nữa.

- 예) 1. 가: 지금 장 보러 가는데 필요한 것 없어요?
 나: 그럼 장 보러 가는 김에 제 부탁 하나 들어주실래요?
- 예) 2. 가: 남자 친구 생일 카드를 직접 만들어 줘야겠어요.
 나: 만드는 김에 제 것도 하나 만들어 주면 좋겠는데…….
- 예) 3. 가: 어, 꽃을 안 사 왔네.
 나: 이따가 은행에 돈 찾으러 가는 김에 사 가지고 올게요.

◆ 연습 1

‘-는 김에’를 사용하여 대화를 완성하십시오.

(1) 가: 어디 가요?

나 : 약국요.

가: 그럼 약국에 가는 김에 소화제 좀 사 올래요?

(2) 가: 뭐 하니?

나: 배고파서 라면 끓여.

가: 그럼 #끓이는 김에 두 개 끓여. 나도 먹게.

(3) 가: 오늘 점심엔 샌드위치 좀 만들어야겠다.

나: #만드는 김에 내 것도 좀 만들어 줄래요?

(4) 가: 어디 나가요?

나: 과일 사러 가요.

가: 그래요? #과일 사러 가는 김에 비디오 좀 빌려다 주세요.

(5) 가: 내일부터 쉰다면서?

나: 응, 휴가야.

가: 그럼 오랜만에 #쉬는 김에 피로가 다 풀릴 때까지 꼭 쉬고 와.

◆ 연습 2

어떤 일을 하는 기회에 다른 일도 같이 하는 때가 있지요? 다음 표를 채우고 ‘-는 김에’를 사용하여 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	하려고 하는 일	그 기회에 하고 싶은 일
(1)	문구점에 간다.	여러 가지 학용품을 산다.
(2)	이사를 한다.	가구를 바꾼다.
(3)	어머니 선물을 사러 간다.	동생 선물을 산다.
(4)	말이 나왔다.	그 문제에 대해 더 이야기한다.
(5)	세탁소에 옷 찾으러 간다.	

보기

문구점에 가는 길에 여러 가지 학용품을 사려고 해요.



과제1

듣기, 말하기

1. 다음은 집들이와 관련된 방송의 일부입니다. 잘 듣고 질문에 답해 봅시다. 00

(1) 이 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?

- ① 집들이 날짜
- ② 집들이 음식
- ③ 집들이 선물

(2) 다음은 새 집으로 이사한 것을 축하하는 뜻으로 가져갈 수 있는 물건들입니다. 물건들이 갖고 있는 의미를 써 보십시오.

선물로 가져갈 수 있는 물건	뜻
성냥	불이 타오르듯 돈을 많이 벌고 잘 살라는 뜻
비누, 세제	라는 뜻
돈	라는 뜻
과일, 케이크	

2. 여러분은 친구의 집들이에 초대받았습니다. 어떤 집들이 선물이 좋을지 친구들과 이야기해 봅시다.

거품 bong bóng, 돈을 벌다 kiếm tiền, 타오르다 bật lên, 불을 피우다 đốt lửa/ thấp lửa, 실용적 tính tiện dụng/tính thực dụng, 정성스럽게 một cách tình cảm/chân tình



1. 다음은 환갑과 고회에 대한 글입니다. 다음을 잘 읽고 답해 봅시다.

환갑과 고회

한국에서는 특별하게 축하하고 기념하는 생일이 있는데 바로 환갑이다. 환갑은 만 60 세의 생일을 말한다. 이날 자녀들은 친척과 친지들을 초대하여 잔치를 한다. 상에는 과일, 떡 등의 음식을 높이 쌓아 놓는다. 환갑상에 음식을 높이 쌓을수록 부모를 생각하는 마음이 깊다고 생각해 왔기 때문이다. 이날 환갑을 맞는 사람과 자녀들은 보통 한복을 입으며 잔치는 자녀들이 부모에게 차례대로 술을 따라 드리는 것으로 시작한다. 손님들은 선물이나 부조금을 드리면서 환갑을 맞은 분이 건강하게 오래 사시기를 기원한다. 옛날에는 한국 사람들의 평균 수명이 요즘처럼 길지 않았기 때문에 잔치를 크게 했었으나 요즘은 잔치를 크게 하지 않고 직계 가족만 모여 조촐하게 식사하며 축하를 하거나 여행을 하는 경우가 많다.

한국 사람들이 환갑 다음으로 중요하게 생각하는 생일은 칠십 세 때 맞는 생일이다. 요즘은 환갑잔치보다는 고회 잔치를 크게 하는 추세다. 평균 수명 연장으로 인해 예전에 환갑이 가지고 있던 의미와 중요성이 고회로 옮겨 가고 있다고 봐도 좋을 것이다.

(1) 위의 내용과 같으면 0, 다르면 X 하십시오.

- ① 요즘 한국 사람들은 환갑 때 잔치를 꼭 해야 한다고 생각한다. ()
- ② 환갑잔치에 초대 받으면 기념할 만한 선물이나 돈을 준비해야 한다. ()
- ③ 환갑상에 음식을 높이 쌓아 놓는 이유는 손님을 많이 초대하기 때문이다. ()

(2) 다음 표를 채우고 환갑잔치에 대해 이야기해 보십시오.

언제 합니까?	
어떻게 상을 차립니까?	
요즘에는 환갑잔치 대신에 어떻게 축하하고 있습니까?	

2. 여러분 나라에서는 환갑을 어떻게 지내는지 이야기해 봅시다.

환갑 ngày sinh nhật thứ 60/ lục tuần, 고희 ngày sinh nhật thứ 70, 친지 bạn bè thân hữu, 환갑상 bàn tiệc mừng thọ, 쌀다 chất đống, 깊다 sâu đậm/ sâu sắc, 기념하다 kỷ niệm, 부조금 tiền mừng, 수명 tuổi thọ, 직계 가족 những thành viên gia đình thuộc trực hệ, 조촐하다 ấm cúng, 예전 trước đây /ngày trước, 의미 ý nghĩa



과제3

듣기, 쓰기

1. 다음은 남편과 아내의 대화입니다. 잘 듣고 질문에 답해 봅시다. 00

(1) 무엇에 대한 내용인지 고르십시오.

- ① 딸의 결혼
- ② 부부의 인생
- ③ 아들의 신혼여행

(2) 무엇이 언제 열리는지 잘 듣고 에 쓰십시오.

무엇: _____
언제: _____

2. 여러분 나라에서는 결혼식을 위해 미리 준비해야 하는 것이 많습니까? 어떤 준비를 하는지 말해 봅시다.

결혼 날짜를 잡고 결혼식장을 예약한다.
결혼식에 올 손님들에게 청첩장을 돌린다.



보름 15 ngày/ nửa tháng, 막내 con út, 시집을 가다 đi lấy chồng, 장가보내다 hỏi vợ/ lấy vợ, 영
hầu như/ hoàn toàn, 차 chênh lệch, 곁 bên cạnh, 섭섭하다 tiếc nuối/ buồn, 함 lễ vật, 신혼여행 du
lich tuần trăng mật, 허전하다 trống trải/ trống vắng, 당신 mình / bà / ông (xưng hô giữa 2 vợ chồng
lớn tuổi), 코앞 ngay trước mắt



문화:장례식

1. 한국의 장례에 대해 아십니까? 여러분이 알고 있는 한국의 장례에 대해 이야기해 봅시다.

Bạn có biết gì về tang lễ của Hàn Quốc không? Hãy cùng tìm hiểu về tang lễ của Hàn Quốc mà các bạn biết.

2. 다음 글을 잘 읽고 한국의 장례에 대해 알아보시다.

Hãy đọc kỹ bài viết dưới đây và cùng tìm hiểu về tang lễ của Hàn Quốc.

장례식은 죽은 사람의 가족과 친지가 죽은 사람과 이별하는 의식이다. 한국인들은 친구나 친지의 죽음을 알리는 부고를 받은 후 상가나 장례식장을 방문한다. 이를 문상이라고 한다. 문상을 하러 갈 때에는 검정색 양복을 입는 것이 원칙이다. 검정색 옷이 없는 경우 감색이나 회색도 가능하다. 여자도 검정색 복장을 하고 너무 화려한 화장은 하지 않는다. 문상을 가서는 방명록에 이름을 쓰고 준비해 간 조의금을 낸다. 고인의 영정 사진을 모셔 놓은 방에 들어가서는 향을 피우고 큰절을 올리거나 꽃을 바치고 기도를 하는데 이는 종교에 따라 차이가 있다. 장례식은 보통 고인이 사망한 지 사흘째 되는 날에 한다. 특별한 경우에는 오 일째에 장례식을 하기도 한다.

Lễ tang (đám ma) là nghi lễ gia đình và bạn bè thân hữu của người quá cố chia tay vĩnh biệt người chết. Người Hàn Quốc sau khi nhận được tin cáo phó báo tin cái chết của người thân hoặc bạn bè sẽ đến viếng đám tang hoặc viếng thăm tang gia. Đây gọi là ‘chia buồn’. Khi đi viếng, nguyên tắc là phải mặc trang phục màu đen. Trong trường hợp không có áo màu đen thì có thể mặc màu xám hoặc xanh đậm. Nữ giới bận đồ màu đen và không trang điểm quá lộ liễu. Trước khi thấp nhang thì ghi tên vào sổ ghi chép và đưa tiền viếng đã được chuẩn bị từ trước. Sau khi bước vào phòng đặt ảnh thờ của người quá cố thì thấp hương (thấp nhang) cúi lạy hoặc dâng hoa và cầu nguyện. Tục này có đôi chỗ khác nhau tùy theo tôn giáo. Ngày tổ chức lễ tang thương là ngày thứ tư kể từ lúc người quá cố ra đi. Có trường hợp đặc biệt tổ chức tang lễ vào ngày thứ năm.

3. 여러분의 나라의 장례에 대해 소개해 봅시다.

Bạn hãy giới thiệu về tang lễ của đất nước bạn

꽃 바치는 장면 Cảnh dâng hoa	절하는 장면 Cảnh bái lạy/ cúi lạy	조위금 내는 장면 Cảnh đưa tiền viếng	상주의 복장 Trang phục của tang chủ	묘 Mộ	납골당 Nơi chôn cất thi hài
---------------------------------	---------------------------------------	--	--------------------------------------	---------	--------------------------------



되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.

Bạn hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài . Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
집들이에 대한 방송을 듣고 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe chương trình phát thanh và nói về lễ tân gia không?			
환갑과 고희에 대한 글을 읽고 말할 수 있습니까? Bạn có thể đọc bài viết và nói về lễ mừng thọ 60, 70 tuổi không?			
결혼 준비에 대한 대화를 듣고 쓸 수 있습니까? 할 수 있습니까? Bạn có thể nghe hội thoại và viết về việc chuẩn bị tiệc kết hôn không? Bạn có thể làm được không?			

제 9 과 <특별한 날> 준비하기 듣기 지문

흐영(20대 여자): 이 아이가 상우 씨 맞지요? 한복을 입고 있네요.

상우(남자): 네. 제 돌 사진이에요.

흐영(여자): 그런데 이 상 위에 왜 이렇게 뭐가 많아요?

상우(남자): 아, 한국에서는 돌잔치 때에 상 위에 돈이나 쌀 같은 물건을 놓고 돌잡이라는 걸 해요. 그때 처음 잡는 물건을 보고, 그 아기가 나중에 어떻게 될지를 알아보는 거예요.

흐영(여자): 재미있네요. 저도 나중에 제 아이의 돌이 되면 그렇게 한번 해 볼까 봐요. 그런데 환갑 때는 “생신 축하드립니다.”하고 인사하잖아요. 돌 때는 뭐라고 해요?

상우(남자): 보통 아이는 못 알아들으니까 아이의 부모님께 축하 인사를 드리죠, 뭐.

제 9 과 <특별한 날> 과제 1 듣기 지문

리포터(20 대 여): 여러분들은 집들이에 초대받으셨을 때 어떤 선물을 가지고 가셨습니까? 오래 전부터 집들이 선물 하면 한국에서는 비누나 세제를 떠올렸습니다. 비누나 세제는 거품이 많이 생기니까 그 많은 거품처럼 돈 많이 벌고 잘 살라는 뜻으로 선물을 했지요. 불이 타오르듯이 모든 일이 잘되라고 불을 피울 때 쓰는 성냥을 가져가기도 했고요. 하지만 요즘은 성냥을 쓰는 집이 없기 때문에 성냥을 선물하는 경우는 거의 없습니다. 또 아이가 있는 집이라면 아이들이 먹을 수 있는 케이크나 과일을 선물하기도 합니다. 친한 친구 집들이에 가면서 선물하는 김에 좀 더 실용적인 것을 하려고 할 때에는 미리 필요한 것이 무엇인지 물어봐서 사 가거나 필요한 것을 사서 쓰라고 봉투에 정성스럽게 현금을 넣어 전하기도 합니다. 자, 집들이에 가실 때 어떤 선물을 할 생각이십니까?
(대답을 기대하지 않는 투로)

제 9 과 <특별한 날> 과제 3 듣기 지문

남편(50 대): 이제 보름만 있으면 우리 막내 결혼식이네요.
아내(50 대): 그래요. 늘 어리기만 한 줄 알았는데 시집을 가네요.
남편: 큰애 장가보낼 때와는 영 기분이 다르네. 큰애하고 나이 차가 10 년이나 나서 그런지, 딸이라서 그런지 사실 막내는 좀 더 곁에 두고 보고 싶었어요. 당신도 많이 섭섭하지요?
아내: 글썩요. 아직은 잘 모르겠어요. 다음 주말에 함이 들어오고 나면 마음이 좀 달라지겠지요? 지금은 준비 때문에 아무 생각이 없네요. 결혼식, 폐백, 피로연, 신혼여행……. 아직도 일이 많아요.
남편: 애들은 신혼여행을 제주도만 다녀와도 아쉽지 않겠대요?
아내: 둘 다 바빠서 신혼여행은 제주도에 갔다 오고 여름에 휴가 가는 김에 좀 먼 곳에 다녀오려나 봐요. 그나저나, 결혼식 끝나고 집에 들어오면 굉장히 허전하겠어요.
남편: 허전하기는 뭘 허전해요. 바로 코앞에서 살 건데요.

제10과 과거와 현재

학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

- . 시대에 따라 선호하는 외모에 대한 대화 듣고 말하기
Nghe hội thoại và nói về ngoại hình được ưa chuộng theo thời đại
- . 미래의 인기 직업에 대한 뉴스 듣고 자신의 생각 쓰기
Nghe bản tin về nghề nghiệp được yêu thích trong tương lai và viết lên suy nghĩ của bản thân
- . 타임캡슐에 대한 신문 기사 읽고 쓰기
Đọc bài báo và viết về time- capsule (viên thời gian điện tử)

☞ 문법: 만에, -았더라면, -나 보다

Ngữ pháp: 만에, -았더라면, -나 보다

☞ 어휘 자신의 삶을 설명할 수 있는 의식주 관련 어휘

Từ vựng: Từ vựng liên quan đến văn hóa ăn- mặc- ở để có thể giải thích cuộc sống của bản thân

☞ 문화: 한복의 변화

Văn hóa: Sự biến đổi của Hanbok

준비하기

상우와 수진이가 이야기하고 있습니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다.

 00

※그림 설명: 20 대 초반의 남자와 여자가 길에서 이야기하고 있다. 남자의 말풍선 속에는 키가 작은 여자(수진)의 10년 전 청소년 시절 모습이 있다.

- . 지금 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
- . 여러분의 10년 전 모습은 어땠습니까?

땅콩 đậu phộng / củ lạc, 기억력 trí nhớ, 별명 biệt danh/ biệt hiệu, 기억하다 nhớ, 자세히 kỹ / cụ thể

어휘

1. 사람들이 일상생활에서 사용하는 물건들은 시대에 따라 변화해 왔습니다. <보기>에서 시대에 맞는 어휘를 골라 아래의 표를 채우십시오.

보기			
전차	아파트	초가집	지하철
휴대 전화기	컬러텔레비전	다이얼 전화기	흑백텔레비전

<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 80%; height: 150px; margin: 0 auto; display: flex; flex-direction: column; justify-content: center; align-items: center;"> <p style="margin-bottom: 20px;">50년 전의 한국</p> <p>초가집</p> </div>	<div style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; width: 80%; height: 150px; margin: 0 auto; display: flex; flex-direction: column; justify-content: center; align-items: center;"> <p style="margin-bottom: 20px;">지금의 한국</p> <p>아파트</p> </div>
--	---

2. 다음은 시대와 관련된 표현입니다. <보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기					
온돌	연탄	맷돌	버선	두루마기	짚신

- (1) 예전에는 기름보일러 대신에 까만 연탄을/를 사용해 난방을 했다.
- (2) #온돌은/는 바닥이 따뜻해서 날씨가 추운 겨울에 특히 좋다.
- (3) 옛날에는 곡식을 갈 때 불린 곡식을 #맷돌에 넣어 갈았다.
- (4) 한복 치마를 입을 때에는 양말이 아니라 #버선을/를 신어야 예쁘다.
- (5) 옛날에는 밖에 나갈 때 치마와 저고리 위에 #두루마기을/를 입었다.



표현

어머

예상하지 못한 일이 벌어져 갑자기 놀라거나 감탄할 때 여자들이 사용한다.

Nữ giới thường sử dụng khi thể hiện sự cảm thán hoặc sự ngạc nhiên bất ngờ vì một sự việc không lường trước xảy ra.

어머, 깜짝이야.

어머, 내 정신 좀 봐.

◆ 연습

‘어머’가 알맞게 사용된 것을 모두 고르십시오. (#1, 2)

- (1) 여: 집에서 나올 때 문 잠그고 나왔지?
 여: 어머, 내 정신 좀 봐. 깜빡 잊고 그냥 왔네.
- (2) 남: 이 책들 빌리시려고요? 학생증 좀 보여 주세요.
 여: 잠깐만요. 어머, 집에다 두고 왔나 봐요. 지금 없네요.
- (3) 남: 민수야, 나야. 문 좀 열어.
 남: 어머, 웬일이야. 지금 밤 12시가 넘었는데.
- (4) 여: 준호야, 오늘은 학교에 가지 말고 집에서 쉬어라.
 남: 어머, 신난다. 그럼 컴퓨터 게임 해도 돼요?

문법

1. 만에

시간을 나타내는 말 뒤에 쓰여서 ‘그 시간이 지난 후에’라는 의미로 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng ở phía sau từ chỉ thời gian, có nghĩa là ‘sau thời gian đó’.

예) 1. 가: 친구한테 연락이 왔어요?

나: 네. 편지를 보낸 지 두 달 만에 왔어요.

예) 2. 가: 바오 씨, 반가워요. 우리 얼마 만이에요?

나: 아이구, 반갑습니다. 3년 만에 보는 것 같아요.

예) 3. 가: 어렸을 때 살던 동네에 다녀왔죠? 그대로였어요?

나: 아니요. 10년 만에 갔는데 완전히 동네가 다 바뀌었어요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 ‘만에’를 사용하여 대화를 완성하십시오.

보기

- 예매를 시작한 지 한 시간이 지났다.
- 고향을 떠난 지 3년이 되었다.
- 다이어트를 시작한 지 한 달이 지났다.
- 학교를 졸업한 지 10년이 되었다.
- 한국어 공부를 시작한 지 6개월이 되었다.

(1) 가: 그 콘서트 표 구했어요?

나: 아니요. 예매를 시작한 지 1시간 만에 다 팔렸어요.

(2) 가: 언제부터 다이어트 효과가 나타났어요?

나: #다이어트를 시작한 지 한 달 만에 살이 빠지기 시작했어요.

(3) 가: 고향에는 자주 가요?

나: 아니요. 그동안 바빠서 못 갔어요. #고향을 떠난 지 3년 만에 가는 거예요.

(4) 가: 오랜만에 친구를 만났나 봐요?

나: 네. 그 #학교를 졸업한 지 10년 만에 만나는 거예요.

(5) 가: 언제부터 한국말을 그렇게 잘했어요?

나: 처음에는 전혀 못했어요. 그런데 #한국어 공부를 시작한 지 6 개월 만에 한국
사람들과 이야기를 하게 되었어요.

◆ 연습 2

‘만에’는 시간 뒤에 쓰여서 이 시간이 지난 후에 새로운 일이 생겼을 때 사용합니다. 다음
표를 보고 어떤 일을 할 때 걸린 시간을 ‘만에’를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어
보십시오.

	걸린 시간	일어난 일
(1)	일주일	자전거를 혼자 탈 수 있다.
(2)	하루	한글을 읽고 쓸 수 있다.
(3)	두 달	몸무게 3kg 을 줄였다.
(4)	삼 년	집을 지었다.
(5)	세 달	이 그림을 완성했다.

보기

가: 자전거를 배우는 데 얼마나 걸렸어요?

나: 일주일 만에 혼자 탈 수 있게 되었어요.

2. -았더라면

과거의 일에 대해 사실과 반대로 가정해 볼 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi giả định ngược lại với sự thật về sự việc trong quá khứ.

예) 1. 가: 기차가 막 출발했대요.

나: 미안해요. 제가 늦게 오지 않았더라면 놓치지 않았을 텐데요.

예) 2. 가: 3년 전에는 이 시험이 이렇게 어렵지 않았대요.

나: 그래요? 미리 시험을 봤더라면 지금 고생하지 않았겠군요.

예) 3. 가: 요즘 골동품이 아주 비싸졌어요.

나: 글썸 말이에요. 할머니가 쓰시던 물건들을 팔지 않았더라면 좋았을 걸 그랬어요.

◆ 연습 1

‘-았더라면’을 사용하여 문장을 바꾸어 보십시오.

(1) 늦게 가서 영화를 못 봤다.

◇ 빨리 갔더라면 영화를 볼 수 있었을 겁니다./있었을 거예요.

(2) 지하철을 안 타서 약속 시간에 늦었다.

◇ #지하철을 탔더라면 약속 시간에 안 늦었을 겁니다./안 늦었을 거예요.

(3) 공부를 열심히 안 해서 장학금을 못 탔다.

◇ #공부를 열심히 했더라면 장학금을 탔을 겁니다./탔을 거예요.

(4) 어젯밤에 늦게 자서 아침에 일찍 못 일어났다.

◇ #어젯밤에 늦게 자지 않았더라면 아침에 일찍 일어났을 겁니다./일어났을 거예요.

(5) 빨간불을 못 봐서 신호 위반을 했다.

◇ #빨간불을 봤더라면 신호 위반을 하지 않았을 겁니다./하지 않았을 거예요.

◆ 연습 2

‘-았더라면’은 지금의 결과가 후회스러워서 과거에 그 반대로 했으면 지금과 반대되는 결과가 나왔을 거라는 화자의 생각을 나타낼 때 사용합니다. ‘-았더라면’을 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

후회되는 일	결과
(1) 어제 예매를 안 했다.	▪ 살이 찼다.
(2) 공부를 열심히 안 했다.	▪ 영화를 못 봤다.
(3) 밤에 간식을 많이 먹었다.	▪ 눈이 나빠졌다.
(4) 컴퓨터 게임을 많이 했다.	▪ 시험 점수가 안 좋다.
(5) 길이 막혀 면접시험에 늦었다.	▪ 취직 시험에 떨어졌다.

보기

가: 어제 영화를 봤어요?

나: 아니요. 표가 없어서 못 봤어요.

예매를 했더라면 영화를 볼 수 있었을 텐데 속상해요.

3. -나 보다

특정한 상황을 보고 어떤 일이 있을 것 같다고 추측할 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi xem xét tình huống đặc trưng nào đó và dự đoán về sự việc sẽ xảy ra.

예) 1. 가: 아직도 전화 안 받아요?

나: 회의가 아직 안 끝났나 봐요. 조금 더 기다려 봅시다.

예) 2. 가: 이건 곡식을 갈 때 썼나 봐요.

나: 네. 맞아요. 맷돌이라고 해요.

예) 3. 가: 옛날에 이 자리엔 뭐가 있었을까요?

나: 절이 있었나 봐요. 여기 관광 안내지에 써 있어요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 ‘-나 보다’를 사용하여 대화를 완성하십시오.

보기

몸이 피곤하다 많이 아프다 음식을 만들다
발새도록 울다 사고가 나다

(1) 가: 왜 이렇게 길이 막히죠? 출퇴근 시간도 아닌데 이상하네요.

나: 경찰차가 와 있는 걸 보니 사고가 났나 봐요.

(2) 가: 바오 씨가 오늘도 안 보이네요.

나: 계속 안 나오는 걸 보니 #많이 아프나 봐요.

(3) 가: 수진 씨 눈이 왜 저렇게 부었죠?

나: 시험에 떨어졌다더니 #밤새도록 울었나 봐요.

(4) 가: 민수 씨는 아직도 자고 있어요?

나: 네. 어제 오후 늦게까지 축구를 해서 #몸이 피곤한가 봐요.

(5) 가: 상우는 어디 있어요?

나: 부엌에서 맛있는 냄새가 나는 걸 보니 #음식을 만드나 봐요.

◆ 연습 2

‘-나 보다’는 특정한 상황을 보고 어떤 일이 있을 것 같다고 추측할 때에 사용합니다. 다음 그림을 보고 ‘-나 보다’를 사용하여 이야기해 보십시오.

※그림 설명: 어느 동네 또는 도심의 지도로, 각 사거리에는 은행/백화점/옷가게/공원/교회 등의 건물이 있다. 백화점은 세일 중이라 사람들이 몰려 있고 근처 아파트 단지에서는 화재가 나서 소방차가 달려가고 있으며, 공원에는 몇 명 아이들이 함께 즐거운 표정으로 노래를 하고 있고 주변에서 사람들이 모여 이들을 보고 있다. 중심 사거리 횡단보도에서는 교통사고가 났는데 두 사람이 서로 다투고 있고 사람들이 둘러서서 이를 구경하고 있다. 음식점 앞에는 식당에 들어가려고 줄을 서 있음 (배열은 아래와 같이 해 주세요.)

(1) 백화점	병원	교회	
(2) 공원	(3) 중심 사거리 횡단보도 (교통사고 지점)	은행	
	(4) 음식점	(5) 아파트 단지	



- (1) <백화점> 물건을 싸게 **파나 봐요.**
- (2) <공원>
- (3) <횡단보도>
- (4) <음식점>
- (5) <아파트> _____

❄ 과제1

듣기, 말하기

1. 다음은 어머니와 아들의 대화입니다. 다음을 잘 듣고 표에 써 봅시다.



		과거에 인기 있었던 가수	요즘 인기 있는 가수
(1)	외모	얼굴이 동글동글하고 몸도 통통했음	
(2)	옷		짧은 치마에 배꼽티를 입음
(3)	노래 실력		노래를 잘 못함
(4)	춤 실력		

2. 위의 표를 보고 '-나 보다'를 써서 과거와 현재의 인기 가수에 대해 이야기해 봅시다.

보기

가: 민우 씨는 요즘 어떤 가수가 인기가 좋다고 생각해요?

나: 물론 예쁘고 춤을 잘 추는 가수가 인기 있지요. 그런데 과거에는 무엇보다도 노래를 잘해야 인기가 있었나 봐요.

동글동글하다 tròn trịa/ tròn, 통통하다 béo tròn, 세상에 trên thế gian này, 요란하다 ồn ào / huyên náo, 옛날 ngày xưa, 진짜 thật sự

1. 다음은 미래의 인기 있는 직업에 대한 뉴스입니다. 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.



(1) 뉴스에서 5년 후에 전망이 가장 좋은 직업은 동물 미용사라고 했습니다. 그렇게 예상하는 이유는 무엇인지 고르십시오.

- ① 애완동물을 기르는 사람이 증가할 것이라서
- ② 일을 많이 하지 않아도 돈을 많이 벌 수 있어서
- ③ 일자리가 많아지고 일한 만큼 돈도 많이 벌 수 있어서

(2) 가상 현실 전문가는 어떤 일을 하는 사람인지 고르십시오.

- ① 컴퓨터의 홈페이지를 만드는 사람
- ② 컴퓨터로 실내 장식을 바꾸는 사람
- ③ 실제 생활과 유사한 컴퓨터 게임을 만드는 사람

2. 여러분이 생각하는 10년 후 인기 있는 직업은 무엇입니까? 왜 그렇게 생각하는지 이유를 써 봅시다.

노동부 bộ lao động, 미용사 chuyên viên làm đẹp (cắt tóc, thẩm mỹ,...), 보도하다 báo cáo/ đưa tin/ truyền tin, 택하다 lựa chọn/ chọn, 컴퓨터상 bàn máy tính, 실내 장식 trang trí nội thất, 가상 현실 hiện thực giả tưởng, 떠오르다 nổi lên, 소비자 người tiêu dùng

1. 다음은 신문 기사의 일부입니다. 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

서울이 수도가 된 지 600년이 된 것을 기념하여 서울시는 타임캡슐을 만들어 남산골 한옥 마을에 묻었다. 이 타임캡슐에 들어갈 물건으로 선정된 것은 오늘날의 시민 생활과 서울의 모습을 대표할 수 있는 600점인데 실물 30%, 축소 모형 5%, 시디롬(CD-ROM) 25%, 그리고 영상 기록 40%이다. 실물로는 기저귀, 남녀 수영복, 담배, 건강식품, 신용카드, 무선 전화기, 그리고 여러 가지 복권 등이 선정되었다. 그리고 축소 모형으로는 승용차, 전동차, 개인용 컴퓨터 등이 선정되었다. 또 시디롬(CD-ROM)에는 서울 시민의 식탁 메뉴, 김치 담그는 법, 베스트셀러 목록 등을 담았다. 이와 함께 영상 기록에는 남녀 한복, 텔레비전 공익 광고, 남대문 시장, 백화점, 대통령의 하루 일과, 노래방, 그리고 씨름 등이 담겨 있다. 이 타임캡슐은 서울이 수도가 된 지 1000년이 되는 2394년 11월 말에 개봉될 예정이다.

(1) 다음을 보고 윗글의 내용과 같으면 ○, 다르면 X 표 하십시오.

- ① 타임캡슐에 넣은 물건은 모두 실물이다. ()
- ② 서울이 수도가 된 것은 600여 년 전이다. ()
- ③ 대통령의 하루 일과도 알 수 있게 하였다. ()
- ④ 서울시에서 타임캡슐에 넣을 물건을 골랐다. ()

(2) 이 기사의 내용을 요약해서 말해 보십시오.

2. 만일 여러분이 지금 살고 있는 도시의 ‘타임캡슐’을 만든다면 무엇을 넣을지 생각한 후 목록을 만들어 봅시다. 그리고 왜 그런 목록을 만들었는지 이유를 써 봅시다.

목록	이유

타임캡슐 time capsule (viên thời gian điện tử, dụng cụ chứa các kỷ vật hoặc ghi chép về thời hiện tại được chôn xuống đất và sẽ được khai quật trong tương lai), 남산골 ngõ Namsan, 한옥 마을 làng Hanok (làng có những ngôi nhà truyền thống kiểu Hàn Quốc), 오늘날 ngày nay, 모습 dáng vẻ/ hình

dáng, 대표하다 tiêu biểu/ đại diện, 실물 đồ vật, 축소 thu nhỏ, 모형 mô hình, 시디롬(CD-ROM) đĩa CD, 영상 hình động/ hình ảnh/ sự phản chiếu, 기록 ghi chép, 기저귀 bim/ tã lót, 무선 vô tuyến, 복권 vé số, 승용차 xe hơi, 개인용 đồ dùng cá nhân, 식탁 bàn ăn, 담그다 ngâm/ ủ/ nhúng, 베스트셀러 best seller/ sản phẩm bán chạy nhất, 목록 mục lục/ danh mục, 공익 công ích, 대통령 tổng thống, 씨름 môn đấu vật, 담기다 cho vào/ được đóng hoặc chứa vào



문화: 한복의 변화

1. 한복을 본 적이 있지요? 한복의 생김새에 대해 알고 있는 것을 이야기해 봅시다.

Bạn đã bao giờ nhìn thấy trang phục truyền thống Hanbok chưa? Hãy cùng nói những điều bạn biết về hình dạng của Hanbok.

2. 다음 설명을 잘 읽고 한복의 변화에 대해 알아보시다.

Đọc kỹ bài viết dưới đây và cùng tìm hiểu về sự biến đổi của Hanbok

한복은 한국의 전통 의상으로, 여자 한복은 저고리와 치마이고, 남자 한복은 저고리와 바지이다. 그리고 외출할 때는 남자와 여자 모두 두루마기를 입는다. 한복의 특징은 색깔이 곱고 아름다우며 부드러운 느낌을 준다는 것이다.

신라 시대부터 입기 시작한 한복은 그 시대 생활상에 따라 조금씩 변화하여 왔다. 신라 시대에는 여자나 남자 한복의 저고리가 길었지만 점차 저고리의 길이가 짧아지면서 여자 한복의 치마는 길어졌다.

요즘 한국 사람들은 보통 때에는 한복을 잘 입지 않고, 명절이나 특별한 행사가 있을 때에만 한복을 입는다. 이는 한복이 일상생활을 하기에 다소 불편하기 때문인데 요즘의 ‘생활 한복’은 색깔이나 디자인이 다양하고, 입고 생활하기 편해 보통 때에도 즐겨 입는 사람들이 많아지고 있다

Hanbok (Hàn phục) là trang phục truyền thống của Hàn Quốc. Hanbok của nữ giới gồm có váy và áo khoác Chogori, Hanbok của nam giới gồm quần và áo khoác choàng Chogori. Khi đi ra ngoài, cả nam giới và nữ giới đều mặc áo khoác choàng dài Turumagi. Đặc trưng của trang phục Hanbok là màu sắc đẹp mắt và mang lại cảm giác mềm mại.

Được bắt đầu mặc phổ biến từ thời đại Shilla, Hanbok đã biến đổi ít nhiều tùy theo đời sống sinh hoạt của thời đại đó. Vào thời đại Shilla, áo khoác choàng Chogori của trang phục nam hoặc nữ đều dài. Tuy nhiên chiều dài của áo Chogori dần dần bị thu ngắn lại và váy của Hanbok nữ thì dài ra.

Gần đây người Hàn Quốc không thường mặc Hanbok vào ngày thường, họ chỉ mặc vào ngày lễ hoặc nhân dịp có sự kiện đặc biệt. Điều này được lý giải bởi vì trang phục Hanbok khá bất tiện trong sinh hoạt hàng ngày. ‘Hanbok đời sống/ Hanbok sinh hoạt’ ngày nay có màu sắc, kiểu dáng đa dạng và khá tiện lợi khi mặc hàng ngày. Vì vậy số người thích mặc Hanbok ngày càng tăng

thường cũng nhiều dần lên.



여자 한복

Hanbok của nữ



두루마기

áo choàng dài Turumagi



생활 한복

Hanbok sinh hoạt

※ 위 사진은 그대로 사용할 수 없습니다. 이 사진과 같은 것을 찍어서 넣어 주세요.

3. 여러분의 나라에는 어떤 전통 의상이 있습니까? 그 의상은 지금까지 어떻게 변화되어 왔는지 이야기해 봅시다.

Ở đất nước các bạn có trang phục truyền thống nào? Bạn hãy kể về sự biến đổi của trang phục đó cho đến ngày nay.



되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.
 Bạn hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài . Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
시대에 따라 선호하는 외모에 대한 대화를 듣고 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe hội thoại và nói về ngoại hình được ưa chuộng theo thời đại không?			
미래의 인기 직업에 대한 뉴스를 듣고 자신의 생각을 쓸 수 있습니까? Bạn có thể nghe bản tin về nghề nghiệp được yêu thích trong tương lai và viết lên suy nghĩ của bản thân không?			
타임캡슐에 대한 신문 기사를 읽고 쓸 수 있습니까? Bạn có thể đọc bài báo và viết về time-capsule không?			

제 10 과 <과거와 현재> 준비하기 듣기 지문

수진(여): 실례지만 이상우 씨 아니세요?
 상우(남): 네. 그런데요. 누구……. 혹시 너 땅콩, 이수진?
 수진(여): 어머, 땅콩? 그래, 나 이수진. 우리 졸업하고 처음이지?
 상우(나): 응. 10년 만에 보는 거네. 반갑다.
 수진(여): 그런데 너 기억력 좋다. 어떻게 내 별명을 아직도 기억하니?
 상우(남): 하하. 글썄 나도 모르겠어. 어떻게 지내? 난 이 근처 회사에 다녀.
 수진(여): 난. 이 근처 은행에 일 보러 왔어. 자세히 보니까 너 얼굴이 그대로다.
 상우(남): 무슨 소리. 시간 되면 잠깐 차나 한잔 할까?

제 10 과 <과거와 현재> 과제 1 듣기 지문

어머니: 이 노래가 요즘 인기 있나 보다. 텔레비전에 자주 나오네.
아 들: 네, 저 가수 정말 예쁘죠? 얼굴도 작고, 키도 크고 최고예요.
어머니: 글썄 난 잘 모르겠다. 얼굴도 동글동글하고 몸도 좀 통통하고 그래야지.
그리고 세상에, 저 옷 좀 봐라. 저렇게 짧은 치마에 배꼽티를 입고. 우리
젊었을 때였더라면 창피해서 얼굴을 못 들고 다녔지.
아 들: (웃음)참. 어머니도. 요즘에 동글동글한 얼굴 좋아하는 사람이 어디 있어요?
그리고 요즘 저렇게 입고 다니는 사람들이 많아요.
어머니: 저런 옷을 입고 길에 다니는 사람도 있어? 그리고 가수는 노래를 잘해야지.
저렇게 노래하는데 좋아하는 이유를 모르겠네. 옛날 가수들은 저렇게 요란한
춤도 안 쳤고 옷도 단정하게 입었어. 또 노래도 얼마나 잘했는데…….
아 들: 요즘엔 노래는 좀 못해도 춤을 잘 추거나 예쁜 가수, 잘생긴 가수가 인기가
많아요.
어머니: 그래도 가수는 노래를 잘해야 진짜 가수야.

제 10 과 <과거와 현재> 과제 2 듣기 지문

앵 커(여): 인기 직업이 바뀌고 있습니다. 노동부가 5 년 후에 인기를 끌 직업들을
알아봤는데 동물 미용사가 1 위였습니다. 김철수 기자가 보도합니다.
기 자(남): 여기는 서울의 한 애완동물 미용 학원입니다. 이곳에서 1 년 정도 배우면
자신의 가게를 가질 수 있습니다. 요즘 애완동물을 기르는 집이 많아지면서
이런 일자리는 더 늘어날 것으로 보입니다.
애완동물 미용사(여): 원래 동물을 좋아해서 이 일을 택했어요. 또 일하는 만큼 돈도
많이 벌 수 있어서 더 좋고요.
기 자(남): 컴퓨터상에서 취향에 따라 실내 장식을 바꾸어 주는 직업도 있습니다. 바로
가상 현실 전문가인데, 새로 떠오르는 직업 중 하나입니다.
가상현실 전문가(남): 소비자가 원하는 것을 컴퓨터상에서 바로 해결해 줄 수 있기
때문에 저희를 찾는 사람이 많습니다.
기 자(남): 생활의 변화에 따라 인기 직업도 바뀌고 있는 것을 알 수 있습니다. KBC
뉴스 김철수입니다.

제11과 쇼핑

학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

- . 알뜰하게 물건을 사는 방법에 대해 말하기
Nói về phương pháp mua hàng một cách tiết kiệm, khôn ngoan
- . 쇼핑 방법에 대한 대화 듣고 장단점 쓰기
Nghe đoạn hội thoại về mua sắm và nói ưu nhược điểm
- . 재래시장에 대한 글 읽고 좋아하는 쇼핑 장소 말하기
Đọc bài viết về chợ cũ và nói về địa điểm mua sắm mà mình thích

☞ 문법: -거든요, -을 리가 없다, -으려던 참이다

Ngữ pháp: -거든요, -을 리가 없다, -으려던 참이다

☞ 어휘: 물건 구입 관련 어휘

Từ vựng: từ vựng liên quan đến việc mua hàng

☞ 문화: 외국인을 위한 벼룩시장

Văn hóa: Chợ đồ sida dành cho người nước ngoài

준비하기

두 사람의 대화입니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기 해봅시다.



※그림 설명: 작은 가게에 한 디자이너가 가방을 만들고 있는 그림. 벽에는 가방이 몇 개 걸려 있고, 한쪽 책상 위에는 디자인을 스케치한 그림이 놓여 있음.

- . 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
- . 여러분은 가방, 액세서리 등을 살 때 주로 어디에서 삽니까?

세일 sale/ hạ giá, 독특하다 độc đáo, 브랜드 nhãn hiệu/ thương hiệu, 디자이너 nhà thiết kế, 운영하다 điều hành/ vận hành, 소규모 quy mô nhỏ

어휘

1. 다음은 계산할 때 사용되는 어휘입니다. 서로 관련이 있는 것끼리 연결하십시오.

거스름돈	•	한꺼번에 계산하는 일
영수증	•	돈을 낸 후 받는 남은 돈
신용 카드	•	여러 달에 걸쳐 나누어 내는 일
일시불	•	돈이나 물건을 받았다는 것을 표시하는 것
할부	•	돈은 아니지만 현금처럼 사용할 수 있는 것

2. 다음은 쇼핑과 관련된 표현입니다. <보기>의 단어 중 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기

환불하다 주문하다 교환하다 구입하다 포장하다 고르다

(1) 가: 어제 옷 예쁜 걸로 샀어요?

나: 네. 같이 간 친구가 저한테 어울리는 것으로 골라 줬어요.

(2) 가: 나하고 동대문시장에 같이 갈래?

나: 왜?

가: 어제 치마를 하나 샀는데, 너무 커서 조금 작은 것으로 #교환하고 싶어.

(3) 가: 며칠 전 홈 쇼핑에서 산 신발은 잘 맞아?

나: 그거? 직접 신어 보니까 굽이 너무 높아서 불편해. 아무래도 #환불해야겠어.

(4) 가: 피자 큰 걸로 갖다 달라고 했어요?

나: 네, 제일 큰 걸로 #주문했어요.

(5) 가: 어제 백화점에 갔는데, 하나 #구입하면 하나를 더 주는 행사를 해서 샀어. 너 하나 가져.

나: 고마워.

표현

네

상대방의 말을 잘 알아들었다는 사실을 나타내고 싶을 때 사용한다.

Sử dụng khi muốn thể hiện sự thật rằng mình đã nghe hiểu được lời nói của đối phương.

가: 선생님, 제가 동호 아버지입니다.

나: 네, 안녕하세요? 담임 교사 김준석입니다.

뭐라고?

상대방의 말을 잘 못 알아들었거나 믿을 수 없을 때 사용한다.

Sử dụng khi không nghe rõ hoặc không tin lời nói của đối phương.

가: 지연이가 이걸 인터넷에서 샀대.

나: 뭐라고? 물건 살 때마다 몇 번씩 확인하는 애가 물건을 직접 보지도 않고 샀다고?

◆ 연습

다음 대화에 알맞은 말을 <보기>에서 골라 쓰십시오.

보기

네.

뭐라고?

(1) 가: 수진 씨하고 저는 고등학교 동창이라서 서로 잘 알아요.

나: 네, 그렇군요. 그래서 두 분이 반말을 하셨군요.

(2) 가: 요즘 민호 씨가 많이 아프다면서?

나: #뭐라고? 지난달에 만났을 때만 해도 건강했는데…….

(3) 가: 제가 운전면허를 댄 지 얼마 안 돼서 운전이 좀 서툴러요.

나: #네, 걱정하지 마시고 천천히 침착하게 하시면 돼요

(4) 가: 오늘부터 백화점에서 70% 세일을 시작한다.

나: #뭐라고? 며칠 전에 백화점 가서 가방 샀는데…….

(5) 가: 네가 지난주에 있었던 글짓기 대회에서 1등을 했다.

나: #뭐라고? 내가? 글을 잘 쓰는 사람이 너무 많아서 기대도 하지 않았는데.

문법

1. -거든요

이유나 사실을 설명할 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi giải thích lý do hoặc sự thật.

예) 1. 가: 오늘 많이 피곤해 보이네요.

나: 어제 일이 많아서 밤을 샜거든요.

예) 2. 가: 과일하고 채소를 주로 어디에서 사세요?

나: 저는 재래시장에서 사요. 거기가 싸거든요.

예) 3. 가: 왜 이렇게 차가 막히지요?

나: 이 근처 백화점에서 어제부터 세일을 하고 있거든요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 말을 골라 '-거든요'를 사용하여 대화를 완성하십시오.

보기

싸고 예쁜 옷이 많다. 잠을 잘 못 잤다. 영화를 찍고 있다.
요즘 소화가 잘 안 된다. 같은 대학교에 다녔다.

(1) 가: 주로 어디에서 옷을 사요?

나: 저는 동대문시장에서 많이 사요. 싸고 예쁜 옷이 많거든요.

(2) 가: 왜 이렇게 식사를 조금만 하세요?

나: #요즘 소화가 잘 안 되거든요. 많이 먹으면 금방 체해요.

(3) 가: 얼굴이 좀 안 좋아 보여요.

나: 어제 밀린 일을 하느라고 #잠을 잘 못 잤거든요.

(4) 가: 저기 사람들이 왜 모여 있어요?

나: #영화를 찍고 있거든요. 유명한 배우도 왔대요.

(5) 가: 두 사람이 어떻게 알아요?

나: #같은 대학교에 다녔거든요. 대학 때부터 알았어요.

◆ 연습 2

다른 사람의 질문에 왜 그런지 이유를 말하는 경우가 있지요? 다음 표를 채우고 ‘-거든요’를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 완성하십시오.

	질문	이유
(1)	어제 회사에 안 왔다.	독감에 걸려서 많이 아팠다.
(2)	갑자기 일본에 간다.	일본 회사에 취직이 되었다.
(3)	일찍 일어난다.	아침 일찍 회사에서 회의가 있다.
(4)	인터넷 쇼핑을 많이 한다.	집에서 물건을 살 수 있어 편하다.
(5)	한국어를 공부한다.	

보기

가: 어제 왜 회사에 안 왔어요?

나: 독감에 걸려서 많이 아팠거든요.

2. -을 리가 없다

다른 사람이 알려 준 사실이 이미 알고 있는 것 혹은 생각하고 있던 것과 다르다는 것을 강조해서 나타내는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi nhấn mạnh rằng sự thật mà người khác cho biết khác hoàn toàn với điều mình đã biết hoặc đã nghĩ từ trước.

예) 1. 가: 민수 씨가 너를 좋아하는 것 같아.

나: 아냐. 그 사람이 날 좋아할 리가 없어. 나한테 얼마나 무뎡뎡하게 대하는데.

예) 2. 가: 수진 씨가 비싼 시계를 샀대요.

나: 수진 씨가 그런 시계를 샀을 리가 없어요. 돈을 얼마나 아껴 쓰는 사람인데요.

예) 3. 가: 미영이가 인터넷으로 선글라스를 샀대.

나: 미영이가 그럴 리가 없어. 물건 살 때마다 몇 번씩 확인하고 사는 애잖아.

◆ 연습 1

A 와 B 를 연결한 후 ‘-을 리가 없다’를 사용하여 문장을 완성하십시오.

- | A | | B |
|--------------------------|---|-----------------------------|
| (1) 수진이는 친오빠가 없다. | • | • 상우가 약속을 잊고 안 왔다고 했다. |
| (2) 민호와 나는 고등학교 때 단짝이었다. | • | • 같이 온 사람이 친오빠라고 했다. |
| (3) 상우는 늘 약속을 잘 지킨다. | • | • 어제 민수가 친구들에게 거짓말했다고 한다. |
| (4) 미정이는 책임감이 강하다. | • | • 민호가 나를 모른다고 했다. |
| (5) 민수는 거짓말할 줄 모른다. | • | • 미정이가 일을 하지 않고 여행을 갔다고 한다. |

- (1) 수진이는 친오빠가 없는데 같이 온 사람이 친오빠일 리가 없다.
 (2) #민호와 나는 고등학교 때 단짝이었는데 민호가 나를 모를 리가 없다.
 (3) #상우는 늘 약속을 잘 지키는데 상우가 약속을 잊고 안 왔을 리가 없다.
 (4) #미정이는 책임감이 강한데 미정이가 일을 하지 않고 여행을 갔을 리가 없다.
 (5) #민수는 거짓말할 줄 모르는데 어제 민수가 친구들에게 거짓말했을 리가 없다.

◆ 연습 2

다른 사람이 알려 준 사실이 여러분이 알고 있는 사실과 달라서 놀란 적이 있습니까? 다음 표를 채우고 ‘-을 리가 없다’를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	다른 사람이 알려 준 사실	내가 알고 있는 사실
(1)	준호는 주말마다 테니스를 친다.	준호는 운동을 좋아하지 않는다.
(2)	수진이가 어제 중국으로 여행 갔다.	오늘 여기서 만나기로 했다.
(3)	지연이와 민수가 헤어졌다.	두 사람이 곧 결혼한다고 들었다.
(4)	상우 씨가 동료들에게 한턱냈다.	상우 씨는 돈을 잘 안 쓴다.
(5)	오늘 한국어 시험을 본다.	

보기

가: 준호 씨는 주말마다 테니스를 친대요.

나: 정말요? 준호 씨가 주말마다 테니스를 칠 리가 없어요. 그 친구는 운동을 좋아하지 않거든요.

3. -으려던 참이다

막 무엇을 하려고 생각하고 있었다는 것을 나타낼 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi thể hiện rằng mình đang nghĩ dự định làm một điều gì đó.

예) 1. 가: 상우 씨, 커피 마시러 갈까 하는데 같이 갈래요?

나: 네, 저도 커피를 마시려던 참이었어요. 같이 가요.

예) 2. 가: 저 지금 편의점에 가려고 하는데 뭐 사다 줄까요?

나: 저도 아침 가려던 참이었어요. 같이 가요.

예) 3. 가: 저녁에 옷 사러 동대문시장에 가려고 하는데 같이 갈래?

나: 나도 옷 좀 사려던 참이었었는데 잘됐다. 같이 가자.

◆ 연습 1

‘-으려던 참이다’를 사용하여 대화를 완성하십시오.

(1) 가: 시장에 가는데 같이 갈래요?

나: 좋아요. 그렇지 않아도 시장에 가려던 참이었어요.

(2) 가: 왜 전화를 안 받아요?

나: 지금 막 #받으려던 참이었어요.

(3) 가: 상우 씨, 오늘 제 차로 같이 출근할까요?

나: 고마워요. 제 차가 고장이 나서 상우 씨한테 #연락하려던 참이었어요.

(4) 가: 수진 씨, 창문 좀 열어 주시겠어요?

나: 그래요. 그렇지 않아도 너무 더워서 창문을 #열려던 참이었어요.

(5) 가: 저는 오늘 비빔밥 먹을 건데, 민호 씨는 뭐 시킬래요?

나: 저도 비빔밥을 #먹으려던 참이었는데 한 그릇 더 시켜 주세요.

◆ 연습 2

무엇을 하려고 생각하고 있었는데 다른 사람이 그 일에 대해 이야기할 때가 있지요? 다음 표를 보고, '-으려던 참이다'를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	하려는 일
(1)	테니스 치기
(2)	백화점에 가기
(3)	점심 식사 하기
(4)	한국어 책을 주문하기
(5)	공부하러 도서관에 가기

보기

가: 테니스 치러 가는데 같이 갈래요?

나: 좋아요. 그렇지 않아도 지금 테니스 치러 가려던 참이었어요.

1. 다음은 공익 광고 포스터입니다. 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

알뜰 부부의

「약속」

하나, 물건을 사기 전에 쇼핑 목록을 미리 만든다.
 둘, 남이 산다고 따라 사지 않는다.
 셋, 품질과 가격을 꼼꼼히 비교해 보고 산다.
 넷, 지출하기 전에 1 분 동안 다시 한 번 생각해 본다.
 다섯, 세일이나 상품 증정 때문에 충동구매하지 않는다.

새로운 소비문화, 바로 당신이 만듭니다.

(※그림설명: 공익 광고 포스터처럼 그려주세요)

(1) 무엇에 대한 광고입니까?

- ① 약속의 중요성에 대하여
- ② 좋은 쇼핑 습관에 대하여
- ③ 물건을 싸게 사는 법에 대하여

(2) 위의 내용과 같으면 ○, 다르면 X 하십시오.

- ① 다른 물건과 비교해 보고 사도록 한다. ()
- ② 계획하지 않았던 물건도 값이 싸면 사는 것이 좋다. ()
- ③ 물건값을 내기 전에 꼭 필요한지 한 번 더 생각한다. ()
- ④ 사람들이 많이 사는 물건은 좋으므로 그것을 사도록 한다. ()

2. 여러분은 알뜰하게 물건을 사는 방법을 알고 있습니까? 여러분이 알고 있는 방법을 소개해 봅시다.

공익 광고 *quảng cáo công ích/ quảng cáo công cộng*, 남 *người khác / người lạ*, 꼼꼼히 *tỉ mỉ*, 지출하다 *chi tiêu/ trả tiền*, 증정 *tặng*, 충동구매 *sự mua sắm bừa bãi/ sự mua sắm tùy hứng*, 소비 *tiêu dùng / tiêu thụ*

❄ 과제2

듣기, 쓰기

1. 두 사람이 인터넷 쇼핑에 대해 이야기하고 있습니다. 다음 대화를 잘 듣고 질문에 답해 봅시다. 🎧 🗣

(1) 이 대화에서 인터넷으로 쇼핑할 때 무엇이 가능하다고 했습니까? 모두 고르십시오.

- 환불
- 교환
- 할인
- 흥정
- 신용 카드 계산

(2) 수진 씨가 인터넷 쇼핑을 자주 이용하는 이유는 무엇입니까?

- ① 인터넷 쇼핑에는 다양한 물건들이 많아서
- ② 재래시장이나 대형 할인 매장이 집에서 멀어서
- ③ 인터넷 쇼핑은 시간도 많이 걸리지 않고 편리해서

2. 여러 쇼핑 방법의 장점과 단점에 대해 간단히 써 봅시다.

	장점	단점
백화점		
홈 쇼핑이나 인터넷 쇼핑		
재래시장		
대형 할인 매장		
편의점		

이상 khác lạ, 반품 hàng trả lại, 배송료 phí vận chuyển, 재래시장 chợ cũ/ chợ tạm, 이용하다 sử dụng, 부피 tầm vóc/ khổ lớn, 온라인 입금 nhập tiền trực tuyến/ gửi tiền online, 흥정 sự mặc cả/ trả giá, 편의점 cửa hàng tổng hợp bán hàng cả ngày / cửa hàng bách hóa 24h



과제3

읽기, 말하기

1. 다음은 재래시장에 대한 글입니다. 다음을 읽고 질문에 답해 봅시다.

그동안 대형 할인 매장에 밀려 점점 사라져 가던 재래시장에 변화의 바람이 불고 있다.

무엇보다도 가장 큰 변화는 재래시장이 인터넷과 만났다는 것이다. 한 인터넷 쇼핑몰에는 남대문시장의 패션 상품에 관한 정보가 있어서 시장에 가지 않고도 원하는 상품을 찾아서 살 수 있다. 일부 인터넷 쇼핑몰에서는 동대문시장, 남대문시장, 경동시장 등 재래시장의 가게에서 파는 6,000 여개의 상품을 판매한다. 여기서는 재래시장에서 구할 수 있는 대부분의 물건을 취급하며 주문 후 5일 이내에 물건을 배달해 준다.

재래시장의 또 다른 변화는 시설의 현대화이다. 일부 재래시장에서는 비 오는 날에도 장을 볼 수 있도록 지붕을 만들고, 화장실과 전용 주차장도 확충하였다. 또한 쇼핑 카트를 마련하고 구매한 물건을 집까지 배달해 주는 등 물건 살 때의 불편함을 줄이고 있다. 뿐만 아니라 사람들이 재래시장을 더욱 많이 찾을 수 있도록 재래시장 상품권도 판매하고 있다.

흥정과 덤이 있어 정겨운 재래시장. 점차 사라져 가던 재래시장이 활기를 되찾으면서 이제 찾고 싶은 곳으로 변하고 있다.

(1) 이 글의 제목으로 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 재래시장의 역사
- ② 재래시장의 변화
- ③ 재래시장과 인터넷의 만남

(2) 재래시장의 달라진 모습에는 어떤 것이 있는지 맞는 것에 모두 ✓ 하십시오.

- 주차할 곳이 없다.
- 쇼핑 카트가 있는 재래시장도 있다.
- 이제 재래시장에서는 흥정할 수 없다.
- 지붕이 있는 재래시장이 많아지고 있다.
- 재래시장의 물건을 인터넷으로도 살 수 있다.

2. 여러분이 좋아하는 쇼핑 장소가 있습니까? 그 장소에 대해 간단히 소개해 보십시오.

쇼핑 장소	파는 물건	좋은 이유
동대문시장	옷을 포함한 다양한 상품	유행하는 옷이 많고 값이 싸다

보기

저는 동대문시장을 자주 이용해요. 왜냐하면 동대문시장에는 옷뿐만이 아니라 가방이나 구두 등 다양한 상품들이 많이 있거든요. 또 요즘 유행하는 것들이 무엇인지 잘 알 수 있어서 구경만 해도 재미있어요. 유행하는 옷을 마음껏 구경하고 싼 값으로 살 수 있어서 저는 동대문시장을 좋아합니다. 여러분도 이번 주말에 한번 가 보세요.

멀리다 thật lùì, 사라지다 biến mất, 변화 biến hóa/ thay đổi, 인터넷 쇼핑몰 cửa hàng bán hàng qua internet (internet shopping mall), 패션 thời trang (fashion), 일부 một phần, 취급하다 cung cấp, 현대화 hiện đại hóa, 장 보다 đi chợ, 전용 chuyên dụng, 확충하다 mở rộng/ phát triển, 쇼핑 카트 xe đẩy khi mua hàng, 상품권 phiếu quà tặng, 덤 hàng tặng/ hàng khuyến mãi, 정겹다 nặng tình, 점차 dần dần, 되찾다 tìm lại, 포함하다 bao gồm/ bao hàm, 마음껏 hết lòng/ nhiệt tình

 **문화: 외국인을 위한 벼룩시장**

1. 한국에서 벼룩시장이 어디에 있는지 아십니까? 여러분이 알고 있는 벼룩시장에 대해 이야기해 봅시다.
Bạn có biết ở Hàn Quốc chợ đồ sida có ở đâu không? Hãy kể về khu chợ đồ sida mà bạn biết.
2. 다음을 잘 읽고 정동극장 상설 벼룩시장에 대해 알아보시다.
Hãy đọc kỹ bài viết dưới đây và cùng tìm hiểu về khu chợ đồ sida thường trực bên cạnh rạp hát Chongdong

정동극장 상설 벼룩시장은 필요한 물건을 구할 수 있을 뿐만 아니라 여러 나라의 문화를 체험할 수 있는 곳이다. 이곳은 다른 벼룩시장보다 규모가 작지만 여러 나라 사람들이 참가하여 생활에 필요한 물건들을 구경하고 싼값에 살 수 있다는 것이 장점이다.

이곳은 외국인들이 자주 찾기 때문에 인형이나 찻잔 등 실용적인 물건이 많이 있다. 여기에 가면 특이한 물건을 싸게 살 수 있을 뿐 아니라 함께 진행되는 풍물놀이나 음악 연주를 감상할 수 있고, 거리의 화가들까지 볼 수 있어서 더욱 좋다. 정동극장 상설 벼룩시장은 매주 토요일과 일요일 낮 12시부터 오후 5시까지 열린다.

Khu chợ đồ sida thường trực bên cạnh rạp hát Chongdong không chỉ là nơi có thể tìm mua được mọi hàng hóa cần thiết mà còn là nơi có thể trải nghiệm văn hóa của nhiều quốc gia. Nơi này có quy mô nhỏ hơn một số chợ đồ sida khác, tuy nhiên ưu điểm của chợ đồ sida này là nơi người dân nhiều nước tham gia, có thể thưởng thức và mua sắm với giá rẻ mọi thứ hàng hóa cần thiết trong sinh hoạt.

Vì ở đây có nhiều người nước ngoài thường xuyên tìm đến nên có rất nhiều thứ hàng hóa tiện dụng như thú nhồi bông hoặc chén uống trà. Nếu đến nơi này, bạn sẽ càng thấy thích thú hơn vì không những có thể mua được những món hàng độc đáo với giá rẻ mà còn có thể tận hưởng âm nhạc hoặc trò chơi nhạc cụ ngày xưa được chơi, có thể nhìn thấy cả những họa sĩ đường phố. Chợ đồ sida thường trực bên cạnh rạp hát Chongdong mở cửa từ 12h trưa tới 5h chiều ngày thứ bảy và chủ nhật hàng tuần.



3. 여러분의 나라에서 유명한 벼룩시장은 어떤 곳이 있는지 소개해 봅시다.

Hãy cùng giới thiệu xem khu chợ đồ sida nổi tiếng ở đất nước các bạn là nơi như thế nào.

되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.
 Bạn hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài . Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể
알뜰하게 물건을 사는 방법에 대해 말할 수 있습니까? Bạn có thể nói về phương pháp mua hàng một cách tiết kiệm, khôn ngoan?			
쇼핑 방법에 대한 대화를 듣고 장단점을 쓸 수 있습니까? Bạn có thể nghe đoạn hội thoại về mua sắm và nói ưu nhược điểm không?			
재래시장에 대한 글을 읽고 좋아하는 쇼핑 장소에 대해 말할 수 있습니까? Bạn có thể đọc bài viết về chợ cũ và nói về địa điểm mua sắm mà mình thích không?			

제 11 과 <쇼핑> 준비하기 듣기 지문

<p>수진(여): 지연아, 오늘 미영이가 들고 온 가방 봤어?</p> <p>지연(여): 응. 멋있던데. 백화점에서 샀나? 요즘 세일하던데.</p> <p>수진(여): 미영이가 백화점에서 살 리가 없지. 회사 앞에 새로 생긴 가방 가게에서 샀대. 독특한 디자인도 많고 가격도 별로 비싸지 않은가 봐.</p> <p>지연(여): 그래? 회사 앞에 그런 가게가 생겼어?</p> <p>수진(여): 응. 요즘은 유명한 브랜드보다 디자이너가 직접 운영하는 소규모 가게들이 더 멋있는 물건들이 많아서 인기가 많대.</p> <p>지연(여): 그래? 그럼 나도 한번 그 가방 가게에 가 봐야겠다. 그렇지 않아도 가방을 하나 사려던 참이었는데.</p>
--

제 11 과 <쇼핑> 과제 2 듣기 지문

흐영(여): 수진 씨, 인터넷 쇼핑 자주 하세요?
수진(여): 네. 그런데 왜요?
흐영(여): 궁금한 게 있어서요. 인터넷 쇼핑도 교환이나 환불이 되나요?
수진(여): 그럼요. 되지요. 그런데 물건에는 이상이 없는데 제 마음이 바뀌어 반품할 때에는 배송료를 내야 하는 경우도 있어요.
흐영(여): 주문하면 보통 배달 오는 데 얼마나 걸려요?
수진(여): 보통 3 일에서 5 일 정도 걸려요.
흐영(여): 재래시장이나 대형 할인 매장보다 가격이 싼 편인가요?
수진(여): 보통은 싼 편이에요. 그런데 가격도 가격이지만 편리해서 자주 이용해요. 밖에 나가면 복잡하고 시간이 많이 걸리는데 인터넷 쇼핑은 그렇지 않잖아요. 그리고 무겁거나 부피가 큰 물건들도 주문만 하면 집까지 배달해 주니까 편해요.
흐영(여): 네. 그럼, 신용 카드로도 살 수 있어요?
수진(여): 물론이지요. 온라인 입금도 돼요.
흐영(여): 고마워요, 수진 씨. 저도 한번 해 봐야겠어요.

제12과 경제와 생활

학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

- . 자신의 소비 생활에 대해 말하기
Nói về sinh hoạt tiêu dùng của bản thân.
- . 소비와 절약에 대한 대담 듣고 자신의 생각 쓰기
Nghe hội thoại về tiêu dùng và tiết kiệm, viết về suy nghĩ của bản thân
- . 재산 관리 방법에 대한 기사 읽고 말하기
Đọc bài báo và nói về cách quản lý tài sản.

☞ 문법: -지 그래요, 이야말로, -는다고 해도

Ngữ pháp: -지 그래요, 이야말로, -는다고 해도



☞ 어휘: 경제생활 관련 어휘

Từ vựng: từ vựng liên quan đến sinh hoạt kinh tế

☞ 문화: 자린고비 이야기

Văn hóa: câu chuyện gã keo kiệt

준비하기

두 사람이 노후 생활 준비에 대하여 이야기하고 있습니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다.  

<p>※그림 설명: 은행 창구에서 남자 직원에게 저축 상품 관련 상담을 하고 있는 젊은 부부. 이들의 머리 위에는 생각 풍선이 그려져 있는데 그 안에는 동전과 지폐들이 쌓여서 돈이 모아지고 있는 그림이 그려져 있다.</p>	<p>※그림 설명: 편안하고 건강해 보이는 노부부가 양쪽에 좋은 집들이 있는 넓은 주택가 길에서 천천히 걷고 있는 모습</p>
--	--

- . 두 사람은 노후 생활을 어떻게 준비하는 것이 좋다고 생각합니까?
- . 여러분은 노후 생활을 위해 어떤 준비를 하고 있습니까?

여유롭다 rảnh rỗi, 노후 về già, 그러자면 nếu là như vậy thì, 위험하다 nguy hiểm, 투자 đầu tư, 관리 quản lý, 효율적 một cách hiệu quả

어휘

1. 다음은 경제생활과 관련된 어휘입니다. <보기>에서 관련된 말을 골라 표에 쓰십시오.

보기

소비하다	지출하다	저축하다	지불하다
돈을 벌리다	절약하다	낭비하다	아끼다

돈을 쓰다	돈을 모으다
<ul style="list-style-type: none"> · 소비하다 · · · 	<ul style="list-style-type: none"> · 저축하다 · · ·

2. 다음은 경제생활과 관련된 관용적 표현입니다. 서로 관련이 있는 것끼리 연결한 후 문장을 완성하십시오.

돈방석에 앉다. ▪	▪ 갑자기 큰 돈이 생겨서 돈이 많아지다.
허리띠를 졸라매다. ▪	▪ 돈을 전혀 아끼지 않고 마음껏 쓰다.
주머니가 넉넉하다. ▪	▪ 돈이 부족하지 않다.
돈을 물 쓰듯 하다. ▪	▪ 일을 하고 받는 돈이 매우 적다.
월급이 쥐꼬리만 하다. ▪	▪ 돈을 아끼기 위해 무척 절약하다.

- (1) 월급은 그대로인데 물가는 계속 올라가서 어쩔 수 없이 #허리띠를 졸라매고 생활한다.
- (2) 그 여자는 복권에 당첨된 이후 사고 싶은 것을 마음대로 사며 #돈을 물 쓰듯이 한다.
- (3) 희진 씨는 최근에 새로 시작한 사업에 성공해서 하루아침에 #돈방석에 앉게 되었다.

(4) 며칠 전 월급을 받았는데 추가로 상여금까지 받게 되어 이번 달에는 #주머니가 넉넉하다.

(5) 지금 다니고 있는 회사는 할 일은 아주 많은 데 비해 #월급이 쥐꼬리만 해서 생활이 어렵다.

표현

그건 그런데요.

상대방의 말을 부분적으로는 인정하면서 다음에 반대되는 의견을 말하려고 할 때 사용한다.

Sử dụng khi thừa nhận phần nào lời nói của đối phương và sau đó muốn nói lên ý kiến phản bác.

민호: 빨리 돈을 불리는 데는 주식 투자가 제일 좋은 것 같아요.

지연: 그건 그런데요. 잘못하면 돈을 다 잃을 수도 있어요.

◆ 연습

다음 중 ‘그건 그런데요.’가 알맞게 사용된 것을 모두 고르십시오. (#1, 3)

(1) 가: 돈을 모으려면 저축이 제일이에요.

나: 그건 그런데요. 저축도 쉬운 일이 아니에요.

(2) 가: 운동을 열심히 하고 식사량을 줄이면 더 건강해지실 거예요.

나: 그건 그런데요. 운동을 꾸준히 하니깐 정말 몸이 좋아지던데요.

(3) 가: 전원주택에 살아 보니까 어때요? 공기가 맑아서 좋지요?

나: 그건 그런데요. 시내에서 멀어서 출퇴근하기가 불편해요.

(4) 가: 알뜰한 주부들은 백화점보다 시장을 더 자주 찾는대요.

나: 그건 그런데요. 잘 찾아보면 시장에 싸고 좋은 물건이 많거든요.

문법

1. -지 그래요?

상대방이 처한 상황에 대해 부드럽게 조언하거나 권유할 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi khuyên nhủ hoặc cho lời khuyên một cách nhẹ nhàng về tình huống mà đối phương lâm phải.

예) 1. 가: 몸살이 났는지 아침부터 온몸이 아파요.

나: 그러면 오늘 좀 일찍 퇴근하지 그래요?

예) 2. 가: 새로운 일에 투자하려고 하는데 자금이 부족해요.

나: 은행에서 대출을 받아 보지 그래요?

예) 3. 가: 1년 후에 집을 옮기려면 목돈이 필요할 것 같아.

나: 그럼, 생활비를 좀 아껴서 적금을 들지 그래?

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 대화를 완성하십시오.

보기		
요리를 배우다	이사를 가다	상담을 받다
가계부를 쓰다	일을 줄이다	

(1) 가: 저는 음식 만드는 데 정말 자신이 없어요.

나: 요리를 배우지 그래요? 제가 잘 아는 요리 학원이 있어요.

(2) 가: 돈을 좀 불리고 싶은데 어디에 투자해야 할지 모르겠어요.

나: 전문가한테 #상담을 받지 그래요? 여러 가지 방법을 알려 줄 거예요.

(3) 가: 저는 코감기에 자주 걸려요. 공기가 나쁘면 더 잘 걸리는 것 같아요.

나: 공기 좋은 데로 #이사를 가지 그래요? 주거 환경이 중요하잖아요.

(4) 가: 두 가지 일을 하니까 정말 피곤하네요. 둘 다 그만두기 싫는데 어떻게 하죠?

나: #일을 좀 줄이지 그래요? 무엇보다도 건강이 제일 중요해요.

(5) 가: 저는 월급을 받으면 금방 다 써 버려요. 어떻게 해야 돈을 낭비하지 않을까요?

나: 이번 달부터 #가계부를 쓰지 그래요? 그러면 좀 더 계획적으로 돈을 쓰게 될 거예요.

◆ 연습 2

친구의 상황을 보면서 도움이 되는 말을 해 주고 싶을 때가 있었습니까? 다음 표를 보고 ‘-지 그래요?’를 사용하여 <보기>와 같이 문장을 만들어 보십시오.

	친구의 상황	조언
(1)	머리가 많이 아프다.	병원에 가 본다.
(2)	불고기 요리법을 알고 싶다.	요리책을 찾아본다.
(3)	새로 산 옷이 마음에 안 든다.	다른 옷으로 교환한다.
(4)	싸고 좋은 사진기를 사고 싶다.	인터넷 쇼핑몰에서 찾아본다.
(5)	친구 선물을 사야 하는데 무엇을 사야할지 모르겠다.	친구에게 가지고 싶은 것이 무엇인지 물어본다.

보기

가: 머리가 많이 아파요.

나: 그래요? 그럼 병원에 가 보지 그래요?

2. 이야말로

어떤 것을 강조하여 확인할 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi nhấn mạnh và xác định một điều gì đó.

예) 1. 가: 이 책을 읽으면 좀 도움이 될까?

나: 그럼, 이 책이야말로 지금 너에게 꼭 필요한 거라고 생각해.

예) 2. 가: 이번 달부터는 낭비하지 않고 알뜰하게 살기로 결심했어.

나: 맞아, 그런 생활 태도야말로 돈을 모으는 데 제일 중요한 것이라고 생각해.

예) 3. 가: 이 보험이 제게 딱 맞는 좋은 상품인가요?

나: 그럼요, 이 상품이야말로 고객님과 같은 직장인에게 가장 좋은 것입니다.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 대화를 완성하십시오.

보기

절약

즐겁게 사는 것

우정

다양한 경험을 쌓는 것

건강

(1) 가: 바오 씨는 인생을 어떻게 사는 것이 가장 중요하다고 생각해요?

나: 즐겁게 사는 것이야말로 무엇보다도 중요하다고 생각해요. 한 번뿐인 인생이잖아요.

(2) 가: 돈을 모으기 위해서는 어떤 생활이 기본이 되어야 할까요?

나: #절약이야말로 돈을 모으기 위해 필요한 가장 중요한 습관이라고 생각해요.

(3) 가: 우리 인생에서 제일 중요한 것이 무엇이라고 생각해요?

나: 글쎄요, #건강이야말로 무엇과도 바꿀 수 없는 가장 소중한 재산이 아닐까요?

(4) 가: 진실한 친구들 간의 좋은 관계는 정말 아름다운 것이에요.

나: 맞아요. #우정이야말로 인생을 살아가는 데 있어서 우리를 지켜 주는 힘이라고 할 수 있어요.

(5) 가: 미래를 위해 무엇을 준비해야 할까요?

나: #다양한 경험을 쌓는 것이야말로 미래를 위해 중요해요. 그래서 저는 여행을 많이 다니고 있어요.

◆ 연습 2

다른 어느 것보다도 가장 좋다고 생각하는 재산 관리 방법이 있습니까? 다음 표를 보고 ‘이야말로’를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	방법	이유
(1)	저축	돈을 모은다.
(2)	보험	미래를 준비한다.
(3)	주식 투자	돈을 벌린다.
(4)	절약	돈을 낭비하지 않다.
(5)	연금 보험	노후 생활을 준비한다.

보기

가: 돈을 모으려면 저축이 제일 좋은 것 같아.

나: 그래 맞아. 저축이야말로 제일 좋은 방법이라고 생각해.

3. -는다고 해도

예상하거나 기대했던 것과 다른 결과가 나올 수 있을 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi có thể xuất hiện kết quả trái ngược với dự đoán hoặc mong đợi từ trước.

예) 1. 가: 우리 부서 사람들이 모두 찬성을 하니 그 일이 이루어지겠지요?

나: 우리가 찬성을 한다고 해도 부장님이 반대하시면 어려울 수 있어요.

예) 2. 가: 이렇게 열심히 돈을 벌면 곧 부자가 되겠지?

나: 아무리 돈을 많이 번다고 해도 낭비하는 습관을 바꾸지 않으면 안 될걸.

예) 3. 가: 노후 생활을 위한 보험을 많이 들어 놓았으니 이젠 염려 없어요.

나: 노후 준비를 아무리 잘 해 놓았다고 해도 건강하지 않으면 무슨 소용이에요.

◆ 연습 1

A 와 B 를 연결하여 문장을 완성하십시오.

- | A | B |
|------------------|-----------------------------|
| (1) 운전을 잘한다. | ▪ 비타민을 너무 많이 먹으면 좋지 않다. |
| (2) 지금 몸이 건강하다. | ▪ 사람들이 사지 않으면 소용이 없다. |
| (3) 비타민이 몸에 이롭다. | ▪ 운동하지 않으면 나중에 몸이 약해진다. |
| (4) 월급을 많이 탄다. | ▪ 주의하지 않으면 사고를 낼 수 있다. |
| (5) 물건을 잘 만들었다. | ▪ 돈을 물 쓰듯이 쓰면 형편이 어려워질 것이다. |

(1) 운전을 잘한다고 해도 주의하지 않으면 사고를 낼 수 있다.

(2) #지금 몸이 건강하다고 해도 운동하지 않으면 나중에 몸이 약해진다.

(3) #비타민이 몸에 이롭다고 해도 비타민을 너무 많이 먹으면 좋지 않다.

(4) #월급을 많이 탄다고 해도 돈을 물 쓰듯이 쓰면 형편이 어려워질 것이다.

(5) #물건을 잘 만들었다고 해도 사람들이 사지 않으면 소용이 없다.

◆ 연습 2

예상했거나 기대했던 것과 결과가 다를 수도 있지요? 다음 표를 보고 ‘-는다고 해도’를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	기대한 내용
(1)	굵으면 살이 빠질 것이다.
(2)	돈을 많이 벌면 부자가 될 수 있을 것이다.
(3)	예쁘면 남자 친구가 많을 것이다.
(4)	머리가 좋으면 성적도 좋을 것이다.
(5)	좋은 직장에 취직하면 행복할 것이다.

보기

가: 굵으면 살이 빠지겠지요.

나: 아니에요. 굵는다고 해도 운동을 하지 않으면 살이 더 쪼요.

❄ 과제 1

읽기, 말하기

1. 다음은 여러분의 소비 생활을 점검할 수 있는 점검 표입니다. 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

(1) 여러분의 소비 생활은 어떻습니까? 여러분의 소비 생활과 같은 것에 ✓ 하십시오.

- 택시를 자주 탄다.
- 저축을 계획한 적이 없다.
- 가계부를 써 본 적이 없다.
- 사 놓고 안 쓰는 물건들이 많다.
- 마음에 드는 물건은 반드시 산다.
- 은행에 적금을 들어 본 적이 없다.
- 신용 카드 대금을 내는 것이 힘들다.
- 유행에 뒤지는 것을 무조건 싫어한다.
- 충동구매를 하고 후회해 본 적이 있다.
- 돈을 빌려서라도 휴가에는 여행을 간다.
- 친구들과 먹은 음식 값은 항상 내가 낸다.
- 자신의 경제적 능력에 관계없이 유명 상품이나 명품만 산다.

(2) 어떤 결과가 나왔습니까?

10 개 이상	돈을 물 쓰듯 하는군요. 당신은 낭비벽이 있으니 주의하세요.
7~9 개	기분파군요. 내일을 위해서는 순간의 기분보다 절약하는 습관이 중요하답니다.
4~6 개	조금만 더 알뜰하게 생활하세요. 오늘부터 가계부를 한번 써 보는 건 어떨까요?
1~3 개	절약하는 생활을 실천하고 있군요. 당신은 언젠가 꼭 부자가 될 거예요.

2. 결과에 대해 친구들과 이야기해 봅시다. 그리고 친구에게 <보기>와 같이 조언을 해 봅시다.

<보기>

너는 좀 더 알뜰하게 생활해야겠네.
오늘부터 가계부를 한번 써 보지그래?

점검하다 kiểm tra/ xem xét, 가계부 sổ sách chi tiêu, 반드시 nhất định/ nhất quyết, 적금 tiền dành dụm, 신용 카드 대금 tiền sử dụng bằng thẻ tín dụng, 뒤지다 lạc hậu, 명품 hàng hiệu, 낭비벽 thói quen lãng phí, 기분파 người bị cảm xúc điều khiển/ người hành động theo cảm xúc, 실천하다 thực hiện, 꼭 chắc chắn



과제 2

듣기, 쓰기

1. 다음은 경제생활에 대한 대담입니다. 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.

(1) 무엇에 대하여 이야기하고 있습니까?

- ① 소비를 줄이기 위한 방법
- ② 절약하는 노인들의 생활 방식
- ③ 소비와 절약에 대한 젊은이들의 생각

(2) 다음은 남자의 의견입니까? 여자의 의견입니까? ()에 쓰십시오.

- ① 무조건 절약만 하는 생활은 싫다. (남자)
- ② 아끼는 습관은 개인과 사회에 도움이 된다. ()
- ③ 경제를 살리기 위해서는 소비도 해야 한다. ()
- ④ 지금 힘들어도 미래를 위해 저축을 해야 한다. ()
- ⑤ 젊은 시절에 낭비를 하면 노년에 경제적으로 어려워진다. ()

2. 여러분은 소비와 절약에 대해 어떻게 생각합니까? 다음 질문에 답해 봅시다.

(1) 친구들과 함께 표를 완성해 보십시오.

소비의 중요성	절약의 중요성
. 경제를 살릴 수 있다. . .	. 미래를 위해 돈을 아껴야 한다. . .

(2) 위의 메모를 바탕으로 소비와 절약에 대한 여러분의 생각을 써 보십시오.

대담 cuộc đàm thoại, 미덕 đức hạnh/ đức tính tốt, 미래 tương lai, 만족감 tình cảm thỏa mãn 생산 sản xuất, 습관 tập quán, 개인 cá nhân, 노년 những năm về già/ tuổi già, 바람직하다 đúng đắn

1. 다음 두 기사를 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

1. 최근 국내의 한 조사 기관에서 직장인 715 명을 대상으로 재산 관리 방법에 대한 설문 조사를 하였다. 그 결과 '돈을 모으기에 어떤 방법이 가장 좋은가?'라는 질문에 대해서 82%가 부동산 투자, 11%가 저축, 그리고 5%가 주식 투자라고 대답한 것으로 나타났다. 반면에 실제로 하고 있는 재산 관리 방법은 저축(63%), 주식 투자(8%), 부동산 투자(7%)의 순서였고 재산 관리에 전혀 관심이 없는 경우도 20%나 됐다. 성별로는 남성의 54%, 여성의 75%가 저축을 하고 있다고 대답해 여성이 남성보다 안정적인 방법을 더 좋아하는 것으로 조사됐다.

<참고: 동아일보, 2003년 11월 16일>

2. 최근 아이들이 성인이 되었을 때 재산 관리를 제대로 할 수 있도록 하기 위해 돈을 벌고 쓰는 법을 가르치는 공립 학교들이 늘고 있다. 학교에서는 개인 수입, 지출 관리나 주식 매매 등을 별도 수업을 통해 가르치거나 산수, 사회 같은 일반 과목 시간에 지도한다. 이런 수업에서는 거창한 투자 전략이나 복잡한 금융 비법을 가르치는 것이 아니다. 교사들은 돈을 다루는 법에 있어서 기본으로 돌아갈 것을 강조한다. '가진 만큼 써라.', '월급의 일부는 저축해라.', '주식은 멀리 보고 투자해라.'와 같은 금언을 일찍부터 몸에 배도록 하는 것이다.

<참고: 조선일보, 2009년 9월 5일>

(1) 두 기사의 제목으로 가장 적당한 것을 고르십시오.

- ① 1- 직장인의 재산 관리 방법, 2- 재산 관리 교육의 필요성
- ② 1- 재산 관리 방법에 대한 무관심, 2- 청소년의 재산 관리 원칙
- ③ 1- 성별에 따른 재산 관리 방법의 차이, 2- 투자 전략과 금융 비법의 교육

(2) 위의 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

- ① 직장인 중에는 재산 관리에 관심이 없는 사람들도 20%나 된다. ()
- ② 남성이 여성에 비해 좀 더 안정적인 방법을 좋아하는 것으로 나타났다. ()
- ③ 학교에서는 별도의 수업 시간을 정하거나 일반 과목 시간에 재산 관리 방법을 가르친다. ()
- ④ 학생들이 학교에서 재산 관리 방법을 배운다고 해도 성인이 되면 그 내용을 기억할 수 없을 것이다. ()



문화: 자린고비 이야기

1. 돈이나 물건을 지나치게 아끼는 사람을 본 일이 있습니까? 여러분의 나라에서는 이러한 사람을 어떻게 부릅니까?

Bạn đã từng nhìn thấy người tiết kiệm tiền hoặc đồ một cách thái quá chưa? Ở đất nước của các bạn gọi những con người này là gì?

2. 다음 글을 읽고 한국의 자린고비 이야기에 대해서 이해해 봅시다.

Hãy cùng đọc hiểu về câu chuyện gã keo kiệt của Hàn Quốc dưới đây.

자린고비는 돈이나 물건을 지나치게 아끼는 사람을 말한다. 자린고비 이야기는 조선 시대의 자린고비 조륙이 행한 지나친 절약 행위에 관한 일화로 다음과 같은 내용이 전해져 온다.

어느 날 자린고비가 조기 한 마리를 사왔다. 그러나 그것은 반찬으로 먹기 위한 것이 아니었다. 그는 조기를 천정에 매달아 놓고 한 번 쳐다보고 밥 한 술을 먹었다. 가족들에게는 두 번을 쳐다보지도 못하게 하였다. 또 북어 장수가 자린고비의 행동을 보려고 북어 한 마리를 그의 대문 안에 던져 주었다. 그랬더니 ‘어느 놈이 밥을 많이 먹게 하려고 밥벌레를 갖다 놓았다.’ 고 소리치며 북어를 거름 더미에 파묻어 버렸다고 한다.

이 이야기의 자린고비는 너무 지독하게 아낀다는 부정적인 의미를 갖고 있다. 그러나 요즘은 ‘자린고비 쇼핑’, 또는 ‘자린고비 배낭여행’ 처럼 돈을 낭비하지 않는 경우를 가리키는 긍정적인 의미로도 사용된다.

Gã keo kiệt là từ chỉ người tiết kiệm tiền hoặc đồ vật một cách thái quá. Câu chuyện gã keo kiệt là truyện kể về hành vi tiết kiệm thái quá của gã keo kiệt Joruk vào thời Choseon, chuyện đó được truyền lại như sau.

Một ngày nọ gã keo kiệt đã mua một con khô cá vàng. Nhưng gã mua không phải để ăn. Mua xong gã treo khô cá vàng lên và cứ nhìn một lần là ăn một muỗng cơm. Và trong gia đình nếu ai nhìn 2 lần cũng không được. Thấy hành động kỳ lạ của gã, người bán khô cá Pollack đã thấy vào cửa nhà gã một con khô cá Pollack. Tuy nhiên gã lại quát lên “tên nào muốn ta ăn nhiều cơm hay sao mà gửi khô cá này đây”, nói rồi gã đem con khô cá đi vùi xuống hố rác.

Câu chuyện về gã keo kiệt này có ý nghĩa không tốt vì gã quá tiết kiệm. Nhưng đạo này nếu không lãng phí tiền theo kiểu “Shopping gã keo kiệt”, hoặc “du lịch ba lô gã keo kiệt” thì có thể được sử dụng với nghĩa tốt.

3. 여러분의 나라에서도 돈이나 물건을 지나치게 아끼는 사람들에 관한 이야기가 있는지 조사하여 이야기해 봅시다.

Bạn hãy điều tra hoặc tìm hiểu xem ở đất nước của các bạn có câu chuyện về những người tiết kiệm tiền hoặc hàng hóa một cách thái quá và thử nói về họ.

❁ 되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.
 Bạn hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài . Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể
자신의 소비 생활에 대해 말할 수 있습니까? Bạn có thể nói về sinh hoạt tiêu dùng của bản thân không?			
소비와 절약에 대한 대담을 듣고 자신의 생각을 쓸 수 있습니까? Bạn có thể nghe hội thoại về tiêu dùng và tiết kiệm và viết về suy nghĩ của bản thân không?			
재산 관리 방법에 대한 기사를 읽고 말할 수 있습니까? Bạn có thể đọc bài báo và nói về cách quản lý tài sản.			

제 12 과 <경제와 생활> 준비하기 듣기 지문

<p>민호(남): 나이 들어서도 여유롭고 편안하게 살려면 어떻게 해야 할까요? 수진(여): 아무래도 노후에 편안하게 살려면 젊어서부터 준비를 해야 하지 않겠어요? 민호(남): 그러자면 젊어서부터 돈 관리를 잘해야 할 텐데. 어떻게 하지요? 수진(여): 우리 부모님은 절약이 최고라고 하시던데요. 민호(남): 그건 그런데요. 저는 젊을 때 여기 저기 투자도 좀 하고, 더 적극적으로 돈을 관리하는 게 좋을 것 같아요. 수진(여): 그렇지만 위험한 투자보다는 안전한 돈 관리가 더 중요하지 않을까요? 민호(남): 무조건 절약만 하는 것이 효율적인 돈 관리 방법은 아니에요. 요즘 은행에 가 보면 다양한 저축 상품이나 안전한 투자 관련 상담을 받아 볼 수 있어요. 수진(여): 그래요? 그럼 저도 한번 가 볼까요?</p>

제 12 과 <경제와 생활> 과제 2 듣기 지문

사회자(여): 소비와 절약, 이 두 가지는 경제에서 매우 중요합니다. 오늘은 요즘 젊은 이들의 소비와 절약에 대한 생각을 들어 보도록 하겠습니다. 박상우 씨 생각은 어떻습니까?

박상우(남): 옛날 사람들은 절약을 최고의 미덕으로 생각하셨습니다. 하지만 저는 무조건 절약하는 것이 반드시 좋은 것만은 아니라고 생각합니다. 미래를 위해 돈을 아끼고 모으는 것도 좋지만 지금 내가 느끼는 생활에 대한 만족감도 중요하다고 생각합니다. 그리고 소비가 안되면 생산도 잘 안됩니다. 돈을 안 쓰고 모두 저축만 한다면 국가 경제가 오히려 어려워질 것입니다. 그래서 쓸 때는 쓰고 살자는 생각입니다.

사회자(여): 네, 그렇군요. 그럼 오수진 씨는 어떻게 생각하십니까?

오수진(여): 아, 네. 저는 생각이 좀 다릅니다. 물론 소비도 중요하지만 아껴서 생활하는 습관이야말로 개인과 사회에 도움이 된다고 생각합니다. 지금 좀 힘들더라도 나중에 잘 살기 위해서 저축을 많이 해야 합니다. 젊은 시절에 돈을 물 쓰듯이 하다가 노년에 경제적으로 어려운 생활을 한다면 이는 개인적으로나 사회적으로 모두 바람직한 일이 아니라고 생각합니다.

제13과 취업과 적성

학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

. 적성과 직업 유형에 대한 글 읽고 말하기

Đọc bài viết và nói về các loại hình nghề nghiệp và năng khiếu

. 이직 시 주의할 점에 대한 인터뷰 듣고 말하기

Nghe đoạn phỏng vấn và nói về những điểm cần chú ý khi chuyển chỗ làm việc

. 자기소개서 작성법에 대한 글 읽고 쓰기

Đọc đoạn văn về cách viết bài Tự giới thiệu bản thân

☞ 문법: -을 수도 있다, -는데도, -은 나머지

Ngữ pháp: -을 수도 있다, -는데도, -은 나머지



☞ 어휘: 취업 관련 어휘

Từ vựng: Từ vựng liên quan đến sự tìm việc

☞ 문화: 직업관의 변화

Văn hóa: Sự thay đổi quan niệm về nghề nghiệp

준비하기

남자와 여자의 대화입니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다.  

※그림 설명: 남자와 여자가 대화하고 있음. 여자의 생각 풍선 안에 노인을 돕고 있는 그림이 있음(예를 들면 휠체어를 밀고 있다든지, 노인을 부축하고 있는 모습 등).

- . 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
- . 여러분이 하고 싶은 일은 무엇입니까?

사표 đơn thôi việc/ đơn xin nghỉ việc, 사회 복지사 người hoạt động trong lĩnh vực phúc lợi xã hội, 적성 năng khiếu

어휘

1. 다음은 취직 준비와 관련된 어휘입니다. 서로 관련이 있는 것끼리 연결하십시오.

채용	•		• 회사의 일에 따라 나누어진 부분
이직	•		• 회사에서 사람을 뽑는 것
부서	•		• 직장을 옮기거나 직업을 바꾸는 것
신입 사원	•		• 다른 회사에서 일했던 경험이 있는 사람
경력 사원	•		• 회사에 새로 들어온 사람

2. 다음은 취업과 관련된 표현입니다. <보기>의 단어 중 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기

지원하다 입사하다 담당하다 배치되다 근무하다 면접 보다

- (1) 가: 여러분, 이번에 우리 부서에 **배치된** 신입 사원입니다.
 나: 안녕하세요? 박상우입니다. 잘 부탁드립니다.
- (2) 가: 선배님, 다음 주가 면접인데 뭘 준비하면 좋을까요?
 나: **#지원하는** 회사에 대해 잘 알아 두는 것이 제일 중요해.
- (3) 가: 부장님, 저는 무슨 일을 하게 됩니까?
 나: 상우 씨는 회사 홈페이지 관리를 **#담당해** 주세요.
- (4) 가: 우리 회사는 늦게까지 **#근무하는** 날이 많은데 괜찮습니까?
 나: 네, 괜찮습니다.

(5) 가: 부장님, 이 회사에서 일하신 지 얼마나 되셨어요?

나: 내가 #입사한 지 한 7년 정도 됐지.

표현

그러게 말이에요.

다른 사람의 말에 동의할 때 사용한다.

Sử dụng khi đồng ý với lời nói của người khác.

민호: 재석 씨가 이번 일을 도와주겠다고 하지 않았어요?

수진: 그러게 말이에요. 분명히 도와준다고 했는데.

◆ 연습

‘그러게 말이에요.’가 알맞게 사용된 것을 모두 고르십시오. (#1, 3)

(1) 가: 날씨가 갑자기 쌀쌀해졌네요.

나: #그러게 말이에요. 며칠 전만 해도 더웠는데요.

(2) 가: 이번에 저희 회사 일에 많은 도움을 주셔서 감사합니다.

나: 그러게 말이에요. 제가 해야 할 일을 한 것뿐인데요.

(3) 가: 저 부부는 얼굴이 서로 닮았지요?

나: #그러게 말이에요. 처음 보는 사람들은 남매인 줄 알 것 같아요.

(4) 가: 요리 솜씨가 대단하시네요. 정말 맛있어요.

나: 그러게 말이에요. 한국 요리를 배운 지 얼마 안 돼서 맛이 어떨지 모르겠어요.

문법

1. -을 수도 있다

앞으로 일어날 일의 가능성에 대해 말할 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi nói về khả năng sự việc nào đó sắp xảy ra.

예) 1. 가: 50년 후에는 사람들이 몇 살까지 살까요?

나: 의학이 계속 발달하고 있으니까 30년 후에는 100세까지 살 수도 있어요.

예) 2. 가: 취직 시험 잘 봤어?

나: 잘 본 것 같기는 한데 경쟁률이 높아서 떨어질 수도 있어.

예) 3. 가: 내일 면접시험을 잘 봐야 하는데 걱정이예요.

나: 너무 긴장하면 실수할 수도 있어요. 여유를 가지세요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 말을 골라 '-을 수도 있다'를 사용하여 대화를 완성하십시오.

보기

더 악화되다

부탁을 거절하다

다시 떨어지다

일찍 오다

피부가 나빠지다

(1) 가: 민호 씨는 또 늦을까요?

나: 글썩요. 오늘은 아주 중요한 일이니까 일찍 올 수도 있어요.

(2) 가: 선생님, 다시 직장에 나가도 될까요?

나: 아직 다 나은 것이 아니라서 무리하면 병이 #더 악화될 수도 있어요.

(3) 가: 민수 씨가 이 일을 도와줄 수 있을까요?

나: 글썩요, 요즘 바빠서 #부탁을 거절할 수도 있어요.

(4) 가: 요즘 주식이 많이 오르던데 저도 주식 투자를 해 볼까요?

나: 그동안 많이 올라서 #다시 떨어질 수도 있어요. 지금은 안 하는 게 좋아요.

(5) 가: 이 약을 얼굴에 발라도 돼요?

나: 안 돼요. 얼굴에 바르면 #피부가 나빠질 수도 있어요.

◆ 연습 2

여러분은 10년 후 어떤 모습일 거라고 상상해 본 적이 있습니까? 다음 표를 채우고 ‘-을 수도 있다’를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	현재	10년 후
(1)	베트남에서 산다.	한국에서 산다.
(2)	가난하다.	큰 회사 사장이 된다.
(3)	회사 일로 바쁘다.	봉사 활동을 하고 있다.
(4)	사람이 집안일을 한다.	로봇이 집안일을 한다.
(5)	날씨가 덥다.	

보기

가: 10년 후에는 어떤 모습일 것 같아요?

나: 지금은 베트남에서 살지만 10년 후에는 한국에서 살 수도 있어요.

2. -는데도

앞의 상황에 상관없이 뒤의 상황이 일어남을 나타낼 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi biểu hiện ý nghĩa: tình huống của vế câu sau sẽ xảy ra mà không hề liên quan đến tình huống của vế câu trước.

예) 1. 가: 수지 씨는 아주 건강한가 봐요. 조금 자는데도 피곤해 하지 않아요.

나: 매일 운동을 꼭 한대요. 그래서 건강한가 봐요.

예) 2. 가: 민수 씨는 월급이 적은가 봐요.

나: 아니에요. 많이 받는데도 항상 적다고 그래요.

예) 3. 가: 재석 씨가 부장님께 또 혼났대요.

나: 그래요? 재석 씨는 열심히 일하는데도 인정을 못 받는 것 같아요.

◆ 연습 1

A와 B를 연결한 후 ‘-는데도’를 사용하여 문장을 쓰십시오.

A		B
공부를 열심히 한다.	▪	▪ 언제나 웃는다.
잘못했다.	▪	▪ 살이 찌지 않는다.
돈을 많이 번다.	▪	▪ 사과를 하지 않는다.
생활이 어렵다.	▪	▪ 잘 쓰지 않는다.
음식을 많이 먹는다.	▪	▪ 성적이 좋지 않다.

- (1) 공부를 열심히 하는데도 성적이 좋지 않다.
- (2) #잘못했는데도 사과를 하지 않는다.
- (3) #돈을 많이 버는데도 잘 쓰지 않는다.
- (4) #생활이 어려운데도 언제나 웃는다.
- (5) #음식을 많이 먹는데도 살이 찌지 않는다.

◆ 연습 2

누구나 자신의 상황과는 반대되는 행동을 할 때가 있지요? 다음 표를 보고 ‘-으면서도’를 사용하여 <보기>와 같이 문장을 만들어 보십시오.

	상황 1	상황 2
(1)	민수는 돈이 있다.	항상 돈을 내지 않는다.
(2)	수진이는 날씬하다.	다이어트를 한다.
(3)	민호는 그 일을 모른다.	아는 척한다.
(4)	지연이는 연락을 받았다.	못 받았다고 한다.
(5)	어렵게 취직했다.	한 달 만에 그만두었다.

보기

민수 씨는 돈이 있는데도 항상 돈을 내지 않아요.

3. -은 나머지

어떤 일이 무리하게 이루어져 결과의 원인이 되었을 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi một sự việc nào đó xảy ra một cách vô lý và trở thành nguyên nhân của kết quả.

예) 1. 가: 수진 씨는 공포 영화 좋아해요?

나: 아니요. 한번은 영화를 보다가 너무 무서운 나머지 극장에서 나간 적도 있어요.

예) 2. 가: 면접은 잘했어요?

나: 너무 긴장한 나머지 엉뚱한 대답을 하고 말았어요.

예) 3. 가: 어제 회의가 많이 늦게 끝났다면서요?

나: 네. 회의 끝나고 너무 지친 나머지 집에 가자마자 씻지도 않고 잤어요.

◆ 연습 1

‘-은 나머지’를 사용하여 문장을 연결하십시오.

(1) 너무 화가 났다. 그래서 나도 모르게 소리를 지르고 말았다.

⇒ 너무 화가 난 나머지 나도 모르게 소리를 지르고 말았다.

(2) 너무 피곤했다. 그래서 밥도 안 먹고 하루 종일 잤다.

⇒ #너무 피곤한 나머지 밥도 안 먹고 하루 종일 잤다.

(3) 배가 너무 고팠다. 그래서 친구의 도시락까지 먹어 버렸다.

⇒ #배가 너무 고프 나머지 친구의 도시락까지 먹어 버렸다.

(4) 합격 소식을 듣고 기뻐했다. 그래서 울음을 터뜨리고 말았다.

⇒ #합격 소식을 듣고 기쁜 나머지 울음을 터뜨리고 말았다.

(5) 친구들이 준비해 준 생일 파티에 감격했다. 그래서 눈물을 흘렸다.

⇒ #친구들이 준비해 준 생일 파티에 감격한 나머지 눈물을 흘렸다.

◆ 연습 2

어떤 일이 무리하게 이루어진 결과의 원인이 되는 상황들이 있지요? 다음 표를 채우고 ‘-은 나머지’를 사용하여 <보기>와 같이 문장을 만들어 보십시오.

	원인	결과
(1)	급하게 서둘렀다.	중요한 서류를 놓고 왔다.
(2)	시험 준비로 바빴다.	다른 숙제를 할 시간이 없다.
(3)	너무 긴장했다.	면접에서 실수를 했다.
(4)	너무나 충격을 받았다.	쓰러졌다.
(5)		눈물을 흘렸다.

보기

급하게 서두른 나머지 중요한 서류를 놓고 왔어요.

❁ 과제1

읽기, 말하기

1. 다음은 직업과 적성에 관한 글입니다. 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

한 학자의 연구에 따르면, 직업적 적성에 따라 다음과 같은 여섯 가지 유형으로 직업을 나눌 수 있다고 한다. 자신의 능력, 흥미, 성격, 가치관, 적성 등을 고려해 볼 때 다음 중 어떤 유형의 직업을 선택해야 할지 생각해 보자.

유형	적성 및 성격	대표 직업
실재형	솔직하고 성실하고 건강함. 말이 적고, 기계를 좋아함.	기술자, 조종사, 자동차 정비사 등
탐구형	탐구심이 많고, 논리적·분석적·합리적임. 수학, 과학을 좋아함.	과학자, 의사, 역사학자 등
예술형	상상력과 감정이 풍부함. 개방적이며, 예술에 소질이 있음.	소설가, 화가, 음악가, 연예인 등
사회형	다른 사람에게 친절하고 이해심이 많음. 남을 도와주는 것을 좋아함.	사회 복지사, 간호사, 교사 등
기업형	지도력과 설득력이 있으며, 외향적임. 언어 능력이 뛰어남.	기업 경영인, 판사, 영업 사원, 언론인 등
관습형	책임감이 있고 꼼꼼함. 변화를 좋아하지 않으며, 계산 능력이 높음.	공인 회계사, 컴퓨터 프로그래머, 은행원 등

(1) 윗글의 제목으로 알맞을 것을 고르십시오.

- ① 취직 준비
- ② 직업적 적성 유형
- ③ 직업을 고를 때 생각해야 할 점들

(2) 다음 중 자신의 적성에 가장 잘 맞는 일을 하고 있는 사람을 고르십시오.

- ① 준희: 전 의사입니다. 전 상상력과 감정이 풍부한 편이에요.

- ② 민정: 전 간호사예요. 말이 적은 편이고 기계를 아주 좋아합니다.
- ③ 재서: 전 컴퓨터 프로그래머입니다. 저는 항상 책임감 있고 꼼꼼하게 일을 합니다.

2. 자신의 적성은 어떤 유형입니까? 현재 하고 있는 일, 혹은 앞으로 하고 싶은 일이 자신의 적성 유형과 맞는지 이야기해 봅시다.

보기
 전 사회형입니다. 이해심이 많고, 어렸을 때부터 다른 사람들을 돕는 걸 좋아했습니다. 지금 제가 하고 있는 일은 유치원 교사입니다. 아이들을 돌보고 아이들과 함께 노는 것이 즐겁습니다. 저는 제 적성에 맞는 일을 하고 있어 만족합니다.

흥미 *hưng phấn/ hứng thú*, 가치관 *quan niệm giá trị*, 고려하다 *xem xét*, 기술자 *kỹ sư*, 조종사 *phi công*, 자동차 정비사 *người sửa chữa ô tô*, 탐구심 *niệt huyết nghiên cứu*, 논리적 *tính lôgic*, 분석적 *tính phân tích*, 합리적 *tính hợp lý*, 개방적 *tính cởi mở*, 소질 *tố chất*, 지도력 *năng lực chỉ đạo/ khả năng chỉ đạo*, 설득력 *năng lực thuyết phục/ khả năng thuyết phục*, 기업 경영인 *người điều hành doanh nghiệp*, 판사 *thẩm phán*, 영업 사원 *nhân viên bán hàng*, 언론인 *ngôn luận viên (nhân viên làm việc tại cơ quan ngôn luận hoặc thông tấn xã)*, 공인 회계사 *kế toán viên chuyên nghiệp (nhân viên kế toán được đào tạo toàn diện và đủ tư cách hành nghề)*, 컴퓨터 프로그래머 *lập trình viên*, 유치원 *nhà trẻ/ trường mẫu giáo*



과제2

듣기, 말하기

1. 다음은 이직에 대한 설명입니다. 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.



(1) 무엇에 대한 이야기입니까?

- ① 이직하는 이유
- ② 이직할 때의 주의할 점
- ③ 이직을 잘하기 위한 노하우

(2) 이 대화의 내용과 다른 것을 고르십시오.

- ① 이직할 때는 연봉이 가장 중요하다.
- ② 이직하기 전에 현재 다니고 있는 회사의 일은 잘 마무리한다.
- ③ 현재 직장에서 근무한 기간이 3년 미만이라면 이직을 하지 않는 것이 좋다.

2. 이직할 때의 주의할 점으로 또 어떤 것이 있는지 함께 이야기해 봅시다.

연봉 lương năm, 직급 cấp bậc/ chức vụ, 마무리하다 kết thúc/ hoàn thành



과제3

읽기, 쓰기

1. 다음은 <취직 준비 이렇게 해라!>에 소개된 글입니다. 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

입사 원서를 낼 때 자기를 잘 나타낼 수 있는 방법 중 하나가 자기소개서를 잘 쓰는 것이다. 자기소개서는 이력서에 자세히 기록할 수 없는 내용들을 보여 줄 수 있으므로 어떻게 쓰느냐에 따라 합격 여부가 결정될 수도 있다. 수많은 자기소개서 중 눈에 띄는 자기소개서를 쓰기 위한 노하우를 배워 보자.

첫째, 다른 사람과 같은 형식의 자기소개서는 재미없다. 각 내용별로 재미있는 소재목을 붙이는 것도 좋은 방법이다.

둘째, 학창 시절의 동아리 활동이나 봉사 활동 등을 부각하여 기술한다. 특히, 지원하는 회사의 특성에 맞는 활동들을 중심으로 쓴다.

셋째, 지원하는 회사와 관련 있는 아르바이트 경험을 상세히 적는다.

넷째, 직장을 바꾸는 경우 이직 이유에 대해 명확하게 밝힌다. 또한 새 회사에서 열심히 일하겠다는 각오를 꼭 밝히는 것이 좋다.

다섯째, 경력 사원으로 지원하는 경우 이전 직장에서의 경력과 함께 이전 직장에서 기여한 바와 자신의 업무 능력을 밝힌다.

여섯째, 단점을 꼭 감출 필요는 없다. 단, 단점을 어떻게 극복해 나가고 있는지를 함께 쓰는 것이 좋다.

(1) 이 글의 제목으로 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 취직을 잘하는 방법
- ② 자기소개서를 잘 쓰는 방법
- ③ 면접할 때 자기소개를 잘하는 방법

(2) 위의 내용과 같으면 O, 다르면 X 하십시오.

- ① 단점은 절대로 써서는 안 된다. ()
- ② 내용에 따라 소재목을 붙이는 것이 좋다. ()
- ③ 직장을 바꾸는 이유에 대해서는 쓸 필요가 없다. ()
- ④ 직장을 바꾸는 경우 전 직장에서의 성과를 밝히는 것이 좋다. ()
- ⑤ 지원하는 회사 업무와 관련이 있는 아르바이트 경험은 쓰는 것이 좋다. ()

2. 이 글을 바탕으로 자기소개서를 써 봅시다.

입사 원서 hồ sơ xin việc, 기록하다 ghi chép, 합격 đồ/ trúng tuyển, 여부 tình trạng, 눈에 띄다 nổi bật, 노하우 know-how (bí quyết), 형식 hình thức, 소재목 đề mục nhỏ / chủ đề nhỏ, 학창 시절 thời học sinh / thời còn đi học, 동아리 활동 hoạt động câu lạc bộ, 부각하다 làm rõ / bổ xung thêm, 기술하다 viết, 관련 있다 có liên quan, 상세히 cụ thể/ kỹ lưỡng, 명확하다 rõ ràng/ chính xác, 각오 giác ngộ, 기여하다 đóng góp, 감추다 che giấu, 극복하다 khắc phục, 성과 thành quả

문화: 직업관의 변화

1. 요즘 한국 사람들이 직업에 대해 어떤 생각을 가지고 있는지 알고 있습니까? 여러분이 알고 있는 내용을 이야기해 봅시다.

Bạn có biết gần đây người Hàn Quốc suy nghĩ như thế nào về nghề nghiệp không? Hãy cùng chia sẻ nội dung mà bạn biết.

2. 다음 글을 잘 읽고 요즘 한국 사람들의 직업관에 대해 알아보십시오.

Đọc bài viết dưới đây và cùng tìm hiểu suy nghĩ của người Hàn Quốc về nghề nghiệp.

직업에 대한 생각들이 바뀌고 있다. 예전에는 한 번 취직하면 나이가 들어 퇴직할 때까지 한 회사에서 일하는 경우가 많았으나 요즘은 점점 평생직장의 개념이 사라지고 더 좋은 조건의 회사로 이직하는 경우가 많다. 또한 한 직업만 가지고 있는 것이 아니라 저녁 시간이나 주말을 이용해 프리랜서로 다른 일을 하는 투잡족도 많아졌다.

청소년들에게 인기 있는 직업들도 예전과 많이 달라졌다. 예전에는 의사, 교수, 법조인 등이 인기가 많았으나 요즘은 연예인, 운동선수, 컴퓨터 프로그래머 등이 인기가 많다. 또한 예전에는 한국에 없던 직업들도 많이 생기고 있는데, 예를 들면, 와인 전문가 소믈리에, 나무치료사, 아동놀이치료사 등이 있다.

Những suy nghĩ về nghề nghiệp đang dần được thay đổi. Trước đây có rất nhiều trường hợp nếu xin việc một lần thì sẽ làm ở một công ty cho đến khi lớn tuổi thì về hưu. Nhưng gần đây khái niệm về công việc suốt đời đang dần dần biến mất và có nhiều trường hợp chuyển chỗ làm đến những công ty có điều kiện tốt hơn. Hơn nữa không còn làm chỉ một công việc như trước đây nữa mà có thể tận dụng thời gian buổi tối hoặc cuối tuần để làm việc khác như một lính đánh thuê.

Những nghề nghiệp được thanh niên ưa thích cũng rất khác so với ngày trước. Trước đây nghề bác sĩ, giáo viên, luật sư v.v... rất được ưa chuộng nhưng ngày nay những nghề như nghệ sĩ, vận động viên thể thao, lập trình viên lại được yêu thích hơn. Hơn nữa còn xuất hiện cả những nghề mà trước đây chưa từng có ở Hàn Quốc ví dụ như chuyên gia về rượu, nhà trị liệu cây cối, nhà trị

liệu liên quan tới trò chơi của trẻ em v. v..



※ 위 사진은 그대로 사용할 수 없습니다. 위와 같은 내용의 사진을 삽입해 주세요.

3. 여러분 나라 사람들의 직업관은 어떠한지 소개해 봅시다.

Bạn hãy giới thiệu quan niệm về nghề nghiệp ở đất nước các bạn như thế nào.

되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아 봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.

Bạn hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài . Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
적성과 직업 유형에 대한 글을 읽고 말할 수 있습니까? Bạn có thể đọc bài viết và nói về các loại hình nghề nghiệp và năng khiếu không?			
이직 시 주의할 점에 대한 인터뷰를 듣고 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe đoạn phỏng vấn và nói về những điểm cần chú ý khi chuyển chỗ làm việc không?			
자기소개서 작성법에 대한 글을 읽고 쓸 수 있습니까? Bạn có thể đọc đoạn văn về cách viết bài tự giới thiệu và viết được không?			

제 13 과 <취업과 적성> 준비하기 듣기 지문

민수(남): 미영 씨가 사표 냈다면데요? 열심히 일하는 사람이었는데 그만둔다고 해서 깜짝 놀랐어요.

수진(여): 그러게 말이에요. 어렸을 때부터 미영 씨 꿈이 사회 복지사가 되는 것이었는데, 더 늦기 전에 하고 싶은 일을 하려고 대학원에 진학했대요.

민수(남): 그렇군요. 미영 씨는 다른 사람들에게 친절하고 남을 잘 도와줘서 사회 복지사가 되면 잘할 것 같네요.

수진(여): 네. 적성에 맞는 일을 잘 찾은 것 같아요.

민수(남): 오랫동안 다니던 회사를 그만두는 것이 쉽지 않았을 텐데 대단하네요.

수진(여): 그동안 열심히 일하는데도 결과가 좋지 않을 때가 많아 힘들었대요. 적성에 맞는 일을 해야 잘할 수 있을 것 같아 진학을 결심했대요.

제 13 과 <취업과 적성> 과제 2 듣기 지문

사회자(남): 지금보다 더 좋은 직장을 찾아 옮기려는 사람들이 늘고 있습니다. 오늘은 김민정 선생님을 모시고 이직할 때의 주의할 점에 대해 알아보도록 하겠습니다. 선생님 안녕하십니까?

김민정(여): 네, 안녕하세요?

사회자(남): 직장을 옮길 때 주의할 점으로는 어떤 것이 있을까요?

김민정(여): 네, 여러 가지가 있겠지만 우선 현재 회사에서 근무한 기간이 3 년 미만이라면 이직을 서두르지 말아야 합니다. 어떤 회사든 직장을 자주 옮기는 사람을 채용하는 곳은 없으니까요.

사회자(남): 그렇군요. 또 어떤 점을 주의해야 할까요?

김민정(여): 연봉보다는 직급을 고려해 더 높은 직급으로 이직을 결정하는 것이 좋습니다. 연봉만 생각한 나머지 현재와 같거나 더 낮은 직급으로 직장을 옮기면 경력에 도움이 되지 않습니다. 또 이직이 결정되었다고 해도 현재 다니고 있는 회사에서의 일을 잘 마무리하는 것도 중요합니다.

사회자(남): 네. 그렇군요. 잠시 광고 듣고 계속하겠습니다.

제14과 업무와 직장 예절

학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

- . 직장 예절에 대한 강연 듣고 말하기
Nghe bài thuyết giảng và nói về phép tắc nơi công sở
- . 새로운 일을 맡았을 때의 경험에 대한 대화 듣고 말하기
Nghe hội thoại và nói về kinh nghiệm khi được giao công việc mới
- . 근무 시 옷차림에 대한 기사 읽고 쓰기
Đọc bài báo và viết về trang phục khi đi làm

☞ 문법: 이란, -게 하다, -는다지요

Ngữ pháp: 이란, -게 하다, -는다지요

☞ 어휘: 업무와 사내 행사, 직장 예절 관련 어휘

Từ vựng: Từ vựng liên quan đến phép tắc công sở, các sự kiện trong công ty và nghiệp vụ

☞ 문화: 회식

Văn hóa: Tiệc liên hoan

준비하기

다음은 두 회사원의 대화입니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다.



※그림 설명: 면을 두 개로 대각선으로 분할. 위쪽은 신입사원 환영식

장면 현수막에 '제 30기 신입사원 입사 환영'이라고

쓰여 있음 사장님이 강단에 써서 환영사를

하고 있는 분위기

대각선 오른쪽 아래에는 남자와 여자가 커피를 들고 약간
옆으로 마주 보며 이야기하고 있음
앞쪽에는 경청하는 사원들

· 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?

· 여러분도 이런 경험을 해 본 적이 있습니까?

환영식 buổi lễ chào mừng, 옛그제 mấy ngày trước/ mới ngày nào, 낯설다 lạ lẫm, 괜히 vô ích/ vô dụng, 고생 vất vả, 마찬가지로 tương tự / cũng như vậy, 궁금하다 thắc mắc

어휘

1. 다음은 직장 생활과 관련된 어휘입니다. 서로 관련이 있는 것끼리 연결하십시오.

보고	•	• 건강 상태가 좋지 않아 얻는 휴가
출장	•	• 일에 대한 내용이나 결과를 말이나 글로 올리는 것
연수	•	• 업무를 위해 다른 곳에 나가서 하는 근무
야근	•	• 업무를 잘 수행하기 위해 특별하게 계획하여 배우는 것
병가	•	• 퇴근 시간이 지나서 방늦게까지 하는 근무

2. 다음은 직장 생활과 관련된 표현입니다. <보기>의 단어 중 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기

인정받다 손발이 맞다 경쟁이 심하다
추천받다 갈등이 있다 마찰이 생기다

- (1) 가: 선배님, 직장에서 제 능력을 빨리 #인정받으려면 어떻게 하면 될까요?
나: 처음에는 능력을 보여 주는 것보다는 성실하게 일하는 게 더 중요해.
- (2) 가: 이번 해외 연수에는 누가 참가하게 되나요?
나: 글썄요. #경쟁이 심해서 아직 결정이 안 되었대요.
- (3) 가: 저 두 사람은 늘 일을 척척 잘 해내요.
나: 맞아요. 두 사람이 #손발이 맞아서 일을 빨리 해내는 것 같아요.
- (4) 가: 무슨 일 있으세요?
나: 네. 거래처와 #마찰이 생겨서 골치가 아프네요.
- (5) 가: 이번 사원 단합 대회 사회자로 누가 좋을지 지금부터 #추천받겠습니다.
나: 저는 비서실의 김준호 씨가 좋다고 생각합니다.

표현

참

잠시 잊어 버렸던 일이 갑자기 생각났을 때 사용한다.

Sử dụng khi chợt nhớ ra sự việc mà mình vừa quên mất.

지연: 내일 저희 회사에 몇 시쯤 오시겠어요?

민호: 오후 두 시쯤 갈게요. 참, 그런데 회의 장소가 어디였지요?

◆ 연습

다음 중 ‘참’이 알맞게 사용된 것을 고르십시오. (#1,4)

- (1) 가: 오늘 오후 약속 잊지 않으셨죠?
나: 참, 오늘이 약속 날이었지요? 흐영 씨가 말해 주지 않았으면 못 갈 뻔했어요.
- (2) 가: 상우가 이번 시험에 떨어졌대요.

나: 찰, 시험에 떨어졌군요. 이번이 마지막 기회라고 들었는데 어떻게 하나?

(3) 가: 흐영 씨, 커피를 쏟을 것 같아요. 조심하세요.

나: 깜짝 놀랐어요. 찰, 절대로 안 쏟으니까 걱정 마세요.

(4) 가: 여행 잘 갔다 왔어?

나: 응. 재미있었어. 찰, 여행 가서 네 동생 만났어.

문법

1. 이란

어떤 대상을 특별히 지정하여 화제로 삼아 설명하거나 정의를 내릴 때 사용하는 표현이다.
Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi giải thích hoặc định nghĩa về một đối tượng nào đó được chỉ định đặc biệt và được coi như chủ đề.

예) 1. 가 : 가족이 뭐라고 생각해요?

나 : 가족이란 슬플 때나 기쁠 때나 항상 옆을 지켜 주는 사람들이라고 생각해요.

예) 2. 가 : 직장이란 뭐라고 생각해?

나 : 음, 직장이란 내 능력을 시험해 볼 수 있는 곳이 아닐까?

예) 3. 가 : 은퇴란 뭡까요?

나 : 남은 인생을 위해 또 다른 원가에 도전할 수 있게 되는 계기라고 생각해요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기
승진 휴직 조퇴 결재 회식

- (1) 승진이란 직장에서 지위나 계급이 올라가는 것이다.
- (2) #조퇴란 정해진 시간 이전에 일을 중단하고 나가는 것이다.
- (3) #결재란 상사가 부하 직원이 올린 계획을 검토하여 허가하는 것이다.
- (4) #회식이란 여러 사람이 모여서 함께 음식을 나눠 먹는 모임이다.
- (5) #휴직이란 일정 기간 동안 직장 업무를 쉬는 것이다.

◆ 연습 2

여러분은 다음을 정의 내리라고 한다면 뭐라고 말하겠습니까? 다음 어휘를 보고 어떻게 정의 내려 말하겠는지 '이란'을 사용하여 <보기>와 같이 써 보십시오.

결혼	행복	우정	예술	인생
----	----	----	----	----

보기

결혼이란 두 사람이 함께 걸어가야 하는 긴 여행이다.

2. -게 하다

어떤 사람에게 어떤 행동을 하도록 시킬 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi sai khiến người khác làm một hành động nào đó.

예) 1. 가 : 수미가 감기가 심하다면서요?

나 : 네. 그래서 몸을 따뜻하게 하고 폭 자게 했어요.

예) 2. 가 : 상우 씨가 이번 승진 시험에는 꼭 붙어야 하는데…….

나 : 요즘은 외국어 실력이 중요하니까 외국어 시험 준비를 열심히 하게 하세요.

예) 3. 가 : 아까 지시를 하고 나갔는데 후배 직원이 또 일을 안 해 놓았네요.

나 : 그럼 도와주지 말고 직접 마무리하게 하세요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 '-게 하다'를 사용하여 문장을 완성하십시오.

보기

감기약을 사 오다

팩스를 보내다

나머지 일을 처리하다

규칙적으로 운동하다

야근을 하다

(1) 가 : 어머니, 약을 안 드셔서 계속 기침하시는 거지요?

나 : 그렇지 않아도 수미한테 감기약을 사 오게 했어.

(2) 가 : 과장님, 거래처에서 이메일을 못 받았다고 하네요.

나 : 그럼 이준호 씨한테 거래처에 #팩스를 보내게 하세요.

(3) 가 : 대리님, 저는 고객과 약속이 있어서 이 일을 다 못 하겠는데 어떡하지요?

나 : 그럼 다른 사람한테 #나머지 일을 처리하게 하세요.

(4) 가 : 그 짧은 시간에 어떻게 이 많은 물건을 다 만들었어요?

나 : 직원들에게 양해를 구하고 #야근을 하게 했어요.

(5) 가 : 제 동생이 요즘 건강이 나빠져서 걱정이래요.

나 : 그럼 #규칙적으로 운동을 하게 하세요. 그게 제일 좋아요.

◆ 연습 2

다른 사람의 고민에 대해서 이야기할 때가 있지요? 다음 고민의 적절한 해결 방법에 대해 말하려고 합니다. 다음 표를 보고 '-게 하다'를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	고민	해결 방법
(1)	준수 씨가 밤에 잠을 잘 못 잔다.	자기 전에 따뜻한 우유를 마신다.
(2)	수미 씨가 요즘 살이 너무 많이 찐다.	아침마다 수영을 한다.
(3)	순연 씨가 회사에 늘 지각한다.	시계를 맞춰 놓고 잔다.
(4)	유진 씨가 예쁜 것만 보면 자꾸 산다.	꼭 필요한 돈만 빼 놓고는 저축한다.
(5)	형준 씨가 다른 사람의 부탁을 거절하지 못한다.	

보기

가: 준수 씨가 밤에 잠을 잘 못 자서 걱정이래요.

나: 자기 전에 따뜻한 우유를 마시게 하세요.

3. -는대지요?

말하는 사람이 들어서 알고 있는 어떤 사실에 대하여 다시 확인할 때 쓰는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi xác nhận lại về một sự thật nào đó mà người nói đã từng nghe và biết.

예) 1. 가 : 다음 주 월요일에 새 사장님의 취임식이 있대지요?

나 : 네. 그래서 직원들 모두 참석하라고 했어요.

예) 2. 가 : 내일 회식이 연기됐대지요?

나 : 네. 다음 주로 미뤄졌대요.

예) 3. 가 : 수미 씨도 다음 주에 출장을 간대지요?

나 : 네. 과장님과 함께 간대요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 '-는다지요'를 사용하여 문장을 완성하십시오.

보기

(1) 가: 사람들이 민호 씨의 말을 안 는다지요?

나: 네, 왜 그러는지 모르겠어요.

(2) 가: 직원들이 새 계획에 대해 # 반대한다지요?

나: 네. 새 계획대로 일을 하기에는 문제가 많대요.

(3) 가: 다음 주 토요일에 직원 연수가 # 열린다지요?

나: 네. 그래서 토요일 9시까지 회사 강당으로 가야 돼요.

(4) 가: 이번 달에 우리 동아리 대표를 새로 # 뽑는다지요?

나: 네. 좋은 사람이 되면 좋겠어요.

(5) 가: 신입 사원들은 단합 대회 하루 전날에도 # 모인다지요?

나: 네. 단합 대회 때 보여 줄 장기 자랑 준비를 한대요.

◆ 연습 2

여러분이 새로 알게 된 내용이 있지요? 다음 표를 채우고 '-는다지요?'를 사용하여 <보기>와 같이 그 내용에 대해 확인해 보십시오.

	새로 알게 된 내용	확인 결과
(1)	민호 씨가 취직 시험에 붙었다.	이번에는 합격이다.
(2)	유진 씨가 사업을 시작했다.	아버지의 도움으로 가게를 연다.
(3)	그 가게는 물건값을 안 깎아 준다.	정가로만 판매하다.

(4)	한국 남자들은 군대에 가야 한다.	몸이 건강한 성인 남자들은 모두 간다.
(5)	모든 나라의 날씨가 점점 더워지고 있다.	

보기

가: 민호 씨가 취직 시험에 붙었다지요?

나: 네. 이번에는 합격이래요.



과제 1

듣기, 말하기

1. 다음은 직장인을 대상으로 한 강연입니다. 듣고 질문에 답해 봅시다.



(1) 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?

- ① 직장인의 성공 비결
- ② 직장의 바뀐 근무 환경
- ③ 직장인이 가져야 할 자세

(2) 직장 생활을 하면서 해야 할 것과 하면 안 되는 것에 대해 써 보십시오.

해야 할 것	하면 안 되는 것

2. 직장 동료와 상사와의 사이에서 생길 수 있는 문제로는 어떤 것이 있을까요? 그 문제를 해결할 수 있는 방법으로는 어떤 것이 있을지 이야기해 봅시다.

사회인 người xã hội, 공동 cộng đồng/ chung, 목표 mục tiêu, 서로 lẫn nhau, 협력하다 hợp tác / hợp lực, 앞세우다 dẫn đầu, 슬선수범하다 mẫu mực/ gương mẫu 태도 thái độ, 속이다 lừa gạt, 자제하다 chế ngự



과제 2

듣기, 말하기

1. 두 사람이 회사 복도에서 이야기하고 있습니다. 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.



(1) 잘 듣고 맞는 것을 고르십시오.

- ① 여자는 남자를 비난하고 있다.
- ② 남자는 여자의 의견에 동의하고 있다.
- ③ 두 사람은 같은 문제로 고민하고 있다.

(2) 여자의 생각으로 맞는 것을 고르십시오.

- ① 선배가 업무의 책임을 져야 한다.
- ② 시간이 지나가면 어려운 일이 없어진다.
- ③ 문제가 있다면 스스로 고치게 해야 한다.

2. 여러분은 직장에서 신입 사원이 잘할 수 있는 일과 선배 사원이 더 잘할 수 있는 일이 있다고 생각합니까? 있다면 어떤 일들입니까? 친구와 같이 이야기하고 써 봅시다.

신입 사원이 더 잘할 수 있는 일	선배 사원이 더 잘할 수 있는 일

얼굴을 익히다 quen mặt, 야단을 치다 trách mắng, 반성하다 nhìn nhận lại bản thân/ tự kiểm điểm, 장단점 ưu khuyết điểm

❁ 과제 3

읽기, 쓰기

1. 다음은 근무 시 옷차림에 대한 기사입니다. 잘 읽고 답해 봅시다.

최근 한 기업에서 사원들의 복장을 자율화하기로 결정해서 화제가 되고 있다. 그동안 이 기업에서는 정장 차림이 불문율처럼 여겨져 왔었다. 그러나 이번 결정으로 사원들은 에티켓에 어긋나거나, 회사 이미지를 실추시키지 않는 범위 내에서 복장을 자유롭게 선택할 수 있게 되었다. 한 관계자는 회사라는 큰 조직 속에서 사원들의 사고가 경직되고 있음을 느꼈고 이를 막기 위해 복장 자율화를 생각해 내게 되었다고 했다. 회사는 사원들에게 좀 더 편안한 복장으로 일하게 하는 것이 사원들의 심리적 부담감을 덜 수 있고, 사원들이 편안함을 느끼게 되면 창의성과 다양성이 잘 드러나게 될 것이라고 생각한 것이다. 실제로 이 회사의 임원들은 복장 자율화에 앞장서고 있다. 그렇기 때문에 직원들은 상사의 눈치를 볼 필요 없이 몸을 조여 오던 정장의 압박감에서 벗어나 편안한 상태에서 근무에 열중할 수 있게 되어서 복장 자율화에 대한 반응 또한 뜨겁다. 아직은 시행한 지 1 년밖에 되지 않았지만 복장 자율화가 회사의 분위기를 한결 부드럽게 하고 업무 효율성을 높이고 있다는 것을 부정하는 사원은 찾아볼 수가 없었다.

(1) 복장 자율화에 대한 설명으로 맞지 않는 것을 고르십시오.

- ① 임원들도 적극적으로 동참하고 있다.
- ② 사원은 자기가 원하는 옷을 마음대로 입을 수 있다.
- ③ 복장을 자유롭게 함으로써 사고도 자유로워질 수 있다.

(2) 다음 중 맞는 것을 고르십시오.

- ① 복장 자율화는 모든 직장에서 시행되고 있다.
- ② 복장 자율화에 대한 사원들의 만족도가 높다.
- ③ 복장 자율화는 여성 사원들을 위해 생긴 제도이다.

2. 직장에서 업무의 효율성을 높일 수 있는 방법으로는 어떤 것이 있을까요? 그 방법대로 시행했을 경우 예상되는 결과에 대해 써 봅시다.

업무의 효율성을 높이는 방법	예상되는 결과

옷차림 cách ăn mặc, 복장 trang phục, 자율화 tự phát hóa/ tự do hóa, 정장 bộ lễ phục, 불문을 luật bất thành văn, 어긋나다 đi ngược lại, 실추시키다 đánh mất/ làm mất đi, 범위 phạm vi, 조직 tổ chức, 사원 nhân viên, 사고 suy nghĩ / lối suy nghĩ, 경직되다 cứng nhắc, 창의성 tính sáng tạo, 다양성 tính đa dạng, 드러나다 thể hiện/ bộc lộ, 임원 công chức/ cán bộ quản lý, 앞장서다 đi đầu / tiên phong, 상사 cấp trên, 눈치를 보다 để ý/ xem xét thái độ, 조이다 căng thẳng, 압박감 cảm giác bó buộc/ áp lực, 벗어나다 thoát khỏi/ giải phóng khỏi, 열중하다 tập trung, 반응 phản ứng, 한결 đều đặn, 부정하다 phủ nhận/ phủ định

문화: 회식

1. 한국의 회식 문화에 대해 아십니까? 여러분이 알고 있는 한국의 회식 문화에 대해 이야기해 봅시다.

Bạn có biết về văn hóa tiệc liên hoan nơi công sở của Hàn Quốc không? Hãy cùng tìm hiểu về văn hóa tiệc liên hoan nơi công sở của Hàn Quốc mà bạn biết.

2. 다음 글을 잘 읽고 한국의 회식 문화에 대해 알아봅시다.

Hãy đọc kỹ đoạn văn dưới đây và cùng tìm hiểu về văn hóa tiệc liên hoan nơi công sở của Hàn Quốc.

한국의 직장 문화를 말할 때는 회식을 빼 놓을 수 없다. 회식은 업무의 연장이라고 해도 과언이 아닐 만큼 한국인의 직장 생활에서 회식이 가지는 의미는 크다. 회식이란 원래 여러 사람이 함께 모여 식사하는 모임을 말한다. 주로 신입 사원이 들어오거나 회사를 떠나는 직원이 있을 때 회식 자리를 만든다. 연말에는 한 해를 잘 보낸 것을 축하하고 다음 해에도 일을 잘하자는 의미로 송년회란 이름으로 회식을 한다. 또 동료 직원이 아이를 낳았을 때나 집을 장만하는 등의 개인적으로 특별히 축하할 일이 생겼을 때도 회식 자리가 만들어진다. 이 자리에서는 상사와 부하 직원이 가까이 앉아, 근무 때는 할 수 없었던 사적인 이야기도 나누고 건배도 함으로써 친목이 도모되고 유대감도 생기게 된다. 회식은 식사, 노래방 등의 순서로 진행되기도 한다.

Khi nói về văn hóa công sở của Hàn Quốc thì không thể bỏ qua tiệc liên hoan. Tiệc liên hoan có một ý nghĩa khá lớn trong đời sống sinh hoạt nơi công sở của người Hàn Quốc đến nỗi dù có nói rằng tiệc liên hoan chính là sự nối tiếp của công việc thì cũng không hề quá lời. Tiệc liên hoan vốn dĩ có nghĩa là sự tập hợp nhiều người lại để ăn uống cùng nhau. Thông thường khi có nhân viên mới vào hoặc có nhân viên rời khỏi công ty thì tổ chức tiệc liên hoan. Vào dịp cuối năm người ta cũng tổ chức tiệc liên hoan dưới cái tên là tiệc tổng kết cuối năm với ý nghĩa chúc mừng đã trải qua một năm tốt đẹp và động viên, khích lệ nhau làm việc thật tốt trong năm tới. Ngoài ra tiệc liên hoan cũng được tổ chức nhân dịp có những sự kiện được chúc mừng

đặc biệt mang tính chất cá nhân xảy ra như đồng nghiệp sinh con hay mua nhà... Trong bữa tiệc, nhân viên cấp trên và cấp dưới ngồi gần nhau hơn, họ chia sẻ những câu chuyện riêng tư mà không thể nói được trong giờ làm việc và cùng nhau nâng cốc. Vì vậy mà mối quan hệ trở nên thân thiết và gắn bó hơn. Tiệc liên hoan thường được tiến hành theo thứ tự ăn tối trước, sau đó đi hát karaoke...

※ 회식 장면 사진. 건전하게 보이도록.

3. 여러분의 나라의 회식 문화에 대해 소개해 봅시다.

Bạn hãy giới thiệu về văn hóa tiệc liên hoan nơi công sở của đất nước bạn.

되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.

Bạn hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài. Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
직장 예절에 대한 강연을 듣고 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe bài thuyết giảng và nói về phép tắc nơi công sở được không?			
새로운 일을 맡았을 때의 경험에 대한 대화를 듣고 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe và nói về kinh nghiệm khi được giao công việc mới không?			
근무 시 옷차림에 대한 기사를 읽고 쓸 수 있습니까? Bạn có thể đọc bài báo và viết về cách ăn mặc khi đi làm không?			

제 14 과 <업무와 직장 예절> 준비하기 듣기 지문

지연(여): 오전에 신입 사원 환영식이 있었다지요?

민호(남): 네. 우리가 회사에 들어온 게 엇그제 같은데 벌써 후배들이 많이 생겼어요.

지연(여): 맞아요. 저는 처음 회사에 들어와서 모든 게 낯설고 어려웠어요.

민호(남): 저도요. 물어보면 되는데 안 물어보고 괜히 혼자 하려고 하다가 실수한 적도 많아요.

지연(여): 그땐 일에 대해서는 정말 아무것도 몰랐잖아요. 취직 시험에 붙었으니 고생은 다 끝났다고 생각했었는데 사실 회사에 들어오고 나서 첫 몇 개월이 취직 시험 공부할 때보다 더 힘들었어요.

민호(남): 저는 늘 자다가 회사에 지각하는 꿈을 꿰어요.

지연(여): 저도 마찬가지였어요. 참, 이제 후배들이 사무실에 들어왔겠어요. 어떤 후배가 왔을지 궁금해지네요.

민호(남): 그래요. 우리 얼른 가 봅시다.

제 14 과 <업무와 직장 예절> 과제 1 듣기 지문

사회에서 사회인으로서 지켜야 할 예절이 있는 것처럼 직장에서도 꼭 지켜야 할 것들이 있습니다. 직장이란 서로 다른 사람들이 공동의 목표를 가지고 서로 협력하여 일하는 곳입니다. 그렇기 때문에 나 하나만을 위해서 일한다는 생각은 가장 먼저 버려야 합니다. 자기 자신을 앞세우지 말고 동료들과 잘 어울릴 수 있도록 해야 합니다. 늘 양보하는 마음을 가지는 것이 좋습니다. 어려운 일이 있을 때는 솔선수범하는 태도를 보이십시오. 성실하게 일하는 것은 기본이며 거짓말을 하거나 동료를 속이는 일을 해서는 안 됩니다. 또 자기의 감정 관리를 잘하는 것도 아주 중요합니다. 때로는 화가 나는 일도 있고, 섭섭한 일도 많을 겁니다. 그렇지만 그런 감정을 그대로 나타내는 것은 좋지 않습니다. 언제든지 감정을 자제할 수 있어야 합니다. 그래야 문제가 일어나지 않습니다. 그리고 무엇보다도 자신이 이 직장의 주인이라는 정신을 가지고 일해야 합니다.

제 14 과 <업무와 직장 예절> 과제 2 듣기 지문

수진(여): 요즘 상우 씨 부서에 신입 사원이 많이 들어왔는지요? 어때요?

상우(남): 신입 사원들이 새로운 아이디어도 많이 내고 컴퓨터 작업도 잘해서 업무에 도움이 많이 돼요.

수진(여): 와, 부럽네요. 우리 부서에는 이번에 신입 사원이 안 들어왔어요.

상우(남): 그런데 문제도 많아요.

수진(여): 무슨 문제인데요?

상우(남): ‘처음이라서 이런 일은 못 하겠다.’고 하는 사람도 있고 퇴근 시간이 되면 하던 일은 정리도 안 하고 그냥 퇴근해 버리는 사람도 있어요. 어떻게 해야 할지 모르겠어요. 얼굴 익힌 지 얼마 안 되는데 야단을 치기도 그렇고…….

수진(여): 그런 사람들에게는 무엇이 문제인지 알려 주고 스스로 반성하게 하는 게 좋을 것 같아요. 자기가 뭘 잘못하고 있는지 모르는 경우도 많으니까요.

상우(남): 수진 씨 말이 맞네요. 서로의 장단점을 잘 살려서 업무에 도움도 되고 분위기도 나빠지지 않는 쪽으로 가도록 해 봐야겠어요.

제15과 세대 차이

학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

- . 세대 차이에 대한 대화 듣고 말하기
Nghe hội thoại và nói về sự khác nhau giữa các thế hệ
- . 신세대의 특징에 대한 글 읽고 자신의 생각 말하기
Đọc bài viết về đặc trưng của thế hệ mới và nói lên suy nghĩ của bản thân
- . 고민에 대한 이야기 듣고 자신의 생각 쓰기
Nghe câu chuyện về sự lo nghĩ và viết lên suy nghĩ của bản thân

☞ 문법: -곤 하다, -느니, -을 뻔하다

Ngữ pháp: -곤 하다, -느니, -을 뻔하다

☞ 어휘: 세대 관련 어휘

Từ vựng: Từ vựng liên quan đến thế hệ

☞ 문화: 한국인의 세대에 따른 직업 선호도

Văn hóa: Mức độ yêu thích nghề nghiệp khác nhau theo thế hệ của người Hàn Quốc

준비하기

지연이와 효영이 휴게실에서 이야기하고 있습니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다.



※그림

설명: 이지연(여)과 효영(여)이 회사의 휴게실에서 차를 마시면서 대화를 하고 있다. 이지연의 머리 위에는 한복 차림에 점잖은 표정을 하고 서 있는 시어머니와 신세대 복장(짧은 치마를 입고 있음)을 하고 있는 지연 씨의 당황스러운 모습이 생각 풍선 속에 그려져 있다.

- . 지연 씨는 왜 시부모님과 함께 살지 않습니까?
- . 여러분도 세대 차이를 느낀 적이 있습니까? 언제 세대 차이를 느꼈습니까?

시부모님 *bố mẹ chồng*, 따로 *riêng*, 신혼 *tân hôn*, 분가하다 *ở riêng*, 시집살이 *cuộc sống nhà chồng*, 세대 차이 *sự khác nhau giữa các thế hệ/ sự chênh lệch giữa các thế hệ*, 의견 *ý kiến*, 서먹하다 *ngượng nghịu/ không quen*, 친정어머니 *mẹ ruột*, 상관없다 *không liên quan*, 합치다 *hợp lại / tụ hợp lại*, 연로하다 *già/ lớn tuổi*, 거동하다 *cử động/ hành động*

어휘

1. 신세대와 기성세대의 특성과 관련된 어휘입니다. 신세대와 기성세대를 설명하는 단어나 표현을 <보기>에서 찾아 써 넣으십시오.

보기

보수적이다

새로운 기계에 익숙하지 않다.

책보다 비디오가 친근하다

안정을 중요하게 생각한다.

열심히 일하면 언젠가 보상받는다

자신이 하고 싶은 말은 솔직하게 한다.

배뜻없다

개성이 강하다.

'우리'보다 '나'를 중요하게 생각한다.

개방적이다

유형에 민감하다

변화를 싫어한다.

자율적이다

아이디어가 기발하다.

예의를 중요하게 생각한다.

신세대	기성세대
개방적이다	보수적이다

2. 다음은 세대 차이와 관련된 표현입니다. <보기>에서 알맞은 말을 골라 문장을 완성하십시오.

보기

개성이 뚜렷하다	매체를 활용하다	시대에 뒤떨어지다
관습을 유지하다	유행에 민감하다	변화를 두려워하다

- (1) 우리 형은 신세대에 속해요. 왜냐하면 변화를 두려워하지 않거든요.
- (2) 여학생들은 #유행에 민감해요. 유행하는 것은 뭐든지 빨리 사려고 하죠.
- (3) 젊은 사람들은 자기중심적이며, #개성이 뚜렷하고 자기주장도 강한 편이에요.
- (4) 기성세대들은 변화보다는 #관습을 유지하려고 노력하는 경향이 두드러져요.
- (5) 아버지는 #시대에 뒤떨어지지 않으려고 노력을 많이 하세요. 늘 젊게 사시는 편이죠.

표현

글쎄요.

확실하지 않거나 대답하기 곤란할 때 사용한다.

Sử dụng khi không chắc chắn hoặc khó trả lời.

가: 점심에 뭘 먹을까요?

나: 글쎄요. 아직 배가 고프지 않아서…….

◆ 연습 1

다음 대화에서 '글쎄요.'가 알맞게 사용된 것을 모두 고르십시오. (#1, 2, 4)

(1) 가: 지금 시내에 차가 밀릴까요?

나: 글쎄요. 저도 잘 모르겠는데요.

(2) 가: 이 일을 주말까지 끝내실 수 있겠어요?

나: 글쎄요. 저도 별로 자신이 없는데요.

(3) 가: 운동을 열심히 하면 몸이 건강해질까요?

나: 글쎄요. 당연하죠. 운동을 꾸준히 하면 분명히 건강해질 거예요.

(4) 가: 시골에서 살면 여러 가지로 좋겠죠?

나: 글쎄요. 장점도 있고 단점도 있지 않을까요?

(5) 가: 우리 어머니도 컴퓨터를 배울 수 있을까요?

나: 걱정하지 마세요. 글쎄요. 우리 할머니도 쉽게 배우시던데요.

문법

1. -곤 하다

같은 동작을 되풀이함을 나타낼 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi thể hiện sự lặp lại cùng một động tác.

예) 1. 가: 집에 손님이 오실 때 어떤 음식을 만들어요?

나: 잡채나 불고기를 준비하곤 해요.

예) 2. 가: 부모님과 의견 차이가 있을 때는 어떻게 해요?

나: 부모님 입장에서 다시 생각해 보곤 해요.

예) 3. 가: 우리 때는 방학에 집안일을 돕곤 했는데 요즘 대학생들은 방학에 뭘 해요?

나: 요즘은 아르바이트를 하거나 외국어를 배우곤 해요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기

영화를 보다	외식을 하다	공원에 가다
선물로 주다	사진을 꺼내 보다	

- (1) 심심할 때면 혼자 극장에 가서 영화를 보곤 해요.
- (2) 가족이 그리워지면 지갑 속에서 #사진을 꺼내 보곤 해요.
- (3) 주말에는 아이들을 데리고 #공원에 가곤 해요. 같이 산책하면서 이야기를 많이 해요.
- (4) 좋은 일이 있을 때에는 멋진 식당에 가서 가족들과 #외식을 하곤 해요.
- (5) 제 취미는 목걸이를 만드는 거예요. 예쁘게 만들어서 친구들에게 #선물로 주곤 해요.

◆ 연습 2

전에는 자주 했지만 지금은 자주 하지 않는 것은 무엇이 있습니까? 다음 표를 채우고 ‘-곤 하다’를 사용하여 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	과거	지금
(1)	김치찌개나 비빔밥을 먹었다.	쌀국수나 생선 초밥을 먹는다.
(2)	영화를 봤다.	인라인 스케이트를 탄다.
(3)	학교 친구들을 만났다.	인터넷 동호회 사람들을 만난다.
(4)	청바지를 입었다.	정장을 입는다.
(5)	늦게 일어났다.	

보기

전에는 김치찌개나 비빔밥 같은 한국 음식을 자주 먹곤 했는데, 요즘에는 쌀국수나 생선 초밥 같은 외국 음식을 자주 먹어요.

2. -느니

앞의 것보다 차라리 뒤의 것이 낫다는 것을 나타낼 때 쓴다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi thể hiện rằng sự việc hoặc hành động phía sau tốt hơn nhiều so với sự việc hoặc hành động phía trước.

예) 1. 가: 토요일이라서 그런지 사람이 너무 많아요.

나: 이렇게 사람이 많은 곳에서 시달리느니 차라리 집에서 쉬는 게 낫겠어요.

예) 2. 가: 이 일은 지영 씨가 빨리 처리해야 되는데 하지 않아서 다들 기다리고 있어요.

나: 그 사람이 일을 할 때까지 기다리느니 차라리 다른 사람이 빨리 해 버리는 게 나아요.

예) 3. 가: 아버지께 결혼을 왜 안 하려는지 말씀드렸어요?

나: 아니요. 아버지께 야단을 맞느니 차라리 아무 말도 안 하는 게 나아요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 대화를 완성하십시오.

보기
전화만 기다리다 수리를 맡기다 싸우면서 지내다
재미없는 영화를 보다 적성에 안 맞는 일을 하다

(1) 가: 이 영화 정말 재미없다. 도대체 언제 끝나지?

나: 계속 재미없는 영화를 보느니 그 시간에 잠을 자는 것이 낫지 않니?

(2) 가: 적성에 안 맞아도 좀 참아. 요즘 취직하기가 얼마나 어려운지 알아?

나: 뭐라고? 계속 #적성에 안 맞는 일을 하느니 차라리 회사를 그만두는 것이 낫겠어.

(3) 가: 요즘도 남자 친구랑 자주 싸우니?

나: 응, 이렇게 매일 #싸우면서 지내느니 차라리 헤어지는 것이 나을 것 같아.

(4) 가: 컴퓨터가 또 고장 났어? 벌써 몇 번째야?

나: 그러게 말이야. 이렇게 자주 #수리를 맡기느니 차라리 한 대 새로 사는 게 낫겠어.

(5) 가: 지연 씨 집에 무슨 일이 있나 봐. 며칠째 전화가 없네.

나: 그렇게 #전화만 기다리느니 차라리 직접 해 보지 그래?

◆ 연습 2

두 가지 경우 모두 별로 마음에 들지 않지만 그래도 상대적으로 나은 것을 선택하는 경우가 있지요? 다음 표를 채우고 ‘-느니’를 사용하여 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	마음에 들지 않는 것	상대적으로 나은 것
(1)	사랑하지 않는 사람과 결혼한다.	결혼하지 않고 혼자 산다.
(2)	돈을 많이 들여 수리한다.	새로 산다.
(3)	적성에 안 맞는 일을 계속한다.	회사를 그만두고 새로운 공부를 시작한다.
(4)	재미없는 영화를 계속 본다.	그 시간에 잠을 잔다.
(5)	맛없는 음식을 억지로 먹는다.	

보기

사랑하지 않는 사람과 결혼하느니 차라리 결혼하지 않고 혼자 살겠어요.

3. -을 뻔하다

거의 그러한 일이 벌어질 것 같았던 상황을 나타낼 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi thể hiện tình huống một sự việc nào đó đã gần như sắp xảy ra.

예) 1. 가: 어제 기차 놓치지 않았어요?

나: 겨우 탔어요. 조금만 늦게 나갔으면 놓칠 뻔했어요.

예) 2. 가: 요즘 젊은 사람들은 예의가 없어요.

나: 맞아요. 지하철에서 큰 소리로 떠드는 걸 보고 화가 나서 나도 모르게 야단을 칠 뻔했어요.

예) 3. 가: 아버지, 이 문자는 그분이 잘못 쓴 게 아니라 죄송하다는 뜻의 이모티콘이에요.

나: 그래? 이상한 글씨라서 잘못 보낸 건 줄 알고 지울 뻔했어.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 대화를 완성하십시오.

보기

감기에 걸리다

아래로 떨어지다

기회를 놓치다

교통사고를 당하다

극장에 못 들어가다

(1) 가: 어젯밤에 집에 난방이 고장 나서 감기에 걸릴 뻔했어요.

나: 정말 추웠겠네요. 감기는 안 걸렸어요?

(2) 가: 아침에 신호등도 안 보고 뛰어가다가 하마터면 #교통사고를 당할 뻔했어요.

나: 정말 큰일 날 뻔했네요.

(3) 가: 어제 산에 올라가다가 미끄러져서 #아래로 떨어질 뻔했어요.

나: 정말요? 눈이 올 때는 등산할 때 조심해야 해요.

(4) 가: 내일까지 장학금 신청을 해야 하는 걸 몰랐어요. 하마터면 #기회를 놓칠 뻔했어요.

나: 지금이라도 알게 되어 다행이네요.

(5) 가: 늦게 도착하는 바람에 #극장에 못 들어갈 뻔했어요.

나: 그래도 영화를 볼 수 있었으니 다행이네요.

◆ 연습 2

조금만 잘못했으면 어떤 문제가 생겼을 것인데 다행히 그렇게 되지 않은 경우가 있지요?

<보기>에서 알맞은 내용을 골라 다음 일기를 완성해 보십시오.

보기	
영화를 못 보다	자전거와 부딪치다
책을 놓고 내리다	수업 시간에 지각하다

○월 ○일

오늘은 아침에 늦게 일어났다. 그래서 수업 시간에 지각할 뻔했다. 다행히 친구가 차를 태워 줘서 학교에 제시간에 도착할 수 있었다.

수업 후에는 친구와 영화를 보기로 했는데 수업이 너무 늦게 끝났다. 약속 시간에 늦어서 정신없이 뛰어가다가 _____ . 다행히 자전거 탄 사람이 나를 피해 가서 부딪치지 않았다.

저우 극장 앞에 도착해 보니 사람이 아주 많았다. 예매를 하지 않아서 하마터면 _____ . 그런데 마침 취소한 사람이 있어서 다행히 영화를 볼 수 있었다.

집으로 돌아오는 길에 너무 피곤해서 지하철에서 잠이 들었다. 눈을 떠 보니 우리 동네 역이었다. 깜짝 놀라서 _____ . 다행히 옆 사람이 알려 줘서 책을 잃어버리지 않았다.

오늘은 정말 정신없는 하루였다.

과제1

듣기, 말하기

1. 다음은 아버지와 딸이 지하철에서 한 대화입니다. 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.



(1) 딸은 왜 학생이 자리에 앉아 있다고 생각하는지 고르십시오.

- ① 짐이 많아서
- ② 너무 피곤해서
- ③ 예의가 없어서

(2) 아버지는 왜 학생이 자리를 양보해야 한다고 생각하는지 고르십시오.

- ① 지하철에 자리가 없으니까
- ② 학생은 피곤하지 않으니까
- ③ 서 있는 사람이 나이가 많으니까

2. 여러분이라면 어떻게 할지 각각 역할을 맡아 이야기해 보십시오. 그리고 그렇게 행동하는 이유도 이야기해 봅시다.

아무리 dù, 행동하다 hành động, 잠들다 buồn ngủ, 어른 người lớn tuổi, 노약자석 chỗ ngồi dành cho người già, 굳이 dứt khoát/ tuyệt đối

1. 다음을 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

(1) 다음은 한국에서 신세대를 측정하는 설문입니다. 여러분도 답해 보십시오.

* 다음을 읽고 자신과 같다고 생각하면 표하세요.

- 일 외에 하루 동안 컴퓨터를 두세 시간 정도 사용한다.
- 이 세상에서 '나'를 제일 중요하게 생각한다.
- 새로운 기계가 나오면 빨리 써 보고 싶다.
- 내가 사회를 변화시킬 수 있다고 생각한다.
- 일 년에 한 번쯤 해외여행을 가곤 한다.
- 직장에서는 나이보다 능력이 제일 중요하다.
- 무조건 저축만 하느니 차라리 필요한 것을 쓰면서 사는 게 낫다.
- 인터넷만으로도 충분히 친구를 사귄다.
- 자신의 개성을 잃지 않으려고 노력한다.
- 재미없는 일을 돈 때문에 계속하느니 차라리 돈을 못 벌어도 내가 좋아하는 일을 찾겠다.

(2) 여러분은 어느 세대에 속하는지 고르십시오.

8-11 개	당신은 누가 봐도 신세대입니다.
4-7 개	비교적 신세대라고 할 수 있습니다.
1-3 개	신세대라고 보기 어렵습니다.

2. 여러분의 나라에서는 어떤 사람을 신세대라고 생각합니까? 여러분이 생각하는 신세대의 특징을 이야기해 봅시다.

측정하다 đo đạc/ đánh giá, 설문 câu hỏi điều tra, 변화시키다 làm thay đổi, 능력 năng lực, 저축 tiết kiệm/ tích góp, 차라리 thà rằng

1. 다음은 한 중년 회사원이 라디오에 보낸 편지입니다. 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.



(1) 편지 보낸 사람의 고민은 무엇인지 고르십시오.

- ① 휴대 전화 기능이나 인터넷을 활용할 필요를 못 느낀다.
- ② 컴퓨터에 익숙하지 않아서 후배들과 의사소통이 어렵다.
- ③ 요즘은 마음껏 뛰어놀 마을 뒷산이 없어져서 쉴 곳이 부족하다.

(2) 편지 보낸 사람에 대한 설명으로 옳은 것은 무엇인지 고르십시오.

- ① 살이 찐 것 같아서 점심을 굶곤 한다.
- ② 모든 면에서 뒤떨어진다는 생각이 든다.
- ③ 건강이 안 좋아져서 회사를 그만두게 되었다.

2. 여러분은 위 내용을 듣고 어떤 조언을 해 주겠습니까? 여러분의 의견을 써 봅시다.

사연 tâm tư/ chủ đề của lá thư, 고민하다 lo nghĩ/ lo lắng, 마을 làng/ ngôi làng, 뒷산 ngọn núi phía sau, 뛰어놀다 nô đùa/ chạy đi chơi, 대화하다 đối thoại/ nói chuyện, 자유자재 tự do tự tại/ thoải mái, 의사소통 sự thông hiểu trong suy nghĩ/ sự hiểu nhau, 뒤떨어지다 lạc hậu/ rớt lại phía sau, 신세 số phận, 처량하다 thô lương/ thô thảm, 조언 lời khuyên, 격려 sự khích lệ/ sự động viên, 게시판 bảng thông báo



문화: 한국인의 세대에 따른 직업 선호도

1. 한국 사람들은 어떤 직업을 좋아할까요? 왜 그 직업을 좋아하는지 이유에 대해서도 서로 이야기해 봅시다.

Người Hàn Quốc thích loại nghề nghiệp nào? Bạn hãy trao đổi với nhau về lý do tại sao lại thích nghề nghiệp đó.

2. 다음 설명을 잘 읽고 한국인들이 좋아하는 직업에 대해 알아보시다.

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và cùng tìm hiểu về nghề nghiệp mà người Hàn Quốc ưa thích

노동부가 조사한 결과에 의하면 한국인의 직업 선호도는 세대에 따라 다소 다르게 나타났다. 어떤 직업 형태를 좋아하는지에 대해서 10 대는 프리랜서가, 20 대는 정규직이 좋다고 대답했다. 또한 60 대를 제외하고 연령이 높아질수록 개인 사업을 선호하는 것으로 나타났다.

직업과 사회적 지위의 관련성을 조사한 결과에 따르면, 교육직에 대해서는 40 대 이상이 30 대 이하보다 높은 점수를 주고 있었다. 반면에 컴퓨터 프로그래머나 펀드매니저와 같은 신종 직업에 대해서는 30 대 이하가 40 대 이상보다 더 높은 점수를 주고 있었다. 또한 신세대가 선호하는 직업으로는 연예인, 의사, 변호사, 운동선수, 대기업체 사장 등이 있었다. 노동부의 조사 결과를 보면, 직업에 따른 사회적 지위에 대한 가치관도 세대에 따라 변화하고 있음을 알 수 있다.

Theo như kết quả điều tra của Bộ Lao động thì mức độ yêu thích nghề nghiệp của người Hàn Quốc thay đổi ít nhiều theo từng thế hệ. Về câu hỏi bạn thích loại hình nghề nghiệp nào thì lứa tuổi 10 trả lời thích free lance (nghề tự do), lứa tuổi 20 thì trả lời thích nghề mang tính chính quy. Ngoài ra, loại trừ thế hệ 60 tuổi thì tuổi càng cao càng thích công việc kinh doanh cá nhân.

Theo như kết quả điều tra về tính liên quan giữa địa vị xã hội và nghề nghiệp, thì đối với nghề liên quan đến giáo dục tầng lớp trên 40 tuổi cho nhiều điểm cao hơn là dưới 30 tuổi. Ngược lại đối với những nghề mới như lập trình viên hay quản lý quỹ (fund manager) thì tầng lớp dưới 30 tuổi lại đánh giá cao hơn so với trên 40 tuổi. Ngoài ra những nghề được đánh giá là sự ưa chuộng của giới trẻ gồm có nghệ sĩ hoạt động trong lĩnh vực nghệ thuật, bác sĩ, kỹ sư, vận động viên thể thao, giám đốc doanh nghiệp lớn v.v.. Nếu nhìn vào kết quả điều tra của Bộ lao động, có thể nhận thấy rằng quan niệm giá trị về địa vị xã hội theo nghề nghiệp cũng đang dần thay đổi theo từng thế hệ.

3. 여러분의 나라에는 어떤 직업이 인기가 있습니까? 세대에 따라 좋아하는 직업이 다릅니까? 다르다면 어떻게 다른지 이야기해 봅시다.

Ở đất nước các bạn, nghề nghiệp nào được ưa thích? Nghề nghiệp được ưa chuộng theo từng thế hệ có khác nhau không? Nếu khác nhau thì khác như thế nào?



되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.
 Bạn hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài . Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

(아래 상자 한국어/번역)	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
세대 차이에 대한 대화를 듣고 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe hội thoại và nói về sự khác nhau giữa các thế hệ?			
신세대의 특징에 대한 글을 읽고 자신의 생각을 말할 수 있습니까? Bạn có thể đọc bài viết về đặc trưng của thế hệ mới và nói lên suy nghĩ của bản thân không?			
고민에 대한 이야기를 듣고 자신의 생각을 쓸 수 있습니까? Bạn có thể nghe câu chuyện về sự lo nghĩ và viết suy nghĩ của bản thân không?			

제 15 과 <세대 차이> 준비하기 듣기 지문

<p>흐영(여): 지연 씨는 시부모님과 같이 살아요? 지연(여): 아니요, 따로 살아요. 신혼 때에는 모시고 살았는데 작년에 분가했어요. 흐영(여): 왜요? 시집살이가 힘들었어요? 지연(여): 글썄요. 세대 차이 때문인지 서로 의견이 맞지 않곤 했어요. 시부모님께서도 좀 불편해 하시는 것 같았어요. 흐영(여): 그랬군요. 지금은 시부모님과 관계가 어때요? 아직도 서먹해요? 지연(여): 아니요. 같이 살지 않으니까 부딪힐 일이 별로 없어서 오히려 더 좋아졌어요. 지금은 친정어머니 같아요.</p>

흐영(여): 그런데 지금은 시부모님이 건강하시니까 상관없지만 나이가 더 드시면 두 분만 사시기 힘들지 않을까요?

지연(여): 그때는 다시 합쳐야지요. 연로하시면 거동하기도 힘들시잖아요.

제 15 과 <세대 차이> 과제 1 듣기 지문

아버지: 저 학생은 예의가 없구나. 나이 많은 분이 앞에 있으면 자리를 양보해야지.

딸 : 예의가 없는 게 아니라 학생이 많이 피곤해 보이는데요. 아마 너무 피곤해서 잠든 거 아닐까요?

아버지: 잠들기는. 그리고 아무리 피곤해도 나이 많은 사람보다 피곤하겠어? 내가 학생 때는 아무리 힘들어도 어른에게 자리를 양보하곤 했는데 요즘 애들은 정말 이해할 수가 없다.

딸 : 아버지, 대부분 젊은 사람들은 어른께 자리 양보를 해요. 그리고 어른들을 위해 노약자석도 있잖아요. 거기 앉으시면 되지요. 굳이 젊은 사람 앞에 서 계실 필요가 있어요? 그리고 저 분 정도면 서 계셔도 괜찮을 것 같은데요. 뭐.

아버지: 우리 딸도 그렇게 생각하다니 이런 게 세대 차이인가 보다.

제 15 과 <세대 차이> 과제 3 듣기 지문

라디오 진행자: 안녕하세요? 오늘은 김영철 씨 사연을 소개해 드리겠습니다.

(배경 음악 시작. 라디오 진행자가 편지 사연을 읽듯이)

저는 회사원 김영철입니다. 회사에서의 세대 차이로 고민하던 중에 도움을 청하려고 편지를 썼습니다. 전 올해 마흔여덟 살입니다. 그러니까 어린 시절에 마을 뒷산에서 친구들과 뛰어놀던 세대입니다. 그런데 제 후배들은 컴퓨터와 함께 자라서 그런지 컴퓨터를 자유자재로 활용하는 세대입니다. 사실 전 휴대 전화의 기능도 다 모릅니다. 그러니 당연히 후배들과의 의사소통에도 문제가 생길 수밖에요. 요즘은 제가 후배들보다 모든 면에서 뒤떨어진다는 생각에 같이 대화하기도 점점 더 싫어집니다. 이 사람들은 모이기만 하면 컴퓨터 이야기를 하곤 해서 대화가 통하지 않습니다. 며칠 전에는 이런 저런 생각을 하다가 저도 모르게 눈물이 날 뻔했어요. 제 신세가 처량하다는 생각이 들어서요. 어떻게 하면 좋을까요?

(다시 진행자가 진행하듯이)


노래 한 곡 듣는 동안 여러분의 의견 받겠습니다. 김영철 씨에게 해 주고 싶은 조언이나 격려의 말씀이 있으신 분은 저희 게시판에 의견을 남겨 주시거나 전화나 팩스를 보내 주십시오.

제16과 영화


학습 내용

과제 Bài tập:

- . 인터뷰 듣고 역할 정하여 말하기
Nghe cuộc phỏng vấn, phân vai diễn và nói
- . 영화 정보 읽고 추천하고 싶은 영화에 대해 말하기
Đọc những thông tin về bộ phim và nói về bộ phim mà bạn muốn giới thiệu
- . 재미있게 본 영화 감상문 읽고 쓰기
Đọc và viết cảm tưởng về bộ phim mà bạn thích xem

 문법: -아 가다/오다, -기에는, 만큼

Ngữ pháp: -아 가다/오다, -기에는, 만큼



 어휘: 영화 관련 어휘, 느낌을 나타내는 표현

Từ vựng: Từ vựng liên quan đến phim ảnh, cách diễn đạt thể hiện cảm xúc

 문화: 부산 국제 영화제

Văn hóa: Liên hoan phim quốc tế Busan

준비하기

다음은 영화에 대한 두 사람의 대화입니다. 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다.  

※그림 설명: 박상우(남자, 20 대 중반, 대학생)와 오수진(여자, 20 대 초반, 대학생)이 각각 두 명의 영화 배우를 머릿속으로 생각하고 있다. 오수진은 긴 머리에 몸에 붙는 드레스를 입은 영화배우 전지현을 생각하고, 박상우는 상감의 옷을 입은 영화배우 안성기를 생각하고 있다.

- . 두 사람은 무엇에 대해서 이야기하고 있습니까?
- . 두 사람의 생각이 어떻게 됩니까?

영화제 liên hoan phim, 시상식 lễ trao giải, 남우 nam diễn viên, 주연 vai chính, 역사극 kịch (phim) lịch sử, 여우 nữ diễn viên, 인기 nổi tiếng, 평가하다 đánh giá, 연기력 khả năng diễn xuất/năng lực diễn xuất

어휘

1. 다음은 영화와 관련된 어휘입니다. 서로 관련이 있는 것끼리 연결하십시오.

- | | | |
|-------|---|------------------------|
| 제작자 | ▪ | 연기를 한다. |
| 작가 | ▪ | 영화 대본을 쓴다. |
| 감독 | ▪ | 모든 장면을 카메라로 찍는다. |
| 촬영 기사 | ▪ | 영화에 대해 평가를 한다. |
| 배우 | ▪ | 영화를 만든다. |
| 평론가 | ▪ | 영화를 만드는 데 필요한 돈을 지원한다. |

2. 다음은 영화를 본 후의 느낌을 나타내는 표현입니다. 다음 영화를 보면 어떤 느낌이 들까요? <보기>에서 알맞은 표현을 찾아 쓰십시오.

보기

감동적이다	신기하다	무섭다	지루하다	소름이 끼치다
환상적이다	슬프다	낭만적이다	잔인하다	마음이 따뜻해지다

가족 영화	코미디 영화	공상 영화	멜로 영화	공포 영화
				

감동적이다				
-------	--	--	--	--

(※ 위 포스터를 그대로 사용할 수 있도록 저작권 문제를 해결해 주시기 바랍니다.)

표현

<p>그렇구나!</p> <p>상대방의 이야기를 들으며 호응해 줄 때 사용한다. Sử dụng khi nghe câu chuyện của đối phương và hưởng ứng theo.</p> <p>민호: 내 취미는 영화 보는 거야. 난 거의 주말마다 극장에 가. 지연: 그렇구나! 나도 영화를 자주 보는데, 넌 나보다 더 자주 보는 것 같다.</p>
<p>무슨 소리야?</p> <p>상대방이 이야기한 내용에 문제가 있다고 생각할 때 사용한다. Sử dụng khi nghĩ rằng nội dung câu chuyện của đối phương có vấn đề.</p> <p>상우: 그 배우는 좀 예쁜 것 외에는 매력이 없어. 수진: 무슨 소리야? 연기를 얼마나 잘하는데.</p>

◆ 연습

<보기>에서 알맞은 것을 골라 대화를 완성하십시오.

보기
<p>그렇구나! 무슨 소리야?</p>

- (1) 가: 엄마, 나 오늘 학교에 안 갈래요.
 나: 무슨 소리야? 어서 일어나서 학교에 갈 준비 해.
- (2) 가: 다음 달에 이사 가기로 결정했어.
 나: #그렇구나! 그래서 요즘 물건을 정리하고 있었구나.
- (3) 가: 사장님, 저도 다음 달부터 월급 올려 주세요.
 나: #무슨 소리야? 요즘 회사 사정이 안 좋아서 직원들을 내보내야 할 상황인데.
- (4) 가: 우리도 이번 휴가에는 해외로 여행 가요.

나: #무슨 소리야? 내가 요즘 얼마나 바쁜 줄 몰라?

(5) 가: 김영태 씨가 고등학교 시절에 수영 선수였다.

나: #그렇구나! 그래서 그렇게 수영을 잘하는구나.

문법

1. -아 가다/오다

어떤 행위나 상태, 상태 변화가 계속되거나 진행됨을 나타낼 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi thể hiện một hành động, trạng thái hoặc sự biến đổi trạng thái nào đó vẫn tiếp tục diễn ra.

-아 가다: 앞으로의 진행을 이야기할 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi nói đến sự tiếp diễn trong tương lai.

-아 오다: 과거로부터 지금까지의 진행을 이야기할 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi nói đến sự tiếp diễn từ trong quá khứ cho đến tận bây giờ.

예) 1. 가: 너희 할아버지께서는 매일 아침 운동을 하신다며?

나: 응, 비가 오나 눈이 오나 한 번도 거르지 않고 해 오셨어.

예) 2. 가: 지금까지 몇 년 동안 연기 생활을 해 오셨습니까?

나: 저는 대학을 졸업한 후 30 년 동안 계속 이 일을 해 왔습니다.

예) 3. 가: 만나서 반가워요. 앞으로 함께 멋진 영화를 만들어 봅시다.

나: 네, 감독님. 모르는 것이 있으면 선배님들께 물어 가면서 열심히 하겠습니다.

◆ 연습 1

‘-아 가다/오다’를 사용하여 문장을 연결하십시오.

(1) 6 개월 전부터 한국어를 공부하기 시작했다. 지금도 계속 공부하고 있다.

⇒ 6 개월 전부터 한국어를 공부해 왔다.

(2) 직업에 대한 사람들의 생각이 바뀌었다. 앞으로도 계속 바뀔 것이다.

⇒ #직업에 대한 사람들의 생각이 바뀌어 간다.

(3) 대학교 1 학년 때 태권도를 배우기 시작했다. 지금도 계속 배우고 있다.

⇒ #대학교 1 학년 때부터 태권도를 배워 왔다.

(4) 그 사람을 삼 년 동안 사귀었다. 지금도 계속 사귀고 있다.

◇ #그 사람을 삼 년 동안 사귀어 왔다.

(5) 결혼 후에도 직장에 다니는 여자들이 많아졌다. 앞으로도 계속 많아질 것이다.

◇ #결혼 후에도 직장에 다니는 여자들이 많아져 간다.

◆ 연습 2

지금까지 여러분은 어떻게 살았습니까? 앞으로는 어떻게 살 계획입니까? 다음 표를 보고 '-아 가다/오다'를 사용하여 <보기>와 같이 문장을 만들어 보십시오.

	지금까지	앞으로는
(1)	고향에서 가족과 함께 살았다.	도시에서 혼자 살 것이다.
(2)	모든 일을 부모님의 도움을 받았다.	내 힘으로 모든 일을 해결할 것이다.
(3)	혼자서만 고민하면서 글을 썼다.	사람들과 의논하면서 글을 쓸 것이다.
(4)	내가 좋아하는 작품만 만들었다.	많은 사람들이 좋아하는 작품을 만들 것이다.
(5)	건강보다 일을 더 중요하게 생각하며 살았다.	일보다 건강을 더 중요하게 생각하며 살 것이다.

보기

지금까지 저는 고향에서 가족과 함께 살아 왔어요. 하지만 앞으로는 도시에서 혼자 살아 갈 거예요.

2. -기에는

어떤 상태나 행동에 대한 판단 기준을 말할 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi nói đến tiêu chuẩn nhận định, đánh giá về một hành động hoặc trạng thái nào đó.

예) 1. 가: 졸업식에 입고 가려고 하는데 이 옷 어때?

나: 졸업식에 입고 가기에는 너무 화려한 것 같은데.

예) 2. 가: 이 영화 비디오 우리 조카에게 선물할 건데 어때요?

나: 초등학생이 보기에는 내용이 좀 어렵지 않을까요?

예) 3. 가: 김 작가님, 이번 작품에는 왜 참여하지 않았어요?

나: 저 같은 햇병아리 작가가 참여하기에는 너무 수준 높은 작품이어서요.

◆ 연습 1

‘-기에는’을 사용하여 문장을 바꾸어 보십시오.

(1) 바오는 매운탕이 너무 매워서 먹을 수 없다.

⇒ 바오가 먹기에는 매운탕이 너무 맵다.

(2) 상우는 그 옷이 너무 커서 입을 수 없다.

⇒ #상우가 입기에는 그 옷이 너무 크다.

(3) 아이는 국이 너무 뜨거워서 먹을 수 없다.

⇒ #아이의 먹기에는 국이 너무 뜨겁다.

(4) 영희는 그 수학 문제가 너무 어려워서 풀 수 없다.

⇒ #영희가 풀기에는 그 수학 문제가 너무 어렵다.

(5) 수지는 그 가방이 너무 무거워서 들 수 없다.

⇒ #수지가 들기에는 그 가방이 너무 무겁다.

◆ 연습 2

영화감독과 작가가 배우를 정하기 위해 의논하고 있습니다. 작가는 다음 영화배우들이 모두 부족한 점이 있다고 생각합니다. 다음 표를 보고 ‘-기에는’을 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	역 할	영화배우	문제점
(1)	주인공 (27 세)	정민수	연기력이 부족하다.
(2)	농구팀 주장 (30 세)	김진호	키가 작다.
(3)	주인공의 여자 친구 (23 세)	김영은	나이가 들어 보인다.
(4)	주인공의 아버지 (55 세)	이성호	너무 젊어 보인다.

(5)	주인공의 어머니 (45 세)	김미영	너무 화려해 보인다.
-----	-----------------	-----	-------------

보기

감독: 주인공으로 정민수 씨 어때요?

작가: 글썬요. 주인공 역을 하기에는 연기력이 부족하지 않아요?

3. 만큼

정도가 비슷한 것에 비교해서 말할 때 사용한다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi so sánh mức độ giống nhau.

예) 1. 가: 선생님, 매일 할 수 있는 좋은 운동으로는 무엇이 있을까요?

나: 글썬요. 제가 보기에는 걷기만큼 좋은 운동이 없는 것 같아요.

예) 2. 가: 훌륭한 영화감독이 되려면 역시 타고난 재능이 있어야 해.

나: 물론이지. 그런데 노력도 재능만큼 중요해.

예) 3. 가: 아무리 노력을 해도 연기력이 좋아지지 않아.

나: 열심히 노력하다 보면 너도 선배 배우들만큼 잘할 수 있게 될 거야.

◆ 연습 1

‘만큼’을 사용하여 문장을 바꾸어 보십시오.

(1) 나에게 가족은 소중하다. 그렇지만 나에게에는 친구도 가족과 마찬가지로 소중하다.

⇨ 나에게는 친구도 가족만큼 소중하다.

(2) 지난겨울은 정말 추웠다. 이번 겨울도 작년 겨울과 마찬가지로 추울 것이다.

⇨ #이번 겨울도 작년 겨울만큼 추울 것이다.

(3) 사업가에게는 돈이 중요하다. 그렇지만 사업가에게는 성취감도 돈과 마찬가지로 중요하다.

⇨ #사업가에게는 성취감도 돈만큼 중요하다.

(4) 행복한 결혼 생활에는 사랑이 중요하다. 그렇지만 행복한 결혼 생활에는 믿음도 사랑과 마찬가지로 중요하다.

⇨ #행복한 결혼 생활에는 믿음도 사랑만큼 중요하다.

(5) 성공하기 위해서는 노력이 따라야 한다. 그렇지만 성공하기 위해서는 운도 노력과 마찬가지로 따라야 한다.

◇ #성공하기 위해서는 운도 노력만큼 따라야 한다.

◆ 연습 2

자신의 생각을 설명하기 위해 비슷한 것과 비교해서 말할 때가 있지요? 다음 표를 보고 ‘만큼’을 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	직업	의견
(1)	영화배우	상우: 연기력 수진: 외모
(2)	가수	상우: 노래 솜씨 수진: 춤 솜씨
(3)	직장인	상우: 업무 능력 수진: 인간관계
(4)	아나운서	상우: 목소리 수진: 발음
(5)	운동선수	상우: 체력 수진: 노력하는 자세

보기

상우: 영화배우는 연기력이 가장 중요해.
수진: 그렇기는 한데 외모도 연기력만큼 중요해.

과제 1

듣기, 말하기

1. 다음은 영화배우를 인터뷰한 내용입니다. 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.  

(1) 기자가 질문한 것으로 맞는 것에 모두 ✓ 하십시오.

- 어떻게 해서 배우가 되었습니까?
- 가장 좋아하는 배우는 누구입니까?
- 가장 기억에 남는 작품은 무엇입니까?
- 앞으로 해 보고 싶은 역할은 무엇입니까?
- 촬영이 없는 날에는 주로 무엇을 합니까?

(2) 배우가 대답한 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ① 아버지가 영화배우였다.
- ② 다섯 살 때 배우가 되었다.
- ③ 황제의 역할을 해 보고 싶다.

2. 기자와 영화배우의 역할을 정하여 인터뷰를 해 봅시다. 배우는 자신에 대해 꼭 알고 싶은 점을 생각하며 이야기해 봅시다.

보기

기자: 어떻게 해서 배우가 되었습니까?

배우: 저는 어릴 때부터 연기자가 되는 게 꿈이었어요. 그래서 대학교 때부터 계속 연극을 해 왔어요.

인터뷰 cuộc phỏng vấn, 응하다 trả lời/ ứng đáp, 사실은 thật ra, 아역 vai diễn thiếu nhi/ vai trẻ con, 개인적으로 cá nhân, 황제 hoàng đế, 소화하다 tiêu hóa, hấp thụ/ hóa thân vào vai diễn, 연기자 diễn viên

1. 다음은 극장에서 상영하는 영화에 대한 정보입니다. 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

	<p>‘집으로’</p> <ul style="list-style-type: none"> • 관람 등급: 연소자 관람가 • 가족 영화 <p>상우 엄마는 일곱 살짜리 상우를 잠시 외딴 시골 외할머니 댁에 맡긴다. 말도 못 하고 글도 못 읽는 외할머니와 함께 살게 된 상우. 전자 오락기와 롤러 블레이드의 세상에서 살아온 상우에게 시골 생활은 따분하고 힘들기만 하다. 일곱 살 소년과 77 세 외할머니는 시골에서 어떻게 함께 생활할 수 있을까?</p>
	<p>‘여고 괴담’</p> <ul style="list-style-type: none"> • 관람 등급: 15 세 이상 관람가 • 공포 영화 <p>여교사 박기숙은 졸업 앨범을 보고 누군가에게 전화를 걸어 ‘9 년 전 죽은 여학생 진주가 아직도 학교를 다니고 있다.’는 말을 남긴다. 그리고 박 교사는 다음날 학교에서 죽은 채로 발견된다. 학교에서는 오광구 선생에게 이 사건을 조사하도록 맡겼는데 그 선생 역시 죽음을 당하고…….</p>
	<p>‘동갑내기 과외하기’</p> <ul style="list-style-type: none"> • 관람 등급: 12 세 이상 관람가 • 코미디 영화 <p>수완은 아버지의 실직으로 돈을 벌기 위해 과외를 한다. 하지만 화를 잘 참지 못하는 성격 때문에 과외를 해도 일주일도 넘기기 힘들다. 어느 날 수완은 부잣집 장남인 지훈을 가르치게 된다. 지훈은 수완과 동갑이지만 문제를 자주 일으켜서 고등학교를 남보다 오래 다녔다. 동갑내기 과외 선생과 학생 사이에서는 어떤 일이 벌어질까?</p>

(※ 위 포스터를 그대로 사용할 수 있도록 저작권 문제를 해결해 주시기 바랍니다.)

(1) 위 영화 중에서 무서운 영화는 무엇입니까?

(2) 다음 영화의 배경은 각각 어디일까요?

영화 이름	배경
‘집으로’	

‘여고 괴담’	
---------	--

(3) 위 영화에 대해서 알맞은 것을 고르십시오.

- ① ‘집으로’는 누구나 다 볼 수 있는 영화이다.
- ② ‘여고 괴담’은 어린이가 보기에 적절한 영화이다.
- ③ ‘동갑내기 과외하기’에서 주인공 수완은 인내심이 강한 성격이다.

2. 다음의 상황에서 어떤 영화를 보는 것이 좋을까요? 여러분이 알고 있는 영화 중에서 추천해 봅시다.

	상황
지연	토요일이 어머니 생신입니다. 가족들과 같이 영화를 보려고 합니다.
바오	이번 주 일요일에 여자 친구와 함께 영화를 보기로 했습니다.
엔	무척 더운 여름날 친구와 함께 극장에 가려고 합니다. 친구와 저는 둘 다 무서운 영화를 좋아하는 편입니다.

보기

지연: 토요일이 어머니 생신인데 가족들과 같이 영화를 보러 갈까 해요.

수진: 좋은 생각이네요.

지연: 가족들과 함께 볼 만한 영화가 있을까요?

수진: ‘집으로’ 어때요? 외할머니에 대한 영화니까 가족들도 좋아할 거예요.

등급 **cấp độ**/ loại phim, 연소자 **trẻ vị thành niên**, 관람가 **người xem**, 외딴 **hẻo lánh**, 전자 오락기 **đồ chơi điện tử**, 롤러 블레이드; roller blades (một loại đồ chơi của trẻ em- trượt patin), 따분하다 **buồn chán/ nhạt nhẽo**, 괴담 **câu truyện ma quái**, 앨범 **album**, 사건 **sự kiện**, 동갑내기 **người bằng tuổi**, 과외 **học tại nhà**, 실직 **thất nghiệp/ mất việc**, 벌어지다 **xảy ra**, 배경 **bối cảnh**

제목: _____

줄거리: _____

인상적인 장면: _____

감상문 bài viết cảm tưởng, 엽기적 ngô ngáo/ nghịch ngợm, 별나다 kỳ lạ/ khác thường/ lạ lùng, 기이하다 kỳ quái, 괴로워하다 đau khổ, 헤어지다 chia tay, 짓다 mỉm cười

문화: 부산 국제 영화제

1. 여러분은 영화제에 가 본 일이 있습니까? 영화제에서는 보통 어떤 행사가 있을까요?
Bạn đã từng bao giờ đến dự liên hoan phim chưa? Bình thường ở các liên hoan phim thường tổ chức hoạt động gì?

2. 다음 글을 읽고 한국의 부산 국제 영화제에 대해서 이해해 봅시다.

Hãy đọc kỹ đoạn văn dưới đây và cùng tìm hiểu về liên hoan phim quốc tế Busan của Hàn Quốc.

부산 국제 영화제는 1996 년 가을에 시작한 한국의 대표적인 국제 영화제이다. 매년 가을 약 10 일간의 영화제 기간 동안 세계 각국의 영화감독들과 영화배우들이 모인다. 또 이들이 만들고 출연한 영화들이 부산 영화관에서 상영된다. 1996 년에 개최된 제 1 회 부산 국제 영화제는 한국에서 열린 첫 번째 국제 영화제로, 세계적으로 인정받은 작품들을 엄선하여 상영해 준다. 이 영화제는 정적인 영화 관람의 형태에서 벗어나 적극적이고 참여하는 영상 문화를 만들어 가고 있다. 또한 세계 영화계에서 중요한 위치를 차지하게 된 아시아 영화들을 선별하여 아시아 영화의 생생한 감동을 느낄 수 있도록 하였다. 부산 국제 영화제는 다양한 나라들의 우수한 영화들을 상영하여 많은 영화 팬들에게 사랑을 받고 있다.



Liên hoan phim quốc tế Busan là liên hoan phim quốc tế tiêu biểu của Hàn Quốc được bắt đầu vào mùa thu năm 1996. Vào mùa thu hàng năm, các đạo diễn phim và diễn viên từ nhiều quốc gia trên thế giới tụ họp tại đây trong thời gian diễn ra liên hoan phim khoảng 10 ngày. Ngoài ra tại các rạp chiếu phim của Busan còn trình chiếu những bộ phim do họ dàn dựng và diễn xuất. Liên hoan phim quốc tế Busan lần thứ nhất tổ chức vào năm 1996 được coi là liên hoan phim quốc tế đầu tiên được diễn ra tại Hàn Quốc đã lựa chọn kỹ lưỡng và trình chiếu những tác phẩm điện ảnh được thế giới công nhận. Liên hoan phim này đã thoát khỏi hình thức xem phim theo cảm tính và đang dần tạo ra một văn hóa xem mang tính tích cực. Hơn nữa liên hoan phim còn lựa chọn ra những bộ phim châu Á có vị trí quan trọng trong giới phim ảnh thế giới và giúp mọi người cảm nhận được những cảm xúc sinh động của phim ảnh Châu Á. Liên hoan phim quốc tế Busan trình chiếu những bộ phim xuất sắc của các quốc gia và ngày càng nhận được nhiều tình cảm yêu mến của các người hâm mộ điện ảnh.

(※ 우측 로고의 저작권 문제를 해결하거나 다른 이미지로 다시
그러서 올려 주세요.)

3. 세계적으로 유명한 국제 영화제에 대하여 이야기해 봅시다.

Bạn hãy nói về liên hoan phim nổi tiếng thế giới.



되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.

Bạn hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài. Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
인터뷰를 듣고 역할을 정하여 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe cuộc phỏng vấn, phân vai diễn và nói được không?			
영화 정보를 읽고 추천하고 싶은 영화에 대해 말할 수 있습니까? Bạn có thể đọc thông tin về bộ phim và nói về bộ phim mà bạn muốn			

giới thiệu không?			
재미있게 본 영화 감상문을 읽고 쓸 수 있습니까? Bạn có thể đọc bài và viết cảm tưởng về bộ phim mà bạn thích xem không?			

제 16 과 <영화> 준비하기 듣기 지문

수진(여): 어젯밤에 영화제 시상식 봤어? 상우(남): 응, 봤어. 안형기가 남우 주연상을 받아서 기분이 좋았어. 나 그 사람을 정말 좋아하거든. 이번에 역사극에서 멋진 연기를 보여 줬어. 수진(여): 그렇구나. 안형기가 연기를 잘하기는 하지. 상우(남): 너는 좋아하는 배우 없어? 수진(여): 전미연이 내가 제일 좋아하는 배우야. 어제 여우 주연상 받았잖아. 상우(남): 큰 상을 받기에는 아직 너무 어리지 않아? 수진(여): 무슨 소리야? 전미연이 얼마나 예쁘고 인기가 많은데. 상우(남): 넌 배우를 외모로만 평가하는구나. 배우에게 가장 중요한 건 외모가 아니라 연기력이야. 수진(여): 네가 잘 몰라서 그래. 요즘 젊은 사람들한테는 외모도 연기력만큼 중요해.

제 16 과 <영화> 과제 1 듣기 지문

이미희(여): 안녕하세요? 박진우 씨, <영화 21>의 이미희 기자입니다. 바쁘신데도 이렇게 인터뷰에 응해 주셔서 정말 감사합니다. 박진우(남): 반갑습니다. 이미희(여): 박진우 씨는 아주 어릴 때부터 연기를 시작하셨지요? 어떻게 해서 영화배우가 되셨나요? 박진우(남): 사실은 아버지가 영화감독이셨거든요. 제가 다섯 살 때 아역 배우가 필요해서 저한테 한번 시켜 봤는데 괜찮으셨나 봐요. 이미희(여): 다섯 살요? 다섯 살이면 정말 아주 어린 나이에 연기를 시작하셨네요. 지금까지 많은 영화를 찍으셨는데 가장 기억에 남는 작품은 어떤 것인가요? 박진우(남): 얼마 전에 찍은 ‘돌아온 황제’라는 영화예요. 제가 역사극을 아주 좋아하거든요. 이미희(여): 저도 개인적으로 그 영화를 참 좋아합니다. 박진우 씨만큼 황제의 역할을 잘 소화해 내신 분은 없는 것 같아요. 박진우(남): 좋게 봐 주셔서 감사합니다.
--

제17과 대중 매체

학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

. 화상 채팅에 대한 글 읽고 말하기

Đọc bài và viết về chat có hình

. 텔레비전 시청 유형에 대해 말하기

Nói về các kiểu loại xem tivi

. 대중 매체에 대한 방송 대담 듣고 쓰기

Nghe và viết hội thoại trên chương trình phát thanh và truyền hình về các phương tiện thông tin đại chúng

☞ 문법: -는 줄 알다/모르다, 에 비해서, -다 보니

Ngữ pháp: -는 줄 알다/모르다, 에 비해서, -다 보니

☞ 어휘: 주요 대중 매체 관련 어휘

Từ vựng: Từ ngữ liên quan đến các phương tiện thông tin đại chúng chủ yếu

☞ 문화: 컴퓨터 통신 언어

Văn hóa: Ngôn ngữ thời công nghệ thông tin/ ngôn ngữ chat

준비하기

두 사람이 전화로 대화하고 있습니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다.



※그림은 컴퓨터를 하는 여자의 모습으로. 컴퓨터 화면에 보이는 채팅창에는 이모티콘(^^, ^^;; -_-)등 채팅을 하고 있다는 느낌을 줄 수 있도록 그려 주세요. 이메일처럼 보이지 않도록 해 주세요.

- . 두 사람은 지금 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
- . 여러분은 인터넷을 통해 대화하는 것을 어떻게 생각하십니까?

채팅 *chát*, 곡조 *giai điệu*, 마음에 걸리다 *lo lắng*, 소감 *cảm tưởng*

어휘

1. 다음은 대중 매체와 관련된 어휘입니다. 서로 관련이 있는 것끼리 연결하십시오.

보도	•	•	라디오 방송을 듣는 사람
기사	•	•	대중 매체를 통해 일반 사람들에게 새로운 소식이나 정보를 알림
조간	•	•	텔레비전의 방송 프로그램을 보는 것
시청	•	•	아침에 읽을 수 있도록 나오는 신문
청취자	•	•	신문이나 잡지 등에서 어떤 사실을 알리기 위해 써 놓은 글

2. 다음은 대중 매체와 관련된 표현입니다. <보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기		
보도하다	구독하다	채팅하다
기사를 쓰다	접속이 되다	광고를 내다

(1) 가: 기사를 쓸 때 가장 주의할 점은 뭔가요?

나: 무엇보다도 내용을 사실대로 쓰는 게 중요해요.

(2) 가: 이메일이 아직 안 들어 왔네요.

나: 죄송합니다. 인터넷에 계속 #접속이 안 돼서 아직 못 보냈어요.

(3) 가: 잡지를 정기적으로 #구독하려면 어떻게 해야 돼요?

나: 잡지사 홈페이지에 들어가서 신청하거나 전화로 신청하면 될 거예요.

(4) 가: 요즘 손님이 많이 줄어서 걱정이네요.

나: 그럼 일간지에 #광고를 내면 어떨까요?

(5) 가: 얼굴이 안 좋아 보이네요.

나: 네. 어젯밤에 오래간만에 외국에 있는 친구랑 #채팅하느라고 잠을 많이 못 잤어요.



표현

그것 보세요.

자신이 먼저 말한 내용이 맞거나 예상하고 있었던 결과가 나왔을 때 쓴다.

Sử dụng khi điều mình đã nói trước đó là đúng hay khi có kết quả như mình đã dự đoán.

민호: 오늘 회사에 지각했어요.

지연: 그것 보세요. 월요일이니까 일찍 나가라고 했잖아요.

◆ 연습

다음 중 ‘그것 보세요.’가 알맞게 사용된 것을 모두 고르십시오.(#1,3)

(1) 가: 우산을 안 가져가서 비를 맞았어요.

나: 그것 보세요. 우산 챙기라고 했잖아요.

(2) 가: 신호등이 바뀌었어요. 건너갑시다.

나: 그것 보세요. 파란불이 되었어요.

(3) 가: 가게가 공사 중이라 못 들어가고 그냥 왔어요.

나: 그것 보세요. 내 말이 맞지요?

(4) 가: 지갑을 집에 두고 왔어요.

나: 그것 보세요. 차비는 내가 대신 내 줄게요.

문법

1. -는 줄 않다/모르다

어떤 방법이나 사실에 대해 알고 있거나 모르고 있었음을 나타낼 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi biểu đạt ý nghĩa biết hay không biết về một sự thật hay phương pháp nào đó.

예) 1. 가 : 오늘은 9시 뉴스 안 해요?

나 : 네. 야구 경기 중계 때문에 뉴스 안 하는 줄 몰랐어요?

예) 2. 가 : 공부하는 줄 알고 간식 가져왔는데 또 채팅하니?

나 : 조금 전까지 공부하다가 이제 막 시작했어요.

예) 3. 가 : 신문에 이렇게 좋은 정보가 많이 있는 줄 몰랐어.

나 : 정말? 그래서 신문을 많이 읽으면 유익해진다.

◆ 연습 1

‘-는 줄 않다/모르다’를 사용하여 대화를 완성하십시오.

(1) 가: 허영 씨가 내일 고향으로 돌아간대요.

나: 그래요? 지난주에 만났을 때도 아무 말을 안 해서 돌아가는 줄 몰랐어요.

(2) 가: 아이 돌보는 아르바이트를 한다면요? 아이들과 노는 게 재미있지요?

나: 네, 재미있지만 너무 힘들어요. 사실 아이 돌보는 게 이렇게 #힘든 줄 몰랐어요.

(3) 가: 준호 씨가 다음 주에 결혼한대요.

나: 네? 책상 앞에 아기 사진이 있어서 이미 #결혼한 줄 알았어요.

(4) 가: 우리 아이는 컴퓨터를 아직 잘 못해요.

나: 못한다고요? 계속 컴퓨터 앞에 앉아 있어서 #잘하는 줄 알았어요.

(5) 가: 어제 축구 봤어요? 독일이 우승했어요.

나: 봤어요. 독일이 워낙 축구를 잘해서 나는 #우승할 줄 알았어요.

◆ 연습 2

사람들이 잘못 알고 있던 내용에 대해 다시 이야기할 때가 있지요? 다음 표를 채우고 ‘-는 줄 알다/모르다’를 사용하여 <보기>와 같이 문장을 만들어 보십시오.

	잘못 알고 있던 내용	그렇게 생각한 이유
(1)	지연 씨가 일본 사람이다.	일본어를 아주 잘한다.
(2)	옌 씨가 채팅을 많이 한다.	늘 채팅 창을 열고 있다.
(3)	흐영 씨가 어제 시험을 잘 봤다.	기분이 좋아 보였다.
(4)	선생님이 결혼을 안 하셨다.	손에 반지를 끼고 있지 않다.
(5)	바오 씨가 운동선수다.	

보기

지연 씨가 일본어를 아주 잘해서 일본 사람인 줄 알았어요.

2. 에 대해서

두 가지를 비교해서 설명할 때 사용한다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi so sánh, giải thích hai sự vật, hiện tượng.

예) 1. 가 : 왜 신문은 안 보고 인터넷 기사만 봐요?

나 : 신문을 읽는 거에 비해서 시간이 덜 걸려서요.

예) 2. 가 : 이번 특집 방송은 작년 방송에 비해서 질이 떨어지는 것 같았어요.

나 : 네, 저도 그렇게 생각해요. 급하게 만든 것 같아요.

예) 3. 가 : 그 아나운서가 50 살이라고? 나이에 비해서 정말 젊어 보인다.

나 : 그러게. 나는 40 살쯤 된 줄 알았어.

◆ 연습 1

‘에 대해서’를 사용하여 문장을 바꾸어 쓰십시오.

(1) 시골에 오랜만에 갔더니 공기가 참 맑았다. 역시 도시보다 시골은 공기가 맑다.

⇒ 시골은 도시에 비해서 공기가 맑다.

(2) 그 사람은 키가 무척 크다. 그런데 체중은 적게 나간다.

⇒ #그 사람은 키에 비해서 체중이 적게 나간다.

(3) 우리 회사는 오전 10 시까지 출근하면 된다. 그런데 다른 회사들은 보통 9 시까지 출근해야 한다.

⇒ #우리 회사는 다른 회사에 비해서 출근 시간이 늦다.

(4) 신제품은 디자인이 세련되어 인기가 많다. 그런데 작년에 나온 제품은 디자인이 세련되지 않아 잘 팔리지 않았다.

⇒ #신제품이 작년에 나온 제품에 비해서 인기가 많다.

(5) 50 년 전만 해도 여자들은 교육을 받을 기회가 많지 않았다. 그런데 남자들에게는 기회가 많은 편이었다.

⇒ 50 년 전만 해도 #여자들은 남자들에 비해서 교육을 받을 기회가 많지 않았다.

◆ 연습 2

두 가지를 비교해 본 후 하나를 선택할 때가 있지요? 다음의 두 가지 중 어떤 것이 좋은지 하나를 고르고 ‘에 비해서’를 사용하여 <보기>와 같이 선택 이유를 이야기해 보십시오.

		선택	선택 이유
(1)	일기 예보를 보고 싶을 때	<input type="checkbox"/> 인터넷 <input type="checkbox"/> 텔레비전	정보가 많다
(2)	생필품을 살 때	<input type="checkbox"/> 편의점 <input type="checkbox"/> 슈퍼마켓	
(3)	뉴스를 듣고 싶을 때	<input type="checkbox"/> 라디오 <input type="checkbox"/> 텔레비전	
(4)	여러 사람에게 소식을 전해야 할 때	<input type="checkbox"/> 편지 <input type="checkbox"/> 이메일	
(5)	책을 살 때	<input type="checkbox"/> 대형 서점 <input type="checkbox"/> 인터넷 서점	

보기

가: 일기 예보를 보고 싶을 때 주로 어디에서 봐요?

나: 저는 인터넷으로 봐요. 인터넷이 텔레비전에 비해서 정보가 많거든요.

3. -다 보니

어떤 일을 반복적으로 해서 변화가 생겼음을 알게 되었을 때 쓰는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi biết có sự thay đổi, biến hóa của một việc/ hành động nào đó sau khi được lặp đi lặp lại nhiều lần

예) 1. 가 : 요리 솜씨가 보통이 아니네요.

나 : 한 번에 된 게 아니고 음식을 계속 만들다 보니 조금씩 나아졌어요.

예) 2. 가 : 드라마를 많이 보다 보니 듣기 실력이 좋아진 것 같아요.

나 : 맞아요. 저도 그렇게 공부했어요.

예) 3. 가 : 늘 컴퓨터로 작업을 하다 보니 눈이 나빠진 것 같아요.

나 : 그럼 얼른 안과에 가 보세요.

◆ 연습 1

A 와 B 를 연결하여 문장을 완성하십시오.

- | A | B |
|-------------------------|---------------------|
| (1) 회사 일이 바쁘다. | ▪ 벌써 저녁 먹을 시간이 되었다. |
| (2) 가까운 친구로 지내다. | ▪ 자주 연락을 드리지 못했다. |
| (3) 친구들과 떠들다. | ▪ 한국 사람이 다 된 것 같다. |
| (4) 한국에서 오래 살다. | ▪ 나도 모르게 화가 났다. |
| (5) 인터넷 게시판에 있는 글을 읽다 . | ▪ 서로 사랑하게 되었다. |

(1) 회사 일이 바쁘다 보니 자주 연락을 드리지 못했다.

(2) #가까운 친구로 지내다 보니 서로 사랑하게 되었다.

(3) #친구들과 떠들다 보니 벌써 저녁 먹을 시간이 되었다.

(4) #한국에 오래 살다 보니 한국 사람이 다 된 것 같다.

(5) #인터넷 게시판에 있는 글을 읽다 보니 나도 모르게 화가 났다.

◆ 연습 2

다음은 요즘 흐영 씨의 생활에서 바뀐 것들입니다. 습관적인 행동 때문에 어떤 것이 바뀌게 되었는지 다음 표를 채우고 '-다 보니'를 사용하여 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	요즘 자주 하는 행동	변화
(1)	한국 친구와 이야기를 자주 한다.	한국말이 늘었다.
(2)	밤늦게까지 컴퓨터 게임을 한다.	눈이 나빠졌다.
(3)	노래방에 자주 간다.	가수처럼 노래를 잘하게 되었다.
(4)	매일 김치를 먹는다.	매운 음식을 좋아하게 되었다.
(5)	살이 몰라보게 빠진다.	

보기

가: 한국말이 많이 늘었네요.

나: 네, 요즘 한국 친구와 이야기를 자주 하다 보니 한국말이 늘었어요.

과제 1

읽기, 말하기

1. 다음은 화상 채팅에 대한 글입니다. 다음을 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

결혼을 몇 달 앞두고 있던 회사원 강유미 씨는 독일로 3 개월 동안 연수를 가는 바람에 약혼자를 볼 수 없는 것을 안타까워했다. 그러나 화상 채팅을 하면서 매일 이야기를 나누고 서로 얼굴도 볼 수 있게 되어서 이런 안타까움이 사라졌다. 또한 화상 채팅으로 영어 수업을 하는 학교도 있다. 화상 채팅을 이용하면 외국에 가지 않고도 유명한 외국인 선생님에게 배울 수 있어서 영어 학습에 효과가 있다고 한다. 화상 채팅은 전자 우편에 비해서 더 빠르고 서로 얼굴을 보면서 이야기할 수 있다는 장점이 있어서 이용하는 사람들이 늘고 있다. 그러나 화상 채팅이 항상 좋은 것만은 아니다. 화상 채팅을 하기 위해서는 화상 카메라를 구입하고 설치해야 하기 때문에 돈을 들여야 한다. 또 외국과 시간차가 많이 날 경우 화상 채팅을 이용하는 것은 생각보다 쉽지 않다. 화상 채팅을 하기 위해 어느 한 사람은 잠을 설치게 된다. 따라서 단순히 소식을 전하거나 업무를 처리하는 정도의 일이라면 화상 채팅보다는 이메일을 사용하는 것이 낫다.

(1) 위 기사에서 말한 화상 채팅의 장점은 무엇인지 고르십시오.

- ① 컴퓨터가 없어도 사용할 수 있다.
- ② 외국어를 잘 몰라도 외국인과 대화할 수 있다.
- ③ 멀리 있는 친구와 얼굴을 보며 이야기할 수 있다.

(2) 이메일과 화상 채팅에 대한 설명으로 맞지 않는 것을 고르십시오.

- ① 메일은 시차의 영향을 받지 않는다.
- ② 화상 채팅이 이메일보다 더 많이 사용된다.
- ③ 이메일과 화상 채팅은 업무 처리에 많이 활용된다.

2. 여러분이 생각하는 화상 채팅의 단점은 무엇입니까? 친구와 같이 이야기해 봅시다.

안타깝다 *tiếc/ đáng tiếc*, 학습 *học tập*, 화상 채팅 *chát có hình*, 구입하다 *tiêm mua*, 어느 *nào*, 설치하다 *trang bị*, 단순히 *một cách đơn thuần/ đơn giản*

(1) 여러분은 어느 유형에 속합니까? 이야기해 보십시오.

(2) 여러분은 테스트의 결과에 대해 어떻게 생각합니까? 다음 중 고르십시오.

- ① 예상과 전혀 다르다.
- ② 예상과 거의 일치한다.

2. 여러분의 텔레비전 시청 습관에는 문제가 있습니까? 어떤 점에서 문제가 있습니까? 문제가 있다면 바꾸고 싶습니까? 어떻게 바꾸는 게 좋을지 이야기해 봅시다.

유형 loại hình, 말을 걸다 bắt chuyện, 생생하다 tươi mới/ sống động, 꾸준히 không ngừng/ liên tục, 부랴부랴 vội vàng/ gấp gáp/ nhanh chóng, 이야깃거리 điều muốn nói, 취향 sở thích/ thị hiếu, 편 bên/ phía, 상상하다 tưởng tượng, 재방송 phát lại (trên sóng phát thanh và truyền hình), 주저하다 phân vân/ ngập ngừng, 비교 so sánh



과제 3

듣기, 쓰기

1. 다음은 대중 매체에 대한 방송 대담입니다. 잘 듣고 답해 봅시다. 

(1) 최근 들어 대중 매체로 인해 발생한 사회 문제는 무엇인지 고르십시오.

- ① 연예인이 되기를 희망하는 사람들이 너무 많아졌다.
- ② 사회 구성원들이 정치적으로 획일화된 사고를 하게 만들었다.
- ③ 영상 속 현실을 실제로 생각하고 모방하는 청소년들이 증가했다.

(2) 대중 매체가 가져다주는 장점은 무엇인지 모두 고르십시오.

- 집단의 의견을 대변해 준다.
- 대중에게 유용한 정보를 제공한다.
- 대중에게 정치적인 선택을 하게 한다.
- 사회 계층 간의 지식의 격차를 줄인다.
- 드라마를 통해 연예 관련 정보를 제공한다.

2. 여러분은 대중 매체에 대하여 어떻게 생각합니까? 우리 생활에서 꼭 필요한 것이지만 우리에게 좋지 않은 영향을 주기도 합니다. 대중 매체의 좋은 점과 나쁜 점을 표에 정리하고 글로 써 봅시다.

좋은 점	나쁜 점

A large rectangular area with horizontal dashed lines for writing, resembling a notepad or a space for notes. The lines are evenly spaced and cover most of the area, leaving a small margin at the bottom right corner.

유용하다 hữu dụng/ hữu ích, 제공하다 cung cấp, 격차 sự chênh lệch, 수용하다 chấp nhận, 균등하다 bằng nhau/ quân bình/ bình đẳng, 획일화 đồng nhất hóa, 특정 đặc tính, 대변하다 thay lời/ nói thay, 치우치다 quá/ quá mức, 여가 thư nhàn/ rỗi rãi, 맹목적으로 1 cách mù quáng, 우려되다 trở thành nỗi lo, 동일시하다 coi như nhau/ đánh đồng, 모방하다 mô phỏng/ bắt chước, 혼동하다 mơ hồ, 일으키다 gây ra (chuyện, chiến tranh,..), 순기능 tác dụng thuận, 역기능 tác dụng nghịch, 동시 đồng thời, 공존하다 cùng sống/ cùng tồn tại, 끌어가다 kéo/ lôi kéo/ thu hút, 올바르게 một cách đúng đắn



문화: 컴퓨터 통신 언어

※ 그림

채팅 창 안에 '방가방가, '추카추카', '쌔' 등이 표기되어 있음.

1. 한국의 컴퓨터 통신 언어에 대해 아십니까? 여러분이 알고 있는 한국의 컴퓨터 통신 언어가 있으면 이야기해 봅시다.

Bạn có biết về ngôn ngữ thời công nghệ thông tin/ ngôn ngữ chat của Hàn Quốc không? Hãy nói về ngôn ngữ chat nếu bạn biết.

2. 다음 글을 잘 읽고 컴퓨터 통신 언어에 대해 알아보시다.

Hãy đọc đoạn văn sau và tìm hiểu về ngôn ngữ thời công nghệ thông tin/ ngôn ngữ chat

전 세계적으로 청소년이나 젊은 세대의 생활에서 인터넷은 필수적인 것이 되었다. 인터넷 채팅도 예외가 아니다. 그런데 채팅에서 사용되는 용어들을 보면 눈에 익지 않은 단어와 표현들을 쉽게 발견하게 된다. 이 용어들은 대부분 표준말을 축약시켜 만든 것이다. 그 이유는 빠른 속도로 채팅하기 위해서 짧게 줄여 쓰는 것이 필요하기 때문이다. 채팅 용어들은 발음이나 느낌이 비슷하도록 만든다. 이 용어를 이용함으로써 채팅을 하는 사람들은 동질감을 느끼기도 한다. 그러나 채팅 용어를 일상생활에서도 사용한다면 채팅을 하지 않는 사람들과의 의사소통에 문제가 생길 수도 있으므로 주의해야 한다.

Cuộc sống của thanh thiếu niên và giới trẻ trên toàn thế giới hiện nay thì không thể thiếu internet. Chat qua mạng internet cũng vậy. Tuy nhiên, nếu quan sát các thuật ngữ được sử dụng khi chat, ta có thể dễ dàng nhận thấy có những từ ngữ hoặc cấu trúc không quen mắt. Phần lớn những từ ngữ này được tạo thành bằng cách viết tắt những từ ngữ chuẩn. Việc viết tắt là để chat với tốc độ nhanh hơn. Các thuật ngữ chat được sáng tạo bằng cách làm cho giống với cách phát âm hoặc cảm nhận. Với việc sử dụng những thuật ngữ này, những người chat với nhau có thể có chung cảm xúc. Thế nhưng, cần lưu ý một điều là, nếu sử dụng những thuật ngữ chat này trong sinh hoạt hàng ngày thì có thể thành trở ngại trong giao tiếp với những người không chat trên mạng.

3. 여러분의 나라에는 어떤 컴퓨터 통신 언어가 있는지 소개해 봅시다.

Bạn hãy giới thiệu về ngôn ngữ chat trên mạng ở nước bạn.



되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.

Hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài này. Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
화상 채팅에 대한 글을 읽고 말할 수 있습니까? Bạn có thể đọc bài và nói về chat có hình không?			
텔레비전 시청 유형에 대해 말할 수 있습니까? Bạn có thể nói về các kiểu loại xem ti vi không?			
대중 매체에 대한 방송 대담을 듣고 쓸 수 있습니까? Bạn có thể nghe và viết hội thoại trên chương trình phát thanh và truyền hình về các phương tiện thông tin đại chúng không?			

제 17 과 <대중 매체> 준비하기 듣기 지문

남자: 지금 뭐 해요?

여자: 채팅 중이에요. 지난주에 저한테 노래 파일을 보내 준 사람하고요.

남자: 아, 고맙다는 인사를 못 했다고 기다리던 그 사람이요?

여자: 네. 그때 파일을 보내 주고는 채팅하러 안 들어와서 마음에 걸렸어요. 받기만 하고 제대로 인사를 못해서요.

남자: 그것 보세요. 제가 그 사람 들어올 거라고 했잖아요.

여자: 맞아요. 조금 전에 고맙다고 하고 노래를 들은 소감도 써 줬어요. 몇 번 듣다 보니 곡조를 금방 외우게 되었다고요. 그랬더니 다음에 좋은 노래를 더 보내 주겠다고요. 평소에도 노래를 많이 들어서 모아 놓은 노래 파일이 아주 많다고 하네요.

제 17 과 <대중 매체> 과제 3 듣기 지문

남자(아나운서, 30 대): 교수님, 유용한 정보와 지식을 제공해서 사회 계층 간의 사고의 격차를 줄이는 점, 문화를 수용할 수 있는 기회를 균등하게 제공한다는 점을 대중 매체의 장점이라고 말씀하셨는데요. 그럼 단점으로는 어떤 점을 꼽을 수 있을까요?

여자(교수, 40 대): 가장 큰 단점은 대중들의 사고나 취향을 획일화시킬 위험이 크다는 것입니다. 특정 집단의 의견을 대변하거나 정치적으로 한쪽에 치우친 기사나 보도를 내는 것은 큰 문제입니다. 또 최근에는 과거에 비해 문화나 연예, 여가, 건강 관련 집중 보도를 많이 하는데 대중들이 맹목적으로 보도의 내용을 따라 하고 있어 우려됩니다. 청소년의 경우에는 드라마의 주인공과 자신을 동일시하거나 현실과 영상 속 상황을 혼동하기도 해서 사회 문제까지 일으키고 있지 않습니까?

순기능과 역기능이 동시에 공존하는 만큼, 대중 매체가 좋은 기능을 잘 유지할 수 있도록 대중 매체를 끌어가는 사람들이 올바르게 생각하고 행동해야 할 것으로 생각합니다.

제18과 교육

학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

- . 교육에 관한 인터뷰 듣고 자신의 생각 말하기
Nghe phỏng vấn và nói suy nghĩ của bản thân về giáo dục
- . 한국어 학습 방법 읽고 자신의 방법 말하기
Đọc bài và nói về phương pháp học tiếng Hàn của bản thân
- . 에티켓 관련 뉴스 듣고 쓰기
Nghe bản tin và viết bài về phép tắc

☞ 문법: -는 대신에, -느라고, -고자 하다

Ngữ pháp: -는 대신에, -느라고, -고자 하다


☞ 어휘: 교육 관련 어휘

Từ vựng: Từ vựng liên quan đến giáo dục

☞ 문화: 한국의 교육 과정

Văn hóa: quá trình giáo dục của Hàn Quốc

준비하기

회사 동료 두 사람이 이야기하고 있습니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다.  00

※그림 설명: 남자와 여자가 회사 사무실에 앉아서 대화하는 그림. 남자의 머리 위에는 한국어 동화책을 아이에게 읽어 주는 엄마의 그림이, 여자의 머리 위에는 유명한 외국어 학원 그림이 이 둘의 생각을 각각 나타내는 모양으로 그려져 있다.

- . 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
- . 여러분은 조기 교육에 대해 어떻게 생각합니까?

동화책 sách truyện dành cho thiếu nhi, 조기 교육 giáo dục sớm/ giáo dục nhũ nhi, 서서히 một cách chậm chạp/ 1 cách chậm rãi, từ từ

어휘

1. 다음은 교육과 관련된 내용입니다. 다음 내용에 알맞은 것을 쓰십시오.

보기

예절 교육 조기 교육 평생 교육 특수 교육 대안 교육

- (1) **예절 교육**: 다른 사람들과 함께 생활하기 위해 지켜야 할 내용들을 가르친다. 예를 들어, 어른들에게 인사하고 예의 바르게 이야기하는 방법 등을 가르친다.
- (2) _____: 유치원 또는 초등학교에 들어가기 전에 미리 교육을 시킨다. 어렸을 때 아이에게 필요한 여러 가지를 가르쳐 어떤 재능이 있는지 알아볼 수 있다.
- (3) _____: 신체적, 정신적으로 특별한 사람을 위한 교육이다. 장애나 두드러지는 재능으로 특별한 교육적 조치가 필요한 사람을 대상으로 한다.
- (4) _____: 현재 실시되고 있는 공교육 제도의 문제점을 개선하기 위해 만들어진 교육이다. 학교 교육의 내용을 따르지 않고 맞춤 교육이나 인성 교육을 강조한다.
- (5) _____: 사람은 일생 동안 교육을 받아야 한다는 생각에서 출발했다. 특히 사회가 변화됨에 따라 사회에 적응하기 위하여 평생 동안 받아야 하는 교육을 말한다.

2. 다음은 교육과 관련된 표현입니다. <보기>의 단어 중 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기

유학 가다 진학하다 졸업하다 복습하다 우수하다 예습하다

- (1) 동생은 작년에 한국말을 배우러 한국으로 #유학 갔다.
- (2) 그가 장학금을 받은 것은 성적이 #우수하기 때문이다.
- (3) 졸업 후에 대학원에 #진학하는 사람들이 점점 늘어나고 있다.
- (4) 수진은 2월에 대학교를 #졸업하고 우리 회사에 취직한 신입 사원이다.
- (5) 공부를 잘하기 위해서는 지난 시간에 배운 것을 #복습하는 게 가장 좋은 방법이다.

 **표현**

가만 있자

대화나 행동을 잠시 멈추고 자신의 생각을 말하려고 할 때 사용한다.
 Sử dụng khi tạm ngừng cuộc đối thoại hay hành động và định nói suy nghĩ của bản thân.

가: 저, 이 근처에 현금 인출기 있어요?
 나: 가만 있자, 분명히 이 근처에서 본 것 같은데.

◆ 연습

다음 대화에서 '가만 있자'가 알맞게 사용된 것을 모두 고르십시오. (#1, 4, 5)

- (1) 가: 다음 회의는 며칠이지요?
 나: 가만 있자, 생각이 잘 안 나는데, 수첩 좀 보고 알려 줄게요.
- (2) 가: 나도 영화 보러 같이 갈래요.
 나: 가만 있자, 숙제도 아직 안 했으면서 빨리 숙제나 해.
- (3) 가: 우리 지금 밖에 나갈까?
 나: 가만 있자, 피곤해서 자고 있는데 왜 깨워?
- (4) 가: 이번이 몇 번째 결혼기념일이지요?
 나: 가만 있자, 벌써 결혼한 지 15년이 되었네요.
- (5) 가: 선생님, 언제 또 올까요?
 나: 가만 있자, 이번 주는 시간이 없고, 다음 수요일에 오세요.

문법

1. -는 대신에

어떤 행동을 하지 않고 다른 행동으로 대체하거나 보상함을 나타낼 때 사용하는 표현이다.
Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi không thực hiện một hành động nào đó và thay thế hoặc bù đắp bằng một hành động khác.

예) 1. 가: 토요일인데 회사에 출근해요?

나: 네. 일이 있어서요. 토요일에 가는 대신에 다음 월요일에는 쉬어요.

예) 2. 가: 민정 씨, 저에게 한국어를 좀 가르쳐 줄래요?

나: 좋아요. 그럼, 제가 한국어를 가르쳐 주는 대신에 베트남어를 가르쳐 주세요.

예) 3. 가: 민수야, 네 컴퓨터 좀 써도 되지?

나: 응, 누나. 내 컴퓨터 쓰는 대신에 내 수학 숙제 좀 도와줘.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 대화를 완성하십시오.

보기		
여행을 보내 주다	인기를 얻다	휴일에 근무하다
할인을 해 주다	점심을 준비해 오다	

(1) 가: 엄마, 친구들이랑 여행 가는 거 허락해 주세요.

나: 좋아. 여행을 보내 주는 대신에 갔다 와서는 열심히 공부해야 한다.

(2) 가: 이번 주 일요일에는 회사에 나와서 일해야 한대.

나: #휴일에 근무하는 대신에 월급을 많이 주겠지.

(3) 가: 정말 네가 내 도시락까지 싸 올 거야?

나: 그래, 내가 #점심을 준비해 오는 대신에 네가 저녁을 사면 되잖아.

(4) 가: 지연이가 유명한 배우가 되니까 만나기가 너무 어려워졌어.

나: 배우가 되면 #인기를 얻는 대신에 자기 생활이 없어지는 것 같아.

(5) 가: 대형 할인점에서 쇼핑을 하면 물건값도 싼데 왜 돈을 많이 쓰게 되지?

나: #할인을 해 주는 대신에 조금씩 팔지 않고 묶음으로 파는 경우가 많잖아.

◆ 연습 2

어떤 일을 해 주면서 그 대가로 다른 행동을 요구하는 경우가 있지요? 다음 표를 채우고 ‘-는 대신에’를 사용하여 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	내가 하는 것	요구하는 것
(1)	공부하는 것을 도와준다.	점심을 사 준다.
(2)	청소해 준다.	내 부탁을 들어 준다.
(3)	컴퓨터를 가르쳐 준다.	음료수를 사 준다.
(4)	식사 준비를 한다.	설거지를 한다.
(5)	한국말을 가르쳐 준다.	

보기

가: 공부하는 것을 좀 도와줄 수 있어?

나: 알았어. 공부하는 것을 도와주는 대신에 점심을 사 줘.

2. -느라고

앞 문장이 뒤 문장에 대한 원인이나 이유가 됨을 나타낸다. 주로 어떤 일을 하지 못했거나 부정적인 결과에 대한 이유를 말할 때 쓴다.

Cấu trúc sử dụng khi thể hiện về trước là nguyên nhân hay lý do của về sau. Thường sử dụng khi nói về lý do không thực hiện được việc nào đó hoặc nguyên nhân của một kết quả mang tính phủ định/ tiêu cực.

예) 1. 가: 민정 씨, 어제 왜 전화 안 받았어요?

나: 운동하고 나서 힘들어서 자느라고 전화 소리를 못 들었어요.

예) 2. 가: 무슨 일 있어요? 피곤해 보여요.

나: 어젯밤에 시험공부하느라고 한숨도 못 자서 그래요.

예) 3. 가: 졸업을 5년 만에 하셨군요.

나: 네. 어학연수를 다녀오느라고 졸업이 1년 늦었습니다.

◆ 연습 1

A 와 B 를 연결하여 대화를 완성하십시오.

A

B

- | | | |
|--------------------|---|------------------------|
| (1) 회사에서 급한 일을 했다. | ▪ | ▪ 출발 시간이 늦어져서 버스를 놓쳤다. |
| (2) 늦잠을 잤다. | ▪ | ▪ 늦게까지 퇴근을 못 했다. |
| (3) 아이들하고 놀아 주었다. | ▪ | ▪ 옷이 땀에 다 젖었다. |
| (4) 빨리 뛰어왔다. | ▪ | ▪ 거의 밤을 새워 공부했다. |
| (5) 시험 준비를 했다. | ▪ | ▪ 책 볼 시간이 전혀 없다. |

(1) 가 : 어제도 집에 늦게 들어갔어? 피곤해 보이네.
 나 : 응, 회사에서 급한 일을 하느라고 늦게까지 퇴근을 못 했어.

(2) 가: 오늘 아침에 버스를 놓쳤어?
 나: 응, #늦잠을 자느라고 출발 시간이 늦어져서 버스를 놓쳤어.

(3) 가: 엄마가 되니까 집에서 책 읽을 시간도 없지?
 나: 맞아. 주말에도 #아이들하고 놀아 주느라고 책 볼 시간이 전혀 없어.

(4) 가: 옷이 왜 그렇게 젖었어? 밖에 비가 와?
 나: 아니, 늦을까 봐 #빨리 뛰어오느라고 옷이 땀에 다 젖었어.

(5) 가: 어제 밤늦게까지 안 자는 것 같더라.
 나: 응, #시험 준비를 하느라고 거의 밤을 새워 공부했어.

◆ 연습 2

어떤 일을 해야 하기 때문에 다른 일을 하지 못하거나 그 일에 영향을 받을 때가 있지요?
 다음 표를 채우고 ‘-느라고’를 사용하여 <보기>와 같이 이야기해 보십시오.

	한 일	영향을 받은 일
(1)	컴퓨터 게임을 했다.	점심을 굶었다.
(2)	취직 시험 준비를 했다.	친구들을 만나지 못했다.

(3)	집에 온 손님들을 대접했다.	다른 일을 하지 못했다.
(4)	새로 나온 소설책을 읽었다.	밤을 새웠다.
(5)	회사에서 늦게까지 일했다.	

보기

컴퓨터 게임을 하느라고 점심을 굶었어요.

3. -고자 하다

어떤 것을 하고 싶어 하는 의도나 소망을 나타낼 때 사용하는 표현이다. 문어적이거나 격식적인 상황에서 쓴다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi thể hiện ý định hay ước nguyện muốn thực hiện một điều gì đó. Thường sử dụng trong văn viết hoặc những tình huống/ hoàn cảnh mang tính nghi thức.

예) 1. 가: 이 봉사 단체는 어떤 일을 하는 곳인가요?

나: 어렵게 사는 소년 소녀 가장을 돕고자 해서 만들어진 단체입니다.

예) 2. 가: 이 유치원의 교육 방침이 다른 곳과는 다르다고 들었습니다.

나: 네. 저희는 아이들에게 인성 교육을 최우선으로 시키고자 합니다.

예) 3. 가: 이 의상 디자인 교육을 받은 후 무엇을 할 계획입니까?

나: 멋진 남성복을 만드는 디자이너가 되고자 합니다.

◆ 연습 1

A 와 B 를 연결하여 대화를 완성하십시오.

A

B

- | | | |
|------------------------|---|--------------------|
| (1) 한국어를 열심히 공부한다. | ▪ | ▪ 전공을 살려 일하겠다. |
| (2) 대학 때 컴퓨터학과에 다녔다. | ▪ | ▪ 아동 미술 교육을 전공하겠다. |
| (3) 어린이들의 그림에 관심이 많다. | ▪ | ▪ 한국 회사에 들어가겠다. |
| (4) 쉬고 싶었다. | ▪ | ▪ 장학금 제도를 확대하겠다. |
| (5) 학비 걱정 없이 공부했으면 한다. | ▪ | ▪ 봉사활동을 하면서 살겠다. |

(1) 가: 한국어를 공부하는 특별한 목적이 있어요?

나: 네, 저는 한국어를 열심히 공부해서 졸업 후에 한국 회사에 들어가고자 합니다.

(2) 가: 우리 컴퓨터 회사에 들어오려는 특별한 동기가 있습니까?

나: 네, 저는 대학 때 컴퓨터학과에 다녔습니다. 이 회사에서 #전공을 살려 일하고자 합니다.

(3) 가: 대학원에 들어와서 무엇에 대해 공부할 계획입니까?

나: 저는 어린이들의 그림에 관심이 많습니다. 그래서 대학원에 들어가 #아동 미술 교육을 전공하고자 합니다.

(4) 가: 김 박사님, 지난달에 병원을 그만두셨죠? 특별한 이유가 있으신가요?

나: 아니요. 다만 좀 쉬고 싶었습니다. 몇 년 후에는 불쌍한 환자를 위해 #봉사 활동을 하면서 살고자 합니다.

(5) 가: 교내 방송 기자입니다. 올해 장학금 제도를 확대한다고 들었습니다.

나: 네. 어려운 학생들이 학비 걱정 없이 공부했으면 합니다. 그래서 #장학금 제도를 확대하고자 합니다.

◆ 연습 2

새로운 일을 시작하거나 어떤 계획을 결심했을 때 다른 사람들에게 어떻게 말하겠습니까?
다음은 새해 계획을 인터뷰한 내용입니다. 다음 표를 보고 ‘-고자 하다’를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 완성해 보십시오.


		새해 계획	계획을 세운 이유
(1)	바오	직장을 그만두고 대학에 입학한다.	더 늦기 전에 그동안 하고 싶었던 공부를 하고 싶다.
(2)	흐영	불우한 이웃을 위해 봉사 활동을 한다.	그동안 너무 내 생각만 하고 살아 온 것 같다.
(3)	상우	세계의 여러 나라를 여행한다.	10 년 전에 자신에게 한 약속을 지키고 싶다.
(4)	민수	1 년 동안 한국어 공부를 열심히 한다.	한국 회사에서 계속 일하고 싶다.
(5)	준호	건강을 위해서 담배를 끊는다.	

보기

가: 바오 씨의 새해 계획을 들어 보겠습니다. 어떤 계획을 세우셨습니까?

나: 네, 저는 올해 직장을 그만두고 대학에 입학하고자 합니다.

더 늦기 전에 그동안 하고 싶었던 공부를 하고 싶기 때문입니다.

1. 다음은 뒤늦게 공부를 시작한 어떤 할머니를 인터뷰한 내용입니다. 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.  00

(1) 이 할머니는 초등학교를 졸업한 후에 왜 중학교에 바로 가지 않았는지 고르십시오.

- ① 돈을 벌어야 했기 때문이다.
- ② 부모님을 도와 일을 해야 했기 때문이다.
- ③ 공부를 계속하는 것이 귀찮았기 때문이다.

(2) 이 할머니는 어떻게 ‘어머니 학교’에 가게 되었는지 고르십시오.

- ① 아들이 부탁했기 때문이다.
- ② 우연히 광고를 보았기 때문이다.
- ③ 친구가 같이 공부하자고 했기 때문이다.

2. 지금까지 배우지 못했지만 나중에 배워 보고 싶은 것이 있습니까? 여러분이 배우고 싶은 것에 대해 이야기해 봅시다.

보기

저는 나중에 여유가 생기면 피아노를 배우고자 합니다. 좋아하는 노래를 제가 직접 피아노로 연주해 보고 싶기 때문입니다.

졸업생 sinh viên (học sinh) tốt nghiệp, 넘기다 chuyển qua, 경로당 nơi giải trí cho người già, 대부분 phần lớn/ đại bộ phận, 두근거리다 hồi hộp/ thấp thỏm, 살림하다 kiếm sống, 학창 시절 thời học sinh, 학업 thành tích học tập, 허락하다 nhận lời/ cho phép/ đồng ý, 뒤늦다 muộn/ sau, 귀찮다 phiền toái

1. 여러분은 어떤 방법으로 한국어를 공부하고 있습니까? 다음은 한국어를 공부할 때 사용할 수 있는 여러 방법들입니다. 다음 질문에 답해 봅시다.

(1) 잘 읽고 여러분이 사용하고 있는 방법에 ✓ 해 봅시다.

내 용	전혀 아니다	아니다	보통 이다	그렇다	매우 그렇다
1. 새로운 단어를 배우면 그 단어로 문장을 만들어 보고 기억한다.					
2. 공부한 것을 매일 복습한다.					
3. 한국 텔레비전, 영화, 노래를 자주 보거나 듣는다.					
4. 어려운 발음이 있으면 여러 번 반복, 연습해 본다.					
5. 새로운 단어가 나오면 의미를 추측해 본다.					
6. 단어가 생각나지 않으면 비슷한 말을 찾아본다.					
7. 한국어로 함께 이야기할 사람을 찾으려고 노력한다.					
8. 실수를 두려워하지 않고 계속 말하려고 노력한다.					
9. 다른 사람들에게 자신이 말할 때 틀린 부분을 고쳐달라고 부탁한다.					
10. 한국 문화를 체험하고 알려고 노력한다.					

(2) 여러분이 표시한 내용에 해당되는 숫자를 더하십시오. 더해서 나온 숫자가 포함된 내용을 아래 표에서 찾아 읽어 봅시다.

매우 그렇다	5 점
그렇다	4 점
보통이다	3 점

아니다	2 점
전혀 아니다	1 점
합계	

35-50 점: 아주 다양한 방법을 사용하는 우수한 학생이군요. 지금까지 사용해 온 여러 방법들도 좋지만 이제는 당신에게 맞는 독창적인 방법을 만들어 보는 것도 좋겠네요.

22-34 점: 아주 효과적으로 한국어 학습 방법들을 사용하고 있군요. 그렇지만 이제는 당신이 사용하지 않았던 방법들도 한번 시도해 보는 건 어떨까요? 새로운 방법이 당신을 도와줄 겁니다.

10-21 점: 아직은 다양한 방법을 사용하고 있지 않군요. 오늘부터라도 위에 있는 방법 중 몇 개를 골라 한국어를 공부할 때 사용해 보세요. 아마 여러분의 한국어 실력이 발전하는 것을 곧 실감하게 될 겁니다.

2. 여러분의 친구와 결과를 비교하고 서로 자신의 방법에 대해 이야기해 봅시다.

추측하다 phỏng đoán/ dự đoán, 비슷하다 tương tự, 두려워하다 sợ/ lo sợ, 틀리다 sai, 독창적 tính độc đáo, 효과적 tính hiệu quả, 시도하다 thử/ làm thử, 반복 lặp đi lặp lại, 체험하다 trải nghiệm, 실감하다 thực cảm (thực sự cảm nhận)

과제3

듣기, 쓰기

1. 다음을 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.



(1) 왜 ‘어린이 네티켓 교실’을 만들었는지 고르십시오.

- ① 재미있게 게임하는 방법을 가르치기 위해서
- ② 인터넷으로 친구 사귀는 방법을 가르치기 위해서
- ③ 인터넷을 올바르게 사용할 수 있도록 하기 위해서

(2) ‘어린이 네티켓 교실’에 다녀 온 학생이 배운 내용으로 맞는 것은 무엇인지 고르십시오.

- ① 너무 오랜 시간 인터넷을 사용하지 않는다.
- ② 부모님의 주민 등록 번호를 사용하지 않는다.
- ③ 모르는 사람과 대화할 때 존댓말을 사용한다.

2. 여러분이 생활하면서 필요하다고 생각하는 교육이 있습니까? 생활 주변에 필요한 교육에 대해서 써 봅시다.

- ① 교육 이름:
- ② 교육 대상:
- ③ 교육 내용:
- ④ 교육 시간:
- ⑤ 특징:

네티즌 cư dân mạng, 네티켓 Netiquette= lễ nghi/ phép tắc trên mạng, 에티켓 lễ nghi/ phép tắc, 강당 giảng đường/ lớp học, 기자 phóng viên/ nhà báo, 취지 mục đích, 구체적 tính cụ thể, 주민 등록 번호 số chứng minh nhân dân, 함부로 tùy tiện/ cầu thả, 존댓말 kính ngữ, 주변 xung quanh



문화: 한국의 교육 과정

1. 한국의 학교 교육은 어떻게 나뉘어 있을까요? 한국의 교육 과정에 대해 알고 있는 것을 이야기해 봅시다.

Giáo dục ở trường học của Hàn Quốc được phân chia như thế nào? Hãy nói những điều mà bạn biết về chương trình giáo dục của Hàn Quốc.

2. 다음 설명을 잘 읽고 한국의 교육 제도에 대해 알아보십시오.

Hãy đọc đoạn văn giải thích sau và tìm hiểu về chế độ giáo dục của Hàn Quốc.

한국의 학교 교육은 초등학교 6 년, 중학교 3 년, 고등학교 3 년, 대학교 4 년을 기간으로 한다. 이전에는 초등학교 6 년을 의무 교육으로 하였으나 2004 년부터 중학교까지 의무 교육의 대상이 되었다. 때문에 현재는 누구나 중학교까지 의무적으로 다녀야 하며 국가에서는 이에 드는 교육 비용을 부담해야 한다.

초등학교를 입학하기 전에 사람들은 보통 유치원에서 1-2 년을 교육받는다. 그리고 고등학교를 졸업한 후에는 대부분 대학교에 진학하는데, 대학교는 2 년제, 3 년제, 4 년제가 있다. 대학교 졸업 후 더 공부하기를 원하는 사람은 대학원에 진학하여, 석사, 박사 과정의 순서대로 교육을 받는다.

교육 과정은 1 년에 두 학기로 되어 있다. 첫 번째 학기인 1 학기는 3 월에서 8 월까지이며, 두 번째 학기인 2 학기는 9 월에서 2 월까지이다. 학기와 학기 사이에는 방학이 있는데, 여름 방학은 7 월말에, 겨울 방학은 1 월에 시작한다.

Giáo dục ở trường học của Hàn Quốc được phân thành các giai đoạn như sau: trường tiểu học 6 năm, trung học cơ sở 3 năm, trung học phổ thông 3 năm, đại học 4 năm. Trước đây, 6 năm học tiểu học là phổ cập (mang tính chất nghĩa vụ) nhưng từ năm 2004, đối tượng của giáo dục phổ cập là trung học cơ sở. Vì vậy, hiện nay ai cũng phải có nghĩa vụ học hết bậc phổ thông cơ sở và mọi kinh phí đào tạo là do nhà nước chu cấp.

Trước khi nhập học vào trường tiểu học, trẻ em thường học từ 1 -2 năm ở trường mẫu giáo. Sau khi tốt nghiệp trường phổ thông trung học, phần lớn học sinh đều học lên đại học, trường đại học được phân thành trường đào tạo 2 năm, 3 năm và 4 năm. Sau khi tốt nghiệp đại học, những người muốn học tiếp sẽ học ở Viện sau đại học, họ sẽ lần lượt học chương trình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ.

Chương trình giáo dục trong năm được chia thành hai học kì. Học kì 1 là học kì thứ nhất từ tháng ba đến tháng 8, học kì hai là học kì thứ 2 từ tháng 9 tới tháng 2. Giữa các kì học đều có các kì nghỉ, kì nghỉ hè bắt đầu từ cuối tháng 7, nghỉ đông bắt đầu từ tháng 1.

3. 여러분의 나라의 교육 제도는 어떻습니까? 서로 이야기해 봅시다.

Chế độ giáo dục ở nước các bạn như thế nào? Hãy thử trao đổi với nhau.



되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.
 Hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài này. Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
교육에 관한 인터뷰를 듣고 자신의 생각을 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe phỏng vấn và nói suy nghĩ của bản thân về giáo dục không?			
한국어 학습 방법을 읽고 자신의 방법을 말할 수 있습니까? Bạn có thể đọc bài và nói về phương pháp học tiếng Hàn của bản thân không?			
에티켓 관련 뉴스를 듣고 쓸 수 있습니까? Bạn có thể nghe bản tin và viết bài về phép tắc không?			

제 18 과 <교육> 준비하기 듣기 지문

수진(여): 민호 씨, 어떻게 하면 민호 씨처럼 외국어를 잘할 수 있을까요?
 우리 아이에게 외국어 교육을 시키려고 하는데 좋은 방법 좀 소개해 주세요.
 민호(남): 아이가 몇 살이지요?
 수진(여): 지금 유치원에 다녀요.
 민호(남): 가만 있자, 유치원생이면 아직 어리잖아요?
 수진(여): 나중에 커서 좋은 대학에 들어가려면 외국어 하나쯤은 잘해야 되지 않겠어요?
 민호(남): 그래도 너무 어린 나이에 외국어를 시작하면 외국어 배우느라고 우리말을 잘못
 배우지 않을까요? 제 아이라면 외국어를 가르치는 대신에 우리말 동화책을
 많이 읽어 주겠어요. 우리말을 먼저 배운 후 서서히 해도 늦지 않을 거예요.
 수진(여): 그러네요. 중요한 것을 잊을 뻔했어요. 고마워요.

제 18 과 <교육> 과제 1 듣기 지문

앵 커(남): 오늘은 일흔 살이 넘은 나이에 ‘어머니 학교’ 를 졸업한 이명은 할머니의 이야기를 소개하고자 합니다.

할머니(여): 안녕하세요? 저는 올해 일흔한 살이에요. 한 달 전에 ‘어머니 학교’ 를 졸업했는데 그 중학교는 졸업생의 대부분이 마흔을 넘긴 사람들이고, 또 저 같은 할머니들도 있답니다.(웃음) 우리 학교는 그동안 살기에 바빠서 배우지 못한 사람들에게는 아주 고마운 곳이지요. 저는 초등학교를 졸업한 후 부모님을 도와 일을 하느라고 중학교에 못 갔습니다. 열여덟 살에 결혼해서 애들을 낳고 살다 보니 공부할 기회를 놓쳤지요. 그런데 3 년 전 어느 날 우연히 ‘어머니 학교’ 에 대한 광고를 보게 되었지요. 아, 글썄. 그 광고를 보자 제 마음은 두근거렸고, 그날 이후 저는 경로당에 나가는 대신에 중학교에 다니게 되었답니다. (웃음소리) 집안 살림 하면서 공부하느라 많이 힘들었지만 지난 학창 시절이 꿈만 같았어요. 앞으로도 제 건강이 허락하는 한 고등학교에 진학하여 학업을 계속할 생각이예요.

제 18 과 <교육> 과제 3 듣기 지문

앵 커(여): 여러분, ‘네티켓’이란 말을 들어 보셨습니까? ‘네티켓’은 ‘네티즌’과 ‘에티켓’이라는 두 단어가 합쳐져서 만들어진 말인데요. 지난 2 일 YMCA 강당에서 ‘어린이 네티켓 교실’이 열렸습니다. 김민수 기자가 전해 드립니다.

기 자(남): 어떻게 ‘어린이 네티켓 교실’을 열게 되셨습니까?

관계자(여): 어린이들에게 인터넷에서 지켜야 할 여러 가지 예절을 제대로 알려 주고자 하는 취지에서 열게 되었습니다.

기 자(남): 그렇군요. 그럼 구체적으로 어떤 것들을 배우게 됩니까?

관계자(여): 어린이들이 인터넷을 사용할 때 부모님들의 주민 등록 번호를 사용하거나 모르는 사람에게 함부로 말을 하면 안 된다는 것 등을 재미있고 쉽게 가르쳐 주고 있습니다.

기 자(남): 어린이들이 인터넷을 제대로 사용하는 데 도움이 되기를 바랍니다. 요즘 어린이들에게 꼭 필요한 교육이라는 생각이 듭니다. 김민수였습니다.

제19과 봉사

학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

- . 봉사 활동에 대한 대담 듣고 쓰기.
Nghe hội thoại và viết về hoạt động tình nguyện
- . 선행에 대한 기사 읽고 말하기.
Đọc bài báo và nói về việc làm từ thiện.
- . 기증에 대한 인터뷰 듣고 말하기
Nghe đoạn phỏng vấn và nói về việc kí tặng

☞ 문법: -기 위해서, -으러다가, -는 덕분에

Ngữ pháp: -기 위해서, -으러다가, -는 덕분에

☞ 어휘: 봉사 활동 관련 표현

Từ vựng: Cấu trúc/ biểu hiện liên quan đến hoạt động tình nguyện

☞ 문화: 한국의 봉사 활동

Văn hóa: Hoạt động tình nguyện ở Hàn Quốc

준비하기

다음은 봉사 활동에 대한 두 사람의 대화입니다. 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다.



※그림 설명: TV 화면 왼쪽 상단에 전화번호 700-1004(위)와 10,651,000 원(아래)을 표시하고, 화면 중앙에는 병원 수술실에서 수술대 위에 누워 있는 어린이 환자의 모습을 그릴 것.

※그림 설명: 과자를 맛있게 먹는 사람들 위에 “과자를 사시면 어려운 이웃에게 도움을 주실 수 있습니다.”는 광고 문구를 제시할 것. 실제 과자 광고처럼 보이도록 그릴 것.

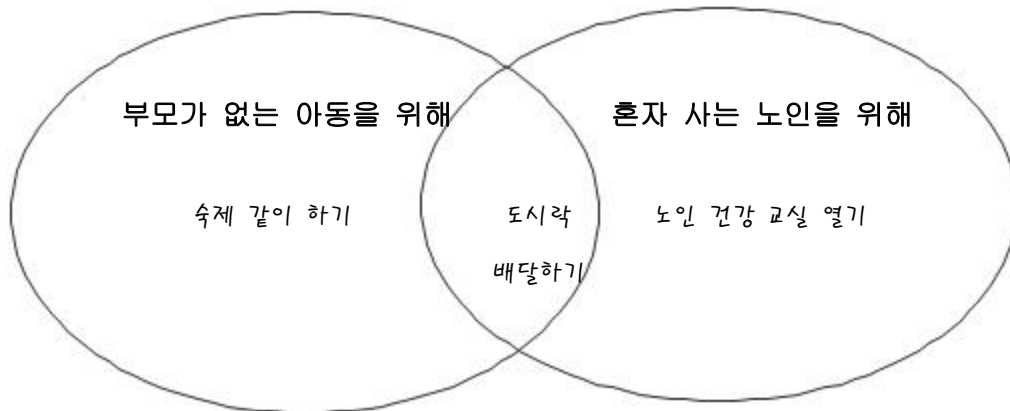
- . 두 사람은 무엇에 대해 이야기하고 있습니까?
- . 다른 사람을 도운 적이 있습니까? 누구를 어떻게 도와주었습니까?

일부러 cố tình, 일상 thường nhật/ hàng ngày, 일석이조 một hòn đá giết hai con chim = một mũi tên trúng hai đích, 판매 bán hàng, 불우하다 bất hạnh/ không may mắn, 어쨌든 dù sao/ dù thế nào thì...

어휘

1. 다음은 다양한 봉사 활동입니다. 다음 사람들을 위해 어떤 봉사 활동을 할 수 있을까요?
<보기>에서 알맞은 것을 골라 쓰십시오.

보기		
말동무해 드리기	김장 담그기	노인 건강 교실 열기
동화책 읽어 주기	함께 놀아 주기	안부 전화 드리기
도시락 배달하기	숙제 같이 하기	안마해 드리기



2. 다음은 봉사 활동과 관련된 어휘입니다. <보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기				
기증품	자선 단체	수재민	후원금	무료 진료

- (1) 태풍으로 피해를 입은 수재민들에게 많은 양의 구호품이 전달되었다.
- (2) 소년 소녀 가장이 각 사회단체로부터 정기적으로 #후원금을 받고 있다.
- (3) 그 병원은 빈곤 지역에 사는 환자들의 #무료 진료를 위해 의료진을 보냈다.
- (4) 할아버지께서는 40년 전에 시작한 #자선 단체를 지금까지 운영하고 계신다.
- (5) ‘사랑의 가게’는 사람들이 보낸 #기증품을 팔아서 어려운 이웃을 돕는 곳이다.

표현

그럼요.

당연하다는 뜻으로 대답할 때 사용한다.

Sử dụng khi trả lời với nghĩa đương nhiên.

민호: 이번 일요일에 바오 씨가 이사를 간대요. 짐 옮기는 걸 도와주는 게 좋겠죠?

지연: 그럼요. 당연히 우리가 도와줘야지요. 어려울 때 돕는 게 친구잖아요.

◆ 연습

‘그럼요.’가 알맞게 쓰인 것을 모두 고르십시오. (# 1, 2, 4)

(1) 가: 운동은 안 하고 다이어트만 하면 건강에는 안 좋겠지요?

나: 그럼요. 다이어트는 운동과 같이 해야 건강하게 살을 뺄 수 있대요.

(2) 가: 봉사 활동 하는 거 좋아해요?

나: 그럼요. 저는 남을 도와줄 때가 제일 기분이 좋은걸요.

(3) 가: 내일까지 이 일을 끝내 주세요.

나: 그럼요. 오늘 밤을 새워도 다 할 수 없어요.

(4) 가: 엔 씨 생일 파티에 올 수 있지요?

나: 그럼요. 엔 씨 생일날 입으려고 옷도 샀고, 선물도 준비했는데요.

(5) 가: 이 집을 내일까지 다 수리할 수 있겠어요?

나: 그럼요. 지은 지 오래돼서 수리할 데도 많은데요.

❁ 문법

1. -기 위해서

어떤 행동의 목적을 나타낼 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi thể hiện mục đích của một hành động nào đó.

예) 1. 가: 이번 행사의 목적은 무엇입니까?

나: 한 해를 보내며 불우한 이웃을 돕기 위해서 이 행사를 열게 되었습니다.

예) 2. 가: 녹색 어머니회는 어떤 활동을 하고 있나요?

나: 어린이들을 보호하기 위해서 다양한 활동을 하고 있습니다.

예) 3. 가: 이 기금은 무엇을 위해서 만드는 것입니까?

나: 부모 없이 자란 청소년들의 학자금을 대 주기 위해서 만드는 것입니다.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기		
컴퓨터를 사다	한국 회사에 취직하다	살을 빼다
환경 오염을 줄이다	시간을 절약하다	

- (1) 컴퓨터를 사기 위해서 돈을 모으고 있어요.
- (2) #한국 회사에 취직하기 위해서 한국어를 공부하고 있어요.
- (3) #환경 오염을 줄이기 위해서 쓰레기 분리수거를 해야 해요.
- (4) #시간을 절약하기 위해서 지하철로 출근해요.
- (5) #살을 빼기 위해서 저녁을 안 먹어요.

◆ 연습 2

여러분은 어떤 목적을 가지고 노력하는 일이 있습니까? 다음 표를 채우고 '-기 위해서'를 사용하여 <보기>와 같이 대화를 만들어 보십시오.

	목적	하는 일
(1)	환경 오염을 줄인다.	자동차보다 대중교통을 이용한다.

(2)	건강하게 산다.	조금씩 먹고 매일 운동한다.
(3)	어려운 이웃을 돕는다.	용돈의 일부를 모은다.
(4)	좋은 회사에 취직한다.	취업 준비를 철저히 하고 있다.
(5)	생활비를 절약한다.	

보기

가: 환경 오염을 줄이기 위해서 어떤 노력을 하십니까?

나: 저는 환경 오염을 줄이기 위해서 자동차보다 대중교통을 이용하고 있어요.

2. -으려다가

어떤 일을 하려고 계획했지만 못 하게 되었을 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi định thực hiện một việc nào đó nhưng lại không thể làm được.

예) 1. 가: 다른 회사로 옮기려다가 생각이 바뀌어서 그냥 있기로 했어.

나: 잘했어. 직장을 자주 옮기다 보면 안 좋은 점도 있거든.

예) 2. 가: 봉사 활동 간다더니 잘 다녀왔어요?

나: 아니요, 지난달에 떠나려다가 집안에 갑자기 일이 생겨서 못 갔어요.

예) 3. 가: 김태수 씨가 이번에 전 재산을 자선 단체에 기부한다면서요?

나: 네, 사업에 투자하려다가 마음이 바뀌어서 자선 단체에 기부하기로 했대요.

◆ 연습 1

‘-으려다가’를 사용하여 문장을 연결하십시오.

(1) 테니스를 치려고 했다. / 밖이 너무 추워서 집에서 책을 읽었다.

⇒ 테니스를 치려다가 밖이 너무 추워서 집에서 책을 읽었다.

(2) 택시를 타고 가려고 했다. / 눈이 와서 지하철을 타고 갔다.

⇒ #택시를 타고 가려다가 눈이 와서 지하철을 타고 갔다.

(3) 공을 잡으려고 했다. / 바닥이 미끄러워서 넘어졌다.

⇒ #공을 잡으려다가 바닥이 미끄러워서 넘어졌다.

(4) 머리를 짧게 자르려고 했다. / 긴 머리가 유행이라고 해서 안 잘랐다.

⇨ #머리를 짧게 자르려다가 긴 머리가 유행이라고 해서 안 잘랐다.

(5) 이사를 가려고 했다. / 집값이 너무 올라서 이 집에서 그냥 살기로 했다.

⇨ #이사를 가려다가 집값이 너무 올라서 이 집에서 그냥 살기로 했다.

◆ 연습 2

어떤 일을 하려고 하다가 못 하게 될 때가 있지요? 다음 표를 채우고 ‘-으려다가’를 사용하여 문장을 만들어 보십시오.

	하려고 했던 일	결과
(1)	쇼핑을 가려고 했다.	피곤해서 집에서 쉬었다.
(2)	택시를 타려고 했다.	차가 밀릴 것 같아서 지하철을 타고 갔다.
(3)	유학을 가려고 했다.	가족들이 반대해서 취직하기로 했다.
(4)	정원에 꽃을 심으려고 했다.	비가 와서 그만두었다.
(5)	커피를 마시려고 했다.	

보기

쇼핑을 가려다가 피곤해서 집에서 쉬었어요.

3. -는 덕분에

다른 사람의 도움으로 좋은 결과가 나왔을 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi có kết quả tốt đẹp nhờ vào sự giúp đỡ của người khác.

예) 1. 가: 김민우 씨, 안녕하세요? 잘 지내시죠?

나: 네, 늘 도와주시는 덕분에 잘 지내고 있습니다. 감사합니다.

예) 2. 가: 할아버지께서는 매일 새벽에 마을을 청소하세요.

나: 맞아요. 그분이 아침마다 거리를 깨끗이 청소하시는 덕분에 마을이 깨끗해요.

예) 3. 가: 보호자가 없는 환자분들은 어떻게 식사를 해요?

나: 자원봉사자들께서 도와주시는 덕분에 모두 식사를 잘하고 계세요.

◆ 연습 1

다음 중 맞는 문장에 O, 틀린 문장에 X 하십시오.

- (1) 회원들이 매달 돈을 보내 주는 덕분에 고아원을 계속 운영할 수 있다. (O)
- (2) 이 산은 불이 자주 나는 덕분에 오래된 나무들은 다 타버리고 없다. (#×)
- (3) 매일 아침 어머니가 깨워 주시는 덕분에 지각을 안 한다. (#○)
- (4) 미리 예약을 해 둔 덕분에 기다리지 않아도 된다. (#○)
- (5) 어젯밤에 술을 많이 마신 덕분에 아침에 머리가 아팠다. (#×)

◆ 연습 2

다음은 고아원을 도와준 사람들에게 쓰는 감사의 편지입니다. 다음 표를 보고 ‘-는 덕분에’를 사용하여 글을 완성하십시오.

	도와 준 것	좋아진 것
(1)	대학생들이 자주 와 준다.	아이들이 즐겁게 지내고 있다.
(2)	이웃 주민들이 김치를 담가 준다.	늘 맛있는 김치를 먹을 수 있다.
(3)	전자 회사에서 에어컨을 보내 주었다.	여름을 시원하게 보냈다.
(4)	출판사에서 동화책을 많이 보내 주었다.	아이들이 책을 마음껏 읽을 수 있었다.
(5)	많은 분들이 부모 역할을 해 주셨다.	아이들이 부모의 사랑을 경험하게 되었다.

안녕하십니까? 저는 고아원을 운영하면서 많은 분들의 도움을 받았습니다.
대학생들이 자주 와 주는 덕분에 아이들이 즐겁게 지내고 있습니다.
 _____.
 _____.
 _____.
 _____.

저희를 도와주신 모든 분들께 진심으로 감사드립니다.

(※ 편지지 모양으로 편집)

1. 다음은 봉사 활동과 관련한 대담입니다. 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.

(1) 이 대화의 중심 내용은 무엇입니까?

- ① 국내외 무주택 서민의 주거 문제 해결 방법
- ② 국내외 무주택 서민을 위한 주택 건설 현황
- ③ 무주택 서민에게 집을 지어 주는 민간 봉사 단체

(2) 이 운동의 특징에 대하여 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

- ① 설계에서 막일까지 대부분 자원봉사를 통해 이루어진다. ()
- ② 참가자들은 가능한 한 화려하고 안락한 집을 지으려고 노력한다. ()
- ③ 건축비는 일반 건축비에 비해 저렴하고 지어진 집은 싸게 판매된다. ()

2. 여러분은 봉사 활동에 참여한 일이 있습니까? 혹은 참여하고 싶은 봉사 활동이 있습니까? 그 활동에 대해 글을 써 봅시다.

(1) 여러분이 참여했거나 참여하고 싶은 봉사 활동에 대해서 다음 표에 정리해 보십시오.

봉사 활동 명칭	목적	특징

(2) 표의 내용을 바탕으로 봉사 활동에 대한 글을 써 보십시오.

민간 dân gian, 흩어지다 tan tác/ rải rác, 무주택 không nhà, 서민 thường dân/ bình dân, 창설되다 xây dựng mới, 설계 thiết kế, 막일 tạp vụ, 땀방울 giọt mồ hôi, 안락하다 an lạc, 건축비 phí xây dựng, 무이자 không có lãi, 비영리 phi lợi nhuận, 원칙 nguyên tắc, 저가 giá thấp, 왕성하다 phồn thịnh/ phát triển/ thịnh vượng, 수많은 rất nhiều/ vô số, 건설 xây dựng/ kiến thiết, 공급 cung cấp

1. 다음은 신문 기사입니다. 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

최근 한 회사의 평범한 직장인들이 다양하고도 아름다운 봉사 활동으로 우리 주변을 훈훈하게 하고 있다. 국내의 한 보험 회사에 다니고 있는 김 모 씨(36 세)는 두 아이의 돌잔치 비용을 전부 어린이병원 후원회에 성금으로 전달했다. 또 하루에 만 원씩을 저축해 매년 결혼기념일마다 결식아동 돕기 운동을 위해 기부하고 있다. 같은 회사에 근무하는 양 모 씨(29 세)는 자신의 결혼식 때 축하금과 화환 대신 쌀을 받아 노숙자 지원 단체에 전달했다. 그뿐만이 아니다. 박 모 씨(52 세)는 1 년에 수회씩 캄보디아 의료 봉사 활동으로 지속적인 이웃 사랑을 실천하고 있고, 부부 이름으로 홀트아동복지회에 각각 3 천만 원을 기부했다. 그는 "아내와 삶의 목표가 같아 같은 방향을 보면서 인생을 살 수 있어 더없이 행복하다."고 하며 활짝 웃었다.

부자도 유명한 스타도 아닌 그들이 생활 속에서 선행을 펼치며 행복 바이러스를 전파하고 있다. 이들의 행동은 남을 돕는다는 것이 부자나 특별한 의식을 지닌 사람들만이 하는 일이 아니라 생활 속에서 누구나 할 수 있는 것임을 보여 주고 있어 더욱 아름다웠다.

(1) 무엇에 대한 기사입니까?

- ① 봉사 활동의 다양한 방법
- ② 평범한 직장인들의 봉사 활동
- ③ 특별한 의식을 지닌 사람들의 봉사 활동

(2) 위의 내용과 같으면 ○, 다르면 X 하십시오.

- ① 김 모 씨는 하루에 만 원씩을 저축해 결식아동을 돕고 있다. ()
- ② 국내의 한 보험 회사에 근무하는 직장인들이 다양한 봉사 활동을 하고 있다. ()
- ③ 이들이 하는 봉사 활동은 부자나 유명한 스타들과 함께 참여하는 활동이다. ()
- ④ 박 모 씨는 의료 봉사 활동을 떠나려다가 가지 못하고 아동복지회에 기부했다. ()

2. 여러분 주변에서 선행을 펼치며 살아가는 사람들이 있습니까? 여러분이 지금까지 읽은 기사나 들은 이야기 중 하나를 골라 이야기해 봅시다.

평범하다 bình thường, 훈훈하다 ấm nóng/ ấm áp, 비용 phí/ chi phí, 후원회 hội ủng hộ/ hội tài trợ, 성금 tiền quyên góp/ tiền ủng hộ, 전달하다 chuyển/ truyền đạt, 결혼기념일 (ngày) kỉ niệm ngày cưới, 결식 đói khát/ đói ăn, 화환 vòng hoa, 노숙자 người lang thang, 의료 봉사 활동 hoạt động

tình nguyện y tế, 지속적 tính liên tục, 복지 phúc lợi, 인생 nhân sinh, 더없이 không hơn, 활짝 lấp lánh, 선행 thiện hành, 펼치다 mở rộng/ thực hiện/ làm, 바이러스 vi rút, 전파하다 truyền bá, 의식 ý thức

과제 3

듣기, 말하기

1. 다음은 두 사람의 대화입니다. 내용을 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.  

(1) 어떤 이야기입니까?

- ① 자원봉사자 간의 대화
- ② 물건을 기증한 사람의 소개
- ③ ‘사랑의 가게’ 운영자의 인터뷰

(2) 들은 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

- ① 물건을 팔아서 번 돈으로 어려운 이웃을 돕는다. ()
- ② 시민들이 보내 준 물건을 가난한 사람들에게 준다. ()
- ③ 자원봉사자들이 가게의 여러 가지 일을 도와준다. ()

2. 여러분이 ‘사랑의 가게’를 연다면 어떨까요? 다음 질문을 읽고 답해 봅시다.

(1) 어떤 물건을 기증하고 싶습니까? 여러분이 기증할 수 있는 물건에 대해 친구들과 함께 써 보십시오.

옷	
잡화	
책	
액세서리	
기타	

(2) ‘사랑의 가게’에서 물건을 판매한다면 그 돈으로 어떤 일을 하고 싶습니까? 함께 이야기해 보십시오.

고아원 cô nhi viện, 양로원 viện dưỡng lão, 액세서리 trang sức, 자원봉사자 người tự nguyện hoạt động tình nguyện

문화: 한국의 봉사 활동

1. 한국 사람들이 서로 돕는 풍습에 대해서 들어 본 일이 있습니까? 여러분은 남을 돕기 위해 보통 어떻게 합니까?

Bạn đã từng nghe nói về phong tục giúp đỡ nhau của người Hàn Quốc chưa? Để giúp đỡ người khác, thường các bạn làm thế nào?

2. 다음 글을 읽고 한국의 봉사 활동에 대해서 이해해 봅시다.

Đọc đoạn văn sau và tìm hiểu về hoạt động tình nguyện ở Hàn Quốc.

한국의 봉사 활동은 기본적으로 서로를 돕는 정신에서부터 시작되었다. 예를 들어 신라 시대에서부터 있었던 계(契)를 비롯해서 두레, 품앗이 등은 서로를 돕는 공동체 활동의 다양한 형태들이다. 계는 주로 경제적인 도움을 주고받거나 친목을 도모하기 위하여 만든 협동 조직이고, 두레는 농민들이 농번기에 농사일을 공동으로 하기 위하여 부락이나 마을 단위로 만든 조직이다. 품앗이는 일을 하는 '품'과 교환한다는 '앗이'가 결합된 말로 힘든 일을 서로 거들어 주면서 품을 지고 갚고 하는 일을 말한다. 이후 한국에 기독교가 보급되면서 서로 돕는 개념에서 남을 돕는 개념의 봉사 활동이 나타나게 되었다. 이러한 봉사 활동은 국내의 어린이, 여성, 노인 등 사회적 약자의 복지 향상에 주력하는 양상으로 이루어졌다. 현대에 들어서 봉사 활동의 범위는 해외에까지 확대되었을 뿐만 아니라 생활의 모든 영역에서 실시되고 있다. 봉사 활동에 참여하는 사람들 또한 많아지고 다양해져서 어린이, 청소년, 대학생, 여성, 노인은 물론 개인의 차원을 넘어서 기업 단위의 참여도 증가하였다. 이렇게 다양한 차원의 사회 구성원이 참여하게 되면서 단순한 노력 봉사나 재정적 지원에서 벗어나 자신의 전문적 지식과 기술을 제공하는 형태의 봉사 활동도 나타나게 되었다.

Hoạt động tình nguyện ở Hàn Quốc về cơ bản là được bắt đầu từ tinh thần tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Ví dụ như những hình thái đa dạng của hoạt động cộng đồng giúp đỡ lẫn nhau như Dure, Pumasi bắt nguồn từ Gye thời đại Shilla. Gye là tổ chức hiệp đồng được thành lập để giúp đỡ lẫn nhau chủ yếu là về kinh tế và nhằm kết chặt tinh thần. Dure là đoàn thể được tạo lập bởi đơn vị bộ lạc hoặc làng xã để nông dân giúp đỡ nhau trong việc nhà nông lúc thời vụ bận rộn. Pumasi là từ được kết hợp bởi "Pum" là làm việc và "Asi" là đổi công, ý muốn nói tới việc chia sẻ cùng nhau những công việc nặng nhọc, nhờ người làm giúp và làm giúp trả người. Sau này, khi Cơ đốc giáo phổ biến ở Hàn Quốc thì khái niệm 'giúp đỡ lẫn nhau' trở thành khái niệm 'hoạt động tình nguyện' với ý nghĩa là giúp đỡ người khác. Những hoạt động tình nguyện như thế này thường được thực hiện với phương thức tập trung vào nâng cao phúc lợi cho những người yếu ớt trong xã hội Hàn Quốc như: trẻ em, phụ nữ, người già... Bước vào thời hiện đại, phạm vi của hoạt động tình nguyện không chỉ được mở rộng ra nước ngoài mà còn được thực hiện ở mọi lĩnh vực trong cuộc sống. Những người tham gia hoạt động tình nguyện cũng ngày càng đông đảo và đa dạng

hon. Trẻ em, thanh thiếu niên, sinh viên, phụ nữ, người già, và tất nhiên là vượt qua phạm vi mỗi cá nhân, số lượng các doanh nghiệp tham gia cũng ngày một gia tăng.

Các thành viên xã hội với nhiều thành phần đa dạng tham gia như thế này đã làm cho hoạt động tình nguyện không còn là sự nỗ lực phục vụ hay giúp đỡ về tài chính đơn thuần mà trở thành hình thái hoạt động tình nguyện nhằm cung cấp những tri thức và kỹ thuật chuyên môn của bản thân.



<국내 자연재해 지역 구호 봉사 활동> <해외 건물 짓기 봉사 활동>

(※ 이 사진들의 저작권 문제 해결 부탁드립니다.)

3. 여러분의 나라에서는 어떤 봉사 활동이 이루어지고 있습니까? 이야기해 봅시다.

Ở nước các bạn thường có những loại hình hoạt động tình nguyện nào? Hãy thử nói.

되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.

Hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài này. Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
봉사 활동에 대한 대담을 듣고 쓸 수 있습니까? Bạn có thể nghe hội thoại và viết về hoạt động tình nguyện không?			
선행에 대한 기사를 읽고 말할 수 있습니까? Bạn có thể đọc bài báo và nói về việc làm từ thiện không?			
기증에 대한 인터뷰를 듣고 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe đoạn phỏng vấn và nói về việc kí tặng không?			

제 19 과 <봉사> 준비하기 듣기 지문

지연(여): 요즘은 남을 도울 수 있는 방법이 참 다양해졌어요.

민호(남): 맞아요. 저는 어린이 환자를 위한 방송을 자주 보는데요. 방송 중에 전화를 걸면 통화할 때마다 방송에 나오는 어린이 환자에게 1,000 원씩 도움을 주게 돼요.

지연(여): 정말 간단하고도 쉽게 남을 도울 수 있는 방법이네요. 봉사 활동을 위해 일부러 시간을 내어 사람들을 찾아가지 않아도 되고, 바쁜 일상 속에서도 도울 수 있고, 남을 돕고자 하는 사람들에게는 일석이조네요.

민호(남): 텔레비전을 보니까 생각보다 꽤 많은 사람들이 전화를 걸더라고요.

지연(여): 어떤 과자 회사는 판매한 과자값의 5 퍼센트를 불우한 이웃을 위해 쓰대요.

민호(남): 그 회사는 좋은 일을 하는 덕분에 과자가 더 많이 팔리겠군요.

지연(여): 그럼요. 다른 과자를 사려고 했다가 그 광고를 보고 마음을 바꾸는 사람도 많대요.

민호(남): 어쨌든 누구나 쉽게 남을 도울 수 있으니까 좋네요.

제 19 과 <봉사> 과제 1 듣기 지문

사회자(여): 오늘은 불우 이웃에게 집을 지어 주는 민간 봉사 단체인 해비타트에 대해서 알아보겠습니다. 박사님, 이 단체는 언제 시작되었나요?

김영후(남): 해비타트는 전 세계에 흩어져 있는 무주택 서민의 주거 문제를 해결하기 위해서 1976년 미국의 한 변호사 부부에 의해 창설되었습니다.

사회자(여): 이 운동의 특징은 무엇인가요?

김영후(남): 설계에서부터 막일까지 모두 자원봉사를 통해 이루어지며, 각 기업들의 재료를 지원받아 학생에서부터 노인에 이르기까지 직접 땀방울을 흘리며 저렴하고 안락한 집을 짓는 데 그 특징이 있습니다. 건축비는 일반 건축비의 60% 정도이며, 지어진 집들은 무주택 가정에 무이자 비영리 원칙으로 저가 판매됩니다.

사회자(여): 한국에서도 왕성한 활동을 하고 있다고 들었는데요.

김영후(남): 네, 국내에서도 1980년대부터 이 운동이 시작되어 현재까지 국내외 무주택 서민들에게 수많은 집을 건설하여 공급하고 있다고 합니다.

제 19 과 <봉사> 과제 3 듣기 지문

기 자(남): 안녕하세요? ‘사랑의 가게’에서는 시민들이 기증한 물건들을 판매한다고 들었습니다. 그 수익금으로 어려운 이웃을 돕는 건가요?

운영자(여): 네, 시민들이 보내 주신 물건을 팔아서 그 돈을 고아원이나 양로원 같은 곳에 보내고 있어요.

기 자(남): 주로 어떤 물건들이 있습니까?

운영자(여): 옷, 신발부터 액세서리, 스포츠 용품까지 여러 가지가 있어요.

기 자(남): 그렇군요. 가게 일을 도와주는 분들도 계신가요?

운영자(여): 네, 자원봉사자들이 이것저것 많이 도와주세요. 월급도 받지 않고 일하시는 고마운 분들이에요.

기 자(남): 가게를 운영하다 보면 보람도 많이 느끼시겠어요. 끝으로 ‘사랑의 가게’를 이용하는 시민들에게 한 말씀 해 주시겠습니까?

운영자(여): 여러 시민들께서 좋은 물건을 많이 기증해 주시는 덕분에 ‘사랑의 가게’를 찾는 분들이 점점 늘어나고 있습니다. 앞으로도 어려운 이웃을 위해 더욱 노력하겠습니다.

제20과 환경

학습 내용

☞ 과제 Bài tập:

- 환경 문제에 대한 뉴스 듣고 말하기
Nghe bản tin và nói về vấn đề môi trường
- 환경 보호에 대한 인터뷰 듣고 안내문 쓰기
Nghe phỏng vấn và viết hướng dẫn về bảo vệ môi trường
- 환경 문제에 대한 설문 결과 읽고 말하기
Đọc kết quả điều tra và nói về vấn đề môi trường

☞ 문법: -아야, 에 의하면, -는다면

Ngữ pháp: -아야, 에 의하면, -는다면

☞ 어휘: 환경 오염 관련 어휘, 기후 관련 어휘

Từ vựng: Từ vựng liên quan đến ô nhiễm môi trường, từ vựng liên quan khí hậu

☞ 문화: 난지도

Văn hóa: Nan ji do (đảo)

준비하기

두 사람의 대화입니다. 다음 대화를 잘 듣고 이야기해 봅시다.



※그림 설명: TV 화면 속 장면. 태풍 때문에 가로수가 흔들리고 폭우가 쏟아지는 거리에 자동차와 우산 쓴 사람들을 그릴 것.

※그림 설명: 섬 전체가 물에 잠긴 모습

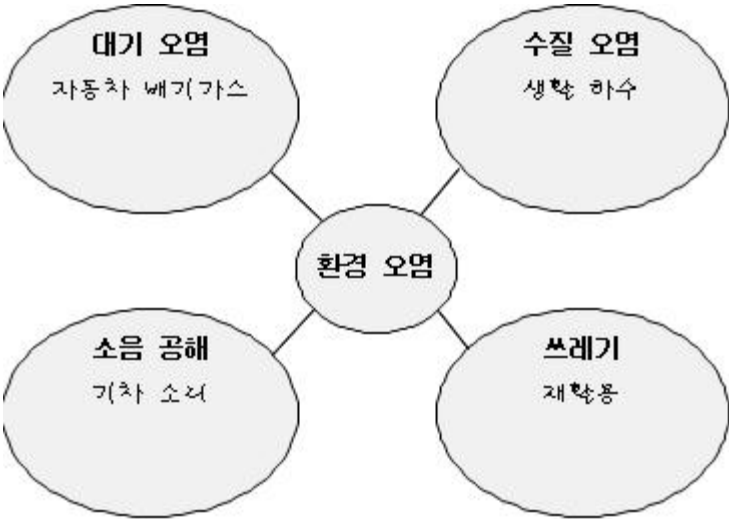
- . 남자는 어제 어떤 뉴스를 보았습니까?
- . 두 사람은 무엇에 대해 걱정하고 있습니까?

태풍 bão, 남부 Nam bộ/ miền Nam, 피해 bị hại, 중부 Trung bộ/ miền Trung, 홍수 lũ lụt, 오염 ô nhiễm, 지구 trái đất, 온난화 hiện tượng nóng lên của Trái đất, 북극 Bắc cực, 전체 toàn thể/tất cả

어휘

1. 다음은 환경 오염과 관련된 표현입니다. <보기>에서 알맞은 어휘를 골라 쓰십시오.

보기			
생활 하수	자동차 배기가스	재활용	기차 소리
매연	일회용품	공사장 소음	폐휴지
공장 폐수	스모그 현상	비행기 소음	분리수거



2. 다음은 환경 오염으로 인한 이상 기후와 관련된 어휘입니다. <보기>에서 알맞은 것을 골라 문장을 완성하십시오.

보기					
집중 호우	폭설	폭염	한파	가뭄	황사

- (1) 가: 어제 내린 **집중 호우**으로/로 남부 지방은 논들이 다 물에 잠겼대요.
 나: 저도 들었어요. 한 시간에 100mm 가 넘는 비가 내렸대요.

- (2) 가: 오늘 #황사이/가 심해서 1m 앞도 잘 안 보이네요.
 나: 네. 마스크를 써도 먼지가 들어와 목이 아프네요.
- (3) 가: 북부 지방은 갑자기 내린 #폭설 때문에 교통이 통제됐대요.
 나: 네. 산간 지방에 있는 집들은 이틀째 고립된 채로 있대요.
- (4) 가: 올 겨울에는 10년 만에 #한파이/가 불어닥칠 거래요.
 나: 그래요? 올 겨울에는 난방 준비를 철저히 해야겠네요.
- (5) 가: 며칠째 계속되는 #폭염으로/로 사망자도 발생했대요.
 나: 정말 올 여름은 너무 더워서 잠도 제대로 잘 수가 없어요.

표현

그럴 수도 있겠네요.

다른 사람의 말을 통해 알게 된 새로운 사실을 인정할 때 사용한다.

Sử dụng khi nhận định một sự thật mới được biết thông qua lời của người khác.

민호: 성 전체가 물에 잠긴 나라도 있대요.

지연: 극지방의 얼음이 녹으면 바닷물 높이가 높아지니까 그럴 수도 있겠네요.

◆ 연습

‘그럴 수도 있겠네요.’가 알맞게 사용된 것을 모두 고르십시오. (#1, 3)

- (1) 가: 30년 후에는 사람이 집안일을 안 하고 로봇이 하게 될 거래요.
 나: 그래요? 지금처럼 과학이 계속 발달하면 그럴 수도 있겠네요.
- (2) 가: 민수 씨, 정말 노래를 잘하시네요.
 나: 별말씀을요. 노래를 좋아하니까 그럴 수도 있겠네요.
- (3) 가: 긍정적인 성격을 가진 사람들이 감기에 잘 안 걸린대요.
 나: 그래요? 스트레스를 덜 받으면 건강하니까 그럴 수도 있겠네요.
- (4) 가: 음식이 정말 맛있어요. 솜씨가 대단하시네요.
 나: 요리를 배운 지 얼마 안 돼서 그럴 수도 있겠네요.

문법

1. -아야

뒤의 내용에 대한 필수 조건을 나타낼 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi thể hiện điều kiện cần thiết đối với nội dung ở về sau.

예) 1. 가: 엄마, 이 약은 너무 써요. 안 먹을래요.

나: 이 약을 먹어야 감기가 빨리 낫지.

예) 2. 가: 더운데 왜 에어컨을 안 켜고 있어요?

나: 되도록 에어컨을 덜 사용해야 지구 온난화를 막을 수 있대요.

예) 3. 가: 요즘 자전거를 타는 사람들이 많이 늘었대요.

나: 네. 자동차 사용을 줄여야 대기 오염도 줄지요. 저도 요즘 자전거로 출퇴근해요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 말을 골라 '-아야'를 사용하여 대화를 완성하십시오.

보기		
입에 맞다	시간이 있다	재활용을 하다
일이 다 끝나다	말을 알아들다	

(1) 가: 같이 설악산에 놀러 갑시다.

나: 시간이 있어야 설악산에 가지요. 요즘 너무 바빠요.

(2) 가: 왜 이렇게 음식을 많이 남겼어요?

나: 음식이 #입에 맞아야 먹지요. 너무 매워서 하나도 먹을 수가 없어요.

(3) 가: 퇴근 안 해요?

나: #일이 다 끝나야 퇴근할 수 있으니 먼저 가세요.

(4) 가: 그 비디오 재미있게 봤어요?

나: #말을 알아들어야 재미있게 보지요. 하나도 이해하지 못했어요.

(5) 가: 어떻게 하면 쓰레기를 줄일 수 있을까?

나: 무조건 버리지 말고 #재활용을 해야 쓰레기를 줄일 수 있을 것 같아요.

◆ 연습 2

좋은 결과를 얻으려면 어떤 조건이 필요할까요? 다음 표를 보고 ‘-아야’를 사용하여 문장을 만들어 보십시오.

	조건	결과
(1)	날씨가 좋다.	농사가 잘 된다.
(2)	뉴스를 본다.	새로운 정보를 얻을 수 있다.
(3)	자동차 매연을 없앤다.	대기 오염을 막을 수 있다.
(4)	쓰레기를 분리 배출한다.	재활용을 할 수 있다.
(5)	솔직하게 이야기를 한다.	서로를 이해할 수 있다.

보기
 날씨가 좋아야 농사가 잘 된다.

2. -에 의하면

정보를 얻게 된 근거를 밝힐 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi làm rõ căn cứ để có thông tin.

예) 1. 가: 이번에 입사한 신입 직원들이 아주 재미있다면서요?

나: 네. 소문에 의하면 노래, 춤 못 하는 게 없대요.

예) 2. 가: 북극의 얼음이 점점 녹고 있다고 하지요?

나: 네. 동물학자의 연구에 의하면 50년 이내에 북극곰의 대부분이 사라질 거래요.

예) 3. 가: 신문 기사에 의하면 태양광 자동차가 개발되었대요.

나: 그래요? 이제 대기 오염도 줄어들겠네요.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 것을 골라 ‘-에 의하면’을 사용하여 문장을 완성하십시오.

보기

뉴스 일기 예보 소문 환경부 조사 미래학자의 연구

(1) 가: 내일 날씨가 어떨대요?

나: #일기 예보에 의하면 눈이 올 거래요.

(2) 가: 두 사람이 결국 헤어졌대요?

나: 그런가 봐요. #소문에 의하면 지난달에 헤어졌대요.

(3) 가: 어느 팀이 이겼대요?

나: 조금 전에 들은 #뉴스에 의하면 중국 팀이 이겼대요.

(4) 가: 정말 인간의 수명이 120 세를 넘을 수 있을까?

나: 그럼요, 한 #미래학자의 연구에 의하면 미래에는 인간의 수명이 지금보다 두 배 이상 길어질 거래요.

(5) 가: 어떤 공해가 가장 심각하대요?

나: 네, #환경부 조사에 의하면 소음 공해 중에서 교통 소음이 가장 심각하대요.

◆ 연습 2

새롭게 알게 된 내용이 있습니까? 그것을 어떻게 알게 되었습니까? 다음 표를 채우고 ‘-에 의하면’을 사용하여 <보기>와 같이 문장을 만들어 보십시오.

	알게 된 방법	알게 된 내용
(1)	일기 예보	오늘 남부 지방에 태풍이 온다.
(2)	통계	지구의 온도가 100 년 동안 0.6 도 상승했다.
(3)	뉴스	일회용품을 사용하는 사람들이 줄어들고 있다.
(4)	소문	김수진 씨가 결혼을 한다.
(5)	학생들 말	

보기

일기 예보에 의하면 오늘 남부 지방에 태풍이 온대요.

3. -는다면

일어나지 않은 상황을 가정하여 말할 때 사용하는 표현이다.

Đây là cách diễn đạt được sử dụng khi giả định một tình huống không xảy ra.

예) 1. 가: 시간과 돈이 많이 있다면 뭐 하고 싶어요?

나: 저는 세계 여행을 꼭 하고 싶어요.

예) 2. 가: 지구 온난화가 계속된다면 어떻게 될까요?

나: 극지방의 빙하가 녹아 극지방의 동물들이 다 사라질 거예요.

예) 3. 가: 대기 오염이 많이 심각합니까?

나: 네. 자동차 사용을 줄이지 않는다면 대기 오염은 더 심각해질 겁니다.

◆ 연습 1

<보기>에서 알맞은 말을 골라 '-는다면'을 사용해 대화를 완성하십시오.

보기

큰 부자가 된다

다시 태어난다

누군가 당신의 소원을 들어준다

직업을 선택할 수 있다

타임머신이 있다

(1) 가: 갑자기 큰 부자가 된다면 뭘 하시겠어요?

나: 글썄요. 가난한 사람들을 많이 도와주고 싶어요.

(2) 가: #타임머신이 있다면 언제로 가시겠습니까?

나: 글썄요. 30년 전으로 돌아가고 싶어요.

(3) 가: #누군가 당신의 소원을 들어준다면 어떤 소원을 말하시겠어요?

나: 건강하게 오래 살게 해 달라고 말하고 싶어요.

(4) 가: #직업을 선택할 수 있다면 어떤 직업을 가지고 싶어요?

나: 저는 환경 문제에 관심이 있어서 환경 운동가가 되고 싶어요.

(5) 가: #다시 태어난다면 어느 나라에서 태어나고 싶어요?

나: 글썄요. 다시 태어나도 우리나라에서 태어나고 싶어요.

◆ 연습 2

여러분이 다음과 같은 상황에 놓였다고 생각해 보십시오. 여러분이라면 어떻게 하겠습니까?
다음 표를 보고 '-는다면'을 사용하여 대화를 만들어 보십시오.

	가	나
(1)	길에서 100 만 원을 줍는다.	먼저 경찰에 신고할 것이다.
(2)	등산하다가 산에서 길을 잃어버린다.	119 에 전화할 것이다.
(3)	비행기 소음 때문에 잠을 잘 수 없다.	이사 갈 것이다.
(4)	복권에 당첨된다.	한국으로 유학 갈 것이다.
(5)	옆집 사람이 우리 집 앞에 쓰레기를 버린다.	

보기

가: 만일 길에서 100만 원을 줍는다면 어떻게 할 거예요?

나: 먼저 경찰에 신고할 거예요.

과제1

듣기, 말하기

1. 다음은 뉴스입니다. 다음 뉴스를 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.



(1) 뉴스의 제목으로 알맞은 것을 고르십시오.

- ① 세계 인구 증가
- ② 한반도의 수질 오염 심각성
- ③ 이상 고온 현상의 심각성과 원인

(2) 뉴스와 함께 나올 텔레비전 화면으로 알맞지 않은 것을 고르십시오.

- ① ※ 그림 설명: (TV 화면) 뜨거운 햇빛 아래 쓰러진 사람들
- ② ※ 그림 설명: (TV 화면) 한반도가 100년 전에 비해 연평균 기온이 1.5도 상승했음을 표시하는 그래프
- ③ ※ 그림 설명: (TV 화면) 눈에 덮인 집들

2. 환경을 보호하지 않는다면 100년 뒤에는 어떻게 될까요? 현재의 환경 문제를 이야기하고 100년 뒤의 환경을 예측해 봅시다.

	현 재	100년 뒤
기후 변화	여름이 길어지고 겨울이 짧아졌다.	계절의 변화가 없어질 것이다.
수질 오염	생활 하수 때문에 물이 더러워졌다.	
대기 오염	공기가 오염된 도시가 많아졌다.	
소음 공해	피곤함을 느끼는 사람이 많다.	
쓰레기	쓰레기의 양이 너무 많다.	

보기



환경학자들의 말에 의하면 현재 여름이 길어지고 겨울이 짧아졌다고 합니다. 만약 환경 보호를 위해 노력하지 않는다면 100년 뒤에는 계절의 변화가 없어질 겁니다.

무더위 đợt nóng, 기상 전문가 chuyên gia khí tượng, 상승하다 tăng lên, 해수면 mặt nước biển, 한반도 bán đảo Hàn, 심각하다 trầm trọng, 연평균 bình quân năm, 과도하다 quá độ, 온실가스

khí nhà kính, 배출하다 thải ra (khói,..), 수질 chất lượng nước, 대기 bầu khí quyển, 환경 보호 bảo vệ môi trường

과제2

듣기, 쓰기

1. 다음은 환경 보호를 실천하는 녹색학교 교장 선생님의 인터뷰입니다. 잘 듣고 질문에 답해 봅시다.  

(1) 이 학교에서 한 일과 관계없는 것을 고르십시오.

- ① 새집 만들기
- ② 동물 기르기
- ③ 연못 만들기

(2) 들은 내용과 같은 것을 고르십시오.

- ① 놀이터에서 쓰레기를 치우기도 한다.
- ② 길에 쓰레기를 버리는 학생에게는 청소를 하게 했다.
- ③ 한 학기에 한 번씩 더러워진 연못에 꽃을 심기도 한다.

2. 환경 보호를 위한 안내문을 만들려고 합니다. 실천해야 하는 일과 효과에 대해 써 봅시다.

- ① 대중교통을 이용합니다. 자동차 매연을 줄여야 대기 오염을 줄일 수 있습니다.
- ② _____.
- ③ _____.
- ④ _____.
- ⑤ _____.

교장 선생님 hiệu trưởng, 연못 hồ sen, 헤엄치다 bơi, 식물 thực vật, 치우다 xóa bỏ/ tẩy bỏ



과제3

읽기, 말하기

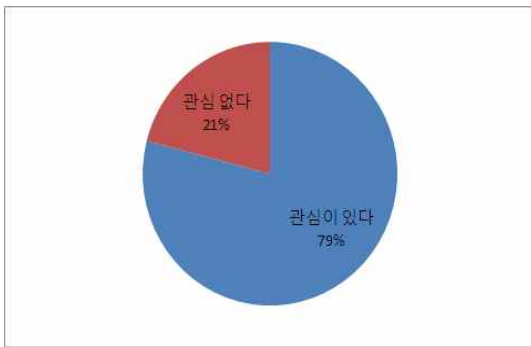
1. 다음은 환경 문제에 대한 설문 조사 결과입니다. 다음을 잘 읽고 질문에 답해 봅시다.

환경부에서는 3-5 년마다 국민들을 대상으로 환경 보전에 대한 설문 조사를 실시한다. 올해 실시된 설문 조사에 의하면 국민의 79.0%가 환경 문제에 관심을 가지고 있다고 응답해 전보다 환경 문제에 더 많은 관심을 보이고 있는 것으로 나타났다. 특히 심각하게 생각하고 있는 환경 오염 문제로는 지구 온난화 및 기후 변화가 90.9%로 가장 높게 나타났다. 그 다음으로 생활 쓰레기(89.7%), 산업 폐기물(88.7%) 순이었다. 또한 정부가 우선적으로 해결해야 한다고 생각하는 환경 문제는 생활 쓰레기(26.3%), 자연 환경 및 생태계(19.7), 지구 온난화 및 기후 변화(13.5%) 순으로 나타났다. 이를 통해 국민들은 생활과 밀접하게 관련되어 있는 문제부터 해결되기를 바라고 있다는 것을 알 수 있다.

한편, 현재의 공기에 대해서는 42.8%가 만족하지 못하는 것으로 나타났고 만족한다는 응답은 22.6%에 불과했다. 하천의 수질에 대해서는 응답자의 69.5%가 전보다 개선되었다고 응답해 정부의 수질 오염 개선을 위한 노력이 결과로 나타났음을 보여주었다.

(1) 위의 내용과 다른 그래프를 고르십시오.

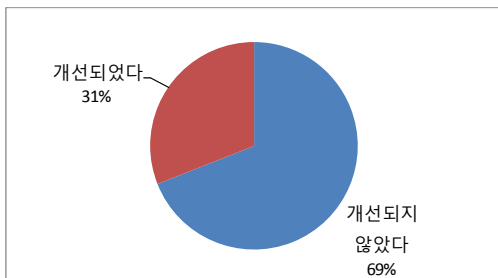
① 환경 문제 관심



② 현재 공기에 대한 만족



③ 수질 상태 개선



(2) 위의 내용과 같으면 O, 다르면 X 하십시오.

- ① 환경부에서는 매년 환경 보전에 대한 설문 조사를 실시한다. ()
- ② 국민들이 가장 빨리 해결해야 한다고 생각하는 환경 문제는 생활 쓰레기다. ()
- ③ 국민들이 가장 심각하게 생각하는 환경 문제는 지구 온난화 및 기후 변화다. ()

2. 다음은 환경 문제에 대한 설문지입니다. 설문지를 작성하고 같이 이야기해 봅시다.

(1) 질문에 답하십시오.

<p>(1) 환경 문제에 대해 어떻게 생각합니까? ① 심각하다 ② 별로 심각하지 않다 ③ 관심이 없다</p> <p>(2) 가장 심각하다고 생각하는 환경 문제는 무엇입니까? ① 지구 온난화 및 기후 변화 ② 쓰레기 ③ 대기 오염 ④ 수질 오염 ⑤ 소음 공해 ⑥ 기타 ()</p> <p>(3) 여러분이 살고 있는 곳에서 가장 먼저 해결해야 할 환경 문제는 무엇입니까? ① 대기 오염 ② 수질 오염 ③ 소음 공해 ④ 쓰레기 ⑤ 기타 ()</p> <p>(4) 여러분이 가장 많이 버리는 쓰레기는 무엇입니까? ① 음식물 쓰레기 ② 종이류 ③ 일회용품 ④ 병류 ⑤ 의류 ⑥ 플라스틱류 ⑦ 기타 ()</p> <p>(5) 현재의 공기에 대해 만족하고 있습니까? ① 만족한다 ② 만족하지 않는다</p> <p>(6) 여러분 나라의 수질 상태가 전보다 개선되었다고 생각합니까? ① 개선되었다 ② 개선되지 않았다</p> <p>(7) 여러분이 살고 있는 곳의 환경 점수는 100 점 만점의 몇 점이라고 생각합니까? () 점</p> <p>※설문지처럼 편집해 주세요.</p>
--

(2) 위의 내용을 바탕으로 여러분이 살고 있는 지역의 환경 문제에 대해 이야기해 보십시오.

환경부 Bộ môi trường, 보전 bảo toàn, 산업 폐기물 chất thải công nghiệp, 생태계 môi trường sinh thái, 밀접하다 mật thiết, 공기 không khí, 불과하다 không qua (chưa đạt đến mức mình mong muốn), 하천 hạ nguồn, 개선되다 được cải thiện

문화: 난지도

1. 서울 월드컵 공원이 원래 어떤 곳이었는지 알고 있습니까? 알고 있는 내용에 대해 이야기해 봅시다.

Bạn có biết công viên Wold cup Seoul vốn là một nơi như thế nào không? Hãy nói những gì bạn biết.

2. 다음은 ‘난지도’에 대한 글입니다. 잘 읽고 난지도에 대해 알아보시다.

Sau đây là đoạn văn viết về Nan ji do(đảo). Bạn hãy đọc và tìm hiểu về Nan Ji do(đảo).

난지도는 1978년 이전까지 땅콩을 재배하던 곳이었다. 그 당시에는 홍수가 나면 집이 물에 잠기는 고통을 겪기도 했지만 소풍 장소나 데이트 코스로 사랑받았던 아름다운 섬이었다. 그러나 1978년부터 서울시가 난지도를 쓰레기 매립지로 사용하기 시작한 이후에 난지도는 악취와 먼지로 가득한 섬이 되었다. 그러다 1991년 10월부터 난지도에 쓰레기를 반입하는 것이 금지되었다. 이후 난지도는 다시 수풀이 우거진 녹지로 변했고 2002년 5월에는 월드컵공원으로 새롭게 태어났다. 현재 월드컵공원은 ‘환경 월드컵’의 상징물로 습지와 꽃밭, 연못, 요트장, 흙길로 된 마라톤 코스 등을 갖추고 아름다운 생태 공원으로 주목받고 있다.

Trước năm 1978, Nan ji do là một vùng chuyên canh về đậu phộng (lạc). Thời đó, người dân phải chịu nỗi khổ bị ngập nước mỗi khi có lũ lụt, nhưng đây là một hòn đảo đẹp, là một địa điểm dã ngoại hay nơi hẹn hò được yêu thích. Thế nhưng, từ năm 1978, sau khi chính quyền thành phố Seoul bắt đầu coi Nan ji do là nơi tập trung rác thải thì nơi đây đã biến thành một hòn đảo đầy mùi hôi thối và bụi bặm. Từ tháng 10 năm 1991, việc đưa rác tới Nan ji do đã bị cấm. Từ đó, Nan ji do đã biến thành một vùng đất xanh với những cánh rừng tươi tốt. Tháng 5 năm 2002, nơi đây được chỉ định là công viên Wold cup. Ngày nay, công viên Wold cup là biểu trưng của ‘Wold cup môi trường’ với những khu đất màu mỡ, cánh đồng hoa, hồ nước, bến đua thuyền, những con đường đất... và đang được chú ý như là một công viên sinh thái tươi đẹp.



쓰레기에서 나온 침출수

(※ 사진 설명: 위의 사진 그대로 쓸 수 없습니다. 위와 같은 사진을 삽입해주시오.)

3. 여러분 나라에도 환경 보호를 위해 변화된 곳이 있습니까? 어떻게 변화되었는지 소개해 봅시다.

Ở đất nước các bạn có nơi nào đã được biến đổi để bảo vệ môi trường không? Bạn hãy nói xem nơi đó đã được biến đổi như thế nào?

되돌아보기

이 단원에서 배운 내용을 되돌아봅시다. 나는 어느 정도 배웠는지 스스로 점검해 봅시다.

Hãy ôn tập lại các nội dung đã học trong bài này. Hãy tự kiểm tra xem mình đã học và nắm bài ở mức độ nào.

	잘할 수 있다 Có thể làm tốt	보통이다 Bình thường	할 수 없다 Không thể làm được
환경 문제에 대한 뉴스를 듣고 말할 수 있습니까? Bạn có thể nghe bản tin và nói về vấn đề môi trường không?			
환경 보호에 대한 인터뷰를 듣고 안내문을 쓸 수 있습니까? Bạn có thể nghe phỏng vấn và viết hướng dẫn về bảo vệ môi trường không?			
환경 문제에 대한 설문 결과를 읽고 말할 수 있습니까? Bạn có thể đọc kết quả điều tra và nói về vấn đề môi trường không?			

제 20 과 <환경> 준비하기 듣기 지문

민호(남): 어제 뉴스 보셨어요? 태풍 때문에 남부 지방의 피해가 아주 크대요.
지현(여): 저도 봤어요. 태풍이 내일쯤 중부 지방으로 올라온다고 하던데, 큰일이네요.
민호(남): 날씨가 좋아야 농사가 잘될 텐데……. 지난해에는 홍수 때문에 피해가 컸잖아요. 요즘 날씨가 점점 이상해지는 것 같아요.
지현(여): 전 세계적으로 이상 기후 때문에 피해를 보는 나라도 많대요. 그게 다 환경 오염하고 관련이 있겠지요?
민호(남): 맞아요. 지구 온난화 때문에 북극 지방의 얼음이 녹는다고 하잖아요. 섬 전체가 물에 잠긴 나라도 있대요.
지현(여): 정말요? 극지방의 얼음이 녹으면 바닷물 높이가 높아지니까 그럴 수도 있겠네요.

제 20 과 <환경> 과제 1 듣기 지문

앵 커(남): 올 여름 세계 곳곳에서 이상 기후가 나타나고 있습니다. 이상 기후 현상과 원인에 대해 김지영 기자가 전해 드립니다.
김지영(여): 세계 곳곳에서 이상 기후가 나타나고 있습니다. 올 여름 유럽에서는 섭씨 40 도를 넘는 무더위가 계속되어 2 만여 명의 사람들이 사망했습니다. 기상 전문가들에 의하면 지구 온도는 지난 백 년 동안 0.6 도 상승했다고 합니다. 또한 해수면 높이도 10-25m 상승했다고 합니다. 이런 이상 고온 현상은 이미 한반도에서도 심각하게 나타나고 있습니다. 100 년 전에 비해 한반도의 연평균 기온은 1.5 도 올랐고, 주변 바닷물 온도는 2 도 상승했습니다. 또한 겨울은 짧아지고, 봄과 여름은 길어졌습니다. 기상 전문가들은 이러한 이상 고온 현상의 원인으로 과도한 온실가스 배출을 꼽고 있으며, 온도 상승을 막으려면 자동차, 에어컨 등의 사용을 줄여야 할 것이라고 지적했습니다.

제 20 과 <환경> 과제 2 듣기 지문

기자(남): 선생님, 안녕하세요? 이동진입니다.

교장 (여): 반갑습니다. 녹색학교 교장 김현정입니다.

기자(남): 녹색학교에서는 새가 날고, 물고기가 연못에서 헤엄치는 모습을 볼 수 있다고 들었는데요. 어떻게 그런 환경을 만들 수 있었는지 말씀해 주시겠습니까?

교장 (여): 우선 학교 안에 새들이 머물 수 있도록 나무에 새집을 만들었습니다. 또한 연못을 만들고 여러 종류의 식물을 길렀습니다.

기자(남): 이곳에 다니는 학생들은 모두 환경 보호를 실천하고 있다고 하던데요. 구체적으로 어떻게 하고 있나요?

교장 (여): 저희 학교에서는 반마다 지역을 정해 환경 보호를 실천하고 있습니다. 예를 들면 더러워진 연못에 꽃을 심는 반도 있고, 아이들의 놀이터에 있는 쓰레기를 치우는 반도 있습니다. 또 환경 보호를 실천하기 위한 생각을 모아 한 학기에 한 번씩 발표회를 하기도 합니다. 발표회 때 한번 와 보세요. 좋은 아이디어가 많이 나옵니다.

기자(남): 그래요? 꼭 한번 가 봐야겠네요.

색 인

가계부	12 과	과제	거동하다	15 과	준비하기
가꾸다	1 과	과제	거스름돈	11 과	어휘
가꿈	8 과	과제	거창하다	12 과	과제
가난하다	7 과	과제	거품	9 과	과제
가두다	4 과	과제	건강 관리	7 과	과제
가량	2 과	과제	건강 상태	7 과	과제
가뭄	20 과	어휘	건강 진단	7 과	과제
가상현실	10 과	과제	건강식	7 과	과제
가옥	5 과	과제	건너다	3 과	어휘
가치관	13 과	과제	건설	19 과	과제
각	3 과	과제	건축비	19 과	과제
각오	13 과	과제	걸어 다니다	3 과	과제
간	5 과	과제	검도	1 과	어휘
감기	4 과	과제	검사	3 과	과제
감동적이다	4 과	준비하기	게다가	5 과	과제
감상문	16 과	과제	게시판	15 과	과제
감상하기	6 과	어휘	격려	15 과	과제
감상하다	4 과	어휘	격차	17 과	과제
감옥	4 과	과제	결속력	2 과	과제
감정적이다	8 과	어휘	결승에 오르다	1 과	어휘
감추다	13 과	과제	결식	19 과	과제
강당	18 과	과제	결정하다	2 과	과제
강인하다	8 과	과제	결혼기념일	19 과	과제
강조하다	12 과	과제	겸	6 과	과제
강좌	6 과	과제	경기	1 과	준비하기
강하다	8 과	어휘	경력 사원	13 과	어휘
개방적	13 과	과제	경로당	18 과	과제
개방적	15 과	어휘	경부 고속 도로	3 과	과제
개선되다	20 과	과제	경비	6 과	과제
개인	12 과	과제	경쟁이 심하다	14 과	어휘
개인용	10 과	과제	경직되다	14 과	과제
개인적으로	16 과	과제	경찰서	3 과	과제

결	9 과	과제	과학	5 과	과제
계약서	8 과	과제	관계	8 과	준비하기
고등학교	2 과	준비하기	관람	2 과	준비하기
고려하다	13 과	과제	관람가	16 과	과제
고민하다	15 과	과제	관람하다	4 과	어휘
고생	14 과	준비하기	관련 있다	13 과	과제
고아원	19 과	과제	관리	12 과	준비하기
고희	9 과	과제	관습	15 과	어휘
곡조	17 과	준비하기	관찰하다	2 과	과제
골	1 과	어휘	관측하다	2 과	준비하기
골고루	7 과	과제	관현악	4 과	과제
골동품	6 과	어휘	광고를 내다	17 과	어휘
공공시설	5 과	어휘	괜히	14 과	준비하기
공교육	18 과	어휘	괴담	16 과	과제
공급	19 과	과제	괴로워하다	16 과	과제
공기	20 과	과제	괴롭다	1 과	준비하기
공동	14 과	과제	교외	5 과	과제
공립 학교	12 과	과제	교장 선생님	20 과	과제
공상	16 과	어휘	교차로	3 과	어휘
공연	4 과	준비하기	교체하다	1 과	어휘
공연장	2 과	과제	교통 체증	3 과	과제
공익	10 과	과제	교통사고	3 과	과제
공익 광고	11 과	과제	교통수단	3 과	어휘
공인 회계사	13 과	과제	교환하다	11 과	어휘
공존하다	17 과	과제	구독하다	17 과	어휘
공중	5 과	어휘	구입하다	11 과	어휘
공통점	7 과	과제	구입하다	17 과	과제
공포	16 과	어휘	구체적	18 과	과제
공해	5 과	어휘	국내	2 과	과제
과감하다	8 과	과제	굳이	15 과	과제
과거	4 과	과제	끓다	2 과	과제
과도하다	20 과	과제	궁금하다	14 과	준비하기
과목	12 과	과제	권투	1 과	어휘
과식	7 과	어휘	귀찮다	18 과	과제
과외	16 과	과제	규칙	1 과	과제
과음	7 과	어휘	규칙적이다	7 과	어휘

균등하다	17 과	과제	기초적이다	6 과	과제
그러자면	12 과	준비하기	기타	4 과	어휘
그런데	8 과	과제	기후	5 과	과제
그밖에	3 과	과제	긴장	6 과	과제
그저	1 과	과제	깊다	9 과	과제
극복하다	13 과	과제	깊이	7 과	준비하기
근무	14 과	어휘	까다롭다	8 과	어휘
금반지	9 과	어휘	깜빡	3 과	과제
금언	12 과	과제	꼭	12 과	과제
금융	12 과	과제	꼼꼼히	11 과	과제
급하다	8 과	어휘	꼼짝도	3 과	준비하기
긍정적	8 과	준비하기	꽃꽂이	4 과	어휘
긍정적이다	7 과	어휘	꽃병	6 과	과제
기념하다	9 과	과제	꾸준히	17 과	과제
기대	2 과	과제	끌어가다	17 과	과제
기대하다	1 과	어휘	끼다	3 과	과제
기록	10 과	과제	나다	7 과	과제
기록하다	13 과	과제	나이(가) 들다	5 과	준비하기
기름지다	7 과	어휘	낙천적이다	8 과	어휘
기발하다	15 과	어휘	날아가다	5 과	과제
기부하다	12 과	과제	남	11 과	과제
기분파	12 과	과제	남부	20 과	준비하기
기사	16 과	어휘	남산골	10 과	과제
기상 전문가	20 과	과제	남우	16 과	준비하기
기생	4 과	과제	남원	4 과	과제
기술자	13 과	과제	낫다	8 과	준비하기
기술하다	13 과	과제	낭비	2 과	과제
기억력	10 과	준비하기	낭비벽	12 과	과제
기억하다	10 과	준비하기	낭비하다	12 과	어휘
기업 경영인	13 과	과제	낯설다	14 과	준비하기
기여하다	13 과	과제	내내	4 과	과제
기운이 없다	7 과	과제	내성적이다	8 과	어휘
기이하다	16 과	과제	널리	4 과	과제
기자	18 과	과제	넘기다	18 과	과제
기저귀	10 과	과제	넘다	6 과	준비하기
기증품	19 과	어휘	네티즌	18 과	과제

네티켓	18 과	과제
노년	12 과	과제
노동부	10 과	과제
노숙자	19 과	과제
노약자석	15 과	과제
노하우	13 과	과제
노후	12 과	준비하기
논리적	13 과	과제
농담	7 과	과제
농사일	7 과	과제
누구나	6 과	과제
눈에 띄다	13 과	과제
눈치를 보다	14 과	과제
느끼다	6 과	과제
늘다	1 과	과제
능력	15 과	과제
늦잠	2 과	어휘
다도	6 과	과제
다양성	14 과	과제
다이얼	10 과	어휘
다지다	2 과	과제
단독	5 과	과제
단순하다	8 과	과제
단순히	17 과	과제
단장하다	4 과	과제
단점	5 과	과제
단체	2 과	과제
달리다	3 과	과제
달콤하다	7 과	과제
담그다	10 과	과제
담기다	10 과	과제
당구	1 과	어휘
당신	9 과	과제
당일치기	2 과	과제
대기	20 과	과제
대담	12 과	과제

대변하다	17 과	과제
대본	16 과	어휘
대부분	18 과	과제
대비하다	3 과	어휘
대상	8 과	과제
대안 교육	18 과	어휘
대청마루	5 과	과제
대통령	10 과	과제
대표하다	10 과	과제
대화하다	15 과	과제
더없이	19 과	과제
덤	11 과	과제
데	1 과	과제
데치다	7 과	과제
도보	5 과	과제
도시	5 과	과제
도움	1 과	과제
도자기	4 과	어휘
독창적	18 과	과제
독특하다	11 과	준비하기
돈방석	12 과	어휘
돈을 벌다	9 과	과제
돌	5 과	과제
돌	9 과	준비하기
돌리다	9 과	어휘
돌보다	7 과	과제
돌아보다	2 과	과제
돌잔치	9 과	준비하기
돌잡이	9 과	준비하기
동갑내기	16 과	과제
동글동글하다	10 과	과제
동네	3 과	과제
동시	17 과	과제
동아리	6 과	과제
동아리 활동	13 과	과제
동일시하다	17 과	과제

동화책	18 과	준비하기	마찬가지	14 과	준비하기
되찾다	11 과	과제	마찰이 생기다	14 과	어휘
두근거리다	18 과	과제	막	3 과	어휘
두다	6 과	어휘	막내	9 과	과제
두려워하다	18 과	과제	막일	19 과	과제
두루마기	10 과	어휘	만	9 과	어휘
뒤늦다	18 과	과제	만족감	12 과	과제
뒤떨어지다	15 과	과제	만족하다	5 과	어휘
뒤지다	12 과	과제	말동무	19 과	어휘
뒷산	15 과	과제	말을 걸다	17 과	과제
뒷좌석	3 과	과제	맞추다	2 과	과제
드러나다	14 과	과제	맞춤	18 과	어휘
들다	8 과	과제	매다	3 과	어휘
등급	16 과	과제	매매	12 과	과제
디자이너	11 과	준비하기	매연	20 과	어휘
따다	3 과	어휘	맷돌	10 과	어휘
따로	15 과	준비하기	맹목적으로	17 과	과제
따르다	3 과	과제	멜로	16 과	어휘
따분하다	16 과	과제	명상	2 과	과제
땀방울	19 과	과제	명품	12 과	과제
땀을 흘리다	7 과	과제	명확하다	13 과	과제
땅콩	10 과	준비하기	모델	1 과	과제
때로는	8 과	과제	모방하다	17 과	과제
떠오르다	10 과	과제	모습	10 과	과제
떡	9 과	어휘	모으기	6 과	어휘
똑똑하다	5 과	과제	모으다	6 과	어휘
뚜렷하다	15 과	어휘	모형	10 과	과제
뛰어놀다	15 과	과제	목록	10 과	과제
롤러 블레이드	16 과	과제	목표	14 과	과제
마련하다	1 과	과제	몰다	3 과	어휘
마무리하다	13 과	과제	몸매	1 과	과제
마술	6 과	과제	몸짓	4 과	과제
마을	15 과	과제	무더위	20 과	과제
마음(을) 먹다	5 과	과제	무료	4 과	과제
마음껏	11 과	과제	무리하다	2 과	과제
마음에 걸리다	17 과	준비하기	무면허	3 과	어휘

무선	10 과	과제	배경	16 과	과제
무승부	1 과	어휘	배기가스	20 과	어휘
무용	4 과	과제	배낭여행	2 과	어휘
무이자	19 과	과제	배다	12 과	과제
무주택	19 과	과제	배송료	11 과	과제
무책임하다	8 과	어휘	배우	4 과	과제
묵다	2 과	어휘	배출하다	20 과	과제
물장구(를) 치다	1 과	준비하기	배치되다	13 과	어휘
미끄러지다	3 과	과제	버릇없다	15 과	어휘
미덕	12 과	과제	버선	10 과	어휘
미래	12 과	과제	벌어지다	16 과	과제
미리	18 과	어휘	범위	14 과	과제
미용사	10 과	과제	벗어나다	14 과	과제
민간	19 과	과제	베스트셀러	10 과	과제
민감하다	15 과	어휘	변화	11 과	과제
밀리다	11 과	과제	변화시키다	15 과	과제
밀접하다	20 과	과제	별나다	16 과	과제
밀반찬	6 과	과제	별명	10 과	준비하기
바느질하다	6 과	과제	병가	14 과	어휘
바닷바람	5 과	과제	보고	14 과	어휘
바닷속	1 과	과제	보관하다	5 과	과제
바둑	6 과	어휘	보너스	1 과	과제
바람직하다	12 과	과제	보도	17 과	어휘
바이러스	19 과	과제	보도하다	10 과	과제
바이올린	4 과	어휘	보람	6 과	과제
바퀴	3 과	과제	보름	9 과	과제
반대편	3 과	과제	보상받다	15 과	어휘
반드시	12 과	과제	보수적	15 과	어휘
반면에	12 과	과제	보전	20 과	과제
반복	18 과	과제	보통	1 과	과제
반성하다	14 과	과제	보행자	3 과	어휘
반응	14 과	과제	복권	10 과	과제
반품	11 과	과제	복잡하다	12 과	과제
발달하다	3 과	과제	복장	14 과	과제
발레	4 과	어휘	복지	19 과	과제
밝히다	3 과	과제	볼링	1 과	어휘

봉사 활동	2 과	과제	사건	16 과	과제
부각하다	13 과	과제	사고	14 과	과제
부딪히다	3 과	과제	사고 방식	7 과	어휘
부라부라	17 과	과제	사교적이다	8 과	어휘
부르다	4 과	과제	사라지다	11 과	과제
부사	4 과	과제	사망자	3 과	과제
부상을 당하다	3 과	과제	사망하다	3 과	과제
부유하다	7 과	과제	사실은	16 과	과제
부정적	8 과	준비하기	사연	15 과	과제
부정하다	14 과	과제	사용하다	1 과	과제
부조금	9 과	과제	사원	14 과	과제
부족하다	7 과	과제	사정	5 과	어휘
부지런하다	8 과	과제	사표	13 과	준비하기
부피	11 과	과제	사회 복지사	13 과	준비하기
북극	20 과	준비하기	사회인	14 과	과제
분가하다	15 과	준비하기	산업 폐기물	20 과	과제
분리수거	20 과	어휘	살림하다	18 과	과제
분석적	13 과	과제	삶	6 과	과제
분수대	4 과	과제	상	9 과	준비하기
불과하다	20 과	과제	상관없다	15 과	준비하기
불규칙적이다	7 과	어휘	상사	14 과	과제
불문율	14 과	과제	상상하다	17 과	과제
불성실하다	8 과	과제	상세히	13 과	과제
불안	6 과	과제	상승하다	20 과	과제
불우하다	19 과	준비하기	상품	1 과	과제
불을 피우다	9 과	과제	상품권	11 과	과제
붓글씨	6 과	과제	새로	2 과	과제
브랜드	11 과	준비하기	새소리	5 과	과제
비결	7 과	과제	색다르다	6 과	과제
비교	17 과	과제	생기다	1 과	과제
비교적	8 과	과제	생산	12 과	과제
비법	12 과	과제	생생하다	17 과	과제
비슷하다	18 과	과제	생태계	20 과	과제
비영리	19 과	과제	생활 습관	7 과	과제
비용	19 과	과제	서로	14 과	과제
사거리	3 과	과제	서먹하다	15 과	준비하기

서민	19 과	과제	솔직하다	8 과	어휘
서서히	18 과	준비하기	솔직하다	15 과	어휘
선수	1 과	과제	쇼핑 카트	11 과	과제
선행	19 과	과제	수강료	6 과	과제
선호하다	2 과	과제	수당	2 과	과제
설계	19 과	과제	수많은	19 과	과제
설득력	13 과	과제	수면	7 과	어휘
설문	15 과	과제	수명	9 과	과제
설문 조사	2 과	과제	수상 교통	3 과	과제
설치다	17 과	과제	수용하다	17 과	과제
섭섭하다	9 과	과제	수재민	2 과	과제
성공하다	8 과	과제	수질	20 과	과제
성과	13 과	과제	수집	6 과	어휘
성금	19 과	과제	수학여행	2 과	준비하기
성냥	9 과	어휘	수행하다	14 과	어휘
성별	12 과	과제	숙면	7 과	준비하기
세다	5 과	과제	숙소	2 과	어휘
세대 차이	15 과	준비하기	순간	4 과	과제
세상에	10 과	과제	순기능	17 과	과제
세일	11 과	준비하기	쉬다	4 과	과제
세제	9 과	어휘	스모그	20 과	어휘
소감	17 과	준비하기	스스로	2 과	과제
소규모	11 과	준비하기	스쿠버 다이빙	1 과	과제
소름이 끼치다	16 과	어휘	스트레스	1 과	과제
소리꾼	4 과	과제	습관	12 과	과제
소비	11 과	과제	습도	5 과	과제
소비자	10 과	과제	승마	1 과	어휘
소비하다	12 과	어휘	승마	6 과	어휘
소음	5 과	과제	승용차	10 과	과제
소재목	13 과	과제	시골	2 과	과제
소질	13 과	과제	시도하다	18 과	과제
소화	7 과	과제	시디롬(CD-ROM)	10 과	과제
소화하다	16 과	과제	시민	3 과	과제
속이다	14 과	과제	시부모님	15 과	준비하기
손발이 맞다	14 과	어휘	시상식	16 과	준비하기
솔선수범하다	14 과	과제	시절	6 과	과제

시집살이	15 과	준비하기	아동	19 과	어휘
시집을 가다	9 과	과제	아무	1 과	과제
시클로	3 과	과제	아무래도	8 과	과제
식물	20 과	과제	아무리	15 과	과제
식탁	10 과	과제	아역	16 과	과제
신나다	1 과	준비하기	아파트	10 과	어휘
신랑	9 과	어휘	안내원	2 과	과제
신뢰하다	8 과	과제	안락하다	19 과	과제
신부	9 과	어휘	안전거리	3 과	어휘
신선하다	7 과	어휘	안전띠	3 과	어휘
신세	15 과	과제	안정적	12 과	과제
신용 카드	11 과	어휘	안타깝다	17 과	과제
신용 카드 대금	12 과	과제	알다	8 과	준비하기
신입생	6 과	과제	암	7 과	준비하기
신체적	18 과	어휘	압박감	14 과	과제
신호	1 과	어휘	앞세우다	14 과	과제
신혼	15 과	준비하기	앞장서다	14 과	과제
신혼여행	9 과	과제	액세서리	19 과	과제
실	9 과	어휘	앨범	16 과	과제
실감하다	18 과	과제	야근	14 과	어휘
실내 장식	10 과	과제	야단을 치다	14 과	과제
실력	1 과	과제	야외무대	4 과	과제
실물	10 과	과제	약하다	8 과	어휘
실용적	9 과	과제	양로원	19 과	과제
실제	6 과	과제	양쪽	5 과	과제
실직	16 과	과제	어긋나다	14 과	과제
실천하다	12 과	과제	어기다	3 과	어휘
실추시키다	14 과	과제	어느	17 과	과제
실험	8 과	준비하기	어떤	1 과	과제
심각하다	20 과	과제	어른	15 과	과제
심지어	1 과	과제	어우러지다	4 과	준비하기
쏟다	9 과	과제	어쨌든	19 과	준비하기
쏟아 두다	7 과	과제	어쩌다	3 과	과제
쓰이다	1 과	과제	언론인	13 과	과제
씨름	10 과	과제	언제든지	5 과	과제
아끼다	12 과	어휘	얼굴을 익히다	14 과	과제

얼마 전	3 과	과제	예전	9 과	과제
엇그제	14 과	준비하기	예절	6 과	과제
에티켓	18 과	과제	옛날	10 과	과제
여가	17 과	과제	오늘날	10 과	과제
여기다	8 과	과제	오래가다	8 과	준비하기
여부	13 과	과제	오염	20 과	준비하기
여성	1 과	과제	오페라	4 과	준비하기
여우	16 과	준비하기	온난화	20 과	준비하기
여유롭다	12 과	준비하기	온돌	10 과	어휘
역	4 과	과제	온라인 입금	11 과	과제
역기능	17 과	과제	온실가스	20 과	과제
역사극	16 과	준비하기	온천 관광	2 과	어휘
연기력	16 과	준비하기	올바르게	17 과	과제
연기자	16 과	과제	옷차림	14 과	과제
연로하다	15 과	준비하기	왕성하다	19 과	과제
연립	5 과	과제	외국인	8 과	과제
연못	20 과	과제	외딴	16 과	과제
연봉	13 과	과제	외모	4 과	과제
연소자	16 과	과제	외향적이다	8 과	어휘
연수	14 과	어휘	요금	1 과	어휘
연탄	10 과	어휘	요란하다	10 과	과제
연평균	20 과	과제	우려되다	17 과	과제
열중하다	14 과	과제	우수하다	18 과	어휘
열흘	2 과	과제	우승	1 과	어휘
염려	3 과	과제	운동량	1 과	과제
염기적	16 과	과제	운동복	1 과	과제
영	9 과	과제	운영하다	11 과	준비하기
영상	10 과	과제	운전면허	3 과	어휘
영수증	11 과	어휘	움직이다	1 과	과제
영업 사원	13 과	과제	원만하다	8 과	어휘
영향	8 과	준비하기	원칙	19 과	과제
영화제	16 과	준비하기	위험하다	12 과	준비하기
예선	1 과	어휘	유령	4 과	과제
예습하다	18 과	어휘	유용하다	17 과	과제
예의	15 과	어휘	유적지	6 과	과제
예의 바르다	18 과	어휘	유지	2 과	과제

유치원	13 과	과제	일상	19 과	준비하기
유형	17 과	과제	일상 회화	6 과	과제
음주 운전	3 과	과제	일석이조	19 과	준비하기
응답자	2 과	과제	일시	4 과	과제
응원	1 과	과제	일시불	11 과	어휘
응하다	16 과	과제	일으키다	17 과	과제
의견	15 과	준비하기	일정	2 과	어휘
의료	5 과	준비하기	일회용품	20 과	어휘
의료 봉사 활동	19 과	과제	임원	14 과	과제
의리	8 과	과제	입맛	7 과	과제
의미	9 과	과제	입사 원서	13 과	과제
의사소통	15 과	과제	입사하다	13 과	어휘
의식	19 과	과제	입장하다	4 과	어휘
이겨 내다	8 과	과제	자극적이다	7 과	어휘
이기다	1 과	어휘	자기중심적	15 과	어휘
이동하다	3 과	과제	자동차 정비사	13 과	과제
이랑	8 과	준비하기	자리하다	7 과	과제
이별	4 과	과제	자선 단체	19 과	어휘
이상	11 과	과제	자세히	10 과	준비하기
이성적이다	8 과	어휘	자신	1 과	준비하기
이야깃거리	17 과	과제	자원봉사자	19 과	과제
이용객	3 과	과제	자유롭다	5 과	과제
이용하다	11 과	과제	자유자재	15 과	과제
이직	13 과	어휘	자율화	14 과	과제
인간관계	8 과	과제	자제하다	14 과	과제
인기	16 과	준비하기	작가	4 과	준비하기
인상 깊다	2 과	준비하기	잔인하다	16 과	어휘
인생	19 과	과제	잠들다	15 과	과제
인성 교육	18 과	어휘	잠이 들다	5 과	과제
인스턴트	7 과	과제	잡다	9 과	준비하기
인정	15 과	어휘	장	9 과	어휘
인정받다	14 과	어휘	장 보다	11 과	과제
인터넷 쇼핑물	11 과	과제	장가보내다	9 과	과제
인터뷰	16 과	과제	장기	6 과	과제
일부	11 과	과제	장단점	14 과	과제
일부러	19 과	준비하기	장비	1 과	과제

장수하다	7 과	과제
장애	18 과	어휘
장애인	2 과	과제
장점	5 과	과제
장치	4 과	과제
장학금	18 과	어휘
재능	18 과	어휘
재래시장	11 과	과제
재방송	17 과	과제
재활용	20 과	어휘
저가	19 과	과제
저축	15 과	과제
적금	12 과	과제
적성	13 과	준비하기
적응하다	18 과	어휘
적절하다	6 과	과제
전달하다	19 과	과제
전라남도	4 과	과제
전략	12 과	과제
전문 강사	6 과	과제
전용	11 과	과제
전원생활	5 과	어휘
전자 오락기	16 과	과제
전차	10 과	어휘
전체	20 과	준비하기
전통	6 과	어휘
전통 가극	4 과	과제
전파하다	19 과	과제
절	9 과	어휘
절약하다	12 과	어휘
점검하다	12 과	과제
점차	11 과	과제
접속이 되다	17 과	어휘
정	8 과	과제
정겹다	11 과	과제
정도	5 과	과제

정보	4 과	과제
정성스럽게	9 과	과제
정신적	18 과	어휘
정장	14 과	과제
정하다	2 과	어휘
제공하다	17 과	과제
제대로	5 과	과제
제때	7 과	과제
제작자	16 과	어휘
조간	17 과	어휘
조기 교육	18 과	준비하기
조깅	1 과	어휘
조리	7 과	과제
조명	4 과	과제
조언	15 과	과제
조이다	14 과	과제
조정하다	2 과	어휘
조종사	13 과	과제
조직	14 과	과제
조출하다	9 과	과제
존댓말	18 과	과제
줄다	3 과	과제
줄라매다	12 과	어휘
졸업생	18 과	과제
졸음운전	3 과	과제
좁다	3 과	과제
종교	2 과	과제
종류	5 과	과제
종목	1 과	어휘
주민 등록 번호	18 과	과제
주변	18 과	과제
주연	16 과	준비하기
주위	5 과	과제
주저하다	17 과	과제
주전자	6 과	과제
주차난	5 과	어휘

주택	5 과	과제	채팅하다	17 과	어휘
주택가	5 과	과제	챙기다	2 과	어휘
준결승전	1 과	어휘	처량하다	15 과	과제
줄거리	4 과	과제	청취자	17 과	어휘
중부	20 과	준비하기	체계적	6 과	과제
즐기다	2 과	과제	체험하다	18 과	과제
증정	11 과	과제	초가집	10 과	어휘
지각하다	3 과	준비하기	총점	7 과	과제
지구	20 과	준비하기	촬영	16 과	어휘
지도력	13 과	과제	최근	1 과	과제
지도하다	12 과	과제	추천받다	14 과	어휘
지리적	3 과	과제	추측하다	18 과	과제
지불하다	12 과	어휘	축소	10 과	과제
지붕	5 과	과제	축제	4 과	과제
지속적	19 과	과제	출장	14 과	어휘
지출하다	11 과	과제	충동구매	11 과	과제
지키다	6 과	과제	충분히	7 과	과제
직계 가족	9 과	과제	취급하다	11 과	과제
직급	13 과	과제	취지	18 과	과제
진짜	10 과	과제	취하다	7 과	준비하기
짐	2 과	어휘	취향	17 과	과제
집들이	9 과	어휘	측정하다	15 과	과제
집중 호우	20 과	어휘	치료 중	3 과	과제
집중력	6 과	과제	치우다	20 과	과제
짓다	16 과	과제	치우치다	17 과	과제
짚신	10 과	어휘	친근하다	15 과	어휘
찌다	7 과	과제	친정어머니	15 과	준비하기
차	9 과	과제	친지	9 과	과제
차라리	15 과	과제	컬러텔레비전	10 과	어휘
차분하다	8 과	과제	컴퓨터 프로그래머	13 과	과제
찾길	5 과	과제	컴퓨터상	10 과	과제
창설되다	19 과	과제	코미디	16 과	어휘
창의성	14 과	과제	코앞	9 과	과제
채소	7 과	어휘	콜록콜록	8 과	준비하기
채용하다	8 과	과제	큰 병	7 과	준비하기
채팅	17 과	준비하기	타오르다	9 과	과제

타임캡슐	10 과	과제	포스터	4 과	과제
탈락하다	1 과	어휘	포장하다	11 과	어휘
탕구심	13 과	과제	포함하다	11 과	과제
태도	14 과	과제	폭설	20 과	어휘
태우다	3 과	과제	폭식	7 과	어휘
태풍	20 과	준비하기	폭염	20 과	어휘
택하다	10 과	과제	폭우	2 과	과제
통통하다	10 과	과제	푸근하다	8 과	과제
통하다	5 과	과제	풀다	2 과	어휘
투자	12 과	준비하기	피서	2 과	어휘
특별한	4 과	준비하기	피해	20 과	준비하기
특수	18 과	어휘	필통	6 과	과제
특정	17 과	과제	하객	9 과	어휘
특히	4 과	과제	하수	20 과	어휘
틀리다	18 과	과제	하천	20 과	과제
판	6 과	과제	학습	17 과	과제
판매	19 과	준비하기	학업	18 과	과제
판매량	1 과	과제	학창 시절	13 과	과제
판사	13 과	과제	학창시절	18 과	과제
판소리	4 과	과제	한걸	14 과	과제
팔리다	1 과	과제	한반도	20 과	과제
패션	11 과	과제	한옥마을	10 과	과제
편	17 과	과제	한자	6 과	과제
편식	7 과	어휘	한적하다	5 과	준비하기
편의	5 과	어휘	한파	20 과	어휘
편의점	11 과	과제	할부	11 과	어휘
펼치다	19 과	과제	함	9 과	과제
평가하다	16 과	준비하기	함부로	18 과	과제
평균	2 과	과제	합격	13 과	과제
평론가	16 과	어휘	합계	7 과	과제
평범하다	19 과	과제	합리적	13 과	과제
평생	18 과	어휘	합치다	15 과	준비하기
평소	2 과	과제	해결하다	5 과	어휘
평지	3 과	과제	해소시키다	6 과	과제
폐수	20 과	어휘	해수면	20 과	과제
폐휴지	20 과	어휘	해치다	7 과	어휘

행동하다	15 과	과제
허락하다	18 과	과제
허전하다	9 과	과제
헤어지다	16 과	과제
헤엄치다	20 과	과제
현대화	11 과	과제
협력하다	14 과	과제
형식	13 과	과제
형태	5 과	과제
호르몬	8 과	준비하기
호전되다	6 과	과제
흔동하다	17 과	과제
홍수	20 과	준비하기
화상 채팅	17 과	과제
화제	1 과	과제
화초	6 과	어휘
화환	19 과	과제
확충하다	11 과	과제
환갑	9 과	과제
환갑상	9 과	과제
환갑잔치	9 과	어휘
환경 보호	20 과	과제
환경부	20 과	과제
환불하다	11 과	어휘

환상적이다	4 과	과제
환영식	14 과	준비하기
활기	6 과	어휘
활발하다	8 과	준비하기
활짝	19 과	과제
황사	20 과	어휘
황제	16 과	과제
회원	6 과	과제
획일화	17 과	과제
효과적	18 과	과제
효율적	12 과	준비하기
후원금	19 과	어휘
후원회	19 과	과제
훈훈하다	19 과	과제
훨씬	8 과	준비하기
흑백텔레비전	10 과	어휘
흥	5 과	준비하기
흥미	13 과	과제
흥미진진하다	4 과	과제
흥정	11 과	과제
흘어지다	19 과	과제

국립국어원 2010-03-02

국가기록원 번호
11-1371028-000174-01

담당연구원 박정진(국립국어원)

연구책임자	이해영(이화여자대학교)
공동연구원	한상미(연세대학교)
	김현진(이화여자대학교)
	김은애(서울대학교)
	이정란(이화여자대학교)
보조연구원	이순연, 권지영, 전희정

중급 한국어 2 -베트남어-

발행인	권재일
발행처	국립국어원 서울시 강서구 방화 3동 827 전화 : 02-2669-9745 팩스 : 02-2669-9747
인쇄일	2010년 01월 26일
발행일	2010년 01월 26일
인쇄	독수리사

